DANH MỤC THỐNG NHẤT TÊN CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TƯƠNG ĐƯƠNG THỰC HIỆN THÔNG TƯ SỐ 39/2018/TT-BYT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 7435/QĐ-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018)

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1	01.0009.0098	1.9	Đặt catheter động mạch	B	T1	101	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	**1,363,000**
2	01.0098.0079	1.98	Chọc hút dịch, khí trung thất	B	TDB	82	Chọc hút khí màng phổi	**141,000**
3	01.0099.0111	1.99	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	B	TDB	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	**184,000**
4	01.0101.0125	1.101	Nội soi màng phổi sinh thiết	B	P1	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	**5,780,000**
5	01.0104.0109	1.104	Gây dính màng phổi bằng povidone 1odine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	B	T1	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	**192,000**
6	01.0105.0109	1.105	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	B	T1	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	**192,000**
7	01.0106.0128	1.106	Nội soi khí phế quản cấp cứu	C	T1	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	**1,456,000**
8	01.0108.0118	1.108	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
9	01.0110.0118	1.110	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
10	01.0111.0129	1.111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	C	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	**3,256,000**
11	01.0112.0128	1.112	Bơm rửa phế quản	B	T1	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	**1,456,000**
12	01.0115.0297	1.115	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	A	TDB	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)	**1,208,000**
13	01.0116.0118	1.116	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	B	T1	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
14	01.0117.0118	1.117	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
15	01.0118.0118	1.118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	B	T1	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
16	01.0119.0118	1.119	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	B		122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
17	01.0012.0298	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	C	T1	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	**747,000**
18	01.0128.0209	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
19	01.0129.0209	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
20	01.0130.0209	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
21	01.0131.0209	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
22	01.0132.0209	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
23	01.0133.0209	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
24	01.0134.0209	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
25	01.0135.0209	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
26	01.0136.0209	1.136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
27	01.0137.0209	1.137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
28	01.0013.0298	1.13	Đặt đường truyền vào thể hang	B	T1	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	**747,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
29	01.0138.0209	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
30	01.0139.0209	1.139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	B	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
31	01.0140.0209	1.140	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [giờ theo thực tế]	A	TDB	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
32	01.0141.0209	1.141	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [giờ theo thực tế]	A	TDB	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
33	01.0142.0209	1.142	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	A	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
34	01.0143.0209	1.143	Thông khí nhân tạo với khí NO	A	TDB	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
35	01.0144.0209	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	C	T2	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
36	01.0014.1774	1.14	Đặt catheter động mạch phổi	B	TDB	1791	Đặt và thăm dò huyết động	**4,543,000**
37	01.0153.0297	1.153	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	B	TDB	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)	**1,208,000**
38	01.0156.1116	1.156	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	**227,000**
39	01.0157.0508	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T2	518	Cố định gãy xương sườn	**48,900**
40	01.0158.0074	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	D	T1	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	**473,000**
41	01.0160.0210	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	D	T3	217	Thông đái	**88,700**
42	01.0162.0121	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	C	T1	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	**369,000**
43	01.0163.0121	1.163	Mở thông bàng quang trên xương mu	C	T1	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	**369,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
44	01.0164.0210	1.164	Thông bàng quang	D	T3	217	Thông đái	**88,700**
45	01.0165.0158	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	163	Rửa bàng quang	**194,000**
46	01.0172.0101	1.172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	B	T2	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	**1,122,000**
47	01.0173.0195	1.173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	C	T1	200	Thận nhân tạo cấp cứu	**1,533,000**
48	01.0174.0195	1.174	Thận nhân tạo cấp cứu	C	T1	200	Thận nhân tạo cấp cứu	**1,533,000**
49	01.0175.0196	1.175	Thận nhân tạo thường qui	C	T2	201	Thận nhân tạo chu kỳ	**552,000**
50	01.0176.0118	1.176	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
51	01.0177.0118	1.177	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
52	01.0178.0118	1.178	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
53	01.0179.0118	1.179	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
54	01.0180.0118	1.180	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
55	01.0181.0118	1.181	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
56	01.0182.0118	1.182	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
57	01.0183.0118	1.183	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
58	01.0184.0118	1.184	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
59	01.0185.0118	1.185	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
60	01.0186.0118	1.186	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
61	01.0018.0004	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
62	01.0187.0118	1.187	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
63	01.0188.0117	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	B	T1	121	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	**956,000**
64	01.0188.0116	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	B	T1	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	**558,000**
65	01.0189.0119	1.189	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	B	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
66	01.0191.0195	1.191	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	B	TDB	200	Thận nhân tạo cấp cứu	**1,533,000**
67	01.0192.0119	1.192	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	B	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
68	01.0193.0119	1.193	Thay huyết tương sử dụng albumin	B	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
69	01.0194.0119	1.194	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	A	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
70	01.0195.0119	1.195	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	B	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
71	01.0196.0119	1.196	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	B	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
72	01.0019.0004	1.19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	C	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
73	01.0197.0119	1.197	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	B	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
74	01.0198.0119	1.198	Thay huyết tương trong suy gan cấp	B	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
75	01.0199.0119	1.199	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	B	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
76	01.0200.0110	1.200	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	B	TDB	114	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	**2,317,000**
77	01.0201.0849	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	C	T3	859	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	**51,700**
78	01.0202.0083	1.202	Chọc dịch tuỷ sống	C	T2	86	Chọc dò tuỷ sống	**105,000**
79	01.0203.1775	1.203	Ghi điện cơ cấp cứu	B	T2	1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**
80	01.0020.0001	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	C	T2	1	Siêu âm	**42,100**
81	01.0207.1777	1.207	Ghi điện não đồ cấp cứu	B	T2	1794	Điện não đồ	**63,000**
82	01.0208.0004	1.208	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T2	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
83	01.0209.0099	1.209	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	B	T2	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	**649,000**
84	01.0021.0001	1.21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	C	T2	1	Siêu âm	**42,100**
85	01.0216.0103	1.216	Đặt ống thông dạ dày	D	T3	107	Đặt sonde dạ dày	**88,700**
86	01.0217.0502	1.217	Mở thông dạ dày bằng nội soi	B	T1	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	**2,692,000**
87	01.0218.0159	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T2	164	Rửa dạ dày	**115,000**
88	01.0219.0160	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	D	T2	165	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	**585,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
89	01.0220.0162	1.220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	C	T1	167	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	**825,000**
90	01.0221.0211	1.221	Thụt tháo	D	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	**80,900**
91	01.0222.0211	1.222	Thụt giữ	D	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	**80,900**
92	01.0223.0211	1.223	Đặt ống thông hậu môn	D	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	**80,900**
93	01.0231.0298	1.231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	C	T1	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	**747,000**
94	01.0232.0140	1.232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	C	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
95	01.0023.0097	1.23	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	B	TDB	100	Đặt catheter động mạch quay	**542,000**
96	01.0238.0299	1.238	Đo áp lực ổ bụng	C	T2	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	**450,000**
97	01.0239.0001	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	C	T2	1	Siêu âm	**42,100**
98	01.0240.0077	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	**135,000**
99	01.0242.0175	1.242	Rửa màng bụng cấp cứu	C	T1	180	Sinh thiết màng phổi	**427,000**
100	01.0243.0095	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	C	T2	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	**672,000**
101	01.0243.0096	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	C	T2	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	**1,193,000**
102	01.0244.0165	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	C	T1	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	**590,000**
103	01.0247.0118	1.247	Hạ thân nhiệt chỉ huy	C	T1	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
104	01.0025.0004	1.25	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	B	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
105	01.0267.0203	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	**132,000**
106	01.0267.0204	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	**177,000**
107	01.0267.0205	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	**236,000**
108	01.0281.1510	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	D		1522	Đường máu mao mạch	**15,200**
109	01.0284.1269	1.284	Định nhóm máu tại giường	D		1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	**38,800**
110	01.0285.1349	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	D		1363	Thời gian máu đông	**12,500**
111	01.0286.1531	1.286	Đo các chất khí trong máu	C		1543	Khí máu	**214,000**
112	01.0287.1532	1.287	Đo lactat trong máu	C		1544	Lactat	**96,500**
113	01.0288.1764	1.288	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	C		1780	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	**111,000**
114	01.0289.1772	1.289	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần	B		1788	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	**138,000**
115	01.0292.1771	1.292	Định lượng chất độc bằng HPLC – một lần	A		1787	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	**1,241,000**
116	01.0002.1778	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3	1795	Điện tâm đồ	**32,000**
117	01.0293.1769	1.293	Định tính chất độc bằng sắc ký khí – một lần	A		1785	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	**1,216,000**
118	01.0294.1771	1.294	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí – một lần	A		1787	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	**1,241,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
119	01.0298.1466	1.298	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	C		1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	**578,000**
120	01.0299.1239	1.299	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	C		1254	Định lượng D- Dimer	**251,000**
121	01.0302.1350	1.302	Xác định nhanh 1NR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	C		1364	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	**40,000**
122	01.0303.0001	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	C	T2	1	Siêu âm	**42,100**
123	01.0313.0118	1.313	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
124	01.0317.0099	1.317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	**649,000**
125	01.0318.0100	1.318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	**1,122,000**
126	01.0319.0100	1.319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	**1,122,000**
127	01.0032.0299	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	**450,000**
128	01.0322.0097	1.322	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu	C		100	Đặt catheter động mạch quay	**542,000**
129	01.0326.0119	1.326	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	B		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
130	01.0327.0119	1.327	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	B		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
131	01.0328.0119	1.328	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin	B		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
132	01.0033.0391	1.33	Đặt máy khử rung tự động	B	T1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
133	01.0329.0119	1.329	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết	B		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
134	01.0330.0118	1.330	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
135	01.0331.0118	1.331	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
136	01.0332.0118	1.332	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
137	01.0336.0158	1.336	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	C	T3	163	Rửa bàng quang	**194,000**
138	01.0337.0195	1.337	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	C		200	Thận nhân tạo cấp cứu	**1,533,000**
139	01.0034.0299	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	C	T1	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	**450,000**
140	01.0338.0119	1.338	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5%	B		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
141	01.0339.0119	1.339	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	B		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
142	01.0340.0119	1.340	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	B		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
143	01.0341.0119	1.341	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	B		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
144	01.0342.0119	1.342	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	B		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
145	01.0343.0119	1.343	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	B		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
146	01.0344.0119	1.344	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	B		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
147	01.0346.0097	1.346	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	C		100	Đặt catheter động mạch quay	**542,000**
148	01.0347.0119	1.347	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	B		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
149	01.0348.0119	1.348	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	B		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
150	01.0349.0195	1.349	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	B		200	Thận nhân tạo cấp cứu	**1,533,000**
151	01.0350.0110	1.350	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	B		114	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	**2,317,000**
152	01.0351.0140	1.351	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	C	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
153	01.0352.0140	1.352	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	C	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
154	01.0353.0140	1.353	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và	C		145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
155	01.0355.0165	1.355	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	C		170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	**590,000**
156	01.0036.0192	1.36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	C	T1	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	**983,000**
157	01.0356.0078	1.356	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	C	T2	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	**174,000**
158	01.0357.0078	1.357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	C	T2	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	**174,000**
159	01.0359.0119	1.359	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	B		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
160	01.0362.0074	1.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	C	T1	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	**473,000**
161	01.0364.1169	1.364	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	C		1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	**153,000**
162	01.0368.1889	1.368	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	C	T2	1790	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	**192,000**
163	01.0371.1773	1.371	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	C		1789	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	**71,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
164	01.0372.1591	1.372	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	C		1604	Porphyrin định tính	**48,200**
165	01.0373.1762	1.373	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	C		1778	Định lượng cấp NH3 trong máu	**252,000**
166	01.0374.1766	1.374	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	C		1782	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	**91,900**
167	01.0375.1770	1.375	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	A		1786	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	**356,000**
168	01.0376.1769	1.376	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	A		1785	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	**1,216,000**
169	01.0377.1771	1.377	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	A		1787	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	**1,241,000**
170	01.0380.1169	1.380	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	C		1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	**153,000**
171	01.0386.0097	1.386	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	C		100	Đặt catheter động mạch quay	**542,000**
172	01.0040.0081	1.40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1	84	Chọc dò màng tim	**243,000**
173	01.0041.0081	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	C	T1	84	Chọc dò màng tim	**243,000**
174	01.0042.0099	1.42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	B	T1	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	**649,000**
175	01.0048.0290	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	**5,149,000**
176	01.0048.0291	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	300	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	**1,476,000**
177	01.0048.0292	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	**1,258,000**
178	01.0048.0293	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	**2,414,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
179	01.0004.0321	1.4	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	B	T1	330	Thủ thuật loại III (Nội khoa)	**160,000**
180	01.0049.0290	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	**5,149,000**
181	01.0049.0291	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	300	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	**1,476,000**
182	01.0049.0292	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	**1,258,000**
183	01.0049.0293	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	**2,414,000**
184	01.0053.0075	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	D	T3	78	Cắt chỉ	**32,000**
185	01.0054.0114	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người	D	T3	118	Hút đờm	**10,800**
186	01.0055.0114	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người	C	T2	118	Hút đờm	**10,800**
187	01.0056.0300	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy)	C	T3	309	Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)	**310,000**
188	01.0065.0071	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2	74	Bơm rửa khoang màng phổi	**212,000**
189	01.0066.1888	1.66	Đặt ống nội khí quản	C	T1	106	Đặt nội khí quản	**564,000**
190	01.0067.1888	1.67	Đặt nội khí quản 2 nòng	B	TDB	106	Đặt nội khí quản	**564,000**
191	01.0006.0215	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	D	T3	222	Truyền tĩnh mạch	**21,000**
192	01.0068.0298	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	C	T1	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	**747,000**
193	01.0069.0298	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	C	T1	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	**747,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
194	01.0070.1888	1.70	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	B	T1	106	Đặt nội khí quản	**564,000**
195	01.0071.0120	1.71	Mở khí quản cấp cứu	C	P1	124	Mở khí quản	**715,000**
196	01.0072.0120	1.72	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	C	T1	124	Mở khí quản	**715,000**
197	01.0073.0120	1.73	Mở khí quản thường quy	C	P2	124	Mở khí quản	**715,000**
198	01.0074.0120	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	C	T1	124	Mở khí quản	**715,000**
199	01.0076.0200	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	C		206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	**56,800**
200	01.0077.1888	1.77	Thay ống nội khí quản	C	T1	106	Đặt nội khí quản	**564,000**
201	01.0007.0099	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	C	T1	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	**649,000**
202	01.0080.0206	1.80	Thay canuyn mở khí quản	C	T3	213	Thay canuyn mở khí quản	**245,000**
203	01.0085.0277	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	C	T2	286	Vật lý trị liệu hô hấp	**29,700**
204	01.0086.0898	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	D	T3	908	Khí dung	**19,600**
205	01.0087.0898	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	C	T2	908	Khí dung	**19,600**
206	01.0008.0100	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	C	T1	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	**1,122,000**
207	01.0089.0206	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	D	T2	213	Thay canuyn mở khí quản	**245,000**
208	01.0090.0883	1.90	Đặt stent khí phế quản	B	TDB	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	**7,078,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
209	01.0091.0071	1.91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	C	T1	74	Bơm rửa khoang màng phổi	**212,000**
210	01.0092.0001	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	B	T1	1	Siêu âm	**42,100**
211	01.0093.0079	1.93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	C	T1	82	Chọc hút khí màng phổi	**141,000**
212	01.0094.0111	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	C	T1	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	**184,000**
213	01.0095.0094	1.95	Mở màng phổi cấp cứu	C	T1	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	**592,000**
214	01.0096.0094	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	C	T1	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	**592,000**
215	01.0097.0111	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	C	T1	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	**184,000**
216	02.0585.0312	2.585	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	B	T3	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	**332,000**
217	02.0586.0312	2.586	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	B	T3	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	**332,000**
218	02.0587.0312	2.587	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	B	T3	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	**332,000**
219	02.0588.0313	2.588	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	A	T1	322	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết	**375,000**
220	02.0589.0313	2.589	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	A	T1	322	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết	**375,000**
221	02.0590.0315	2.590	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	A	T1	324	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	**387,000**
222	02.0591.0315	2.591	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	A	T1	324	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	**387,000**
223	02.0592.0314	2.592	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	A	T1	323	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	**473,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
224	02.0593.0314	2.593	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	A	T1	323	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	**473,000**
225	02.0594.0307	2.594	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	A	T1	316	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	**518,000**
226	02.0595.0307	2.595	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	B	T1	316	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	**518,000**
227	02.0596.0305	2.596	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	B		314	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	**288,000**
228	02.0597.0306	2.597	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	B		315	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	**158,000**
229	02.0598.0303	2.598	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu -	A	T1	312	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung	**2,363,000**
230	02.0599.0304	2.599	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì -	A	T1	313	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình	**5,079,000**
231	02.0600.0301	2.600	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	A	TDB	310	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	**1,376,000**
232	02.0601.0302	2.601	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	A	TDB	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	**874,000**
233	02.0602.0302	2.602	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	A	TDB	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	**874,000**
234	02.0603.0302	2.603	Giảm mẫn cảm với sữa	A	T1	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	**874,000**
235	02.0604.0302	2.604	Giảm mẫn cảm với thức ăn	A	T1	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	**874,000**
236	02.0605.0311	2.605	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	A	TDB	320	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	**832,000**
237	02.0606.0311	2.606	Test kích thích với thuốc đường uống	A	TDB	320	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	**832,000**
238	02.0607.0311	2.607	Test kích thích với sữa	A	TDB	320	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	**832,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
239	02.0608.0311	2.608	Test kích thích với thức ăn	A	TDB	320	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	**832,000**
240	02.0609.0309	2.609	Test huyết thanh tự thân	A	TDB	318	Test huyết thanh tự thân	**662,000**
241	02.0610.0308	2.610	Test hồi phục phế quản.	B		317	Test hồi phục phế quản	**170,000**
242	02.0611.0310	2.611	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	B	TDB	319	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	**874,000**
243	02.0612.1794	2.612	Đo FeNO	B	T1	1810	Đo FeNO	**393,000**
244	02.0613.1796	2.613	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	B	T1	1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích	**774,000**
245	02.0614.1796	2.614	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	B	T3	1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích	**774,000**
246	02.0616.1796	2.616	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	B		1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích	**774,000**
247	02.0617.1796	2.617	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	B	T1	1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích	**774,000**
248	02.0618.1795	2.618	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	B	T1	1811	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	**1,336,000**
249	02.0619.1789	2.619	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	B	T1	1806	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	**2,799,000**
250	02.0620.1787	2.620	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	B	T1	1804	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	**847,000**
251	02.0621.1531	2.621	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	B		1543	Khí máu	**214,000**
252	02.0622.1364	2.622	Tìm tế bào Hargraves	C		1377	Tìm tế bào Hargraves	**64,000**
253	02.0002.0071	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	C	T2	74	Bơm rửa khoang màng phổi	**212,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
254	02.0003.0073	2.3	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	B	T1	76	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	**1,012,000**
255	02.0005.0081	2.5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	B	TDB	84	Chọc dò màng tim	**243,000**
256	02.0006.0088	2.6	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	TDB	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**728,000**
257	02.0008.0078	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	**174,000**
258	02.0009.0077	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	D	T3	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	**135,000**
259	02.0011.0079	2.11	Chọc hút khí màng phổi	C	T3	82	Chọc hút khí màng phổi	**141,000**
260	02.0012.0095	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	**672,000**
261	02.0013.0096	2.13	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T1	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	**1,193,000**
262	02.0015.0071	2.15	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	B	T2	74	Bơm rửa khoang màng phổi	**212,000**
263	02.0017.1888	2.17	Đặt nội khí quản 2 nòng	B	TDB	106	Đặt nội khí quản	**564,000**
264	02.0018.1116	2.18	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	**227,000**
265	02.0020.1816	2.20	Đo đa ký hô hấp	B		1832	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	**1,935,000**
266	02.0023.1792	2.23	Đo đa ký giấc ngủ	A		1809	Đo đa ký giấc ngủ	**2,307,000**
267	02.0024.1791	2.24	Đo chức năng hô hấp	D		1808	Đo chức năng hô hấp	**124,000**
268	02.0025.0109	2.25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	C	T2	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	**192,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
269	02.0026.0111	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	C	T3	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	**184,000**
270	02.0027.0129	2.27	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	A	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	**3,256,000**
271	02.0032.0898	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	D		908	Khí dung	**19,600**
272	02.0034.0061	2.34	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	B	TDB	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	**3,581,000**
273	02.0036.0127	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	B	TDB	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	**1,756,000**
274	02.0036.0128	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	B	TDB	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	**1,456,000**
275	02.0036.0129	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	B	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	**3,256,000**
276	02.0038.0125	2.38	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	B	P2	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	**5,780,000**
277	02.0039.0124	2.39	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	B	P2	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	**5,002,000**
278	02.0040.0131	2.40	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	B	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	**1,125,000**
279	02.0041.0133	2.41	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	B	TDB	137	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	**2,833,000**
280	02.0042.0883	2.42	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	A	TDB	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	**7,078,000**
281	02.0042.0131	2.42	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	A	TDB	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	**1,125,000**
282	02.0043.0131	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	B	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	**1,125,000**
283	02.0043.0127	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	B	T1	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	**1,756,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
284	02.0044.0883	2.44	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	B	TDB	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	**7,078,000**
285	02.0045.0130	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	**749,000**
286	02.0045.0131	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	**1,125,000**
287	02.0045.0132	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	**2,573,000**
288	02.0045.0187	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	192	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	**876,000**
289	02.0046.0132	2.46	Nội soi phế quản ống cứng	B	TDB	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	**2,573,000**
290	02.0046.0129	2.46	Nội soi phế quản ống cứng	B	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	**3,256,000**
291	02.0048.0131	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	B	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	**1,125,000**
292	02.0048.0127	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	B	T1	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	**1,756,000**
293	02.0049.0130	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	B	T1	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	**749,000**
294	02.0049.0128	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	B	T1	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	**1,456,000**
295	02.0050.0132	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	B	TDB	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	**2,573,000**
296	02.0050.0129	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	B	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	**3,256,000**
297	02.0051.0118	2.51	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	B	T1	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
298	02.0054.0118	2.54	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	B	T1	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
299	02.0058.0122	2.58	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	B		126	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	**92,900**
300	02.0061.0164	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	C		169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	**176,000**
301	02.0062.0161	2.62	Rửa phổi toàn bộ	B	TDB	166	Rửa phổi toàn bộ	**8,101,000**
302	02.0063.0001	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	C		1	Siêu âm	**42,100**
303	02.0064.0175	2.64	Sinh thiết màng phổi mù	C	T2	180	Sinh thiết màng phổi	**427,000**
304	02.0065.0169	2.65	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	**995,000**
305	02.0066.0171	2.66	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**1,892,000**
306	02.0067.0206	2.67	Thay canuyn mở khí quản	D	T2	213	Thay canuyn mở khí quản	**245,000**
307	02.0068.0277	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	D	T3	286	Vật lý trị liệu hô hấp	**29,700**
308	02.0069.0054	2.69	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	B	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
309	02.0070.0054	2.70	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
310	02.0071.0391	2.71	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	B	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
311	02.0072.0391	2.72	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	A	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
312	02.0073.0391	2.73	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	A	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
313	02.0074.0081	2.74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	C	T1	84	Chọc dò màng tim	**243,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
314	02.0075.0081	2.75	Chọc dò màng ngoài tim	C	T1	84	Chọc dò màng tim	**243,000**
315	02.0076.0081	2.76	Dẫn lưu màng ngoài tim	C	T1	84	Chọc dò màng tim	**243,000**
316	02.0077.0391	2.77	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	B	T1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
317	02.0078.0054	2.78	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
318	02.0079.0054	2.79	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
319	02.0080.0054	2.80	Đặt stent ống động mạch	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
320	02.0081.0054	2.81	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
321	02.0082.0055	2.82	Đặt stent phình động mạch chủ	A	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
322	02.0083.0055	2.83	Đặt stent hẹp động mạch chủ	A	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
323	02.0084.0054	2.84	Đặt coil bít ống động mạch	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
324	02.0085.1778	2.85	Điện tim thường	D		1795	Điện tâm đồ	**32,000**
325	02.0086.0106	2.86	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	A	TDB	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải	**2,965,000**
326	02.0087.0106	2.87	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba	A	TDB	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải	**2,965,000**
327	02.0088.0107	2.88	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	A	TDB	111	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	**2,010,000**
328	02.0089.0108	2.89	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	A	TDB	112	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	**1,910,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
329	02.0090.0054	2.90	Điều trị bằng tế bào gốc ở bệnh nhân sau nhồi máu cơ tim cấp	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
330	02.0092.0054	2.92	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
331	02.0093.0319	2.93	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	B	T1	328	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	**568,000**
332	02.0094.0321	2.94	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	B	T3	330	Thủ thuật loại III (Nội khoa)	**160,000**
333	02.0095.1798	2.95	Holter điện tâm đồ	C		1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	**196,000**
334	02.0096.1798	2.96	Holter huyết áp	C		1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	**196,000**
335	02.0098.0391	2.98	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	B	T1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
336	02.0099.0054	2.99	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
337	02.0100.0069	2.100	Lập trình máy tạo nhịp tim	B	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	**81,400**
338	02.0101.0054	2.101	Nong và đặt stent động mạch vành	B	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
339	02.0102.0054	2.102	Nong và đặt stent các động mạch khác	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
340	02.0103.0054	2.103	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng 1noue	B	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
341	02.0104.0054	2.104	Nong van động mạch chủ	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
342	02.0105.0054	2.105	Nong hẹp eo động mạch chủ	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
343	02.0106.0054	2.106	Nong van động mạch phổi	B	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
344	02.0107.0054	2.107	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	B	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
345	02.0108.0055	2.108	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	A	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
346	02.0109.1779	2.109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	B	T2	1796	Điện tâm đồ gắng sức	**197,000**
347	02.0110.1798	2.110	Nghiệm pháp bàn nghiêng	A	T2	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	**196,000**
348	02.0111.1798	2.111	Nghiệm pháp Atropin	C	T2	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	**196,000**
349	02.0112.0004	2.112	Siêu âm Doppler mạch máu	C	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
350	02.0113.0004	2.113	Siêu âm Doppler tim	C	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
351	02.0114.0006	2.114	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	A	T2	6	Siêu âm tim gắng sức	**584,000**
352	02.0115.0005	2.115	Siêu âm tim cản âm	B	T2	5	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	**254,000**
353	02.0116.0007	2.116	Siêu âm tim 4D	B	T3	7	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	**454,000**
354	02.0117.0008	2.117	Siêu âm tim qua thực quản	B	T2	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	**802,000**
355	02.0118.0009	2.118	Siêu âm trong lòng mạch vành (iVUS)	A	TDB	9	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	**1,989,000**
356	02.0119.0004	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
357	02.0120.0192	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ	B	T1	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	**983,000**
358	02.0121.0320	2.121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	C	T2	329	Thủ thuật loại II (Nội khoa)	**313,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
359	02.0122.0054	2.122	Thay van động mạch chủ qua da	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
360	02.0123.1816	2.123	Thăm dò điện sinh lý tim	A	TDB	1832	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	**1,935,000**
361	02.0125.0053	2.125	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	B	T1	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	**5,881,000**
362	02.0126.0053	2.126	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	B	TDB	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	**5,881,000**
363	02.0127.0054	2.127	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
364	02.0129.0083	2.129	Chọc dò dịch não tuỷ	C	T2	86	Chọc dò tuỷ sống	**105,000**
365	02.0132.0274	2.132	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox…)	B	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	**1,145,000**
366	02.0133.0274	2.133	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)	B	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	**1,145,000**
367	02.0139.0274	2.139	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)	B	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	**1,145,000**
368	02.0142.1775	2.142	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	B	T2	1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**
369	02.0143.1775	2.143	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	B		1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**
370	02.0144.1775	2.144	Ghi điện cơ cấp cứu	B		1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**
371	02.0145.1777	2.145	Ghi điện não thường quy	C		1794	Điện não đồ	**63,000**
372	02.0148.1775	2.148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	B		1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**
373	02.0150.0114	2.150	Hút đờm hầu họng	D	T3	118	Hút đờm	**10,800**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
374	02.0153.0004	2.153	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B		4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
375	02.0154.0004	2.154	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	B		4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
376	02.0156.0849	2.156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	B	T3	859	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	**51,700**
377	02.0159.1775	2.159	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	B		1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**
378	02.0160.1777	2.160	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	A	T3	1794	Điện não đồ	**63,000**
379	02.0163.0203	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	C	T2	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	**132,000**
380	02.0166.0283	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	C		292	Xoa bóp toàn thân	**49,000**
381	02.0174.0121	2.174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	**369,000**
382	02.0175.0121	2.175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T1	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	**369,000**
383	02.0176.0121	2.176	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	**369,000**
384	02.0177.0086	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2	89	Chọc hút hạch hoặc u	**108,000**
385	02.0178.0022	2.178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	B		23	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	**202,000**
386	02.0180.0099	2.180	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	B	T1	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	**649,000**
387	02.0181.0165	2.181	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	**590,000**
388	02.0182.0165	2.182	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	**590,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
389	02.0183.0100	2.183	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	B	T1	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	**1,122,000**
390	02.0184.0102	2.184	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	B	T1	105	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	**6,800,000**
391	02.0185.0101	2.185	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	B	T2	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	**1,122,000**
392	02.0186.0101	2.186	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	B	T2	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	**1,122,000**
393	02.0188.0210	2.188	Đặt sonde bàng quang	C	T3	217	Thông đái	**88,700**
394	02.0190.0104	2.190	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	A	TDB	108	Đặt sonde JJ niệu quản	**913,000**
395	02.0192.0430	2.192	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	A	T1	439	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	**2,656,000**
396	02.0200.1782	2.200	Đo áp lực thẩm thấu niệu	B		1799	Đo áp lực thẩm thấu niệu	**29,300**
397	02.0201.0155	2.201	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	B	T2	160	Nối thông động- tĩnh mạch	**1,148,000**
398	02.0202.0115	2.202	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	B	TDB	119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	**936,000**
399	02.0203.0116	2.203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	B	T1	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	**558,000**
400	02.0204.0116	2.204	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	B	T1	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	**558,000**
401	02.0205.0119	2.205	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	A	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
402	02.0206.0117	2.206	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	B	T1	121	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	**956,000**
403	02.0207.0119	2.207	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	A	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
404	02.0208.0119	2.208	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	A	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
405	02.0209.0194	2.209	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc	B	T1	199	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	**1,496,000**
406	02.0211.0156	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	B	T2	161	Nong niệu đạo và đặt thông đái	**237,000**
407	02.0212.0150	2.212	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	B	T1	155	Nội soi bàng quang không sinh thiết	**519,000**
408	02.0213.0148	2.213	Nội soi niệu quản chẩn đoán	B	T1	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	**919,000**
409	02.0214.0072	2.214	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	B	T1	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	**463,000**
410	02.0215.0149	2.215	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	A	T1	154	Nội soi bàng quang có sinh thiết	**641,000**
411	02.0216.0152	2.216	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	B	T1	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	**886,000**
412	02.0217.0183	2.217	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	B	T1	188	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	**639,000**
413	02.0218.0152	2.218	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	B	T1	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	**886,000**
414	02.0219.0150	2.219	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	B	T1	155	Nội soi bàng quang không sinh thiết	**519,000**
415	02.0220.0440	2.220	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	B	TDB	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	**1,271,000**
416	02.0221.0150	2.221	Nội soi bàng quang	B	T1	155	Nội soi bàng quang không sinh thiết	**519,000**
417	02.0222.0152	2.222	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	B	T1	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	**886,000**
418	02.0223.0155	2.223	Nối thông động- tĩnh mạch	B	T1	160	Nối thông động- tĩnh mạch	**1,148,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
419	02.0224.0153	2.224	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	B	T1	158	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	**1,348,000**
420	02.0225.0154	2.225	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	B	T1	159	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	**1,367,000**
421	02.0226.2038	2.226	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130	B	TDB	203	Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	**833,000**
422	02.0227.0164	2.227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	B		169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	**176,000**
423	02.0228.0164	2.228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	B		169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	**176,000**
424	02.0229.0152	2.229	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	A		157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	**886,000**
425	02.0230.0152	2.230	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	B		157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	**886,000**
426	02.0231.0164	2.231	Rút catheter đường hầm	B		169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	**176,000**
427	02.0232.0158	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	163	Rửa bàng quang	**194,000**
428	02.0233.0158	2.233	Rửa bàng quang	C	T3	163	Rửa bàng quang	**194,000**
429	02.0234.0118	2.234	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
430	02.0235.0118	2.235	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
431	02.0236.0169	2.236	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	**995,000**
432	02.0237.0169	2.237	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	A	TDB	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	**995,000**
433	02.0238.0439	2.238	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	B	T1	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	**2,380,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
434	02.0239.0119	2.239	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	B	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
435	02.0240.0208	2.240	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	B	T1	215	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	**501,000**
436	02.0242.0077	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	C	T3	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	**135,000**
437	02.0243.0078	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	T3	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	**174,000**
438	02.0243.0077	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	T3	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	**135,000**
439	02.0244.0103	2.244	Đặt ống thông dạ dày	D	T3	107	Đặt sonde dạ dày	**88,700**
440	02.0247.0211	2.247	Đặt ống thông hậu môn	D	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	**80,900**
441	02.0248.0499	2.248	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	B		509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	**1,856,000**
442	02.0252.0502	2.252	Mở thông dạ dày bằng nội soi	B	TDB	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	**2,692,000**
443	02.0253.0135	2.253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	C	T1	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	**240,000**
444	02.0255.0319	2.255	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	C	T1	328	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	**568,000**
445	02.0256.0139	2.256	Nội soi trực tràng ống mềm	C	T3	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	**186,000**
446	02.0257.0139	2.257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	C	T3	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	**186,000**
447	02.0259.0137	2.259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	C	T1	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	**300,000**
448	02.0261.0319	2.261	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	B	T1	328	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	**568,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
449	02.0262.0136	2.262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	C	T1	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	**401,000**
450	02.0263.0141	2.263	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	A	TDB	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	**2,674,000**
451	02.0264.0140	2.264	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	B	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
452	02.0265.0140	2.265	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	B	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
453	02.0266.0157	2.266	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	B	T1	162	Nong thực quản qua nội soi	**2,266,000**
454	02.0267.0140	2.267	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	A	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
455	02.0269.0318	2.269	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	A	TDB	327	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	**814,000**
456	02.0271.0140	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	B	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
457	02.0272.2044	2.272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	C	T2	139	Nội soi dạ dày làm Clo test	**291,000**
458	02.0273.0191	2.273	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	C	T2	196	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	**239,000**
459	02.0274.0141	2.274	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	A	TDB	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	**2,674,000**
460	02.0275.0141	2.275	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	A	TDB	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	**2,674,000**
461	02.0276.0140	2.276	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	A	TDB	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
462	02.0277.0502	2.277	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	A	T1	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	**2,692,000**
463	02.0278.0318	2.278	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	A	TDB	327	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	**814,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
464	02.0279.0318	2.279	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	A	TDB	327	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	**814,000**
465	02.0281.0146	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	A	TDB	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	**2,889,000**
466	02.0282.0318	2.282	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	B	TDB	327	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	**814,000**
467	02.0283.0141	2.283	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	B	TDB	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	**2,674,000**
468	02.0284.0141	2.284	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	B	TDB	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	**2,674,000**
469	02.0285.0140	2.285	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm màu	B	TDB	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
470	02.0286.0497	2.286	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	A	TDB	507	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	**3,917,000**
471	02.0288.0142	2.288	Nội soi ổ bụng	B	T1	147	Nội soi ổ bụng	**815,000**
472	02.0289.0143	2.289	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	B	TDB	148	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	**968,000**
473	02.0290.0500	2.290	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	B	TDB	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	**1,691,000**
474	02.0291.0145	2.291	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	B	TDB	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	**1,160,000**
475	02.0292.0191	2.292	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	B	T2	196	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	**239,000**
476	02.0293.0138	2.293	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	B	T2	143	Nội soi trực tràng có sinh thiết	**287,000**
477	02.0294.0137	2.294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	B	T1	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	**300,000**
478	02.0295.0498	2.295	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	B	T1	508	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	**1,029,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
479	02.0296.0500	2.296	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	B	TDB	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	**1,691,000**
480	02.0297.0506	2.297	Nội soi hậu môn ống cứng	C	T3	516	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	**133,000**
481	02.0298.0140	2.298	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	B	TDB	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
482	02.0303.0145	2.303	Nội soi siêu âm trực tràng	B	TDB	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	**1,160,000**
483	02.0304.0134	2.304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	B	T1	138	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết	**426,000**
484	02.0305.0135	2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	B	T2	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	**240,000**
485	02.0306.0137	2.306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	C	T2	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	**300,000**
486	02.0307.0136	2.307	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	C	T2	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	**401,000**
487	02.0308.0139	2.308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	C	T3	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	**186,000**
488	02.0309.0138	2.309	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	C	T3	143	Nội soi trực tràng có sinh thiết	**287,000**
489	02.0310.0506	2.310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	B	T3	516	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	**133,000**
490	02.0311.0139	2.311	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	B	T3	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	**186,000**
491	02.0312.0146	2.312	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	A	TDB	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	**2,889,000**
492	02.0313.0159	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T3	164	Rửa dạ dày	**115,000**
493	02.0314.0001	2.314	Siêu âm ổ bụng	D		1	Siêu âm	**42,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
494	02.0315.0004	2.315	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	B		4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
495	02.0316.0004	2.316	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	B		4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
496	02.0317.0165	2.317	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	C	T1	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	**590,000**
497	02.0318.0166	2.318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	B	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	**554,000**
498	02.0319.0166	2.319	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	B	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	**554,000**
499	02.0320.0166	2.320	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	B	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	**554,000**
500	02.0321.0499	2.321	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	B		509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	**1,856,000**
501	02.0322.0078	2.322	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	B	T2	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	**174,000**
502	02.0323.0319	2.323	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	A	T1	328	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	**568,000**
503	02.0324.0166	2.324	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	B	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	**554,000**
504	02.0325.0166	2.325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	C	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	**554,000**
505	02.0326.0165	2.326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	B	T1	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	**590,000**
506	02.0329.0166	2.329	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	B	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	**554,000**
507	02.0330.0166	2.330	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	B	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	**554,000**
508	02.0331.0063	2.331	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	A	TDB	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	**1,218,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
509	02.0332.0063	2.332	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	A	TDB	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	**1,218,000**
510	02.0333.0078	2.333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	C	T1	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	**174,000**
511	02.0334.0166	2.334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	C	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	**554,000**
512	02.0336.1664	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	D		1680	Hồng cầu trong phân test nhanh	**64,900**
513	02.0338.0211	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	D	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	**80,900**
514	02.0339.0211	2.339	Thụt tháo phân	D	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	**80,900**
515	02.0340.0086	2.340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	B	T3	89	Chọc hút hạch hoặc u	**108,000**
516	02.0341.0086	2.341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	B	T3	89	Chọc hút hạch hoặc u	**108,000**
517	02.0342.0086	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	B	T3	89	Chọc hút hạch hoặc u	**108,000**
518	02.0343.0087	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	**150,000**
519	02.0344.0087	2.344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	**150,000**
520	02.0345.0087	2.345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	**150,000**
521	02.0346.0087	2.346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	**150,000**
522	02.0347.0087	2.347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	**150,000**
523	02.0348.1289	2.348	Đo độ nhớt dịch khớp	C		1303	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	**51,500**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
524	02.0349.0112	2.349	Hút dịch khớp gối	C	T3	116	Hút dịch khớp	**113,000**
525	02.0350.0113	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**123,000**
526	02.0351.0112	2.351	Hút dịch khớp háng	B	T3	116	Hút dịch khớp	**113,000**
527	02.0352.0113	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**123,000**
528	02.0353.0112	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	B	T3	116	Hút dịch khớp	**113,000**
529	02.0354.0113	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**123,000**
530	02.0355.0112	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	B	T3	116	Hút dịch khớp	**113,000**
531	02.0356.0113	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**123,000**
532	02.0357.0112	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	B	T3	116	Hút dịch khớp	**113,000**
533	02.0358.0113	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**123,000**
534	02.0359.0112	2.359	Hút dịch khớp vai	B	T3	116	Hút dịch khớp	**113,000**
535	02.0360.0113	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**123,000**
536	02.0361.0112	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	C	T3	116	Hút dịch khớp	**113,000**
537	02.0362.0113	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**123,000**
538	02.0363.0086	2.363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	C	T3	89	Chọc hút hạch hoặc u	**108,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
539	02.0364.0087	2.364	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	**150,000**
540	02.0365.0541	2.365	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	B	T1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
541	02.0366.0146	2.366	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	B	T1	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	**2,889,000**
542	02.0367.0146	2.367	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	B	T1	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	**2,889,000**
543	02.0368.0146	2.368	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	B	T1	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	**2,889,000**
544	02.0369.0185	2.369	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	B	T1	190	Soi khớp có sinh thiết	**494,000**
545	02.0370.0146	2.370	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	B	T1	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	**2,889,000**
546	02.0371.0146	2.371	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	B	T1	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	**2,889,000**
547	02.0372.0146	2.372	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	B	T1	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	**2,889,000**
548	02.0373.0001	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	B		1	Siêu âm	**42,100**
549	02.0374.0001	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	B		1	Siêu âm	**42,100**
550	02.0375.0168	2.375	Sinh thiết tuyến nước bọt	B	T3	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	**124,000**
551	02.0376.0168	2.376	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	**124,000**
552	02.0377.0170	2.377	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	**822,000**
553	02.0378.0174	2.378	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T2	179	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	**1,096,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
554	02.0379.0170	2.379	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T2	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	**822,000**
555	02.0380.0168	2.380	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	A	T3	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	**124,000**
556	02.0381.0213	2.381	Tiêm khớp gối	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
557	02.0382.0213	2.382	Tiêm khớp háng	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
558	02.0383.0213	2.383	Tiêm khớp cổ chân	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
559	02.0384.0213	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
560	02.0385.0213	2.385	Tiêm khớp cổ tay	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
561	02.0386.0213	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
562	02.0387.0213	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
563	02.0388.0213	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
564	02.0389.0213	2.389	Tiêm khớp vai	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
565	02.0390.0213	2.390	Tiêm khớp ức đòn	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
566	02.0391.0213	2.391	Tiêm khớp ức - sườn	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
567	02.0392.0213	2.392	Tiêm khớp đòn- cùng vai	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
568	02.0393.0213	2.393	Tiêm khớp thái dương hàm	A	T2	220	Tiêm khớp	**90,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
569	02.0394.0320	2.394	Tiêm ngoài màng cứng	A	T2	329	Thủ thuật loại II (Nội khoa)	**313,000**
570	02.0395.0213	2.395	Tiêm khớp cùng chậu	A	T2	220	Tiêm khớp	**90,000**
571	02.0396.0213	2.396	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
572	02.0397.0213	2.397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
573	02.0398.0213	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
574	02.0399.0213	2.399	Tiêm hội chứng DeQuervain	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
575	02.0400.0213	2.400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
576	02.0401.0213	2.401	Tiêm gân gấp ngón tay	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
577	02.0402.0213	2.402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
578	02.0403.0213	2.403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
579	02.0404.0213	2.404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
580	02.0405.0213	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
581	02.0406.0213	2.406	Tiêm gân gót	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
582	02.0407.0213	2.407	Tiêm cân gan chân	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
583	02.0408.0213	2.408	Tiêm cạnh cột sống cổ	A	T2	220	Tiêm khớp	**90,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
584	02.0409.0213	2.409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	A	T2	220	Tiêm khớp	**90,000**
585	02.0410.0213	2.410	Tiêm cạnh cột sống ngực	A	T2	220	Tiêm khớp	**90,000**
586	02.0411.0214	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
587	02.0412.0214	2.412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
588	02.0413.0214	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
589	02.0414.0214	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
590	02.0415.0214	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
591	02.0416.0214	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
592	02.0417.0214	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
593	02.0418.0214	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
594	02.0419.0214	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
595	02.0420.0214	2.420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
596	02.0421.0214	2.421	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
597	02.0422.0214	2.422	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
598	02.0423.0214	2.423	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
599	02.0424.0214	2.424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
600	02.0425.0214	2.425	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
601	02.0426.0214	2.426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
602	02.0427.0214	2.427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
603	02.0428.0214	2.428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
604	02.0429.0214	2.429	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
605	02.0431.1289	2.431	Xét nghiệm Mucin test	C		1303	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	**51,500**
606	02.0432.0078	2.432	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	**174,000**
607	02.0433.0088	2.433	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T2	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**728,000**
608	02.0434.0171	2.434	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**1,892,000**
609	02.0435.0169	2.435	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	**995,000**
610	02.0437.0053	2.437	Chụp động mạch vành	B	T1	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	**5,881,000**
611	02.0438.0106	2.438	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải [illegible]	B	TDB	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải [illegible]	**2,965,000**
612	02.0439.0009	2.439	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	B	T1	9	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	**1,989,000**
613	02.0440.0054	2.440	Hút huyết khối trong động mạch vành	B	T1	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
614	02.0441.0054	2.441	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
615	02.0442.0055	2.442	Nong và đặt stent động mạch thận	B	T1	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
616	02.0443.0008	2.443	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	A	T1	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	**802,000**
617	02.0444.0005	2.444	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	B	T2	5	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	**254,000**
618	02.0445.0004	2.445	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	B	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
619	02.0446.0008	2.446	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	B	T2	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	**802,000**
620	02.0447.0004	2.447	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	B	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
621	02.0448.0008	2.448	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	A	T1	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	**802,000**
622	02.0449.0007	2.449	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	A	T3	7	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	**454,000**
623	02.0450.0008	2.450	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	A	T2	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	**802,000**
624	02.0451.1798	2.451	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	B	T1	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	**196,000**
625	02.0452.0391	2.452	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	B	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
626	02.0453.0391	2.453	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	B	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
627	02.0454.0391	2.454	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	B	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
628	02.0455.0391	2.455	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	B	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
629	02.0456.0391	2.456	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	B	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
630	02.0457.0006	2.457	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	B	T2	6	Siêu âm tim gắng sức	**584,000**
631	02.0458.0006	2.458	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	B	T2	6	Siêu âm tim gắng sức	**584,000**
632	02.0459.0391	2.459	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	C	T1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
633	02.0460.0391	2.460	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	C	T1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
634	02.0461.0107	2.461	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường	B	T2	111	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	**2,010,000**
635	02.0462.0106	2.462	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	B	T2	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải	**2,965,000**
636	02.0463.0106	2.463	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	B	T2	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải	**2,965,000**
637	02.0464.0391	2.464	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	B	T2	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
638	02.0465.0054	2.465	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	B	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
639	02.0466.0054	2.466	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	B	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
640	02.0467.0054	2.467	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	B	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
641	02.0468.0055	2.468	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	B	P1	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
642	02.0470.0274	2.470	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não	B	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	**1,145,000**
643	02.0471.0274	2.471	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum	B	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	**1,145,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
644	02.0472.0274	2.472	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum	B	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	**1,145,000**
645	02.0473.0274	2.473	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium	B	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	**1,145,000**
646	02.0474.1775	2.474	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	B		1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**
647	02.0475.1775	2.475	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	B		1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**
648	02.0476.1775	2.476	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi	B		1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**
649	02.0477.1775	2.477	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi	B		1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**
650	02.0478.1775	2.478	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	B	T2	1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**
651	02.0479.0264	2.479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu	C	T2	273	Tập nuốt (không sử dụng máy)	**126,000**
652	02.0483.0164	2.483	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	B		169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	**176,000**
653	02.0484.0104	2.484	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	B	T2	108	Đặt sonde JJ niệu quản	**913,000**
654	02.0485.0147	2.485	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	B	T2	152	Nội soi tiết niệu có gây mê	**841,000**
655	02.0486.0072	2.486	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	B	T2	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	**463,000**
656	02.0492.0147	2.492	Nội soi bàng quang có gây mê	B	T2	152	Nội soi tiết niệu có gây mê	**841,000**
657	02.0495.0196	2.495	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	C	T2	201	Thận nhân tạo chu kỳ	**552,000**
658	02.0496.0195	2.496	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	C	T1	200	Thận nhân tạo cấp cứu	**1,533,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
659	02.0498.0101	2.498	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	C	T2	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	**1,122,000**
660	02.0500.0140	2.500	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	A	TDB	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
661	02.0501.0141	2.501	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	A	TDB	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	**2,674,000**
662	02.0504.0499	2.504	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	B	TDB	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	**1,856,000**
663	02.0505.0499	2.505	Siêu âm can thiệp – đặt stent đường mật qua da	B	T2	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	**1,856,000**
664	02.0506.0499	2.506	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	A	T1	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	**1,856,000**
665	02.0510.0213	2.510	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	B	T3	220	Tiêm khớp	**90,000**
666	02.0511.1138	2.511	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	B	T2	1149	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	**3,726,000**
667	02.0512.1138	2.512	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân	A	T2	1149	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	**3,726,000**
668	02.0513.1138	2.513	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	B	T2	1149	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	**3,726,000**
669	02.0514.0112	2.514	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	B	T3	116	Hút dịch khớp	**113,000**
670	02.0515.0112	2.515	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	B	T3	116	Hút dịch khớp	**113,000**
671	02.0516.0213	2.516	Tiêm Enbrel	B	T2	220	Tiêm khớp	**90,000**
672	02.0519.0173	2.519	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	B	T3	178	Sinh thiết hạch hoặc u	**258,000**
673	02.0520.1437	2.520	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	B		1449	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	**512,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
674	02.0521.1442	2.521	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	B		1454	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	**578,000**
675	02.0522.1442	2.522	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	B		1454	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	**578,000**
676	02.0523.1442	2.523	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM	B		1454	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	**578,000**
677	02.0524.1450	2.524	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	B		1462	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	**490,000**
678	02.0525.1451	2.525	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	B		1463	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1	**481,000**
679	02.0526.1451	2.526	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1)	B		1463	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1	**481,000**
680	02.0527.1451	2.527	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	B		1463	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1	**481,000**
681	02.0528.1451	2.528	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người bệnh Á (ASGPR)	B		1463	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1	**481,000**
682	02.0529.1422	2.529	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	B		1434	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	**407,000**
683	02.0530.1445	2.530	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	B		1457	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	**370,000**
684	02.0531.1436	2.531	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	B		1448	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	**431,000**
685	02.0532.1434	2.532	Định lượng kháng thể kháng Histone	B		1446	Định lượng kháng thể kháng Histone	**370,000**
686	02.0533.1446	2.533	Định lượng kháng thể kháng Sm	B		1458	Định lượng kháng thể kháng Sm	**398,000**
687	02.0534.1447	2.534	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	B		1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	**431,000**
688	02.0535.1447	2.535	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	B		1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	**431,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
689	02.0536.1447	2.536	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	B		1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	**431,000**
690	02.0537.1443	2.537	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	B		1455	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	**446,000**
691	02.0538.1444	2.538	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	B		1456	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	**416,000**
692	02.0539.1452	2.539	Định lượng MPO (pANCA)	B		1464	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	**431,000**
693	02.0540.1452	2.540	Định lượng PR3 (cANCA)	B		1464	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	**431,000**
694	02.0541.1435	2.541	Định lượng kháng thể kháng Insulin	B		1447	Định lượng kháng thể kháng Insulin	**385,000**
695	02.0542.1431	2.542	Định lượng kháng thể kháng CCP	B		1443	Định lượng kháng thể kháng CCP	**589,000**
696	02.0543.1432	2.543	Định lượng kháng thể kháng Centromere	B		1444	Định lượng kháng thể kháng Centromere	**449,000**
697	02.0544.1426	2.544	Định lượng kháng thể C_1INH	B		1438	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	**740,000**
698	02.0545.1426	2.545	Định lượng kháng thể GBM ab	B		1438	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	**740,000**
699	02.0546.1426	2.546	Định lượng Tryptase	B		1438	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	**740,000**
700	02.0547.1449	2.547	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	B		1461	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	**1,012,000**
701	02.0548.1448	2.548	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	B		1460	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	**705,000**
702	02.0549.1433	2.549	Định lượng kháng thể kháng ENA	B		1445	Định lượng kháng thể kháng ENA	**420,000**
703	02.0550.1423	2.550	Định lượng Histamine	B		1435	Định lượng Histamine	**985,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
704	02.0551.1429	2.551	Định lượng kháng thể kháng C1q	B		1441	Định lượng kháng thể kháng C1q	**432,000**
705	02.0552.1430	2.552	Định lượng kháng thể kháng C3a	B		1442	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	**1,059,000**
706	02.0553.1430	2.553	Định lượng kháng thể kháng C3bi	B		1442	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	**1,059,000**
707	02.0554.1430	2.554	Định lượng kháng thể kháng C3d	B		1442	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	**1,059,000**
708	02.0555.1430	2.555	Định lượng kháng thể kháng C4a	B		1442	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	**1,059,000**
709	02.0556.1428	2.556	Định lượng kháng thể kháng C5a	B		1440	Định lượng kháng thể kháng C5a	**824,000**
710	02.0569.1427	2.569	Định lượng kháng thể IgG1	B		1439	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	**688,000**
711	02.0570.1427	2.570	Định lượng kháng thể IgG2	B		1439	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	**688,000**
712	02.0571.1427	2.571	Định lượng kháng thể IgG3	B		1439	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	**688,000**
713	02.0572.1427	2.572	Định lượng kháng thể IgG4	B		1439	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	**688,000**
714	02.0573.1424	2.573	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên)	B		1436	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	**559,000**
715	02.0574.1424	2.574	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (Đối với 1 dị nguyên)	B		1436	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	**559,000**
716	02.0575.1424	2.575	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	B		1436	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	**559,000**
717	02.0576.1421	2.576	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	B	T2	1433	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	**436,000**
718	02.0577.1425	2.577	Định lượng Interleukin -1α human	B		1437	Định lượng Interleukin	**764,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
719	02.0578.1425	2.578	Định lượng Interleukin -1β human	B		1437	Định lượng Interleukin	**764,000**
720	02.0579.1425	2.579	Định lượng Interleukin - 2 human	B		1437	Định lượng Interleukin	**764,000**
721	02.0580.1425	2.580	Định lượng Interleukin - 4 human	B		1437	Định lượng Interleukin	**764,000**
722	02.0581.1425	2.581	Định lượng Interleukin - 6 human	B		1437	Định lượng Interleukin	**764,000**
723	02.0582.1425	2.582	Định lượng Interleukin - 8 human	B		1437	Định lượng Interleukin	**764,000**
724	02.0583.1425	2.583	Định lượng Interleukin - 10 human	B		1437	Định lượng Interleukin	**764,000**
725	02.0584.1425	2.584	Định lượng Interleukin - 12p70 human	B		1437	Định lượng Interleukin	**764,000**
726	03.0001.0391	3.1	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	A	T1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
727	03.0003.0292	3.3	Tuần hoàn ngoài cơ thể	A	TDB	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	**1,258,000**
728	03.0004.0290	3.4	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	A	PDB	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	**5,149,000**
729	03.0004.0292	3.4	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	A	PDB	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	**1,258,000**
730	03.0004.0293	3.4	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	A	PDB	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	**2,414,000**
731	03.0006.1774	3.6	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	A	TDB	1791	Đặt và thăm dò huyết động	**4,543,000**
732	03.0007.0391	3.7	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	A	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
733	03.0008.0193	3.8	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	A	TDB	198	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	**493,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
734	03.0011.0196	3.11	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	B	T1	201	Thận nhân tạo chu kỳ	**552,000**
735	03.0015.0008	3.15	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	B	T1	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	**802,000**
736	03.0017.1774	3.17	Đặt catheter động mạch phổi	B	T1	1791	Đặt và thăm dò huyết động	**4,543,000**
737	03.0018.0081	3.18	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	B	T1	84	Chọc dò màng tim	**243,000**
738	03.0019.1798	3.19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	B	T3	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	**196,000**
739	03.0022.0192	3.22	Kích thích tim với tần số cao	B	T1	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	**983,000**
740	03.0023.0192	3.23	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	B	T1	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	**983,000**
741	03.0024.0192	3.24	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	B	T1	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	**983,000**
742	03.0025.0192	3.25	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	B	T1	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	**983,000**
743	03.0029.0192	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	**983,000**
744	03.0033.0097	3.33	Đặt catheter động mạch	C	T1	100	Đặt catheter động mạch quay	**542,000**
745	03.0035.0100	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	C	T1	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	**1,122,000**
746	03.0035.0099	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	C	T1	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	**649,000**
747	03.0038.0081	3.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1	84	Chọc dò màng tim	**243,000**
748	03.0039.0081	3.39	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	B	T1	84	Chọc dò màng tim	**243,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
749	03.0040.0081	3.40	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	B	T1	84	Chọc dò màng tim	**243,000**
750	03.0041.0004	3.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
751	03.0043.0004	3.43	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	C	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
752	03.0044.1778	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3	1795	Điện tâm đồ	**32,000**
753	03.0053.0128	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	B	T1	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	**1,456,000**
754	03.0053.0127	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	B	T1	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	**1,756,000**
755	03.0053.0131	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	B	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	**1,125,000**
756	03.0053.0130	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	B	T1	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	**749,000**
757	03.0054.0297	3.54	Thở máy với tần số cao (HFO)	B	TDB	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)	**1,208,000**
758	03.0056.0128	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm	B	T2	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	**1,456,000**
759	03.0056.0130	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm	B	T2	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	**749,000**
760	03.0057.0128	3.57	Nội soi khí phế quản cấp cứu	B	T1	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	**1,456,000**
761	03.0058.0209	3.58	Thở máy bằng xâm nhập	B	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
762	03.0059.1116	3.59	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	**227,000**
763	03.0061.0297	3.61	Chọc hút dịch, khí trung thất	B	TDB	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)	**1,208,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
764	03.0065.1888	3.65	Bơm rửa phế quản có bàn chải	B	T1	106	Đặt nội khí quản	**564,000**
765	03.0066.1888	3.66	Bơm rửa phế quản không bàn chải	B	T1	106	Đặt nội khí quản	**564,000**
766	03.0067.0186	3.67	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	B	T1	191	Soi màng phổi	**429,000**
767	03.0069.0001	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	B	T3	1	Siêu âm	**42,100**
768	03.0070.0001	3.70	Siêu âm màng phổi	B	T1	1	Siêu âm	**42,100**
769	03.0073.0129	3.73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	B	T1	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	**3,256,000**
770	03.0073.0132	3.73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	B	T1	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	**2,573,000**
771	03.0074.0125	3.74	Nội soi màng phổi sinh thiết	B	P1	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	**5,780,000**
772	03.0076.0114	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	C	T2	118	Hút đờm	**10,800**
773	03.0077.1888	3.77	Đặt ống nội khí quản	C	T1	106	Đặt nội khí quản	**564,000**
774	03.0078.0120	3.78	Mở khí quản	C	P2	124	Mở khí quản	**715,000**
775	03.0079.0077	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	C	T1	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	**135,000**
776	03.0080.0079	3.80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	C	T2	82	Chọc hút khí màng phổi	**141,000**
777	03.0081.0071	3.81	Bơm rửa màng phổi	C	T2	74	Bơm rửa khoang màng phổi	**212,000**
778	03.0082.0209	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
779	03.0083.0209	3.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
780	03.0084.0077	3.84	Chọc thăm dò màng phổi	C	T2	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	**135,000**
781	03.0085.0094	3.85	Mở màng phổi tối thiểu	C	T2	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	**592,000**
782	03.0088.1791	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp	C	T2	1808	Đo chức năng hô hấp	**124,000**
783	03.0089.0898	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	C		908	Khí dung	**19,600**
784	03.0090.0898	3.90	Khí dung thuốc thở máy	C	T2	908	Khí dung	**19,600**
785	03.0091.0300	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	C	T3	309	Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)	**310,000**
786	03.0092.0299	3.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	C	T2	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	**450,000**
787	03.0096.0120	3.96	Mở khí quản qua da cấp cứu	C	T1	124	Mở khí quản	**715,000**
788	03.0098.0079	3.98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	C	T2	82	Chọc hút khí màng phổi	**141,000**
789	03.0099.1888	3.99	Đặt nội khí quản 2 nòng	C	TDB	106	Đặt nội khí quản	**564,000**
790	03.0101.0206	3.101	Thay canuyn mở khí quản	C	T2	213	Thay canuyn mở khí quản	**245,000**
791	03.0102.0200	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	C		206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	**56,800**
792	03.0112.0508	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T2	518	Cố định gãy xương sườn	**48,900**
793	03.0113.0074	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	D	TDB	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	**473,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
794	03.0114.0118	3.114	Lọc máu liên tục (CRRT)	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
795	03.0115.0118	3.115	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
796	03.0116.0119	3.116	Thay huyết tương	B	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
797	03.0117.0101	3.117	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	B	T2	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	**1,122,000**
798	03.0118.0117	3.118	Lọc màng bụng cấp cứu	B	T1	121	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	**956,000**
799	03.0119.0116	3.119	Lọc màng bụng chu kỳ	B	T1	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	**558,000**
800	03.0120.0119	3.120	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	B	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
801	03.0121.0110	3.121	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	B	TDB	114	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	**2,317,000**
802	03.0124.0148	3.124	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	B	T1	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	**919,000**
803	03.0125.0086	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2	89	Chọc hút hạch hoặc u	**108,000**
804	03.0129.0121	3.129	Mở thông bàng quang trên xương mu	C	T1	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	**369,000**
805	03.0130.0262	3.130	Vận động trị liệu bàng quang	C	T3	271	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	**300,000**
806	03.0131.0158	3.131	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	163	Rửa bàng quang	**194,000**
807	03.0133.0210	3.133	Thông tiểu	D	T3	217	Thông đái	**88,700**
808	03.0138.1777	3.138	Điện não đồ thường quy	B		1794	Điện não đồ	**63,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
809	03.0143.0004	3.143	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T2	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
810	03.0144.1775	3.144	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	B		1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**
811	03.0145.1775	3.145	Ghi điện cơ kim	B		1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**
812	03.0146.0083	3.146	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh	B	T1	86	Chọc dò tuỷ sống	**105,000**
813	03.0148.0083	3.148	Chọc dịch tuỷ sống	C	T2	86	Chọc dò tuỷ sống	**105,000**
814	03.0152.0849	3.152	Soi đáy mắt cấp cứu	C	T3	859	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	**51,700**
815	03.0153.0162	3.153	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	B	T1	167	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	**825,000**
816	03.0154.0502	3.154	Mở thông dạ dày bằng nội soi	B	T1	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	**2,692,000**
817	03.0155.0140	3.155	Nội soi dạ dày cầm máu	B	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
818	03.0157.0140	3.157	Cầm máu thực quản qua nội soi	B	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
819	03.0158.0137	3.158	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	B	T2	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	**300,000**
820	03.0159.0140	3.159	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	B	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
821	03.0160.0184	3.160	Soi đại tràng cầm máu	B	T1	189	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	**566,000**
822	03.0161.0136	3.161	Soi đại tràng sinh thiết	B	T1	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	**401,000**
823	03.0162.0139	3.162	Nội soi trực tràng cấp cứu	B	T3	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	**186,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
824	03.0164.0077	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	C	T2	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	**135,000**
825	03.0165.0077	3.165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	**135,000**
826	03.0167.0103	3.167	Đặt ống thông dạ dày	C	T3	107	Đặt sonde dạ dày	**88,700**
827	03.0168.0159	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	C	T2	164	Rửa dạ dày	**115,000**
828	03.0169.0160	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	C	T2	165	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	**585,000**
829	03.0178.0211	3.178	Đặt sonde hậu môn	D	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	**80,900**
830	03.0179.0211	3.179	Thụt tháo phân	D	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	**80,900**
831	03.0191.1510	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	C		1522	Đường máu mao mạch	**15,200**
832	03.0216.1532	3.216	Đo lactat trong máu	C		1544	Lactat	**96,500**
833	03.0218.1769	3.218	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	C		1785	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	**1,216,000**
834	03.0233.1814	3.233	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	B		1830	Test WAIS/ WICS	**34,300**
835	03.0234.1814	3.234	Test hành vi cảm xúc CBCL	B		1830	Test WAIS/ WICS	**34,300**
836	03.0237.1809	3.237	Trắc nghiệm tâm lý Beck	C		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	**19,300**
837	03.0238.1809	3.238	Trắc nghiệm tâm lý Zung	C		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	**19,300**
838	03.0239.1808	3.239	Trắc nghiệm tâm lý Raven	C		1824	Test Raven/ Gille	**24,300**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
839	03.0240.1814	3.240	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	C		1830	Test WAIS/ WICS	**34,300**
840	03.0256.1799	3.256	Đo lưu huyết não	B		1815	Lưu huyết não	**42,600**
841	03.0271.2045	3.271	Từ châm	B	T2	231	Châm (có kim dài)	**71,100**
842	03.0272.0243	3.272	Laser châm	B	T2	252	Laser châm	**46,800**
843	03.0273.2045	3.273	Mai hoa châm	B	T3	231	Châm (có kim dài)	**71,100**
844	03.0274.0238	3.274	Kéo nắn cột sống cổ	B	T2	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	**44,100**
845	03.0275.0238	3.275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	B	T2	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	**44,100**
846	03.0276.0252	3.276	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	C	T2	261	Sắc thuốc thang (1 thang)	**12,400**
847	03.0277.0247	3.277	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	C	T2	256	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	**103,000**
848	03.0278.0248	3.278	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	C	T2	257	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	**103,000**
849	03.0279.0246	3.279	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	C	T2	255	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	**103,000**
850	03.0280.0286	3.280	Xông thuốc bằng máy	C	T3	295	Xông thuốc bằng máy	**42,000**
851	03.0281.0249	3.281	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	C	T3	258	Ngâm thuốc y học cổ truyền	**48,800**
852	03.0282.0284	3.282	Xông hơi thuốc	D	T3	293	Xông hơi thuốc	**42,000**
853	03.0283.0285	3.283	Xông khói thuốc	D	T3	294	Xông khói thuốc	**37,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
854	03.0284.0252	3.284	Sắc thuốc thang	D	T3	261	Sắc thuốc thang (1 thang)	**12,400**
855	03.0285.0249	3.285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	D	T3	258	Ngâm thuốc y học cổ truyền	**48,800**
856	03.0286.0229	3.286	Đặt thuốc YHCT	D	T3	237	Đặt thuốc y học cổ truyền	**44,800**
857	03.0287.0222	3.287	Bó thuốc	D	T3	229	Bó thuốc	**49,700**
858	03.0288.0228	3.288	Chườm ngải	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
859	03.0289.0224	3.289	Hào châm	D	T3	232	Châm (kim ngắn)	**64,100**
860	03.0290.0224	3.290	Nhĩ châm	D	T2	232	Châm (kim ngắn)	**64,100**
861	03.0291.0224	3.291	Ôn châm	D	T2	232	Châm (kim ngắn)	**64,100**
862	03.0294.2046	3.294	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
863	03.0294.0230	3.294	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
864	03.0295.2046	3.295	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
865	03.0295.0230	3.295	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
866	03.0296.2046	3.296	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
867	03.0296.0230	3.296	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
868	03.0297.2046	3.297	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
869	03.0297.0230	3.297	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
870	03.0298.2046	3.298	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
871	03.0298.0230	3.298	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
872	03.0299.2046	3.299	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
873	03.0299.0230	3.299	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
874	03.0300.2046	3.300	Điện mãng châm điều trị teo cơ	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
875	03.0300.0230	3.300	Điện mãng châm điều trị teo cơ	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
876	03.0301.2046	3.301	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
877	03.0301.0230	3.301	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
878	03.0302.2046	3.302	Điện mãng châm điều trị bại não	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
879	03.0302.0230	3.302	Điện mãng châm điều trị bại não	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
880	03.0303.2046	3.303	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
881	03.0303.0230	3.303	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
882	03.0304.2046	3.304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
883	03.0304.0230	3.304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
884	03.0305.2046	3.305	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
885	03.0305.0230	3.305	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
886	03.0306.2046	3.306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
887	03.0306.0230	3.306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
888	03.0307.2046	3.307	Điện mãng châm điều trị đau đầu	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
889	03.0307.0230	3.307	Điện mãng châm điều trị đau đầu	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
890	03.0308.2046	3.308	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
891	03.0308.0230	3.308	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
892	03.0309.2046	3.309	Điện mãng châm điều trị stress	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
893	03.0309.0230	3.309	Điện mãng châm điều trị stress	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
894	03.0310.2046	3.310	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
895	03.0310.0230	3.310	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
896	03.0311.2046	3.311	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
897	03.0311.0230	3.311	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
898	03.0312.2046	3.312	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
899	03.0312.0230	3.312	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
900	03.0313.2046	3.313	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
901	03.0313.0230	3.313	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
902	03.0314.2046	3.314	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
903	03.0314.0230	3.314	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
904	03.0315.2046	3.315	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
905	03.0315.0230	3.315	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
906	03.0316.2046	3.316	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
907	03.0316.0230	3.316	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
908	03.0317.2046	3.317	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
909	03.0317.0230	3.317	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
910	03.0318.2046	3.318	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
911	03.0318.0230	3.318	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
912	03.0319.2046	3.319	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
913	03.0319.0230	3.319	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
914	03.0320.2046	3.320	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
915	03.0320.0230	3.320	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
916	03.0321.2046	3.321	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
917	03.0321.0230	3.321	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
918	03.0322.2046	3.322	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
919	03.0322.0230	3.322	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
920	03.0323.2046	3.323	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
921	03.0323.0230	3.323	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
922	03.0324.2046	3.324	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
923	03.0324.0230	3.324	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
924	03.0325.2046	3.325	Điện mãng châm điều trị trĩ	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
925	03.0325.0230	3.325	Điện mãng châm điều trị trĩ	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
926	03.0326.2046	3.326	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
927	03.0326.0230	3.326	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
928	03.0327.2046	3.327	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
929	03.0327.0230	3.327	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
930	03.0328.2046	3.328	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
931	03.0328.0230	3.328	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
932	03.0329.2046	3.329	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
933	03.0329.0230	3.329	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
934	03.0330.2046	3.330	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
935	03.0330.0230	3.330	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
936	03.0331.2046	3.331	Điện mãng châm điều trị đau lưng	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
937	03.0331.0230	3.331	Điện mãng châm điều trị đau lưng	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
938	03.0332.2046	3.332	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
939	03.0332.0230	3.332	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
940	03.0333.2046	3.333	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
941	03.0333.0230	3.333	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
942	03.0334.2046	3.334	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
943	03.0334.0230	3.334	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
944	03.0335.2046	3.335	Điện mãng châm điều trị chứng tic	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
945	03.0335.0230	3.335	Điện mãng châm điều trị chứng tic	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
946	03.0336.2046	3.336	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
947	03.0336.0230	3.336	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
948	03.0337.2046	3.337	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
949	03.0337.0230	3.337	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
950	03.0339.2046	3.339	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
951	03.0339.0230	3.339	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
952	03.0340.2046	3.340	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
953	03.0340.0230	3.340	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
954	03.0341.2046	3.341	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
955	03.0341.0230	3.341	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
956	03.0342.2046	3.342	Điện mãng châm điều trị đái dầm	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
957	03.0342.0230	3.342	Điện mãng châm điều trị đái dầm	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
958	03.0343.2046	3.343	Điện mãng châm điều trị bí đái	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
959	03.0343.0230	3.343	Điện mãng châm điều trị bí đái	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
960	03.0344.2046	3.344	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
961	03.0344.0230	3.344	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
962	03.0346.2046	3.346	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
963	03.0346.0230	3.346	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
964	03.0347.2046	3.347	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
965	03.0347.0230	3.347	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
966	03.0348.2046	3.348	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
967	03.0348.0230	3.348	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
968	03.0349.2046	3.349	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
969	03.0349.0230	3.349	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
970	03.0350.2046	3.350	Điện mãng châm điều trị đau răng	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
971	03.0350.0230	3.350	Điện mãng châm điều trị đau răng	C	T1	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
972	03.0351.0230	3.351	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
973	03.0352.0230	3.352	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
974	03.0353.0230	3.353	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
975	03.0354.0230	3.354	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
976	03.0355.0230	3.355	Điện nhĩ châm điều trị bại não	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
977	03.0356.0230	3.356	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
978	03.0357.0230	3.357	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
979	03.0358.0230	3.358	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
980	03.0359.0230	3.359	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
981	03.0360.0230	3.360	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
982	03.0361.0230	3.361	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
983	03.0364.0230	3.364	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
984	03.0365.0230	3.365	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
985	03.0366.0230	3.366	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
986	03.0367.0230	3.367	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
987	03.0368.0230	3.368	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
988	03.0369.0230	3.369	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
989	03.0370.0230	3.370	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
990	03.0371.0230	3.371	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
991	03.0372.0230	3.372	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
992	03.0373.0230	3.373	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
993	03.0374.0230	3.374	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
994	03.0375.0230	3.375	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
995	03.0376.0230	3.376	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
996	03.0377.0230	3.377	Điện nhĩ châm điều trị lác	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
997	03.0378.0230	3.378	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
998	03.0380.0230	3.380	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
999	03.0381.0230	3.381	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1000	03.0382.0230	3.382	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1001	03.0383.0230	3.383	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1002	03.0384.0230	3.384	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1003	03.0385.0230	3.385	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1004	03.0386.0230	3.386	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1005	03.0387.0230	3.387	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1006	03.0388.0230	3.388	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1007	03.0389.0230	3.389	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1008	03.0390.0230	3.390	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1009	03.0391.0230	3.391	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1010	03.0392.0230	3.392	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1011	03.0393.0230	3.393	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1012	03.0394.0230	3.394	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1013	03.0395.0230	3.395	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1014	03.0396.0230	3.396	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1015	03.0397.0230	3.397	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1016	03.0398.0230	3.398	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1017	03.0399.0230	3.399	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1018	03.0400.0230	3.400	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1019	03.0401.0230	3.401	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1020	03.0402.0230	3.402	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1021	03.0403.0230	3.403	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1022	03.0404.0227	3.404	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1023	03.0405.0227	3.405	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1024	03.0406.0227	3.406	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1025	03.0407.0227	3.407	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1026	03.0408.0227	3.408	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1027	03.0409.0227	3.409	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1028	03.0410.0227	3.410	Cấy chỉ điều trị teo cơ	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1029	03.0411.0227	3.411	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1030	03.0412.0227	3.412	Cấy chỉ điều trị bại não	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1031	03.0413.0227	3.413	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1032	03.0414.0227	3.414	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1033	03.0415.0227	3.415	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1034	03.0416.0227	3.416	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1035	03.0417.0227	3.417	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1036	03.0420.0227	3.420	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1037	03.0421.0227	3.421	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1038	03.0422.0227	3.422	Cấy chỉ điều trị động kinh	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1039	03.0423.0227	3.423	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1040	03.0424.0227	3.424	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1041	03.0425.0227	3.425	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1042	03.0426.0227	3.426	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1043	03.0427.0227	3.427	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1044	03.0428.0227	3.428	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1045	03.0429.0227	3.429	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1046	03.0430.0227	3.430	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1047	03.0431.0227	3.431	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1048	03.0432.0227	3.432	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1049	03.0433.0227	3.433	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1050	03.0434.0227	3.434	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1051	03.0435.0227	3.435	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1052	03.0436.0227	3.436	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1053	03.0437.0227	3.437	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1054	03.0438.0227	3.438	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1055	03.0439.0227	3.439	Cấy chỉ điều trị trĩ	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1056	03.0440.0227	3.440	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1057	03.0441.0227	3.441	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1058	03.0442.0227	3.442	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1059	03.0443.0227	3.443	Cấy chỉ điều trị dị ứng	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1060	03.0444.0227	3.444	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1061	03.0445.0227	3.445	Cấy chỉ điều trị thoái hoá khớp	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1062	03.0446.0227	3.446	Cấy chỉ điều trị đau lưng	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1063	03.0447.0227	3.447	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1064	03.0448.0227	3.448	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1065	03.0449.0227	3.449	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1066	03.0450.0227	3.450	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1067	03.0451.0227	3.451	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1068	03.0452.0227	3.452	Cấy chỉ điều trị táo bón	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1069	03.0453.0227	3.453	Cấy chỉ điều trị đái dầm	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1070	03.0454.0227	3.454	Cấy chỉ điều trị bí đái	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1071	03.0455.0227	3.455	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1072	03.0456.0227	3.456	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1073	03.0457.0227	3.457	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1074	03.0458.0227	3.458	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1075	03.0459.0227	3.459	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1076	03.0460.0227	3.460	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
1077	03.0461.0230	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1078	03.0462.0230	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1079	03.0463.0230	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1080	03.0464.0230	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1081	03.0465.0230	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1082	03.0466.0230	3.466	Điện châm điều trị teo cơ	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1083	03.0467.0230	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1084	03.0468.0230	3.468	Điện châm điều trị bại não	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1085	03.0469.0230	3.469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1086	03.0470.0230	3.470	Điện châm điều trị chứng ù tai	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1087	03.0471.0230	3.471	Điện châm điều trị giảm khứu giác	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1088	03.0472.0230	3.472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1089	03.0473.0230	3.473	Điện châm điều trị khàn tiếng	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1090	03.0476.0230	3.476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1091	03.0477.0230	3.477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1092	03.0478.0230	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1093	03.0479.0230	3.479	Điện châm điều trị mất ngủ	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1094	03.0480.0230	3.480	Điện châm điều trị stress	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1095	03.0481.0230	3.481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1096	03.0482.0230	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1097	03.0483.0230	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1098	03.0484.0230	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1099	03.0485.0230	3.485	Điện châm điều trị chắp lẹo	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1100	03.0486.0230	3.486	Điện châm điều trị sụp mi	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1101	03.0487.0230	3.487	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1102	03.0488.0230	3.488	Điện châm điều trị viêm kết mạc	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1103	03.0489.0230	3.489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1104	03.0490.0230	3.490	Điện châm điều trị lác	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1105	03.0491.0230	3.491	Điện châm điều trị giảm thị lực	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1106	03.0492.0230	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1107	03.0493.0230	3.493	Điện châm điều trị giảm thính lực	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1108	03.0494.0230	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1109	03.0495.0230	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1110	03.0496.0230	3.496	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1111	03.0497.0230	3.497	Điện châm điều trị nôn nấc	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1112	03.0498.0230	3.498	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1113	03.0499.0230	3.499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1114	03.0500.0230	3.500	Điện châm điều trị viêm phần phụ	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1115	03.0501.0230	3.501	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1116	03.0502.0230	3.502	Điện châm điều trị táo bón	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1117	03.0503.0230	3.503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1118	03.0504.0230	3.504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1119	03.0505.0230	3.505	Điện châm điều trị đái dầm	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1120	03.0506.0230	3.506	Điện châm điều trị bí đái	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1121	03.0507.0230	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1122	03.0508.0230	3.508	Điện châm điều trị cảm cúm	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1123	03.0509.0230	3.509	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1124	03.0511.0230	3.511	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1125	03.0512.0230	3.512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1126	03.0513.0230	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1127	03.0514.0230	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1128	03.0515.0230	3.515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1129	03.0516.0230	3.516	Điện châm điều trị đau răng	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1130	03.0517.0230	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1131	03.0518.0230	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1132	03.0519.0230	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1133	03.0520.0230	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1134	03.0521.0230	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1135	03.0522.0230	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1136	03.0523.0230	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1137	03.0524.0230	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1138	03.0525.0230	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1139	03.0526.0230	3.526	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1140	03.0527.0230	3.527	Điện châm điều trị đau lưng	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1141	03.0528.0230	3.528	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1142	03.0529.0230	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1143	03.0530.0230	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1144	03.0531.0230	3.531	Điện châm điều trị chứng tic	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
1145	03.0532.0271	3.532	Thuỷ châm điều trị liệt	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1146	03.0533.0271	3.533	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1147	03.0534.0271	3.534	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1148	03.0535.0271	3.535	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1149	03.0536.0271	3.536	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1150	03.0537.0271	3.537	Thuỷ châm điều trị teo cơ	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1151	03.0538.0271	3.538	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1152	03.0539.0271	3.539	Thuỷ châm điều trị bại não	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1153	03.0540.0271	3.540	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1154	03.0541.0271	3.541	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1155	03.0542.0271	3.542	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1156	03.0543.0271	3.543	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1157	03.0544.0271	3.544	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1158	03.0547.0271	3.547	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1159	03.0548.0271	3.548	Thuỷ châm điều trị động kinh	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1160	03.0549.0271	3.549	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1161	03.0550.0271	3.550	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1162	03.0551.0271	3.551	Thuỷ châm điều trị stress	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1163	03.0552.0271	3.552	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1164	03.0553.0271	3.553	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1165	03.0554.0271	3.554	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1166	03.0555.0271	3.555	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1167	03.0556.0271	3.556	Thuỷ châm điều trị sụp mi	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1168	03.0557.0271	3.557	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1169	03.0558.0271	3.558	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1170	03.0559.0271	3.559	Thuỷ châm điều trị lác	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1171	03.0560.0271	3.560	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1172	03.0561.0271	3.561	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1173	03.0562.0271	3.562	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1174	03.0563.0271	3.563	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1175	03.0564.0271	3.564	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1176	03.0565.0271	3.565	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1177	03.0566.0271	3.566	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1178	03.0567.0271	3.567	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1179	03.0568.0271	3.568	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1180	03.0569.0271	3.569	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1181	03.0570.0271	3.570	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1182	03.0571.0271	3.571	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1183	03.0572.0271	3.572	Thuỷ châm điều trị trĩ	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1184	03.0573.0271	3.573	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1185	03.0574.0271	3.574	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1186	03.0575.0271	3.575	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1187	03.0576.0271	3.576	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1188	03.0577.0271	3.577	Thuỷ châm điều trị dị ứng	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1189	03.0578.0271	3.578	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1190	03.0579.0271	3.579	Thuỷ châm điều trị thoái hoá khớp	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1191	03.0580.0271	3.580	Thuỷ châm điều trị đau lưng	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1192	03.0581.0271	3.581	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1193	03.0582.0271	3.582	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1194	03.0583.0271	3.583	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1195	03.0584.0271	3.584	Thuỷ châm điều trị chứng tic	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1196	03.0585.0271	3.585	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1197	03.0586.0271	3.586	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1198	03.0587.0271	3.587	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1199	03.0588.0271	3.588	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1200	03.0589.0271	3.589	Thuỷ châm điều trị táo bón	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1201	03.0590.0271	3.590	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1202	03.0591.0271	3.591	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1203	03.0592.0271	3.592	Thuỷ châm điều trị đái dầm	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1204	03.0593.0271	3.593	Thuỷ châm điều trị bí đái	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1205	03.0594.0271	3.594	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1206	03.0596.0271	3.596	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1207	03.0597.0271	3.597	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1208	03.0598.0271	3.598	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1209	03.0599.0271	3.599	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1210	03.0600.0271	3.600	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1211	03.0601.0271	3.601	Thuỷ châm điều trị đau răng	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1212	03.0602.0271	3.602	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
1213	03.0603.0280	3.603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1214	03.0604.0280	3.604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1215	03.0605.0280	3.605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1216	03.0606.0280	3.606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1217	03.0607.0280	3.607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1218	03.0608.0280	3.608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1219	03.0609.0280	3.609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1220	03.0610.0280	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1221	03.0611.0280	3.611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1222	03.0612.0280	3.612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1223	03.0613.0280	3.613	Xoa búp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1224	03.0614.0280	3.614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1225	03.0615.0280	3.615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1226	03.0616.0280	3.616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1227	03.0617.0280	3.617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1228	03.0618.0280	3.618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1229	03.0621.0280	3.621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1230	03.0622.0280	3.622	Xoa búp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1231	03.0623.0280	3.623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1232	03.0624.0280	3.624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1233	03.0625.0280	3.625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1234	03.0626.0280	3.626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1235	03.0627.0280	3.627	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1236	03.0628.0280	3.628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1237	03.0629.0280	3.629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1238	03.0630.0280	3.630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1239	03.0631.0280	3.631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1240	03.0632.0280	3.632	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1241	03.0633.0280	3.633	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1242	03.0634.0280	3.634	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1243	03.0635.0280	3.635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1244	03.0636.0280	3.636	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1245	03.0637.0280	3.637	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1246	03.0638.0280	3.638	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1247	03.0639.0280	3.639	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1248	03.0640.0280	3.640	Xoa búp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1249	03.0641.0280	3.641	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1250	03.0642.0280	3.642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1251	03.0643.0280	3.643	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1252	03.0644.0280	3.644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1253	03.0645.0280	3.645	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1254	03.0646.0280	3.646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1255	03.0647.0280	3.647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1256	03.0648.0280	3.648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1257	03.0649.0280	3.649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1258	03.0650.0280	3.650	Xoa búp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1259	03.0651.0280	3.651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1260	03.0652.0280	3.652	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1261	03.0653.0280	3.653	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1262	03.0654.0280	3.654	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1263	03.0655.0280	3.655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1264	03.0656.0280	3.656	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1265	03.0657.0280	3.657	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1266	03.0658.0280	3.658	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1267	03.0659.0280	3.659	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1268	03.0660.0280	3.660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1269	03.0661.0280	3.661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1270	03.0663.0280	3.663	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1271	03.0664.0280	3.664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1272	03.0665.0280	3.665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1273	03.0666.0280	3.666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1274	03.0667.0280	3.667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1275	03.0668.0280	3.668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1276	03.0669.0280	3.669	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1277	03.0670.0280	3.670	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
1278	03.0671.0228	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1279	03.0672.0228	3.672	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1280	03.0673.0228	3.673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1281	03.0674.0228	3.674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1282	03.0675.0228	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1283	03.0676.0228	3.676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1284	03.0677.0228	3.677	Cứu điều trị liệt thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1285	03.0678.0228	3.678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1286	03.0679.0228	3.679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1287	03.0680.0228	3.680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1288	03.0681.0228	3.681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1289	03.0682.0228	3.682	Cứu điều trị bại não thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1290	03.0683.0228	3.683	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1291	03.0684.0228	3.684	Cứu điều trị ù tai thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1292	03.0685.0228	3.685	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1293	03.0686.0228	3.686	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1294	03.0688.0228	3.688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1295	03.0689.0228	3.689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1296	03.0690.0228	3.690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1297	03.0691.0228	3.691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1298	03.0692.0228	3.692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1299	03.0693.0228	3.693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1300	03.0694.0228	3.694	Cứu điều trị bí đái thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1301	03.0695.0228	3.695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1302	03.0696.0228	3.696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
1303	03.0701.0245	3.701	Laser nội mạch	A	T2	254	Laser nội mạch	**53,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1304	03.0705.0254	3.705	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	B	T3	263	Sóng ngắn	**34,200**
1305	03.0708.0253	3.708	Siêu âm điều trị	B	T3	262	Siêu âm điều trị	**45,200**
1306	03.0715.0226	3.715	Chẩn đóan điện thần kinh cơ	B	T3	234	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	**56,900**
1307	03.0716.1783	3.716	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tuỷ sống bằng cột thước nước	B	T3	1800	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	**502,000**
1308	03.0743.0281	3.743	Xoa bóp bằng máy	B		290	Xoa bóp bằng máy	**27,200**
1309	03.0749.0265	3.749	Sửa lỗi phát âm	B		274	Tập sửa lỗi phát âm	**103,000**
1310	03.0767.0272	3.767	Thuỷ trị liệu	C	T2	281	Thuỷ trị liệu	**60,600**
1311	03.0768.0272	3.768	Thuỷ trị liệu có thuốc	C		281	Thuỷ trị liệu	**60,600**
1312	03.0772.0231	3.772	Điều trị bằng điện phân thuốc	C	T3	240	Điện phân	**45,000**
1313	03.0773.0234	3.773	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3	243	Điện xung	**41,000**
1314	03.0774.0237	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	C		246	Hồng ngoại	**34,600**
1315	03.0776.0275	3.776	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	C		284	Tử ngoại	**33,400**
1316	03.0777.0275	3.777	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	C	T3	284	Tử ngoại	**33,400**
1317	03.0782.0242	3.782	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tuỷ sống	C		251	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	**144,000**
1318	03.0807.0282	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	D	T3	291	Xoa bóp cục bộ bằng tay	**40,600**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1319	03.0808.0283	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	D	T3	292	Xoa bóp toàn thân	**49,000**
1320	03.0892.0266	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	D	T3	275	Tập vận động đoạn chi	**41,100**
1321	03.0894.0267	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút	D	T3	276	Tập vận động toàn thân	**45,400**
1322	03.0901.0261	3.901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	D		270	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	**10,800**
1323	03.0902.0269	3.902	Tập với hệ thống ròng rọc	D		278	Tập với hệ thống ròng rọc	**10,800**
1324	03.0903.0270	3.903	Tập với xe đạp tập	D		279	Tập với xe đạp tập	**10,800**
1325	03.0907.0239	3.907	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	B	T3	248	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	**333,000**
1326	03.0989.0374	3.989	Nội soi mở thông não thất bể đáy	B	P2	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
1327	03.0990.0374	3.990	Nội soi mở thông vào não thất	B	P2	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
1328	03.0992.0868	3.992	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên)	B	T1	878	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	**204,000**
1329	03.0993.0869	3.993	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (i bên)	B	T2	879	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	**274,000**
1330	03.0995.1005	3.995	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	B	T2	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	**286,000**
1331	03.0997.0932	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	B	T2	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	**509,000**
1332	03.0997.0931	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	B	T2	941	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	**1,554,000**
1333	03.0998.0990	3.998	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	B	T1	1001	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	**209,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1334	03.1000.0922	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	B		932	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	**442,000**
1335	03.1000.0923	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	B		933	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	**669,000**
1336	03.1001.2048	3.1001	Nội soi tai	C		943	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	**40,000**
1337	03.1002.2048	3.1002	Nội soi mũi	C		943	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	**40,000**
1338	03.1003.2048	3.1003	Nội soi họng	C		943	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	**40,000**
1339	03.1004.0133	3.1004	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	A	TDB	137	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	**2,833,000**
1340	03.1005.0883	3.1005	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	B	T1	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	**7,078,000**
1341	03.1007.0131	3.1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	B	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	**1,125,000**
1342	03.1007.0127	3.1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	B	T1	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	**1,756,000**
1343	03.1012.0127	3.1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	B	T1	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	**1,756,000**
1344	03.1012.0131	3.1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	B	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	**1,125,000**
1345	03.1014.0130	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	**749,000**
1346	03.1014.0129	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	**3,256,000**
1347	03.1014.0131	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	**1,125,000**
1348	03.1014.0128	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	**1,456,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1349	03.1016.0883	3.1016	Nội soi đặt Stent khí – Phế quản	A	T1	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	**7,078,000**
1350	03.1018.0128	3.1018	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	B	T1	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	**1,456,000**
1351	03.1019.0128	3.1019	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	B	T1	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	**1,456,000**
1352	03.1021.0129	3.1021	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	B	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	**3,256,000**
1353	03.1022.0128	3.1022	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	B	T2	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	**1,456,000**
1354	03.1026.0123	3.1026	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	A	P1	127	Nội soi lồng ngực	**963,000**
1355	03.1032.0503	3.1032	Nội soi nong đường mật, Oddi	B	T1	513	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	**2,229,000**
1356	03.1034.0157	3.1034	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	B	TDB	162	Nong thực quản qua nội soi	**2,266,000**
1357	03.1035.0496	3.1035	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	B	TDB	506	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	**2,417,000**
1358	03.1040.0497	3.1040	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	B	TDB	507	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	**3,917,000**
1359	03.1041.0502	3.1041	Nội soi mở thông dạ dày	B	T1	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	**2,692,000**
1360	03.1045.0145	3.1045	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	B	TDB	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	**1,160,000**
1361	03.1046.0141	3.1046	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tuỵ	B	T1	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	**2,674,000**
1362	03.1047.0496	3.1047	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tuỵ	B	TDB	506	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	**2,417,000**
1363	03.1048.0141	3.1048	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để đặt Stent đường mật tuỵ	B	TDB	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	**2,674,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1364	03.1049.0140	3.1049	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	B	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
1365	03.1052.0142	3.1052	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	B	T1	147	Nội soi ổ bụng	**815,000**
1366	03.1055.0143	3.1055	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	B	TDB	148	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	**968,000**
1367	03.1056.0140	3.1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	B	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
1368	03.1057.0140	3.1057	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	B	TDB	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
1369	03.1059.0500	3.1059	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	B	T1	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	**1,691,000**
1370	03.1060.0145	3.1060	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	B	T1	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	**1,160,000**
1371	03.1061.0135	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	B	T1	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	**240,000**
1372	03.1061.0134	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	B	T1	138	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết	**426,000**
1373	03.1062.0137	3.1062	Nội soi đại tràng sigma	B	T3	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	**300,000**
1374	03.1063.0500	3.1063	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	B	T1	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	**1,691,000**
1375	03.1064.0184	3.1064	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	B	T1	189	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	**566,000**
1376	03.1065.0191	3.1065	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	B	T2	196	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	**239,000**
1377	03.1066.0136	3.1066	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	B	T1	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	**401,000**
1378	03.1067.0498	3.1067	Nội soi cắt polip ông tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	B	T1	508	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	**1,029,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1379	03.1069.0141	3.1069	Nội soi đường mật qua tá tràng	B	TDB	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	**2,674,000**
1380	03.1070.0140	3.1070	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	B	TDB	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
1381	03.1071.0139	3.1071	Soi trực tràng	B	T3	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	**186,000**
1382	03.1073.0145	3.1073	Nội soi siêu âm trực tràng	B	T1	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	**1,160,000**
1383	03.1074.0104	3.1074	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	B	TDB	108	Đặt sonde JJ niệu quản	**913,000**
1384	03.1076.0440	3.1076	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	B	TDB	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	**1,271,000**
1385	03.1077.0115	3.1077	Nội soi lấy sỏi niệu quản	B	TDB	119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	**936,000**
1386	03.1078.0148	3.1078	Nội soi bàng quang	B	T2	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	**919,000**
1387	03.1079.0152	3.1079	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	B	T1	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	**886,000**
1388	03.1080.0151	3.1080	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh	B	T1	156	Nội soi bàng quang điều trị đái dưỡng chấp	**688,000**
1389	03.1081.0072	3.1081	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ	B	T1	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	**463,000**
1390	03.1082.0152	3.1082	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	B	T1	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	**886,000**
1391	03.1085.0148	3.1085	Nội soi niệu quản chẩn đoán	B	T1	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	**919,000**
1392	03.1087.0149	3.1087	Nội soi bàng quang sinh thiết	B	T1	154	Nội soi bàng quang có sinh thiết	**641,000**
1393	03.1090.1830	3.1090	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1846	SPECT não	**432,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1394	03.1091.1830	3.1091	SPECT não với ^{99m}Tc – ECD	B	T1	1846	SPECT não	**432,000**
1395	03.1092.1830	3.1092	SPECT não với ^{99m}Tc – DTPA	B	T1	1846	SPECT não	**432,000**
1396	03.1093.1830	3.1093	SPECT não với ^{99m}Tc – HMPAO	B	T1	1846	SPECT não	**432,000**
1397	03.1094.1832	3.1094	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MiBi	B	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
1398	03.1095.1832	3.1095	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MiBi	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
1399	03.1096.1832	3.1096	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
1400	03.1097.1832	3.1097	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
1401	03.1110.1831	3.1110	SPECT phóng xạ miễn dịch	B	T1	1847	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	**577,000**
1402	03.1111.1833	3.1111	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	B	T1	1849	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	**632,000**
1403	03.1117.1829	3.1117	SPECT/CT	B	TDB	1845	SPECT CT	**902,000**
1404	03.1119.0050	3.1119	PET/CT	B	TDB	52	Chụp PET/CT	**19,724,000**
1405	03.1120.1852	3.1120	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	B	T1	1868	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	**577,000**
1406	03.1121.1851	3.1121	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1867	Xạ hình não	**352,000**
1407	03.1122.1851	3.1122	Xạ hình não với ^{99m}Tc – ECD	B	T1	1867	Xạ hình não	**352,000**
1408	03.1123.1851	3.1123	Xạ hình não với ^{99m}Tc – DTPA	B	T1	1867	Xạ hình não	**352,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1409	03.1124.1851	3.1124	Xạ hình não với ^{99m}Tc – HMPAO	B	T1	1867	Xạ hình não	**352,000**
1410	03.1125.1850	3.1125	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{99m}Tc – DTPA	B	T1	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ	**432,000**
1411	03.1126.1850	3.1126	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{111}In – DTPA	B	T1	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ	**432,000**
1412	03.1127.1850	3.1127	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với I^{131}-RiSA	B	T1	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ	**432,000**
1413	03.1128.1845	3.1128	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MiBi	B	TDB	1861	Xạ hình chức năng tim	**432,000**
1414	03.1129.1845	3.1129	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MiBi	B	T1	1861	Xạ hình chức năng tim	**432,000**
1415	03.1130.1845	3.1130	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	B	TDB	1861	Xạ hình chức năng tim	**432,000**
1416	03.1131.1845	3.1131	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	B	T1	1861	Xạ hình chức năng tim	**432,000**
1417	03.1132.1845	3.1132	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	B	T1	1861	Xạ hình chức năng tim	**432,000**
1418	03.1133.1839	3.1133	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	B	T1	1855	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	**402,000**
1419	03.1134.1838	3.1134	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MiBi	B	TDB	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	**432,000**
1420	03.1135.1838	3.1135	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	B	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	**432,000**
1421	03.1136.1838	3.1136	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	B	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	**432,000**
1422	03.1137.1838	3.1137	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	B	TDB	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	**432,000**
1423	03.1138.1847	3.1138	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	B	T1	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	**432,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1424	03.1139.1846	3.1139	Xạ hình gan – mật với ^{99m}Tc – HiDA	B	T1	1862	Xạ hình gan mật	**402,000**
1425	03.1140.1846	3.1140	Xạ hình gan – mật với I^{131} – Rose Bengan	B	T1	1862	Xạ hình gan mật	**402,000**
1426	03.1141.1841	3.1141	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	B	T1	1857	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	**402,000**
1427	03.1142.1847	3.1142	Xạ hình chức năng gan – mật sau ghép gan với ^{99m}Tc – 1DA	B	T1	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	**432,000**
1428	03.1143.1834	3.1143	Thận đồ đồng vị với I^{131} – Hippuran	B	T1	1850	Thận đồ đồng vị	**273,000**
1429	03.1144.1843	3.1144	Xạ hình chức năng thận với I^{131} – Hippuran	B	T1	1859	Xạ hình chức năng thận	**382,000**
1430	03.1145.1853	3.1145	Xạ hình thận với ^{99m}Tc – DMSA	B	T1	1869	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	**382,000**
1431	03.1146.1843	3.1146	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc –DTPA	B	T1	1859	Xạ hình chức năng thận	**382,000**
1432	03.1147.1843	3.1147	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc – MAG3	B		1859	Xạ hình chức năng thận	**382,000**
1433	03.1148.1843	3.1148	Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận bằng	B	T1	1859	Xạ hình chức năng thận	**382,000**
1434	03.1149.1866	3.1149	Xạ hình xương với ^{99m}Tc – MDP	B	T1	1882	Xạ hình xương	**402,000**
1435	03.1150.1867	3.1150	Xạ hình xương 3 pha	B	T1	1883	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	**432,000**
1436	03.1151.1860	3.1151	Xạ hình tuỷ xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	B	T1	1876	Xạ hình tuỷ xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	**452,000**
1437	03.1152.1856	3.1152	Xạ hình toàn thân với I^{131}	B	TDB	1872	Xạ hình toàn thân với I^{131}	**432,000**
1438	03.1153.1828	3.1153	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	B	TDB	1844	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	**203,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1439	03.1154.1862	3.1154	Xạ hình tuyến giáp với I^{131}	B	T1	1878	Xạ hình tuyến giáp	**282,000**
1440	03.1155.1862	3.1155	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với I^{131}	B	T1	1878	Xạ hình tuyến giáp	**282,000**
1441	03.1156.1861	3.1156	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc – V – DMSA	B	T1	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	**544,000**
1442	03.1157.1862	3.1157	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1878	Xạ hình tuyến giáp	**282,000**
1443	03.1158.1861	3.1158	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	B	T1	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	**544,000**
1444	03.1159.1863	3.1159	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1879	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	**332,000**
1445	03.1161.1865	3.1161	Xạ hình tuyến vú	B	T1	1881	Xạ hình tuyến vú	**402,000**
1446	03.1162.1849	3.1162	Xạ hình lách với Methionin – ^{99m}Tc	B	T1	1865	Xạ hình lách	**402,000**
1447	03.1163.1849	3.1163	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	B	T1	1865	Xạ hình lách	**402,000**
1448	03.1164.1849	3.1164	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	B	T1	1865	Xạ hình lách	**402,000**
1449	03.1165.1857	3.1165	Xạ hình tưới máu phổi	B	T1	1873	Xạ hình tưới máu phổi	**402,000**
1450	03.1166.1854	3.1166	Xạ hình thông khí phổi	B	T1	1870	Xạ hình thông khí phổi	**432,000**
1451	03.1167.1864	3.1167	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131}-MIBG	B	T1	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} MIBG	**432,000**
1452	03.1168.1864	3.1168	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{123}-MIBG	B	T1	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} MIBG	**432,000**
1453	03.1169.1864	3.1169	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} - Cholesterol.	B	T1	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} MIBG	**432,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1454	03.1170.1838	3.1170	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{131}-MIBG	B	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	**432,000**
1455	03.1171.1838	3.1171	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{123}-MIBG	B	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	**432,000**
1456	03.1172.1858	3.1172	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1874	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	**302,000**
1457	03.1173.1835	3.1173	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc –HMPAO hoặc ^{99m}Tc –Sulfur Colloid	B	T1	1851	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	**332,000**
1458	03.1174.1848	3.1174	Xạ hình hạch Lympho	B	T1	1864	Xạ hình hạch Lympho	**432,000**
1459	03.1175.1855	3.1175	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – MAA	B	T1	1871	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	**432,000**
1460	03.1176.1855	3.1176	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – DTPA	B	T1	1871	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	**432,000**
1461	03.1177.1869	3.1177	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	B	T1	1885	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	**302,000**
1462	03.1178.1868	3.1178	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	B	T1	1884	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	**402,000**
1463	03.1179.1837	3.1179	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày – thực quản với ^{99m}Tc –	B	T1	1853	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur	**462,000**
1464	03.1180.1836	3.1180	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	B	T1	1852	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur	**352,000**
1465	03.1181.1842	3.1181	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	B	T1	1858	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	**402,000**
1466	03.1182.1840	3.1182	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1856	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	**332,000**
1467	03.1184.1824	3.1184	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ	**280,000**
1468	03.1185.1824	3.1185	Định lượng CA^{50} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ	**280,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1469	03.1186.1824	3.1186	Định lượng CA^{125} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ	**280,000**
1470	03.1187.1824	3.1187	Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ	**280,000**
1471	03.1188.1824	3.1188	Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ	**280,000**
1472	03.1189.1827	3.1189	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ.	B	T2	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**370,000**
1473	03.1190.1826	3.1190	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ.	B		1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc	**185,000**
1474	03.1191.1825	3.1191	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
1475	03.1192.1824	3.1192	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ	**280,000**
1476	03.1193.1827	3.1193	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B		1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**370,000**
1477	03.1194.1826	3.1194	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc	**185,000**
1478	03.1195.1825	3.1195	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
1479	03.1196.1825	3.1196	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
1480	03.1197.1825	3.1197	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
1481	03.1198.1826	3.1198	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc	**185,000**
1482	03.1199.1826	3.1199	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc	**185,000**
1483	03.1200.1826	3.1200	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc	**185,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1484	03.1201.1826	3.1201	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc	**185,000**
1485	03.1202.1826	3.1202	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc	**185,000**
1486	03.1203.1827	3.1203	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**370,000**
1487	03.1204.1825	3.1204	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
1488	03.1205.1825	3.1205	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
1489	03.1206.1825	3.1206	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
1490	03.1207.1825	3.1207	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
1491	03.1208.1826	3.1208	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc	**185,000**
1492	03.1209.1825	3.1209	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
1493	03.1210.1825	3.1210	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
1494	03.1211.1825	3.1211	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
1495	03.1212.1824	3.1212	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ	**280,000**
1496	03.1213.1827	3.1213	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**370,000**
1497	03.1214.1825	3.1214	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
1498	03.1215.1871	3.1215	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	B	TDB	1887	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	**899,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1499	03.1216.1870	3.1216	Điều trị Basedow bằng I^{131}	B	T1	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	**747,000**
1500	03.1217.1870	3.1217	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I^{131}	B	T1	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	**747,000**
1501	03.1218.1870	3.1218	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	B	T1	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	**747,000**
1502	03.1219.1875	3.1219	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	B	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	**1,763,000**
1503	03.1220.1875	3.1220	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	B	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	**1,763,000**
1504	03.1221.1875	3.1221	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	B	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	**1,763,000**
1505	03.1222.1875	3.1222	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	B	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	**1,763,000**
1506	03.1223.1879	3.1223	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re	B	TDB	1895	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Renium188	**652,000**
1507	03.1224.1877	3.1224	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ^{32}P	B	TDB	1893	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	**802,000**
1508	03.1225.1878	3.1225	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I^{131} – Lipiodol	B	TDB	1894	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I^{131} Lipiodol	**666,000**
1509	03.1227.1880	3.1227	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I	B	TDB	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	**15,271,000**
1510	03.1228.1885	3.1228	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	B	TDB	1901	Thủ thuật đặc biệt (Y học hạt nhân)	**491,000**
1511	03.1229.1881	3.1229	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	B	TDB	1897	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	**15,271,000**
1512	03.1230.1880	3.1230	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	B	TDB	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	**15,271,000**
1513	03.1231.1882	3.1231	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	B	TDB	1898	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	**463,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1514	03.1232.1882	3.1232	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y	B	TDB	1898	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	**463,000**
1515	03.1233.1874	3.1233	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	B	T1	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	**206,000**
1516	03.1234.1874	3.1234	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	B	T1	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	**206,000**
1517	03.1235.1874	3.1235	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	B	T1	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	**206,000**
1518	03.1236.1872	3.1236	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	B	T1	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào	**549,000**
1519	03.1237.1872	3.1237	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	B	T1	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào	**549,000**
1520	03.1238.1873	3.1238	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	B	TDB	1889	Điều trị giảm đau bằng Sammarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	**764,000**
1521	03.1239.1872	3.1239	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	B	T1	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào	**549,000**
1522	03.1240.1872	3.1240	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	B	TDB	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào	**549,000**
1523	03.1241.1876	3.1241	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{131}-MIBG	B	TDB	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I^{131} MIBG	**582,000**
1524	03.1242.1876	3.1242	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{131}-MIBG	B	TDB	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I^{131} MIBG	**582,000**
1525	03.1243.1876	3.1243	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{123}-MIBG	B	TDB	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I^{131} MIBG	**582,000**
1526	03.1244.1876	3.1244	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{123}-MIBG	B	TDB	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I^{131} MIBG	**582,000**
1527	03.1245.1823	3.1245	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**
1528	03.1523.0858	3.1523	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	A	PDB	868	Vá sàn hốc mắt	**3,132,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1529	03.1524.0760	3.1524	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	A	PDB	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	**3,294,000**
1530	03.1525.0806	3.1525	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	B	P1	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	**2,912,000**
1531	03.1526.0815	3.1526	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt 1OL trên mắt độc nhất, gần	B	P1	825	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	**2,642,000**
1532	03.1527.0815	3.1527	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± 1OL	B	P1	825	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	**2,642,000**
1533	03.1529.0806	3.1529	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	B	PDB	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	**2,912,000**
1534	03.1531.0806	3.1531	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	B	P1	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	**2,912,000**
1535	03.1532.0814	3.1532	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	B	PDB	824	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	**1,794,000**
1536	03.1533.0853	3.1533	Tháo dầu Silicon nội nhãn	B	P2	863	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	**779,000**
1537	03.1535.0733	3.1535	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	B	PDB	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	**1,224,000**
1538	03.1536.0806	3.1536	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	B	PDB	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	**2,912,000**
1539	03.1537.0806	3.1537	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	B	PDB	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	**2,912,000**
1540	03.1538.0733	3.1538	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	B	PDB	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	**1,224,000**
1541	03.1539.0733	3.1539	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	B	P1	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	**1,224,000**
1542	03.1540.0806	3.1540	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	B	P1	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	**2,912,000**
1543	03.1541.0806	3.1541	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	B	P1	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	**2,912,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1544	03.1542.0806	3.1542	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	B	P1	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	**2,912,000**
1545	03.1543.0806	3.1543	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	B	PDB	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	**2,912,000**
1546	03.1544.0803	3.1544	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	B	P1	813	Phẫu thuật bong võng mạc kinh điển	**2,220,000**
1547	03.1545.0831	3.1545	Tháo đai độn củng mạc	B	P2	841	Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	**1,652,000**
1548	03.1546.0735	3.1546	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	B	TDB	745	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	**308,000**
1549	03.1549.0840	3.1549	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	B	P3	850	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	**286,000**
1550	03.1550.0749	3.1550	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	B	TDB	759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…);	**402,000**
1551	03.1552.0787	3.1552	Mở bao sau đục bằng laser	B	T1	797	Mở bao sau bằng Laser	**253,000**
1552	03.1553.0748	3.1553	Laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	B	P1	758	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	**30,300**
1553	03.1559.0815	3.1559	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± 1OL	B	PDB	825	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	**2,642,000**
1554	03.1560.0812	3.1560	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định 1OL	B	P1	822	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	**1,964,000**
1555	03.1562.0821	3.1562	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± 1OL	B	P1	831	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	**1,797,000**
1556	03.1563.0812	3.1563	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (iOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	B	P2	822	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	**1,964,000**
1557	03.1564.0733	3.1564	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy 1OL ± cắt DK	B	P1	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	**1,224,000**
1558	03.1565.0812	3.1565	Đặt 1OL trên mắt cận thị (Phakic)	B	P1	822	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	**1,964,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1559	03.1567.0807	3.1567	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	B	P2	817	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	**922,000**
1560	03.1568.0804	3.1568	Mở bao sau bằng phẫu thuật	B	P2	814	Phẫu thuật cắt bao sau	**579,000**
1561	03.1569.0760	3.1569	Ghép giác mạc xuyên	B	P1	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	**3,294,000**
1562	03.1570.0760	3.1570	Ghép giác mạc lớp	B	PDB	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	**3,294,000**
1563	03.1571.0760	3.1571	Ghép giác mạc có vành củng mạc	B	PDB	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	**3,294,000**
1564	03.1574.0802	3.1574	Nối thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC	B	P1	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt	**1,029,000**
1565	03.1575.0802	3.1575	Nối thông lệ mũi nội soi	B	P2	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt	**1,029,000**
1566	03.1578.0763	3.1578	Gọt giác mạc đơn thuần	B	P2	773	Gọt giác mạc	**759,000**
1567	03.1579.0761	3.1579	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	B	P2	771	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	**1,228,000**
1568	03.1580.0850	3.1580	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	B	PDB	860	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	**2,183,000**
1569	03.1581.0781	3.1581	Lấy dị vật hốc mắt	B	P2	791	Lấy dị vật hốc mắt	**879,000**
1570	03.1582.0781	3.1582	Lấy dị vật trong củng mạc	B	P2	791	Lấy dị vật hốc mắt	**879,000**
1571	03.1583.0783	3.1583	Lấy dị vật tiền phòng	B	P1	793	Lấy dị vật tiền phòng	**1,097,000**
1572	03.1586.0828	3.1586	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	B	P1	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	**1,097,000**
1573	03.1587.0828	3.1587	Cố định màng xương tạo cùng đồ	B	P2	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	**1,097,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1574	03.1588.0828	3.1588	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	B	P2	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	**1,097,000**
1575	03.1589.0827	3.1589	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	B	P1	837	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	**1,497,000**
1576	03.1590.0837	3.1590	Nạo vét tổ chức hốc mắt	B	PDB	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	**1,224,000**
1577	03.1591.0739	3.1591	Chích mủ mắt	B	P3	749	Chích mủ hốc mắt	**445,000**
1578	03.1595.0800	3.1595	Nâng sàn hốc mắt	B	P1	810	Nâng sàn hốc mắt	**2,736,000**
1579	03.1596.0828	3.1596	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	B	PDB	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	**1,097,000**
1580	03.1597.0828	3.1597	Tái tạo cùng đồ	B	P1	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	**1,097,000**
1581	03.1600.0827	3.1600	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	B	P2	837	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	**1,497,000**
1582	03.1601.0820	3.1601	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	B	P1	830	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	**779,000**
1583	03.1602.0818	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	828	Phẫu thuật lác (1 mắt)	**729,000**
1584	03.1602.0819	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	829	Phẫu thuật lác (2 mắt)	**1,164,000**
1585	03.1608.0826	3.1608	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	**1,292,000**
1586	03.1609.0826	3.1609	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	**1,292,000**
1587	03.1610.0826	3.1610	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	B	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	**1,292,000**
1588	03.1615.0575	3.1615	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	B	P1	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	**2,760,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1589	03.1621.0817	3.1621	Phẫu thuật mở rộng khe mi	B	P2	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	**629,000**
1590	03.1622.0817	3.1622	Phẫu thuật hẹp khe mi	B	P2	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	**629,000**
1591	03.1623.0816	3.1623	Phẫu thuật Epicanthus	B	P2	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	**829,000**
1592	03.1627.0816	3.1627	Điều trị di lệch góc mắt	B	P1	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	**829,000**
1593	03.1629.0740	3.1629	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	B	P1	750	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	**1,097,000**
1594	03.1630.0775	3.1630	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	B	P2	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	**1,714,000**
1595	03.1632.0731	3.1632	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp hoặc tiêm 5FU	B	P1	741	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	**1,197,000**
1596	03.1633.0731	3.1633	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp Mytomycin C	B	P1	741	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	**1,197,000**
1597	03.1634.0805	3.1634	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	B	P1	815	Phẫu thuật cắt bè	**1,092,000**
1598	03.1635.0841	3.1635	Rạch góc tiền phòng	B	PDB	851	Rạch góc tiền phòng	**1,097,000**
1599	03.1636.0805	3.1636	Mở bè ± cắt bè	B	P1	815	Phẫu thuật cắt bè	**1,092,000**
1600	03.1637.0813	3.1637	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	B	PDB	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	**1,497,000**
1601	03.1638.0813	3.1638	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	B	PDB	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	**1,497,000**
1602	03.1642.0786	3.1642	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	B	T2	796	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	**56,300**
1603	03.1645.0749	3.1645	Laser điều trị U nguyên bào võng mạc	B	T2	759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…);	**402,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1604	03.1646.0775	3.1646	Lạnh đông điều trị K võng mạc	B	T1	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	**1,714,000**
1605	03.1648.0575	3.1648	Ghép da dị loại độc lập	B	P1	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	**2,760,000**
1606	03.1649.0805	3.1649	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	B	P1	815	Phẫu thuật cắt bè	**1,092,000**
1607	03.1650.0505	3.1650	Rạch áp xe túi lệ	B	T1	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	**182,000**
1608	03.1652.0751	3.1652	Đo thị giác tương phản	B	T1	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	**62,300**
1609	03.1654.0748	3.1654	Tập nhược thị	C		758	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	**30,300**
1610	03.1655.0796	3.1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	C	P2	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	**729,000**
1611	03.1656.0732	3.1656	Cắt bỏ túi lệ	C	P2	742	Cắt bỏ túi lệ	**829,000**
1612	03.1657.0823	3.1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	P2	833	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	**859,000**
1613	03.1658.0779	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	789	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	**852,000**
1614	03.1658.0777	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	787	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	**657,000**
1615	03.1658.0778	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	**80,100**
1616	03.1658.0780	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	790	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	**323,000**
1617	03.1659.0738	3.1659	Cắt bỏ chắp có bọc	C	T1	748	Chích chắp hoặc lẹo	**77,600**
1618	03.1660.0764	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3	774	Khâu cò mi	**394,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1619	03.1662.0818	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	C	P1	828	Phẫu thuật lác (1 mắt)	**729,000**
1620	03.1662.0819	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	C	P1	829	Phẫu thuật lác (2 mắt)	**1,164,000**
1621	03.1663.0768	3.1663	Khâu da mi	C	P3	778	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	**1,422,000**
1622	03.1663.0769	3.1663	Khâu da mi	C	P3	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	**798,000**
1623	03.1664.0772	3.1664	Khâu phục hồi bờ mi	C	P2	782	Khâu phục hồi bờ mi	**679,000**
1624	03.1665.0773	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3	783	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	**912,000**
1625	03.1666.0839	3.1666	Khâu phủ kết mạc	C	P2	849	Phủ kết mạc	**631,000**
1626	03.1667.0770	3.1667	Khâu giác mạc	C	P1	780	Khâu giác mạc đơn thuần	**760,000**
1627	03.1667.0771	3.1667	Khâu giác mạc	C	P1	781	Khâu giác mạc phức tạp	**1,097,000**
1628	03.1668.0766	3.1668	Khâu củng mạc	C	P1	776	Khâu củng giác mạc phức tạp	**1,224,000**
1629	03.1669.0767	3.1669	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	P1	777	Khâu củng mạc phức tạp	**1,097,000**
1630	03.1670.0770	3.1670	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	C	P1	780	Khâu giác mạc đơn thuần	**760,000**
1631	03.1671.0775	3.1671	Lạnh đông thể mi	C	P3	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	**1,714,000**
1632	03.1672.0746	3.1672	Điện đông thể mi	C	P3	756	Điện đông thể mi	**463,000**
1633	03.1673.0740	3.1673	Bơm hơi tiền phòng	C	P2	750	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	**1,097,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1634	03.1674.0774	3.1674	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	C	P2	784	Khoét bỏ nhãn cầu	**729,000**
1635	03.1675.0798	3.1675	Múc nội nhãn	C	P2	808	Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)	**532,000**
1636	03.1676.0774	3.1676	Cắt thị thần kinh	C	P2	784	Khoét bỏ nhãn cầu	**729,000**
1637	03.1677.0788	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	798	Mổ quặm 1 mi - gây mê	**1,221,000**
1638	03.1677.0790	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	800	Mổ quặm 2 mi - gây mê	**1,399,000**
1639	03.1677.0793	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	803	Mổ quặm 3 mi - gây mê	**1,617,000**
1640	03.1677.0794	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	804	Mổ quặm 4 mi - gây mê	**1,810,000**
1641	03.1677.0789	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê	**631,000**
1642	03.1677.0791	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	801	Mổ quặm 2 mi - gây tê	**834,000**
1643	03.1677.0792	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	802	Mổ quặm 3 mi - gây tê	**1,054,000**
1644	03.1677.0795	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	805	Mổ quặm 4 mi - gây tê	**1,218,000**
1645	03.1678.0794	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	C	P1	804	Mổ quặm 4 mi - gây mê	**1,810,000**
1646	03.1678.0795	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	C	P1	805	Mổ quặm 4 mi - gây tê	**1,218,000**
1647	03.1680.0788	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	798	Mổ quặm 1 mi - gây mê	**1,221,000**
1648	03.1680.0790	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	800	Mổ quặm 2 mi - gây mê	**1,399,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1649	03.1680.0793	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	803	Mổ quặm 3 mi - gây mê	**1,617,000**
1650	03.1680.0794	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	804	Mổ quặm 4 mi - gây mê	**1,810,000**
1651	03.1680.0789	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê	**631,000**
1652	03.1680.0791	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	801	Mổ quặm 2 mi - gây tê	**834,000**
1653	03.1680.0792	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	802	Mổ quặm 3 mi - gây tê	**1,054,000**
1654	03.1680.0795	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	805	Mổ quặm 4 mi - gây tê	**1,218,000**
1655	03.1681.0075	3.1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2	78	Cắt chỉ	**32,000**
1656	03.1682.0856	3.1682	Tiêm dưới kết mạc	C	T2	866	Tiêm dưới kết mạc một mắt	**46,700**
1657	03.1683.0857	3.1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	**46,700**
1658	03.1684.0857	3.1684	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	**46,700**
1659	03.1685.0854	3.1685	Bơm thông lệ đạo	C	T1	864	Thông lệ đạo hai mắt	**93,100**
1660	03.1686.0784	3.1686	Lấy máu làm huyết thanh	C		794	Lấy huyết thanh đóng ống	**53,200**
1661	03.1687.0745	3.1687	Điện di điều trị	C		755	Điện di điều trị (1 lần)	**19,600**
1662	03.1688.0768	3.1688	Khâu kết mạc	C	P3	778	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	**1,422,000**
1663	03.1688.0769	3.1688	Khâu kết mạc	C	P3	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	**798,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1664	03.1689.0785	3.1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	C	T3	795	Lấy sạn vôi kết mạc	**34,600**
1665	03.1690.0075	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	C	T3	78	Cắt chỉ	**32,000**
1666	03.1691.0759	3.1691	Đốt lông xiêu	C	T2	769	Đốt lông xiêu	**47,300**
1667	03.1692.0730	3.1692	Bơm rửa lệ đạo	C	T2	740	Bơm rửa lệ đạo	**36,200**
1668	03.1693.0738	3.1693	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	C	T2	748	Chích chắp hoặc lẹo	**77,600**
1669	03.1694.0799	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	C	T3	809	Nặn tuyến bờ mi	**34,600**
1670	03.1695.0842	3.1695	Rửa cùng đồ	C	T2	852	Rửa cùng đồ mắt	**40,800**
1671	03.1699.0849	3.1699	Soi đáy mắt trực tiếp	C	T2	859	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	**51,700**
1672	03.1700.0849	3.1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2	859	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	**51,700**
1673	03.1702.0849	3.1702	Soi góc tiền phòng	C	T2	859	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	**51,700**
1674	03.1703.0075	3.1703	Cắt chỉ khâu da	D	T3	78	Cắt chỉ	**32,000**
1675	03.1706.0782	3.1706	Lấy dị vật kết mạc	D	T2	792	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	**63,600**
1676	03.1718.1037	3.1718	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	B	P2	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	**1,034,000**
1677	03.1721.1037	3.1721	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	B	P2	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	**1,034,000**
1678	03.1722.1037	3.1722	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	B	P2	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	**1,034,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1679	03.1726.1015	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	B	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
1680	03.1726.1013	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	B	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
1681	03.1726.1012	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	B	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
1682	03.1726.1014	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	B	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
1683	03.1727.1013	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng	B	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
1684	03.1727.1015	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng	B	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
1685	03.1727.1012	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng	B	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
1686	03.1727.1014	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng	B	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
1687	03.1728.1013	3.1728	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
1688	03.1728.1015	3.1728	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
1689	03.1728.1014	3.1728	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
1690	03.1728.1012	3.1728	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
1691	03.1729.1014	3.1729	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng	B	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
1692	03.1729.1012	3.1729	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng	B	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
1693	03.1729.1013	3.1729	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng	B	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1694	03.1729.1015	3.1729	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng	B	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
1695	03.1730.1015	3.1730	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha	B	P2	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
1696	03.1730.1014	3.1730	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha	B	P2	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
1697	03.1730.1013	3.1730	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha	B	P2	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
1698	03.1730.1012	3.1730	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha	B	P2	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
1699	03.1800.1036	3.1800	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	B	P3	1047	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	**333,000**
1700	03.1809.1042	3.1809	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	B	P2	1053	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	**527,000**
1701	03.1815.1041	3.1815	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	B	P3	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	**289,000**
1702	03.1816.1041	3.1816	Phẫu thuật cắt phanh môi	B	P3	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	**289,000**
1703	03.1817.1041	3.1817	Phẫu thuật cắt phanh má	B	P3	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	**289,000**
1704	03.1835.1031	3.1835	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	B	T2	1042	Răng sâu ngà	**243,000**
1705	03.1836.1031	3.1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp	B	T2	1042	Răng sâu ngà	**243,000**
1706	03.1837.1031	3.1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	B	T2	1042	Răng sâu ngà	**243,000**
1707	03.1838.1031	3.1838	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	B	T2	1042	Răng sâu ngà	**243,000**
1708	03.1839.1031	3.1839	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng	B	T2	1042	Răng sâu ngà	**243,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1709	03.1840.1018	3.1840	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	B	T2	1029	Hàn composite cổ răng	**333,000**
1710	03.1841.1018	3.1841	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	B	T1	1029	Hàn composite cổ răng	**333,000**
1711	03.1846.1012	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
1712	03.1846.1013	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
1713	03.1846.1015	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
1714	03.1846.1014	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
1715	03.1848.1013	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	B	T1	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
1716	03.1848.1015	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	B	T1	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
1717	03.1848.1012	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	B	T1	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
1718	03.1848.1014	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	B	T1	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
1719	03.1849.1013	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng	B	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
1720	03.1849.1015	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng	B	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
1721	03.1849.1012	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng	B	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
1722	03.1849.1014	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng	B	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
1723	03.1850.1014	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng	B	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1724	03.1850.1015	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng	B	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
1725	03.1850.1012	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng	B	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
1726	03.1850.1013	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng	B	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
1727	03.1853.1011	3.1853	Điều trị tủy lại	B	P3	1022	Điều trị tuỷ lại	**950,000**
1728	03.1858.1012	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
1729	03.1858.1014	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
1730	03.1858.1013	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
1731	03.1858.1015	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
1732	03.1859.1015	3.1859	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm	B	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
1733	03.1859.1013	3.1859	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm	B	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
1734	03.1859.1014	3.1859	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm	B	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
1735	03.1859.1012	3.1859	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm	B	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
1736	03.1914.1025	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1	1036	Nhổ răng đơn giản	**101,000**
1737	03.1915.1024	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1	1035	Nhổ chân răng	**187,000**
1738	03.1918.1007	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	T1	1018	Cắt lợi trùm	**156,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1739	03.1929.1031	3.1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T1	1042	Răng sâu ngà	**243,000**
1740	03.1930.1018	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	C	T1	1029	Hàn composite cổ răng	**333,000**
1741	03.1931.1018	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T1	1029	Hàn composite cổ răng	**333,000**
1742	03.1938.1035	3.1938	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	C	T1	1046	Trám bít hố rãnh	**208,000**
1743	03.1939.1035	3.1939	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	T1	1046	Trám bít hố rãnh	**208,000**
1744	03.1940.1035	3.1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	C	T1	1046	Trám bít hố rãnh	**208,000**
1745	03.1942.1010	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	C	TDB	1021	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	**328,000**
1746	03.1944.1016	3.1944	Điều trị tuỷ răng sữa	C	T1	1027	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	**268,000**
1747	03.1944.1017	3.1944	Điều trị tuỷ răng sữa	C	T1	1028	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	**378,000**
1748	03.1949.1035	3.1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	C	T1	1046	Trám bít hố rãnh	**208,000**
1749	03.1951.1019	3.1951	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	D	P3	1030	Hàn răng sữa sâu ngà	**95,200**
1750	03.1953.1035	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1	1046	Trám bít hố rãnh	**208,000**
1751	03.1954.1019	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1	1030	Hàn răng sữa sâu ngà	**95,200**
1752	03.1955.1029	3.1955	Nhổ răng sữa	D	T1	1040	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	**36,200**
1753	03.1956.1029	3.1956	Nhổ chân răng sữa	D	T1	1040	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	**36,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1754	03.1957.1033	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	D	T3	1044	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	**31,800**
1755	03.1970.1031	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	D	T2	1042	Răng sâu ngà	**243,000**
1756	03.1971.1031	3.1971	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	D	T2	1042	Răng sâu ngà	**243,000**
1757	03.1972.1031	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T2	1042	Răng sâu ngà	**243,000**
1758	03.1976.1067	3.1976	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	**2,714,000**
1759	03.1977.1067	3.1977	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	**2,714,000**
1760	03.1978.1067	3.1978	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	**2,714,000**
1761	03.1979.1067	3.1979	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	B	PDB	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	**2,714,000**
1762	03.1980.1067	3.1980	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	B	PDB	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	**2,714,000**
1763	03.1981.1069	3.1981	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	B	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	**3,014,000**
1764	03.1982.1069	3.1982	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	**3,014,000**
1765	03.1983.1069	3.1983	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	**3,014,000**
1766	03.1984.1069	3.1984	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	B	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	**3,014,000**
1767	03.1985.1069	3.1985	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	**3,014,000**
1768	03.1986.1069	3.1986	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	**3,014,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1769	03.1997.1064	3.1997	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	B	PDB	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp	**3,491,000**
1770	03.2002.1057	3.2002	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	B	PDB	1068	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	**5,108,000**
1771	03.2003.1056	3.2003	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	B	PDB	1067	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định	**4,008,000**
1772	03.2005.1055	3.2005	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	B	P1	1066	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	**2,446,000**
1773	03.2006.1054	3.2006	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	B	P1	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	**2,815,000**
1774	03.2007.1054	3.2007	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	B	P1	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	**2,815,000**
1775	03.2008.1054	3.2008	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	B	P1	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	**2,815,000**
1776	03.2009.1072	3.2009	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	B	PDB	1083	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	**3,746,000**
1777	03.2010.1071	3.2010	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	B	PDB	1082	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	**3,746,000**
1778	03.2011.1074	3.2011	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	B	PDB	1085	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	**3,916,000**
1779	03.2012.1073	3.2012	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	B	PDB	1084	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	**3,966,000**
1780	03.2013.1077	3.2013	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	B	PDB	1088	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	**4,018,000**
1781	03.2014.1058	3.2014	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	B	P1	1069	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	**4,066,000**
1782	03.2016.1084	3.2016	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	B	P1	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	**2,446,000**
1783	03.2018.1068	3.2018	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	B	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	**2,614,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1784	03.2019.1068	3.2019	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	**2,614,000**
1785	03.2020.1068	3.2020	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	**2,614,000**
1786	03.2021.1068	3.2021	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	**2,614,000**
1787	03.2028.1066	3.2028	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	**2,914,000**
1788	03.2029.1066	3.2029	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	**2,914,000**
1789	03.2030.1066	3.2030	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	**2,914,000**
1790	03.2031.1066	3.2031	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	B	P1	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	**2,914,000**
1791	03.2032.1069	3.2032	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	B	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	**3,014,000**
1792	03.2033.1069	3.2033	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	**3,014,000**
1793	03.2034.1069	3.2034	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	**3,014,000**
1794	03.2043.1070	3.2043	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	B	P1	1081	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	**2,129,000**
1795	03.2044.1081	3.2044	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	B	P1	1092	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	**2,741,000**
1796	03.2055.1053	3.2055	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	B	P1	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	**1,642,000**
1797	03.2056.1053	3.2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	B	T1	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	**1,642,000**
1798	03.2058.1068	3.2058	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	B	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	**2,614,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1799	03.2059.1068	3.2059	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút 1vy	B	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	**2,614,000**
1800	03.2061.1065	3.2061	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	B	P1	1076	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	**4,070,000**
1801	03.2064.1079	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1	1090	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	**2,414,000**
1802	03.2067.1043	3.2067	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	B	P1	1054	Lấy sỏi ống Wharton	**1,010,000**
1803	03.2069.1022	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	P2	1033	Nắn trật khớp thái dương hàm	**102,000**
1804	03.2072.1009	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB	1020	Cố định tạm thời gẫy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	**357,000**
1805	03.2078.0986	3.2078	Cấy điện cực ốc tai	A	PDB	997	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	**5,171,000**
1806	03.2079.0981	3.2079	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	A	PDB	992	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	**5,899,000**
1807	03.2080.0979	3.2080	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	A	PDB	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	**7,703,000**
1808	03.2081.0950	3.2081	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	A	P1	961	Phẫu thuật giảm áp dây VII	**6,948,000**
1809	03.2082.0986	3.2082	Thay thế xương bàn đạp	A	P1	997	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	**5,171,000**
1810	03.2083.0983	3.2083	Khoét mê nhĩ	A	P1	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	**6,005,000**
1811	03.2087.0984	3.2087	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	A	P1	995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	**5,171,000**
1812	03.2088.0983	3.2088	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	A	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	**6,005,000**
1813	03.2091.0983	3.2091	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	A	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	**6,005,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1814	03.2092.0949	3.2092	Phẫu thuật đỉnh xương đá	A	PDB	960	Phẫu thuật đỉnh xương đá	**4,330,000**
1815	03.2093.0987	3.2093	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	A	P1	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	**5,177,000**
1816	03.2100.0987	3.2100	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	B	P1	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	**5,177,000**
1817	03.2101.0987	3.2101	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	B	P1	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	**5,177,000**
1818	03.2102.0987	3.2102	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	B	P1	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	**5,177,000**
1819	03.2103.0911	3.2103	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	B	P1	921	Mở sào bào - thượng nhĩ	**3,680,000**
1820	03.2104.0997	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	B	P2	1008	Vá nhĩ đơn thuần	**3,680,000**
1821	03.2107.0934	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	B	T1	944	Nong vòi nhĩ	**37,000**
1822	03.2107.0935	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	B	T1	945	Nong vòi nhĩ nội soi	**115,000**
1823	03.2111.0981	3.2111	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	B	P1	992	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	**5,899,000**
1824	03.2112.0984	3.2112	Chỉnh hình tai giữa	B	P1	995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	**5,171,000**
1825	03.2113.0936	3.2113	Phẫu thuật áp xe não do tai	B	P1	946	Phẫu thuật áp xe não do tai	**5,899,000**
1826	03.2116.0992	3.2116	Thông vòi nhĩ	C	T3	1003	Thông vòi nhĩ	**85,200**
1827	03.2117.0902	3.2117	Lấy dị vật tai	C	T1	912	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	**512,000**
1828	03.2117.0901	3.2117	Lấy dị vật tai	C	T1	911	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	**62,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1829	03.2117.0903	3.2117	Lấy dị vật tai	C	T1	913	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	**154,000**
1830	03.2118.0882	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	C	P3	892	Chọc hút dịch vành tai	**51,200**
1831	03.2119.0505	3.2119	Chích nhọt ống tai ngoài	C	P2	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	**182,000**
1832	03.2120.0899	3.2120	Làm thuốc tai	C	T3	909	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	**20,400**
1833	03.2121.0994	3.2121	Chích rạch màng nhĩ	B	T3	1005	Trích màng nhĩ	**60,200**
1834	03.2126.0884	3.2126	Đo điện thính giác thân não	B	T3	894	Đo ABR (1 lần)	**177,000**
1835	03.2131.0972	3.2131	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	B	P1	983	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	**5,543,000**
1836	03.2148.0912	3.2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	C	P3	922	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	**2,657,000**
1837	03.2149.0916	3.2149	Nhét bấc mũi sau	C	T2	926	Nhét meche hoặc bấc mũi	**113,000**
1838	03.2150.0916	3.2150	Nhét bấc mũi trước	C	T2	926	Nhét meche hoặc bấc mũi	**113,000**
1839	03.2152.0867	3.2152	Bẻ cuốn dưới	C	T1	877	Bẻ cuốn mũi	**129,000**
1840	03.2154.0897	3.2154	Làm Proetz	C	T3	907	Hút xoang dưới áp lực	**56,200**
1841	03.2155.0869	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	D	T2	879	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	**274,000**
1842	03.2156.0917	3.2156	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	B	PDB	927	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sẹo hẹp	**7,881,000**
1843	03.2157.0876	3.2157	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	A	PDB	886	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	**6,749,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1844	03.2159.0938	3.2159	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	A	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	**4,992,000**
1845	03.2160.0938	3.2160	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	A	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	**4,992,000**
1846	03.2161.0948	3.2161	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	A	P1	959	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	**4,577,000**
1847	03.2164.0442	3.2164	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	B	P1	451	Phẫu thuật cắt thực quản	**7,172,000**
1848	03.2175.0996	3.2175	Chích áp xe thành sau họng	C	P2	1007	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	**724,000**
1849	03.2175.0879	3.2175	Chích áp xe thành sau họng	C	P2	889	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	**259,000**
1850	03.2176.0892	3.2176	Áp lạnh Amidan	C	T2	902	Đốt Amidan áp lạnh	**189,000**
1851	03.2177.0965	3.2177	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	C	P1	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	**2,962,000**
1852	03.2178.0900	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	C	T2	910	Lấy dị vật họng	**40,600**
1853	03.2179.0937	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	C	P2	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	**1,634,000**
1854	03.2179.0870	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	C	P2	880	Cắt Amidan (gây mê)	**1,070,000**
1855	03.2180.0954	3.2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P2	965	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	**3,020,000**
1856	03.2181.0995	3.2181	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	1006	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	**724,000**
1857	03.2181.0878	3.2181	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	888	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	**259,000**
1858	03.2182.0895	3.2182	Đốt nhiệt họng hạt	C	T2	905	Đốt họng hạt	**77,900**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1859	03.2183.0893	3.2183	Đốt lạnh họng hạt	C	T2	903	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	**129,000**
1860	03.2184.0899	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	C	T1	909	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	**20,400**
1861	03.2191.0898	3.2191	Khí dung mũi họng	D	T1	908	Khí dung	**19,600**
1862	03.2197.0963	3.2197	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	B	P1	974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	**8,489,000**
1863	03.2198.0982	3.2198	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	B	P1	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	**5,899,000**
1864	03.2199.0979	3.2199	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	B	P1	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	**7,703,000**
1865	03.2200.0939	3.2200	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội	B	PDB	950	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	**9,361,000**
1866	03.2205.0955	3.2205	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	B	P1	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	**2,962,000**
1867	03.2212.0912	3.2212	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	B	P1	922	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	**2,657,000**
1868	03.2217.0896	3.2217	Ghép thanh khí quản đặt stent	B	PDB	906	Ghép thanh khí quản đặt stent	**5,914,000**
1869	03.2218.0876	3.2218	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	B	PDB	886	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	**6,749,000**
1870	03.2222.0966	3.2222	FESS giải quyết các u lành tính	B	P1	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	**4,115,000**
1871	03.2224.0946	3.2224	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	B	P1	957	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	**7,920,000**
1872	03.2228.0945	3.2228	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	B	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	**4,585,000**
1873	03.2229.0945	3.2229	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	B	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	**4,585,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1874	03.2233.0980	3.2233	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	B	P1	991	Phẫu thuật rò xoang lê	**4,577,000**
1875	03.2236.1085	3.2236	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	B	P1	1096	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	**2,446,000**
1876	03.2238.0894	3.2238	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	C	T1	904	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	**148,000**
1877	03.2239.0893	3.2239	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	C	T1	903	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	**129,000**
1878	03.2240.0914	3.2240	Phẫu thuật nạo VA gây mê	C	P2	924	Nạo VA gây mê	**782,000**
1879	03.2241.0871	3.2241	Cắt Amidan bằng Coblator	C	P1	881	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	**2,340,000**
1880	03.2245.0216	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	**176,000**
1881	03.2245.0217	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	**233,000**
1882	03.2245.0218	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	**253,000**
1883	03.2245.0219	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	**299,000**
1884	03.2246.0603	3.2246	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	B	T1	613	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	**779,000**
1885	03.2247.0627	3.2247	Cắt cụt cổ tử cung	B	P2	637	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	**2,715,000**
1886	03.2248.0685	3.2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	P2	695	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	**2,750,000**
1887	03.2249.0681	3.2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	**3,825,000**
1888	03.2250.0704	3.2250	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	A	P1	714	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	**5,898,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1889	03.2251.0705	3.2251	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	B	P1	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	**3,537,000**
1890	03.2252.0662	3.2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P1	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	**2,628,000**
1891	03.2253.0651	3.2253	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	B	P2	661	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	**2,587,000**
1892	03.2254.0686	3.2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	PDB	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	**4,238,000**
1893	03.2255.0616	3.2255	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu-sinh dục	B	P1	626	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	**4,062,000**
1894	03.2256.0669	3.2256	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	A	P2	679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	**2,812,000**
1895	03.2257.0663	3.2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	P1	673	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	**3,659,000**
1896	03.2258.0601	3.2258	Chích áp xe tuyến Bartholin	C	T3	611	Chích áp xe tuyến Bartholin	**817,000**
1897	03.2259.0609	3.2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	T1	619	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	**824,000**
1898	03.2260.0606	3.2260	Chọc dò túi cùng Douglas	C	T2	616	Chọc dò túi cùng Douglas	**276,000**
1899	03.2262.0630	3.2262	Lấy dị vật âm đạo	C	T1	640	Lấy dị vật âm đạo	**563,000**
1900	03.2263.0624	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	**1,872,000**
1901	03.2264.0669	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	C	P2	679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	**2,812,000**
1902	03.2265.0618	3.2265	Phong bế ngoài màng cứng	B	T2	628	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	**645,000**
1903	03.2266.0391	3.2266	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	A	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1904	03.2267.0391	3.2267	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	A	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
1905	03.2270.0054	3.2270	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1906	03.2275.0054	3.2275	Phá vách liên nhĩ	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1907	03.2276.0054	3.2276	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	A	T1	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1908	03.2277.0054	3.2277	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	A	T1	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1909	03.2279.0054	3.2279	Đặt stent tĩnh mạch phổi	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1910	03.2280.0055	3.2280	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	A	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
1911	03.2281.0054	3.2281	Thay van động mạch chủ qua da	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1912	03.2282.0054	3.2282	Thay van 2 lá qua da	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1913	03.2283.0054	3.2283	Đóng lỗ rò động mạch vành	A	PDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1914	03.2285.0167	3.2285	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	A	P1	172	Sinh thiết cơ tim	**1,746,000**
1915	03.2286.0054	3.2286	Lấy dị vật trong buồng tim	A	T1	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1916	03.2287.0055	3.2287	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	A	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
1917	03.2290.0391	3.2290	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	A	T1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
1918	03.2291.0054	3.2291	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1919	03.2292.0106	3.2292	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	A	TDB	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải [illegible]	**2,965,000**
1920	03.2293.0054	3.2293	Đặt dù lọc máu động mạch	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1921	03.2294.0055	3.2294	Nong động mạch cảnh	A	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
1922	03.2295.0055	3.2295	Nong động mạch ngoại biên	A	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
1923	03.2296.0054	3.2296	Nong van động mạch chủ	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1924	03.2297.0054	3.2297	Nong hẹp eo động mạch chủ	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1925	03.2298.0054	3.2298	Nong van động mạch phổi	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1926	03.2299.0054	3.2299	Đặt stent động mạch vành	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1927	03.2300.0054	3.2300	Đặt stent động mạch cảnh	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1928	03.2301.0055	3.2301	Đặt stent động mạch ngoại biên	A	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
1929	03.2302.0054	3.2302	Đặt stent động mạch thận	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1930	03.2303.0054	3.2303	Đặt stent ống động mạch	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1931	03.2304.0054	3.2304	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng 1noue	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1932	03.2305.0055	3.2305	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	A	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
1933	03.2306.0054	3.2306	Đặt stent phình động mạch chủ	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1934	03.2307.0055	3.2307	Đặt stent hẹp động mạch chủ	A	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
1935	03.2308.0054	3.2308	Nong rộng van tim	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1936	03.2309.0054	3.2309	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1937	03.2310.0054	3.2310	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1938	03.2311.0054	3.2311	Đặt coil bít ống động mạch	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1939	03.2312.0391	3.2312	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	A	T1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
1940	03.2313.0054	3.2313	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	A	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1941	03.2315.0107	3.2315	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	A	TDB	111	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	**2,010,000**
1942	03.2318.0058	3.2318	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	A	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
1943	03.2319.0058	3.2319	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	A	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
1944	03.2320.0057	3.2320	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	A	TDB	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	**9,631,000**
1945	03.2324.0109	3.2324	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	B	T2	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	**192,000**
1946	03.2325.0096	3.2325	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	P2	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	**1,193,000**
1947	03.2326.0095	3.2326	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	B	P2	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	**672,000**
1948	03.2327.0096	3.2327	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	B	P2	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	**1,193,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1949	03.2329.0095	3.2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	**672,000**
1950	03.2331.0164	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	C	T1	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	**176,000**
1951	03.2332.0078	3.2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	**174,000**
1952	03.2333.0078	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	**174,000**
1953	03.2334.0499	3.2334	Đặt stent đường mật, đường tụy	A	TDB	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	**1,856,000**
1954	03.2337.0165	3.2337	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	B	T1	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	**590,000**
1955	03.2340.0157	3.2340	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	B	T1	162	Nong thực quản qua nội soi	**2,266,000**
1956	03.2342.0169	3.2342	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	B	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	**995,000**
1957	03.2344.0166	3.2344	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	B	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	**554,000**
1958	03.2350.0061	3.2350	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	B	T1	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	**3,581,000**
1959	03.2352.0087	3.2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm	C	T1	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	**150,000**
1960	03.2354.0077	3.2354	Chọc dịch màng bụng	C	T3	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	**135,000**
1961	03.2355.0077	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	C	T3	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	**135,000**
1962	03.2356.0505	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng	C	T3	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	**182,000**
1963	03.2357.0211	3.2357	Thụt tháo phân	D	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	**80,900**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1964	03.2358.0211	3.2358	Đặt sonde hậu môn	D	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	**80,900**
1965	03.2361.0054	3.2361	Nong động mạch thận	A	T1	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
1966	03.2363.0169	3.2363	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	B	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	**995,000**
1967	03.2365.0116	3.2365	Lọc màng bụng chu kỳ	B	T2	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	**558,000**
1968	03.2367.0112	3.2367	Chọc dịch khớp	B	T1	116	Hút dịch khớp	**113,000**
1969	03.2371.0213	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	B	T1	220	Tiêm khớp	**90,000**
1970	03.2371.0214	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	B	T1	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
1971	03.2372.0213	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	B	T1	220	Tiêm khớp	**90,000**
1972	03.2372.0214	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	B	T1	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	**130,000**
1973	03.2379.0312	3.2379	Test lẩy da với các dị nguyên	B	T3	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	**332,000**
1974	03.2379.0313	3.2379	Test lẩy da với các dị nguyên	B	T3	322	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết	**375,000**
1975	03.2380.0302	3.2380	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	B	T1	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	**874,000**
1976	03.2381.0305	3.2381	Phản ứng phân hủy Mastocyte	B		314	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	**288,000**
1977	03.2382.0313	3.2382	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	D	T1	322	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết	**375,000**
1978	03.2383.0314	3.2383	Test nội bì	D	T1	323	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	**473,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1979	03.2383.0315	3.2383	Test nội bì	D	T1	324	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	**387,000**
1980	03.2384.0307	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	D	T1	316	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	**518,000**
1981	03.2387.0212	3.2387	Tiêm trong da	D	T3	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	**11,000**
1982	03.2388.0212	3.2388	Tiêm dưới da	D	T3	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	**11,000**
1983	03.2389.0212	3.2389	Tiêm bắp thịt	D	T3	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	**11,000**
1984	03.2390.0212	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	D	T3	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	**11,000**
1985	03.2391.0215	3.2391	Truyền tĩnh mạch	D	T3	222	Truyền tĩnh mạch	**21,000**
1986	03.2441.1059	3.2441	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	A	PDB	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	**3,046,000**
1987	03.2442.1045	3.2442	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	C	P1	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	**1,117,000**
1988	03.2443.1045	3.2443	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	**1,117,000**
1989	03.2444.1045	3.2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	B	P1	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	**1,117,000**
1990	03.2445.0562	3.2445	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng	B	PDB	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da	**3,714,000**
1991	03.2447.1181	3.2447	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5cm	B	P1	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại	**7,518,000**
1992	03.2448.1181	3.2448	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm	B	PDB	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại	**7,518,000**
1993	03.2449.0834	3.2449	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	B	PDB	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	**1,224,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
1994	03.2450.0945	3.2450	Cắt u vùng tuyến mang tai	B	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	**4,585,000**
1995	03.2451.1049	3.2451	Cắt u phần mềm vùng cổ	B	P2	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	**2,591,000**
1996	03.2453.1093	3.2453	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	B	T1	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	**841,000**
1997	03.2454.1048	3.2454	Cắt nang giáp móng	B	P2	1059	Cắt u nang giáp móng	**2,115,000**
1998	03.2455.1045	3.2455	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	B	P1	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	**1,117,000**
1999	03.2456.1044	3.2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	C	P2	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	**697,000**
2000	03.2457.1044	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	C	P1	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	**697,000**
2001	03.2458.1044	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	C	P3	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	**697,000**
2002	03.2459.1174	3.2459	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	B		1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**
2003	03.2460.0379	3.2460	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	B		388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	**7,350,000**
2004	03.2489.0390	3.2489	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	B		399	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	**6,826,000**
2005	03.2492.1061	3.2492	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	A	P1	1072	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	**2,953,000**
2006	03.2493.1061	3.2493	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	A	PDB	1072	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	**2,953,000**
2007	03.2497.0983	3.2497	Cắt u dây thần kinh số VIII	A	P1	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	**6,005,000**
2008	03.2498.0945	3.2498	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	A	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	**4,585,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2009	03.2499.1063	3.2499	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	A	PDB	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	**3,196,000**
2010	03.2500.0558	3.2500	Cắt bỏ u xương thái dương	A	P1	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	**3,706,000**
2011	03.2502.1063	3.2502	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	A	P1	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	**3,196,000**
2012	03.2504.0488	3.2504	Vét hạch cổ bảo tồn	A	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
2013	03.2508.1049	3.2508	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	B	P3	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	**2,591,000**
2014	03.2510.1059	3.2510	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	B	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	**3,046,000**
2015	03.2512.1049	3.2512	Cắt u cơ vùng hàm mặt	B	P1	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	**2,591,000**
2016	03.2515.1047	3.2515	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	B	P1	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	**2,891,000**
2017	03.2518.1060	3.2518	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	**3,114,000**
2018	03.2521.0945	3.2521	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	B	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	**4,585,000**
2019	03.2522.1046	3.2522	Cắt nang vùng sàn miệng	B	P1	1057	Cắt bỏ nang sàn miệng	**2,741,000**
2020	03.2523.0944	3.2523	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	**4,585,000**
2021	03.2524.1181	3.2524	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	B	P1	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại	**7,518,000**
2022	03.2527.1181	3.2527	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại	B	PDB	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại	**7,518,000**
2023	03.2528.1181	3.2528	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	B	PDB	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại	**7,518,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2024	03.2529.1181	3.2529	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	B	P1	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	**7,518,000**
2025	03.2531.1060	3.2531	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	B	P1	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	**3,114,000**
2026	03.2532.1049	3.2532	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P1	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	**2,591,000**
2027	03.2533.1049	3.2533	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	B	P1	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	**2,591,000**
2028	03.2534.1047	3.2534	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	C	P2	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	**2,891,000**
2029	03.2535.1049	3.2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	**2,591,000**
2030	03.2536.1049	3.2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	P1	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	**2,591,000**
2031	03.2537.1047	3.2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	P2	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	**2,891,000**
2032	03.2538.1060	3.2538	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	C	P1	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	**3,114,000**
2033	03.2540.0371	3.2540	Cắt u nội nhãn	A	P1	380	Phẫu thuật u hố mắt	**5,461,000**
2034	03.2543.0836	3.2543	Cắt u mi cả bề dày không vá	B	P1	846	Phẫu thuật u mi không vá da	**713,000**
2035	03.2548.0737	3.2548	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	B	P1	747	Cắt u kết mạc không vá	**753,000**
2036	03.2549.0737	3.2549	Cắt u kết mạc không vá	B	P1	747	Cắt u kết mạc không vá	**753,000**
2037	03.2556.0941	3.2556	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	A	PDB	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	**6,734,000**
2038	03.2557.1182	3.2557	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	A	PDB	1195	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	**8,418,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2039	03.2559.0941	3.2559	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	A	P1	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	**6,734,000**
2040	03.2561.0938	3.2561	Cắt thanh quản bán phần	A	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	**4,992,000**
2041	03.2563.0446	3.2563	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	A	PDB	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	**7,437,000**
2042	03.2565.0952	3.2565	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	A	P1	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	**6,690,000**
2043	03.2568.0983	3.2568	Cắt u dây thần kinh VIII	A	P1	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	**6,005,000**
2044	03.2573.0940	3.2573	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	A	P1	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	**5,621,000**
2045	03.2575.0952	3.2575	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	A	P1	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	**6,690,000**
2046	03.2578.0945	3.2578	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	B	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	**4,585,000**
2047	03.2579.0941	3.2579	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	B	P1	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	**6,734,000**
2048	03.2581.0488	3.2581	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	B	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
2049	03.2583.0488	3.2583	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	B	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
2050	03.2584.0488	3.2584	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	B	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
2051	03.2587.0937	3.2587	Cắt u amidan qua đường miệng	B	P2	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	**1,634,000**
2052	03.2587.0870	3.2587	Cắt u amidan qua đường miệng	B	P2	880	Cắt Amidan (gây mê)	**1,070,000**
2053	03.2587.0871	3.2587	Cắt u amidan qua đường miệng	B	P2	881	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	**2,340,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2054	03.2594.0944	3.2594	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	**4,585,000**
2055	03.2596.0940	3.2596	Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	B	P1	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	**5,621,000**
2056	03.2601.0953	3.2601	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	B	P2	964	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	**7,121,000**
2057	03.2602.0877	3.2602	Cắt u cuộn cảnh	B	P1	887	Cắt u cuộn cảnh	**7,469,000**
2058	03.2611.0898	3.2611	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	B	T3	908	Khí dung	**19,600**
2059	03.2613.0874	3.2613	Cắt polyp ống tai	C	P2	884	Cắt polyp ống tai gây mê	**1,975,000**
2060	03.2613.0875	3.2613	Cắt polyp ống tai	C	P2	885	Cắt polyp ống tai gây tê	**598,000**
2061	03.2617.0409	3.2617	Cắt u trung thất	A	PDB	418	Phẫu thuật cắt u trung thất	**10,195,000**
2062	03.2618.0409	3.2618	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	A	P1	418	Phẫu thuật cắt u trung thất	**10,195,000**
2063	03.2619.0408	3.2619	Cắt một phổi do ung thư	A	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
2064	03.2620.0408	3.2620	Cắt một thuỳ kèm cắt một phân thuỳ điển hình do ung thư	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
2065	03.2621.0408	3.2621	Cắt phổi không điển hình do ung thư	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
2066	03.2622.0408	3.2622	Cắt thuỳ phổi, phần phổi còn lại	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
2067	03.2625.0408	3.2625	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
2068	03.2626.0408	3.2626	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2069	03.2627.0408	3.2627	Cắt phổi và cắt màng phổi	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
2070	03.2628.1059	3.2628	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch	B	PDB	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	**3,046,000**
2071	03.2629.0407	3.2629	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	B	P1	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	**2,979,000**
2072	03.2631.0408	3.2631	Cắt một thuỳ phổi hoặc một phân thuỳ phổi do ung thư	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
2073	03.2632.0400	3.2632	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	B	P2	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	**3,249,000**
2074	03.2639.0558	3.2639	Cắt u xương sườn nhiều xương	B	P1	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	**3,706,000**
2075	03.2640.0407	3.2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	B	P2	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	**2,979,000**
2076	03.2643.0558	3.2643	Cắt u xương sườn 1 xương	B	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	**3,706,000**
2077	03.2645.0441	3.2645	Cắt u lành thực quản	A		450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	**5,373,000**
2078	03.2647.0446	3.2647	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	A		455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	**7,437,000**
2079	03.2648.0446	3.2648	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật	A		455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	**7,437,000**
2080	03.2650.0448	3.2650	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	A		457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	**4,845,000**
2081	03.2651.0449	3.2651	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	A		458	Phẫu thuật cắt dạ dày	**7,155,000**
2082	03.2652.0449	3.2652	Cắt lại dạ dày do ung thư	A		458	Phẫu thuật cắt dạ dày	**7,155,000**
2083	03.2653.0449	3.2653	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	A		458	Phẫu thuật cắt dạ dày	**7,155,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2084	03.2654.0454	3.2654	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	A		463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
2085	03.2655.0454	3.2655	Cắt lại đại tràng do ung thư	A		463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
2086	03.2656.0460	3.2656	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	A		470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	**6,850,000**
2087	03.2659.1184	3.2659	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	A		1197	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	**8,918,000**
2088	03.2660.0448	3.2660	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	B		457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	**4,845,000**
2089	03.2661.0448	3.2661	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	B		457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	**4,845,000**
2090	03.2664.0454	3.2664	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	B		463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
2091	03.2665.0460	3.2665	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	B		470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	**6,850,000**
2092	03.2666.0487	3.2666	Cắt u sau phúc mạc	B		497	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	**5,629,000**
2093	03.2669.0417	3.2669	Cắt u thượng thận	B		426	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	**6,034,000**
2094	03.2670.0458	3.2670	Cắt đoạn ruột non do u	B		467	Phẫu thuật cắt ruột non	**4,573,000**
2095	03.2671.0491	3.2671	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	B		501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	**2,494,000**
2096	03.2675.0491	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C		501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	**2,494,000**
2097	03.2687.0481	3.2687	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	B		491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**
2098	03.2688.0464	3.2688	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	B		474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2099	03.2692.0471	3.2692	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	B		481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	**5,204,000**
2100	03.2696.0486	3.2696	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách	B		496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
2101	03.2697.0482	3.2697	Cắt bỏ khối u tá tuỵ	B		492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	**10,701,000**
2102	03.2698.0486	3.2698	Cắt thân và đuôi tuỵ	B		496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
2103	03.2699.0484	3.2699	Cắt lách do u, ung thư,	B		494	Phẫu thuật cắt lách	**4,416,000**
2104	03.2708.0416	3.2708	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	A	P1	425	Phẫu thuật cắt thận	**4,176,000**
2105	03.2709.0424	3.2709	Cắt một phần bàng quang	B	P1	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	**5,237,000**
2106	03.2713.0416	3.2713	Cắt ung thư thận	B		425	Phẫu thuật cắt thận	**4,176,000**
2107	03.2714.0416	3.2714	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	B	P1	425	Phẫu thuật cắt thận	**4,176,000**
2108	03.2715.0416	3.2715	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	425	Phẫu thuật cắt thận	**4,176,000**
2109	03.2716.0425	3.2716	Cắt u bàng quang đường trên	B		434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	**5,351,000**
2110	03.2721.0598	3.2721	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	A	PDB	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	**6,028,000**
2111	03.2723.0661	3.2723	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	A	P1	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	**6,047,000**
2112	03.2724.0703	3.2724	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	A	P1	713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	**4,040,000**
2113	03.2725.0681	3.2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	**3,825,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2114	03.2726.0627	3.2726	Cắt cụt cổ tử cung	B	P1	637	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	**2,715,000**
2115	03.2727.0692	3.2727	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	B	P1	702	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	**7,980,000**
2116	03.2728.0661	3.2728	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	B	P1	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	**6,047,000**
2117	03.2729.0683	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	**2,912,000**
2118	03.2730.0683	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	C	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	**2,912,000**
2119	03.2731.0683	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	**2,912,000**
2120	03.2732.0683	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	**2,912,000**
2121	03.2733.0597	3.2733	Cắt u thành âm đạo	C	P2	607	Cắt u thành âm đạo	**2,022,000**
2122	03.2734.0589	3.2734	Bóc nang tuyến Bartholin	C	P2	599	Bóc nang tuyến Bartholin	**1,263,000**
2123	03.2735.0653	3.2735	Cắt u vú lành tính	C	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	**2,830,000**
2124	03.2736.0591	3.2736	Mổ bóc nhân xơ vú	C	P2	601	Bóc nhân xơ vú	**973,000**
2125	03.2737.1181	3.2737	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	A	PDB	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	**7,518,000**
2126	03.2739.1059	3.2739	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	A	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	**3,046,000**
2127	03.2743.1185	3.2743	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	B	P1	1198	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	**6,718,000**
2128	03.2744.0534	3.2744	Cắt cụt cánh tay do ung thư	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2129	03.2745.0534	3.2745	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
2130	03.2746.0534	3.2746	Tháo khớp cổ tay do ung thư	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
2131	03.2747.0534	3.2747	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
2132	03.2748.0534	3.2748	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
2133	03.2749.0534	3.2749	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
2134	03.2750.0534	3.2750	Tháo khớp gối do ung thư	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
2135	03.2754.0345	3.2754	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	B	PDB	354	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	**3,251,000**
2136	03.2758.0558	3.2758	Cắt u xương, sụn	B	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	**3,706,000**
2137	03.2759.0534	3.2759	Cắt chi và vét hạch do ung thư	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
2138	03.2762.1059	3.2762	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	B	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	**3,046,000**
2139	03.2764.0562	3.2764	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	C	P1	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da	**3,714,000**
2140	03.2772.1177	3.2772	Xạ trị bằng máy gia tốc	A	TDB	1190	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	**504,000**
2141	03.2777.1179	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	A	TDB	1192	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	**3,274,000**
2142	03.2777.1180	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	A	TDB	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	**1,381,000**
2143	03.2777.1178	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	A	TDB	1191	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần	**5,144,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2144	03.2779.1163	3.2779	Xạ trị bằng máy Rx	A	TDB	1176	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	**104,000**
2145	03.2780.1180	3.2780	Xạ trị bằng máy P32	A	TDB	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	**1,381,000**
2146	03.2781.1180	3.2781	Xạ trị áp sát liều thấp	A	TDB	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	**1,381,000**
2147	03.2782.1179	3.2782	Xạ trị áp sát liều cao	A	TDB	1192	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	**3,274,000**
2148	03.2785.1870	3.2785	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng 1 13i	A	TDB	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	**747,000**
2149	03.2789.1165	3.2789	Bơm truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy 1nfuso Mate-P	A	TDB	1178	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	**401,000**
2150	03.2790.1171	3.2790	Truyền hoá chất vào ổ bụng	B	T1	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	**203,000**
2151	03.2791.1171	3.2791	Truyền hoá chất màng phổi	B	TDB	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	**203,000**
2152	03.2792.1170	3.2792	Truyền hoá động mạch	B	T1	1183	Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	**346,000**
2153	03.2793.1169	3.2793	Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	**153,000**
2154	03.2793.2040	3.2793	Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	1182	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	**125,000**
2155	03.2798.0718	3.2798	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	B	T1	728	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	**246,000**
2156	03.2800.1163	3.2800	Xạ trị bằng máy Cobalt	B	T1	1176	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	**104,000**
2157	03.2802.1870	3.2802	Điều trị bệnh Basedow bằng 1 13i	B	TDB	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	**747,000**
2158	03.2803.1870	3.2803	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I^{131}	B	TDB	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	**747,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2159	03.2804.1871	3.2804	Điều trị K giáp biệt hoá sau phẫu thuật bằng I^{131}	B	TDB	1887	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	**899,000**
2160	03.2809.0093	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	B	T1	96	Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	**2,358,000**
2161	03.2809.0091	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	B	T1	94	Chọc hút tủy làm tủy đồ	**528,000**
2162	03.2809.0092	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	B	T1	95	Chọc hút tủy làm tủy đồ	**126,000**
2163	03.2815.0178	3.2815	Sinh thiết tủy xương	A	T1	183	Sinh thiết tủy xương	**238,000**
2164	03.2815.0179	3.2815	Sinh thiết tủy xương	A	T1	184	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	**1,368,000**
2165	03.2815.0180	3.2815	Sinh thiết tủy xương	A	T1	185	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	**2,673,000**
2166	03.2820.0004	3.2820	Siêu âm tim tại giường	A	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
2167	03.2821.1164	3.2821	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	A	T1	1177	Đổ khuôn chì trong xạ trị	**1,068,000**
2168	03.2822.1166	3.2822	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	A	T1	1179	Làm mặt nạ cố định đầu	**1,071,000**
2169	03.2824.1162	3.2824	Đặt kim, ống radium, cesium, 1ridium vào cơ thể người bệnh	A	T1	1175	Đặt Iradium (lần)	**470,000**
2170	03.2825.1167	3.2825	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	A	TDB	1180	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	**381,000**
2171	03.2890.0085	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	B	TDB	88	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	**219,000**
2172	03.2890.0084	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	B	TDB	87	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	**164,000**
2173	03.2903.0384	3.2903	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	B	P1	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	**4,496,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2174	03.2904.0561	3.2904	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	B	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	**5,514,000**
2175	03.2905.0561	3.2905	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	B	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	**5,514,000**
2176	03.2907.1064	3.2907	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	B	PDB	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp	**3,491,000**
2177	03.2909.1064	3.2909	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	B	P2	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp	**3,491,000**
2178	03.2910.1064	3.2910	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	B	PDB	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp	**3,491,000**
2179	03.2913.0337	3.2913	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	B	P1	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	**2,148,000**
2180	03.2917.0828	3.2917	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	B	P1	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	**1,097,000**
2181	03.2919.1136	3.2919	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	B	PDB	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
2182	03.2923.0772	3.2923	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	B	P2	782	Khâu phục hồi bờ mi	**679,000**
2183	03.2924.1086	3.2924	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	B	PDB	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	**2,546,000**
2184	03.2925.1087	3.2925	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	B	P1	1098	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	**2,446,000**
2185	03.2932.1136	3.2932	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	B	P2	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
2186	03.2933.1136	3.2933	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
2187	03.2948.0437	3.2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	B	P1	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	**4,180,000**
2188	03.2952.1136	3.2952	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	B	PDB	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2189	03.2953.1137	3.2953	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	B	P2	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	**3,550,000**
2190	03.2955.1134	3.2955	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	B	P1	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	**3,904,000**
2191	03.2983.1135	3.2983	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	B	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	**3,831,000**
2192	03.2988.1134	3.2988	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	B	PDB	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	**3,904,000**
2193	03.2998.0323	3.2998	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	C	T1	332	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	**191,000**
2194	03.3002.0324	3.3002	áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	C	TDB	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	**327,000**
2195	03.3007.0076	3.3007	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	C	T1	79	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	**156,000**
2196	03.3008.0333	3.3008	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	C	TDB	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	**277,000**
2197	03.3009.0333	3.3009	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	C	TDB	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	**277,000**
2198	03.3010.0333	3.3010	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	C	TDB	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	**277,000**
2199	03.3011.0331	3.3011	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	B	TDB	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	**1,180,000**
2200	03.3012.0331	3.3012	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	B	TDB	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	**1,180,000**
2201	03.3019.0334	3.3019	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	B	T1	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	**658,000**
2202	03.3020.0334	3.3020	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	B	T1	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	**658,000**
2203	03.3021.0348	3.3021	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	B	P2	357	Phẫu thuật loại II (Da liễu)	**1,039,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2204	03.3025.1149	3.3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	C	TDB	1162	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	**405,000**
2205	03.3026.1150	3.3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	C	TDB	1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	**539,000**
2206	03.3033.0340	3.3033	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	C	P3	349	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	**534,000**
2207	03.3034.0339	3.3034	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	C	P2	348	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	**620,000**
2208	03.3035.0329	3.3035	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T3	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
2209	03.3036.0329	3.3036	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T3	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
2210	03.3037.0329	3.3037	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	D	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
2211	03.3038.0329	3.3038	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
2212	03.3039.0329	3.3039	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
2213	03.3040.0329	3.3040	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
2214	03.3041.0329	3.3041	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
2215	03.3042.0329	3.3042	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
2216	03.3043.0329	3.3043	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
2217	03.3044.0329	3.3044	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
2218	03.3045.0329	3.3045	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2219	03.3046.0329	3.3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
2220	03.3047.0329	3.3047	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
2221	03.3049.0561	3.3049	Tạo hình hộp sọ	A	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	**5,514,000**
2222	03.3052.0387	3.3052	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	A	PDB	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	**6,658,000**
2223	03.3054.0566	3.3054	Phẫu thuật gẫy trật đốt sống cổ, mỏm nha	A	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	**5,150,000**
2224	03.3059.0369	3.3059	Khoan sọ thăm dò	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
2225	03.3060.0384	3.3060	Ghép khuyết xương sọ	B	P1	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	**4,496,000**
2226	03.3062.0373	3.3062	Dẫn lưu não thất	B	P1	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	**4,080,000**
2227	03.3063.0373	3.3063	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	B	PDB	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	**4,080,000**
2228	03.3064.0372	3.3064	Phẫu thuật áp xe não	B	PDB	381	Phẫu thuật áp xe não	**6,746,000**
2229	03.3065.0377	3.3065	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	B	P1	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	**5,331,000**
2230	03.3067.0383	3.3067	Phẫu thuật viêm xương sọ	B	P2	392	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	**5,306,000**
2231	03.3068.0370	3.3068	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	B	PDB	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	**5,012,000**
2232	03.3070.0386	3.3070	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	B	P2	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	**5,315,000**
2233	03.3071.0370	3.3071	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	B	PDB	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	**5,012,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2234	03.3072.0370	3.3072	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	B	P1	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	**5,012,000**
2235	03.3073.0369	3.3073	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
2236	03.3077.0572	3.3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	B	P1	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	**2,922,000**
2237	03.3079.0570	3.3079	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	B	P3	580	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	**4,969,000**
2238	03.3080.0377	3.3080	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	B	P1	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	**5,331,000**
2239	03.3081.0377	3.3081	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	B	P1	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	**5,331,000**
2240	03.3083.0576	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	C	P3	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	**2,578,000**
2241	03.3085.0406	3.3085	Phẫu thuật thất 1 buồng	A	PDB	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	**16,317,000**
2242	03.3086.0403	3.3086	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2243	03.3087.0405	3.3087	Phẫu thuật tim loại Blalock	B	P1	414	Phẫu thuật tim loại Blalock	**14,228,000**
2244	03.3088.0403	3.3088	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2245	03.3089.0403	3.3089	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2246	03.3090.0394	3.3090	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	B	P1	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	**14,228,000**
2247	03.3091.0403	3.3091	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2248	03.3092.0403	3.3092	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2249	03.3093.0403	3.3093	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2250	03.3094.0403	3.3094	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2251	03.3095.0403	3.3095	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2252	03.3096.0403	3.3096	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2253	03.3097.0403	3.3097	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2254	03.3098.0403	3.3098	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2255	03.3099.0403	3.3099	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2256	03.3100.0403	3.3100	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2257	03.3101.0403	3.3101	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2258	03.3102.0403	3.3102	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2259	03.3103.0403	3.3103	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2260	03.3104.0403	3.3104	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2261	03.3105.0403	3.3105	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các	A	P1	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2262	03.3106.0403	3.3106	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2263	03.3107.0403	3.3107	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2264	03.3108.0403	3.3108	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2265	03.3109.0403	3.3109	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2266	03.3110.0403	3.3110	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2267	03.3111.0403	3.3111	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2268	03.3112.0403	3.3112	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2269	03.3113.0403	3.3113	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2270	03.3114.0403	3.3114	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2271	03.3115.0403	3.3115	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2272	03.3116.0403	3.3116	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2273	03.3117.0403	3.3117	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2274	03.3118.0406	3.3118	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	A	P1	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	**16,317,000**
2275	03.3119.0391	3.3119	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	A	P1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
2276	03.3121.0403	3.3121	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu	A	P1	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2277	03.3122.0403	3.3122	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2278	03.3123.0403	3.3123	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2279	03.3124.0395	3.3124	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	A	P1	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	**12,741,000**
2280	03.3127.0403	3.3127	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2281	03.3129.0403	3.3129	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2282	03.3130.1206	3.3130	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	A	PDB	1219	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	**90,901,000**
2283	03.3131.0403	3.3131	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ.	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2284	03.3132.0403	3.3132	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ.	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2285	03.3133.0394	3.3133	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	B	P1	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	**14,228,000**
2286	03.3134.0394	3.3134	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	B	P2	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	**14,228,000**
2287	03.3136.0404	3.3136	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	B	PDB	413	Phẫu thuật tim kín khác	**13,725,000**
2288	03.3138.0403	3.3138	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2289	03.3141.0405	3.3141	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	B	P1	414	Phẫu thuật tim loại Blalock	**14,228,000**
2290	03.3142.0396	3.3142	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	A	PDB	405	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	**7,728,000**
2291	03.3143.0402	3.3143	Phẫu thuật thay động mạch chủ	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
2292	03.3144.0392	3.3144	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	A	PDB	401	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	**17,967,000**
2293	03.3145.0402	3.3145	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2294	03.3146.0402	3.3146	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
2295	03.3147.0402	3.3147	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
2296	03.3148.0402	3.3148	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
2297	03.3149.0393	3.3149	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	A	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
2298	03.3150.0403	3.3150	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2299	03.3151.0403	3.3151	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2300	03.3152.0403	3.3152	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2301	03.3153.0393	3.3153	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	A	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
2302	03.3155.0403	3.3155	Phẫu thuật bệnh Ebstein	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2303	03.3156.0402	3.3156	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
2304	03.3157.0392	3.3157	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	A	PDB	401	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	**17,967,000**
2305	03.3158.0402	3.3158	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
2306	03.3159.0402	3.3159	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
2307	03.3160.0402	3.3160	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
2308	03.3162.0403	3.3162	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2309	03.3163.0397	3.3163	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc	A	PDB	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	**14,228,000**
2310	03.3164.0401	3.3164	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	B	PDB	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	**12,542,000**
2311	03.3165.0395	3.3165	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi	A	P1	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	**12,741,000**
2312	03.3166.0402	3.3166	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
2313	03.3167.0402	3.3167	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
2314	03.3168.0402	3.3168	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
2315	03.3169.0397	3.3169	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	A	PDB	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	**14,228,000**
2316	03.3170.0402	3.3170	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
2317	03.3171.0393	3.3171	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay	A	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
2318	03.3172.0393	3.3172	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	A	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
2319	03.3173.0393	3.3173	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	A	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
2320	03.3174.0393	3.3174	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	A	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
2321	03.3175.0393	3.3175	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	A	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
2322	03.3176.0393	3.3176	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	A	P1	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
2323	03.3177.0393	3.3177	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	A	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2324	03.3178.0393	3.3178	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hoặc gắp lại động mạch thận	A	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
2325	03.3179.0393	3.3179	Cắt đoạn nối động mạch phổi	A	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
2326	03.3180.0403	3.3180	Phẫu thuật Fontan	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2327	03.3181.0403	3.3181	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
2328	03.3182.0401	3.3182	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	A	PDB	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	**12,542,000**
2329	03.3183.0393	3.3183	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	A	P1	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
2330	03.3185.0402	3.3185	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
2331	03.3186.0402	3.3186	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
2332	03.3187.0393	3.3187	Phẫu thuật nối cửa - chủ	A	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
2333	03.3188.0393	3.3188	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	A	P1	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
2334	03.3196.0397	3.3196	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	A	P1	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	**14,228,000**
2335	03.3197.0397	3.3197	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	A	PDB	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	**14,228,000**
2336	03.3199.0393	3.3199	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	A	P1	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
2337	03.3200.0393	3.3200	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	A	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
2338	03.3202.0395	3.3202	Thắt ống động mạch	A	P1	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	**12,741,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2339	03.3216.0399	3.3216	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	B	P1	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	**3,701,000**
2340	03.3219.1187	3.3219	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư	B	P2	1200	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	**1,285,000**
2341	03.3223.0406	3.3223	Cắt đoạn nối khí quản	A	PDB	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	**16,317,000**
2342	03.3224.0406	3.3224	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	A	PDB	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	**16,317,000**
2343	03.3225.0406	3.3225	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thuỳ	A	PDB	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	**16,317,000**
2344	03.3228.0408	3.3228	Cắt 1 phổi	B	PDB	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
2345	03.3229.0408	3.3229	Cắt 1 thuỳ kèm cắt 1 phân thuỳ phổi điển hình	B	PDB	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
2346	03.3230.0408	3.3230	Cắt 1 thuỳ hay 1 phân thuỳ phổi	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
2347	03.3231.0411	3.3231	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	B	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
2348	03.3232.0408	3.3232	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
2349	03.3233.0411	3.3233	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	B	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
2350	03.3234.0400	3.3234	Mở lồng ngực thăm dò	B	P3	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	**3,249,000**
2351	03.3236.0411	3.3236	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	B	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
2352	03.3237.0411	3.3237	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	B	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
2353	03.3238.0442	3.3238	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	B	P1	451	Phẫu thuật cắt thực quản	**7,172,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2354	03.3240.0411	3.3240	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	B	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
2355	03.3241.0411	3.3241	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cặn màng phổi có dò phế quản.	B	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
2356	03.3242.0408	3.3242	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thuỳ phổi	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
2357	03.3246.0411	3.3246	Khâu vết thương nhu mô phổi	B	P3	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
2358	03.3247.0094	3.3247	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	B	TDB	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	**592,000**
2359	03.3248.0095	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	B	TDB	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	**672,000**
2360	03.3248.0094	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	B	TDB	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	**592,000**
2361	03.3250.0411	3.3250	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	B	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
2362	03.3251.0411	3.3251	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	B	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
2363	03.3252.0411	3.3252	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	B	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
2364	03.3253.0408	3.3253	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thuỳ phổi	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
2365	03.3259.0583	3.3259	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
2366	03.3260.0414	3.3260	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	B	P1	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	**6,731,000**
2367	03.3264.0411	3.3264	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	C	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
2368	03.3266.0442	3.3266	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	B	P1	451	Phẫu thuật cắt thực quản	**7,172,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2369	03.3267.0442	3.3267	Cắt túi thừa thực quản ngực	B	P1	451	Phẫu thuật cắt thực quản	**7,172,000**
2370	03.3269.0446	3.3269	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	B	P1	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	**7,437,000**
2371	03.3270.0446	3.3270	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	A	PDB	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	**7,437,000**
2372	03.3273.0446	3.3273	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	B	P1	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	**7,437,000**
2373	03.3274.0446	3.3274	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	A	PDB	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	**7,437,000**
2374	03.3275.0446	3.3275	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	B	P1	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	**7,437,000**
2375	03.3276.0442	3.3276	Cắt túi thừa thực quản cổ	B	P1	451	Phẫu thuật cắt thực quản	**7,172,000**
2376	03.3279.0449	3.3279	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	A	PDB	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	**7,155,000**
2377	03.3280.0449	3.3280	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	A	PDB	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	**7,155,000**
2378	03.3282.0493	3.3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	B	P2	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	**2,796,000**
2379	03.3283.0493	3.3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	B	P1	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	**2,796,000**
2380	03.3284.0448	3.3284	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	B	P1	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	**4,845,000**
2381	03.3285.0448	3.3285	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	B	P1	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	**4,845,000**
2382	03.3286.0449	3.3286	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	B	P1	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	**7,155,000**
2383	03.3289.0491	3.3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	B	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân	**2,494,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2384	03.3290.0456	3.3290	Cắt túi thừa tá tràng	B	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	**4,237,000**
2385	03.3292.0491	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	B	P2	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân	**2,494,000**
2386	03.3293.0456	3.3293	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	B	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	**4,237,000**
2387	03.3294.0448	3.3294	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	B	P1	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	**4,845,000**
2388	03.3295.0465	3.3295	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	B	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
2389	03.3297.0491	3.3297	Mở thông dạ dày	C	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân	**2,494,000**
2390	03.3298.0465	3.3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	C	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
2391	03.3299.0454	3.3299	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	A	PDB	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
2392	03.3300.0456	3.3300	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	B	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	**4,237,000**
2393	03.3301.0458	3.3301	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	B	P1	467	Phẫu thuật cắt ruột non	**4,573,000**
2394	03.3302.0458	3.3302	Phẫu thuật điều trị teo ruột	B	P1	467	Phẫu thuật cắt ruột non	**4,573,000**
2395	03.3303.0465	3.3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	B	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
2396	03.3304.0458	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	B	P1	467	Phẫu thuật cắt ruột non	**4,573,000**
2397	03.3304.0455	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	B	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	**2,474,000**
2398	03.3305.0456	3.3305	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	B	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	**4,237,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2399	03.3306.0456	3.3306	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	B	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	**4,237,000**
2400	03.3307.0456	3.3307	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	B	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	**4,237,000**
2401	03.3308.0456	3.3308	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	B	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	**4,237,000**
2402	03.3309.0465	3.3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	B	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
2403	03.3310.0465	3.3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun	B	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
2404	03.3311.0458	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	B	P2	467	Phẫu thuật cắt ruột non	**4,573,000**
2405	03.3311.0455	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	B	P2	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	**2,474,000**
2406	03.3312.0458	3.3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	B	P1	467	Phẫu thuật cắt ruột non	**4,573,000**
2407	03.3313.0455	3.3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	B	P2	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	**2,474,000**
2408	03.3314.0456	3.3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	B	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	**4,237,000**
2409	03.3315.0491	3.3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	B	P2	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân	**2,494,000**
2410	03.3316.0491	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	B	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân	**2,494,000**
2411	03.3317.0583	3.3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
2412	03.3318.0458	3.3318	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	B	P1	467	Phẫu thuật cắt ruột non	**4,573,000**
2413	03.3319.0454	3.3319	Cắt lại đại tràng	B	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2414	03.3320.0454	3.3320	Cắt đoạn đại tràng	B	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
2415	03.3321.0456	3.3321	Đóng hậu môn nhân tạo	B	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	**4,237,000**
2416	03.3322.0454	3.3322	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	B	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
2417	03.3323.0453	3.3323	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	B	P1	462	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	**2,898,000**
2418	03.3326.0506	3.3326	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	B	T1	516	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	**133,000**
2419	03.3327.0459	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	C	P2	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	**2,531,000**
2420	03.3328.0686	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	C	P1	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	**4,238,000**
2421	03.3330.0493	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	**2,796,000**
2422	03.3331.0458	3.3331	Cắt đoạn ruột non	C	P2	467	Phẫu thuật cắt ruột non	**4,573,000**
2423	03.3332.0493	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P3	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	**2,796,000**
2424	03.3333.0461	3.3333	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	A	PDB	471	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	**4,578,000**
2425	03.3341.0495	3.3341	Phẫu thuật Longo	B	P2	505	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	**2,224,000**
2426	03.3342.0456	3.3342	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	B	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	**4,237,000**
2427	03.3343.0461	3.3343	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	B	P1	471	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	**4,578,000**
2428	03.3346.0663	3.3346	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	B	P1	673	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	**3,659,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2429	03.3348.0494	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	B	P3	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
2430	03.3349.0494	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	B	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
2431	03.3350.0494	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	B	P3	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
2432	03.3351.0460	3.3351	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực	B	PDB	470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	**6,850,000**
2433	03.3352.0461	3.3352	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực	B	P1	471	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	**4,578,000**
2434	03.3356.0669	3.3356	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	B	P1	679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	**2,812,000**
2435	03.3359.0494	3.3359	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	B	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
2436	03.3364.0494	3.3364	Cắt cơ tròn trong	B	P3	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
2437	03.3365.0494	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	B	P3	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
2438	03.3366.0494	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
2439	03.3367.0494	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
2440	03.3368.0494	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1V	B	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
2441	03.3369.0494	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	B	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
2442	03.3370.0494	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	B	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
2443	03.3371.0494	3.3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	B	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2444	03.3377.0494	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	C	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
2445	03.3378.0494	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	C	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
2446	03.3379.0494	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	C	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
2447	03.3380.0498	3.3380	Cắt polype trực tràng	C	P2	508	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	**1,029,000**
2448	03.3381.0492	3.3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	A	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	**3,228,000**
2449	03.3382.0489	3.3382	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp	A	PDB	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	**4,614,000**
2450	03.3383.0584	3.3383	Cắt nang/polyp rốn	B	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	**1,211,000**
2451	03.3384.0492	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	B	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	**3,228,000**
2452	03.3385.0493	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	B	P2	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	**2,796,000**
2453	03.3386.0686	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	B	P2	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	**4,238,000**
2454	03.3387.0489	3.3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	B	P2	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	**4,614,000**
2455	03.3388.0489	3.3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	B	P2	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	**4,614,000**
2456	03.3389.0456	3.3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	B	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	**4,237,000**
2457	03.3390.0487	3.3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	B	P1	497	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân	**5,629,000**
2458	03.3391.0683	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	B	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	**2,912,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2459	03.3392.0417	3.3392	Cắt u tuyến thượng thận	B	P1	426	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	**6,034,000**
2460	03.3393.0489	3.3393	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	B	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	**4,614,000**
2461	03.3394.0464	3.3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	B	P3	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
2462	03.3395.0492	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	B	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	**3,228,000**
2463	03.3396.0492	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	B	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	**3,228,000**
2464	03.3397.0492	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	B	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	**3,228,000**
2465	03.3398.0465	3.3398	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ	B	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
2466	03.3399.0600	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	C	P3	610	Chích áp xe tầng sinh môn	**799,000**
2467	03.3400.0632	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	C	P3	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	**2,218,000**
2468	03.3401.0492	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	C	P3	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	**3,228,000**
2469	03.3402.0491	3.3402	Mở bụng thăm dò	C	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	**2,494,000**
2470	03.3405.0606	3.3405	Chọc dò túi cùng Douglas	C	T1	616	Chọc dò túi cùng Douglas	**276,000**
2471	03.3406.0600	3.3406	Chích áp xe tầng sinh môn	C	P3	610	Chích áp xe tầng sinh môn	**799,000**
2472	03.3409.0466	3.3409	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	B	P1	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
2473	03.3410.0466	3.3410	Cắt gan phải hoặc gan trái	A	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2474	03.3411.0466	3.3411	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	B	P1	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
2475	03.3412.0466	3.3412	Cắt hạ phân thùy gan	B	P1	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
2476	03.3413.0466	3.3413	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	B	P1	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
2477	03.3415.0471	3.3415	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	B	P2	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	**5,204,000**
2478	03.3416.0493	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	P3	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	**2,796,000**
2479	03.3417.0481	3.3417	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	B	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**
2480	03.3418.0481	3.3418	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	A	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**
2481	03.3420.0466	3.3420	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	B	P1	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
2482	03.3421.0481	3.3421	Nối ống mật chủ - tá tràng	B	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**
2483	03.3422.0474	3.3422	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	B	P1	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	**4,443,000**
2484	03.3423.0469	3.3423	Phẫu thuật sỏi trong gan	B	P1	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	**4,643,000**
2485	03.3424.0469	3.3424	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	B	P1	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	**4,643,000**
2486	03.3425.0466	3.3425	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	B	P1	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
2487	03.3426.0469	3.3426	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	B	P1	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	**4,643,000**
2488	03.3427.0472	3.3427	Cắt túi mật	B	P2	482	Phẫu thuật cắt túi mật	**4,467,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2489	03.3428.0474	3.3428	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	B	P1	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	**4,443,000**
2490	03.3429.0474	3.3429	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	B	P1	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	**4,443,000**
2491	03.3430.0469	3.3430	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	B	P1	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	**4,643,000**
2492	03.3433.0466	3.3433	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	B	P1	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
2493	03.3434.0475	3.3434	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	B	P1	485	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	**6,730,000**
2494	03.3436.0481	3.3436	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	B	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**
2495	03.3437.0481	3.3437	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	B	P2	491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**
2496	03.3438.0464	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	B	P2	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
2497	03.3442.0481	3.3442	Nối túi mật - hỗng tràng	B	P2	491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**
2498	03.3443.0464	3.3443	Dẫn lưu túi mật	C	P3	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
2499	03.3444.0464	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	C	P3	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
2500	03.3446.0499	3.3446	Đặt stent nang giả tuỵ	A	T1	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	**1,856,000**
2501	03.3447.0482	3.3447	Cắt khối tá - tuỵ	A	PDB	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	**10,701,000**
2502	03.3448.0486	3.3448	Phẫu thuật Fray	A	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
2503	03.3449.0481	3.3449	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	B	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2504	03.3450.0481	3.3450	Nối ống tuỵ-hỗng tràng	B	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**
2505	03.3451.0486	3.3451	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	B	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
2506	03.3452.0486	3.3452	Cắt gần toàn bộ tuỵ trong cường 1nsulin	B	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
2507	03.3453.0484	3.3453	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán…	B	P1	494	Phẫu thuật cắt lách	**4,416,000**
2508	03.3454.0464	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	B	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
2509	03.3455.0481	3.3455	Nối nang tụy - hỗng tràng	B	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**
2510	03.3456.0486	3.3456	Cắt đuôi tuỵ	B	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
2511	03.3457.0486	3.3457	Cắt thân+ đuôi tuỵ	B	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
2512	03.3458.0493	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	B	P3	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	**2,796,000**
2513	03.3460.0464	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	B	P2	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
2514	03.3461.0484	3.3461	Cắt lách bán phần do chấn thương	B	P1	494	Phẫu thuật cắt lách	**4,416,000**
2515	03.3463.0484	3.3463	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	B	P1	494	Phẫu thuật cắt lách	**4,416,000**
2516	03.3465.0421	3.3465	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	A	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**
2517	03.3466.0439	3.3466	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	A	P2	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	**2,380,000**
2518	03.3468.0415	3.3468	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	B	P1	424	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	**6,474,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2519	03.3469.0416	3.3469	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	B	P1	425	Phẫu thuật cắt thận	**4,176,000**
2520	03.3470.0416	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	425	Phẫu thuật cắt thận	**4,176,000**
2521	03.3471.0416	3.3471	Cắt thận đơn thuần	B	P1	425	Phẫu thuật cắt thận	**4,176,000**
2522	03.3472.0416	3.3472	Cắt một nửa thận	B	P1	425	Phẫu thuật cắt thận	**4,176,000**
2523	03.3474.0422	3.3474	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	B	P1	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn	**5,274,000**
2524	03.3475.0421	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	B	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**
2525	03.3476.0421	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**
2526	03.3477.0421	3.3477	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**
2527	03.3478.0421	3.3478	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	B	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**
2528	03.3479.0421	3.3479		B	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**
2529	03.3480.0439	3.3480	Tán sỏi ngoài cơ thể	B	P2	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	**2,380,000**
2530	03.3482.0464	3.3482	Dẫn lưu đài bể thận qua da	B	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
2531	03.3489.0464	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P2	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
2532	03.3490.0422	3.3490	Nối niệu quản - đài thận	A	P1	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn	**5,274,000**
2533	03.3491.0422	3.3491	Cắt nối niệu quản	B	P1	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn	**5,274,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2534	03.3492.0421	3.3492	Lấy sỏi niệu quản	B	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**
2535	03.3493.0421	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**
2536	03.3494.0421	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**
2537	03.3498.0464	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	B	P2	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
2538	03.3501.0422	3.3501	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	B	P2	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn	**5,274,000**
2539	03.3503.0424	3.3503	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	A	PDB	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	**5,237,000**
2540	03.3510.0424	3.3510	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	A	PDB	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	**5,237,000**
2541	03.3514.0424	3.3514	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	A	PDB	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	**5,237,000**
2542	03.3516.0429	3.3516	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	B	P1	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	**4,359,000**
2543	03.3517.0421	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**
2544	03.3521.0429	3.3521	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	B	P1	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	**4,359,000**
2545	03.3522.0424	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	B	P1	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	**5,237,000**
2546	03.3527.0425	3.3527	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	P1	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	**5,351,000**
2547	03.3530.0429	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	B	P2	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	**4,359,000**
2548	03.3531.0421	3.3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	C	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2549	03.3532.0121	3.3532	Mở thông bàng quang	C	P2	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	**369,000**
2550	03.3536.0434	3.3536	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	A	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	**4,095,000**
2551	03.3537.0434	3.3537	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	A	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	**4,095,000**
2552	03.3538.0434	3.3538	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	A	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	**4,095,000**
2553	03.3543.0434	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	B	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	**4,095,000**
2554	03.3544.0434	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	B	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	**4,095,000**
2555	03.3545.0434	3.3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	B	PDB	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	**4,095,000**
2556	03.3554.0437	3.3554	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	A	PDB	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	**4,180,000**
2557	03.3556.0705	3.3556	Tạo hình âm đạo	A	P1	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	**3,537,000**
2558	03.3559.0705	3.3559	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	A	P1	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	**3,537,000**
2559	03.3565.0491	3.3565	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	A	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	**2,494,000**
2560	03.3566.0705	3.3566	Tạo hình âm đạo bằng ruột	A	PDB	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	**3,537,000**
2561	03.3586.0435	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	**2,301,000**
2562	03.3587.0435	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	B	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	**2,301,000**
2563	03.3589.0492	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	B	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	**3,228,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2564	03.3590.0492	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	B	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	**3,228,000**
2565	03.3593.0603	3.3593	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	B	P1	613	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	**779,000**
2566	03.3594.0218	3.3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	B	P2	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	**253,000**
2567	03.3595.0662	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	B	P3	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	**2,628,000**
2568	03.3598.0491	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	B	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	**2,494,000**
2569	03.3599.0492	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	C	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	**3,228,000**
2570	03.3601.0435	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	**2,301,000**
2571	03.3606.0156	3.3606	Nong niệu đạo	C	P3	161	Nong niệu đạo và đặt thông đái	**237,000**
2572	03.3607.0435	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	**2,301,000**
2573	03.3608.0505	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	C	P2	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	**182,000**
2574	03.3609.0553	3.3609	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	A	PDB	563	Phẫu thuật ghép xương	**4,578,000**
2575	03.3610.0553	3.3610	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	A	P1	563	Phẫu thuật ghép xương	**4,578,000**
2576	03.3612.0566	3.3612	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	A	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	**5,150,000**
2577	03.3613.0566	3.3613	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	A	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	**5,150,000**
2578	03.3615.0567	3.3615	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	A	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2579	03.3616.0567	3.3616	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	A	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
2580	03.3617.0553	3.3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	A	P1	563	Phẫu thuật ghép xương	**4,578,000**
2581	03.3618.0565	3.3618	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng	A	P1	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	**8,755,000**
2582	03.3619.0565	3.3619	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	A	P1	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	**8,755,000**
2583	03.3620.0565	3.3620	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	A	P1	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	**8,755,000**
2584	03.3621.0553	3.3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	A	PDB	563	Phẫu thuật ghép xương	**4,578,000**
2585	03.3622.0565	3.3622	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	A	P1	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	**8,755,000**
2586	03.3623.0565	3.3623	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	A	P1	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	**8,755,000**
2587	03.3624.0565	3.3624	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	A	PDB	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	**8,755,000**
2588	03.3625.0565	3.3625	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	A	P1	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	**8,755,000**
2589	03.3627.0567	3.3627	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	A	P1	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
2590	03.3631.0567	3.3631	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	B	P1	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
2591	03.3632.0567	3.3632	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	B	P1	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
2592	03.3633.0369	3.3633	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
2593	03.3634.0369	3.3634	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2594	03.3635.0369	3.3635	Cắt bỏ dây chằng vàng	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
2595	03.3636.0369	3.3636	Mở cung sau cột sống ngực	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
2596	03.3641.0567	3.3641	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	B	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
2597	03.3642.0567	3.3642	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	B	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
2598	03.3645.0550	3.3645	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	B	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**
2599	03.3646.0556	3.3646	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2600	03.3647.0556	3.3647	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2601	03.3648.0534	3.3648	Tháo khớp vai	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
2602	03.3649.0556	3.3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	C	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2603	03.3650.0553	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	B	P1	563	Phẫu thuật ghép xương	**4,578,000**
2604	03.3651.0558	3.3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	B	P1	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	**3,706,000**
2605	03.3656.0557	3.3656	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	A	P1	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	**5,080,000**
2606	03.3660.0555	3.3660	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	B	P1	565	Phẫu thuật kéo dài chi	**4,602,000**
2607	03.3661.0548	3.3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	B	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
2608	03.3662.0556	3.3662	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2609	03.3663.0556	3.3663	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2610	03.3664.0548	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	B	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
2611	03.3665.0556	3.3665	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2612	03.3666.0550	3.3666	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	B	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**
2613	03.3667.0551	3.3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	B	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
2614	03.3668.0534	3.3668	Cắt đoạn khớp khuỷu	B	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
2615	03.3669.0548	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	B	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
2616	03.3670.0550	3.3670	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	B	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**
2617	03.3671.0551	3.3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	B	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
2618	03.3672.0551	3.3672	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	B	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
2619	03.3673.0556	3.3673	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2620	03.3675.0556	3.3675	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2621	03.3676.0556	3.3676	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2622	03.3679.0556	3.3679	Phẫu thuật gãy Monteggia	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2623	03.3680.0534	3.3680	Cắt cụt cánh tay	B	P3	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2624	03.3681.0534	3.3681	Tháo khớp khuỷu	B	P3	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
2625	03.3682.0534	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	B	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
2626	03.3683.0534	3.3683	Tháo khớp cổ tay	B	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
2627	03.3684.0556	3.3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	C	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2628	03.3685.0571	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	C	P3	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
2629	03.3686.0571	3.3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	C	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
2630	03.3687.0571	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	C	P3	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
2631	03.3688.0556	3.3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	C	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2632	03.3689.0556	3.3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	C	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2633	03.3690.0556	3.3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	C	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2634	03.3691.0577	3.3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	A	P2	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	**4,547,000**
2635	03.3692.0577	3.3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	A	P2	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	**4,547,000**
2636	03.3694.0556	3.3694	Đặt vít gãy trật xương thuyền	A	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2637	03.3695.0571	3.3695	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	A	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
2638	03.3698.0535	3.3698	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	B	P2	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	**2,878,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2639	03.3699.0555	3.3699	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	B	P1	565	Phẫu thuật kéo dài chi	**4,602,000**
2640	03.3700.0550	3.3700	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	B	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**
2641	03.3701.0550	3.3701	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	B	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**
2642	03.3703.0556	3.3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2643	03.3708.0552	3.3708	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
2644	03.3709.0578	3.3709	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	B	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
2645	03.3710.0571	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	C	P3	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
2646	03.3711.0571	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	C	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
2647	03.3712.0556	3.3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	C	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2648	03.3713.0543	3.3713	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	A	P1	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	**3,208,000**
2649	03.3714.0556	3.3714	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2650	03.3715.0556	3.3715	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2651	03.3716.0550	3.3716	Phẫu thuật cứng cơ may	A	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**
2652	03.3717.0556	3.3717	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2653	03.3718.0556	3.3718	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2654	03.3719.0555	3.3719	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	A	P1	565	Phẫu thuật kéo dài chi	**4,602,000**
2655	03.3722.0548	3.3722	Phẫu thuật toác khớp mu	B	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
2656	03.3723.0534	3.3723	Tháo khớp háng	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
2657	03.3724.0549	3.3724	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	B	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	**3,607,000**
2658	03.3725.0556	3.3725	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2659	03.3726.0534	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	B	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
2660	03.3727.0556	3.3727	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2661	03.3728.0548	3.3728	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	B	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
2662	03.3729.0571	3.3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	B	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
2663	03.3730.0543	3.3730	Phẫu thuật trật khớp háng	B	P1	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	**3,208,000**
2664	03.3731.0556	3.3731	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2665	03.3732.0556	3.3732	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2666	03.3734.0555	3.3734	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	B	P1	565	Phẫu thuật kéo dài chi	**4,602,000**
2667	03.3737.0557	3.3737	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	B	P1	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	**5,080,000**
2668	03.3738.0556	3.3738	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2669	03.3740.0534	3.3740	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
2670	03.3741.0571	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
2671	03.3742.0550	3.3742	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	B	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**
2672	03.3743.0556	3.3743	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2673	03.3744.0556	3.3744	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2674	03.3746.0540	3.3746	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	A	P1	550	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	**3,116,000**
2675	03.3747.0540	3.3747	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	A	P1	550	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	**3,116,000**
2676	03.3748.0550	3.3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	A	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**
2677	03.3750.0550	3.3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	B	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**
2678	03.3751.0540	3.3751	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	B	P1	550	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	**3,116,000**
2679	03.3752.0550	3.3752	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	B	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**
2680	03.3753.0550	3.3753	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	B	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**
2681	03.3754.0556	3.3754	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	C	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2682	03.3755.0534	3.3755	Tháo khớp gối	C	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
2683	03.3758.0556	3.3758	Đóng đinh xương chày mở	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2684	03.3759.0556	3.3759	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2685	03.3760.0556	3.3760	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2686	03.3761.0556	3.3761	Phẫu thuật chân chữ O	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2687	03.3762.0556	3.3762	Phẫu thuật chân chữ X	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2688	03.3763.0559	3.3763	Phẫu thuật co gân Achille	B	PDB	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
2689	03.3764.0555	3.3764	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	B	P1	565	Phẫu thuật kéo dài chi	**4,602,000**
2690	03.3765.0556	3.3765	Phẫu thuật khớp giả xương chầy bẩm sinh có ghép xương	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2691	03.3766.0556	3.3766	Phẫu thuật khớp giả xương chầy	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2692	03.3768.0538	3.3768	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	B	P1	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	**2,878,000**
2693	03.3769.0538	3.3769	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	B	P1	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	**2,878,000**
2694	03.3773.0556	3.3773	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2695	03.3774.0577	3.3774	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P2	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	**4,547,000**
2696	03.3775.0534	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	B	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
2697	03.3776.0571	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
2698	03.3777.0571	3.3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai	B	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2699	03.3778.0556	3.3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2700	03.3779.0556	3.3779	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2701	03.3780.0537	3.3780	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	A	P1	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	**2,761,000**
2702	03.3781.0556	3.3781	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2703	03.3782.0556	3.3782	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2704	03.3783.0575	3.3783	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	A	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	**2,760,000**
2705	03.3784.0556	3.3784	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi- xoay ngoài	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2706	03.3785.0556	3.3785	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2707	03.3786.0556	3.3786	Đặt vít gãy thân xương sên	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2708	03.3787.0556	3.3787	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2709	03.3788.0556	3.3788	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2710	03.3789.0556	3.3789	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2711	03.3790.0537	3.3790	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	B	P2	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	**2,761,000**
2712	03.3791.0537	3.3791	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	B	P2	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	**2,761,000**
2713	03.3792.0534	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	B	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2714	03.3793.0577	3.3793	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P3	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	**4,547,000**
2715	03.3794.0556	3.3794	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2716	03.3795.0534	3.3795	Tháo khớp cổ chân	B	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
2717	03.3796.0534	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	B	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
2718	03.3797.0571	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
2719	03.3798.0571	3.3798	Tháo đốt bàn	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
2720	03.3800.0577	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	B	P2	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	**4,547,000**
2721	03.3801.0573	3.3801	Chuyển vạt da có cuống mạch	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
2722	03.3802.0573	3.3802	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
2723	03.3803.0559	3.3803	Nối gân gấp	B	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
2724	03.3804.0559	3.3804	Gỡ dính gân	B	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
2725	03.3805.0572	3.3805	Khâu nối thần kinh	B	P1	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	**2,922,000**
2726	03.3806.0572	3.3806	Gỡ dính thần kinh	B	P1	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	**2,922,000**
2727	03.3807.0574	3.3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm²	B	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	**4,172,000**
2728	03.3808.0573	3.3808	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2729	03.3809.1052	3.3809	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	B	P1	1063	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	**2,791,000**
2730	03.3811.0571	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
2731	03.3813.0551	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	B	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
2732	03.3815.0493	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	B	P2	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	**2,796,000**
2733	03.3816.0571	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
2734	03.3817.0505	3.3817	Chích áp xe phần mềm lớn	C	T2	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	**182,000**
2735	03.3818.0218	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	C	T3	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	**253,000**
2736	03.3819.0559	3.3819	Nối gân duỗi	C	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
2737	03.3820.0573	3.3820	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	C	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
2738	03.3821.0216	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	C	T2	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	**176,000**
2739	03.3824.0575	3.3824	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	C	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	**2,760,000**
2740	03.3825.0217	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C	T2	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	**233,000**
2741	03.3825.0219	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C	T2	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	**299,000**
2742	03.3826.0200	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	**56,800**
2743	03.3826.0202	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	**111,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2744	03.3826.0204	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	**177,000**
2745	03.3826.0205	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	**236,000**
2746	03.3826.0203	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	**132,000**
2747	03.3826.0075	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	78	Cắt chỉ	**32,000**
2748	03.3826.2047	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	208	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	**81,600**
2749	03.3827.0218	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	D	T3	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	**253,000**
2750	03.3827.0216	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	D	T3	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	**176,000**
2751	03.3830.0529	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	**620,000**
2752	03.3830.0530	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	**340,000**
2753	03.3831.0525	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	B	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	**330,000**
2754	03.3831.0526	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	B	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	**248,000**
2755	03.3832.0525	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	**330,000**
2756	03.3832.0526	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	**248,000**
2757	03.3833.0529	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	**620,000**
2758	03.3833.0530	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	**340,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2759	03.3834.0529	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	B	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	**620,000**
2760	03.3834.0530	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	B	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	**340,000**
2761	03.3835.0529	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	**620,000**
2762	03.3835.0530	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	**340,000**
2763	03.3836.0523	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	B	T1	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	**710,000**
2764	03.3836.0524	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	B	T1	534	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	**318,000**
2765	03.3838.0529	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	C	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	**620,000**
2766	03.3838.0530	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	C	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	**340,000**
2767	03.3839.0517	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	C	T1	527	Nắn trật khớp vai (bột liền)	**316,000**
2768	03.3839.0518	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	C	T1	528	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	**161,000**
2769	03.3841.0528	3.3841	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	C	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	**248,000**
2770	03.3841.0527	3.3841	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	C	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	**330,000**
2771	03.3842.0527	3.3842	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	C	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	**330,000**
2772	03.3842.0528	3.3842	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	C	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	**248,000**
2773	03.3843.0528	3.3843	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	C	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	**248,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2774	03.3843.0527	3.3843	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	C	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	**330,000**
2775	03.3844.0515	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	C	T1	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	**395,000**
2776	03.3844.0516	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	C	T1	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	**217,000**
2777	03.3845.0515	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	C	T1	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	**395,000**
2778	03.3845.0516	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	C	T1	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	**217,000**
2779	03.3846.0515	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	C	T1	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	**395,000**
2780	03.3846.0516	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	C	T1	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	**217,000**
2781	03.3847.0527	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	C	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	**330,000**
2782	03.3847.0528	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	C	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	**248,000**
2783	03.3848.0527	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	C	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	**330,000**
2784	03.3848.0528	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	C	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	**248,000**
2785	03.3849.0521	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	C	T1	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	**330,000**
2786	03.3849.0522	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	C	T1	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	**208,000**
2787	03.3850.0521	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	C	T1	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	**330,000**
2788	03.3850.0522	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	C	T1	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	**208,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2789	03.3851.0521	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	C	T1	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	**330,000**
2790	03.3851.0522	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	C	T1	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	**208,000**
2791	03.3852.0521	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	C	T1	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	**330,000**
2792	03.3852.0522	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	C	T1	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	**208,000**
2793	03.3853.0521	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	C	T1	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	**330,000**
2794	03.3853.0522	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	C	T1	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	**208,000**
2795	03.3854.0519	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	C	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	**231,000**
2796	03.3854.0520	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	C	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	**158,000**
2797	03.3855.0511	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	C	T1	521	Nắn trật khớp háng (bột liền)	**641,000**
2798	03.3855.0512	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	C	T1	522	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	**271,000**
2799	03.3856.0513	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	C	T1	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	**256,000**
2800	03.3856.0514	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	C	T1	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	**156,000**
2801	03.3857.0525	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	C	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	**330,000**
2802	03.3857.0526	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	C	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	**248,000**
2803	03.3858.0529	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	C	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	**620,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2804	03.3858.0530	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	C	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	**340,000**
2805	03.3859.0529	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	C	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	**620,000**
2806	03.3859.0530	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	C	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	**340,000**
2807	03.3860.0512	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	C	T1	522	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	**271,000**
2808	03.3860.0511	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	C	T1	521	Nắn trật khớp háng (bột liền)	**641,000**
2809	03.3861.0529	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	C	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	**620,000**
2810	03.3861.0530	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	C	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	**340,000**
2811	03.3862.0533	3.3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	C	T2	543	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	**141,000**
2812	03.3863.0513	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	C	T2	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	**256,000**
2813	03.3863.0514	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	C	T2	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	**156,000**
2814	03.3864.0525	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	C	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	**330,000**
2815	03.3864.0526	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	C	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	**248,000**
2816	03.3865.0525	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	C	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	**330,000**
2817	03.3865.0526	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	C	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	**248,000**
2818	03.3866.0525	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	C	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	**330,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2819	03.3866.0526	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	C	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	**248,000**
2820	03.3867.0525	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	C	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	**330,000**
2821	03.3867.0526	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	C	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	**248,000**
2822	03.3868.0526	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	C	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	**248,000**
2823	03.3868.0525	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	C	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	**330,000**
2824	03.3869.0522	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	C	T1	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	**208,000**
2825	03.3869.0521	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	C	T1	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	**330,000**
2826	03.3870.0519	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	C	T1	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	**231,000**
2827	03.3870.0520	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	C	T1	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	**158,000**
2828	03.3871.0532	3.3871	Nắn, bó bột gẫy xương gót	C	T1	542	Nắn, bó gẫy xương gót	**141,000**
2829	03.3872.0519	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	C	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	**231,000**
2830	03.3872.0520	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	C	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	**158,000**
2831	03.3873.0515	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	D	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	**395,000**
2832	03.3873.0516	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	D	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	**217,000**
2833	03.3874.0515	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	D	T1	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	**395,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2834	03.3874.0516	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	D	T1	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	**217,000**
2835	03.3875.0513	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	D	T2	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	**256,000**
2836	03.3875.0514	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	D	T2	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	**156,000**
2837	03.3879.0407	3.3879	Cắt u máu trong xương	A	P1	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	**2,979,000**
2838	03.3880.0548	3.3880	Bắt vít qua khớp	A	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
2839	03.3882.0568	3.3882	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	A	P1	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	**5,345,000**
2840	03.3883.0555	3.3883	Phẫu thuật kéo dài chi	B	P1	565	Phẫu thuật kéo dài chi	**4,602,000**
2841	03.3884.0573	3.3884	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
2842	03.3886.0553	3.3886	Ghép trong mất đoạn xương	B	P1	563	Phẫu thuật ghép xương	**4,578,000**
2843	03.3887.0556	3.3887	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2844	03.3889.0556	3.3889	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
2845	03.3892.0553	3.3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	B	P1	563	Phẫu thuật ghép xương	**4,578,000**
2846	03.3894.0573	3.3894	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
2847	03.3896.0344	3.3896	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	B	P1	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	**2,274,000**
2848	03.3900.0563	3.3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	C	P2	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	**1,716,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2849	03.3901.0563	3.3901	Rút đinh các loại	C	P3	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	**1,716,000**
2850	03.3905.0563	3.3905	Rút chỉ thép xương ức	C	P2	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	**1,716,000**
2851	03.3907.0573	3.3907	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
2852	03.3908.0573	3.3908	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
2853	03.3909.0505	3.3909	Chích rạch áp xe nhỏ	D	TDB	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	**182,000**
2854	03.3910.0505	3.3910	Chích hạch viêm mủ	D	TDB	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	**182,000**
2855	03.3911.0200	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	**56,800**
2856	03.3911.0201	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	**81,600**
2857	03.3911.0202	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	**111,000**
2858	03.3911.0203	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	**132,000**
2859	03.3911.0204	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	**177,000**
2860	03.3911.0205	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	**236,000**
2861	03.3913.1048	3.3913	Cắt nang giáp móng	B	P1	1059	Cắt u nang giáp móng	**2,115,000**
2862	03.3917.0980	3.3917	Cắt rò xoang lê	B	P1	991	Phẫu thuật rò xoang lê	**4,577,000**
2863	03.3919.0491	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	B	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân	**2,494,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2864	03.3919.0400	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	B	P1	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	**3,249,000**
2865	03.3927.0973	3.3927	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	A	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	**7,110,000**
2866	03.3928.0973	3.3928	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tuỷ nền sọ	A	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	**7,110,000**
2867	03.3929.0973	3.3929	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	A	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	**7,110,000**
2868	03.3930.0358	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**5,725,000**
2869	03.3930.0357	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
2870	03.3931.0358	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	B	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**5,725,000**
2871	03.3931.0357	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
2872	03.3935.0375	3.3935	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	B	PDB	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	**5,386,000**
2873	03.3937.0358	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	B	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**5,725,000**
2874	03.3937.0357	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
2875	03.3938.0365	3.3938	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	**7,588,000**
2876	03.3939.0365	3.3939	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	**7,588,000**
2877	03.3940.0365	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	**7,588,000**
2878	03.3940.0357	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2879	03.3941.0365	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	**7,588,000**
2880	03.3941.0357	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
2881	03.3942.0365	3.3942	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	B	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	**7,588,000**
2882	03.3943.0358	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	B	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**5,725,000**
2883	03.3943.0357	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
2884	03.3946.0961	3.3946	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	A	PDB	972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	**8,949,000**
2885	03.3947.0963	3.3947	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	A	P1	974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	**8,489,000**
2886	03.3951.0873	3.3951	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	A	P1	883	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	**7,683,000**
2887	03.3955.0970	3.3955	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	B	P1	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	**3,148,000**
2888	03.3956.0969	3.3956	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	B	P2	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	**3,833,000**
2889	03.3957.0975	3.3957	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	B	P2	986	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	**4,884,000**
2890	03.3958.0969	3.3958	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	B	P2	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	**3,833,000**
2891	03.3959.0918	3.3959	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	B	P2	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê	**658,000**
2892	03.3960.0970	3.3960	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	B	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	**3,148,000**
2893	03.3961.0958	3.3961	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	B	P2	969	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	**2,787,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2894	03.3969.0413	3.3969	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	A	P1	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	**8,172,000**
2895	03.3970.0413	3.3970	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	A	PDB	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	**8,172,000**
2896	03.3974.0447	3.3974	Phẫu thuật nội soi điều tri thực quản đôi	A	PDB	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	**5,894,000**
2897	03.3975.0412	3.3975	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	A	PDB	421	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	**9,866,000**
2898	03.3979.0443	3.3979	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	A	P1	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	**5,754,000**
2899	03.3980.0447	3.3980	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí-thực quản	A	P1	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	**5,894,000**
2900	03.3981.0443	3.3981	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	A	P1	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	**5,754,000**
2901	03.3999.0445	3.3999	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	A	P1	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	**5,894,000**
2902	03.4000.0443	3.4000	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	A	PDB	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	**5,754,000**
2903	03.4001.0447	3.4001	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	A	PDB	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	**5,894,000**
2904	03.4002.0447	3.4002	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	A	PDB	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	**5,894,000**
2905	03.4003.0450	3.4003	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hoá đôi (dạ dày, ruột)	B	P1	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**
2906	03.4004.0457	3.4004	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2907	03.4005.0457	3.4005	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2908	03.4007.0457	3.4007	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2909	03.4009.0457	3.4009	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2910	03.4011.0490	3.4011	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	B	P1	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	**3,634,000**
2911	03.4012.0467	3.4012	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thuỳ gan, u gan nhỏ	B	P1	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
2912	03.4013.0470	3.4013	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	B	P2	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	**3,261,000**
2913	03.4014.0470	3.4014	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	B	P2	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	**3,261,000**
2914	03.4016.0485	3.4016	Phẫu thuật nội soi cắt lách	B	P1	495	Phẫu thuật nội soi cắt lách	**4,330,000**
2915	03.4020.0477	3.4020	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	B	P1	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	**4,394,000**
2916	03.4021.0473	3.4021	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	A	P2	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	**3,053,000**
2917	03.4022.0476	3.4022	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	B	P1	486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	**3,761,000**
2918	03.4023.0478	3.4023	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	B	P2	488	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	**3,261,000**
2919	03.4024.0477	3.4024	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	A	PDB	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	**4,394,000**
2920	03.4026.0502	3.4026	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	B	P2	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	**2,692,000**
2921	03.4027.0452	3.4027	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	A	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
2922	03.4028.0445	3.4028	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	B	P1	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	**5,894,000**
2923	03.4030.0450	3.4030	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	B	P1	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2924	03.4031.0450	3.4031	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	B	P1	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**
2925	03.4032.0450	3.4032	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	B	P1	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**
2926	03.4033.0450	3.4033	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	A	P1	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**
2927	03.4034.0450	3.4034	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	A	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**
2928	03.4035.0450	3.4035	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	A	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**
2929	03.4036.0457	3.4036	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	A	PDB	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2930	03.4037.0463	3.4037	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	A	P1	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	**3,261,000**
2931	03.4038.0457	3.4038	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2932	03.4039.0457	3.4039	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2933	03.4040.0457	3.4040	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2934	03.4041.0457	3.4041	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2935	03.4042.0457	3.4042	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2936	03.4044.0419	3.4044	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	A	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	**4,261,000**
2937	03.4045.0457	3.4045	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2938	03.4046.0490	3.4046	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	B	P1	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	**3,634,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2939	03.4047.0443	3.4047	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	A	PDB	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	**5,754,000**
2940	03.4048.0457	3.4048	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2941	03.4049.0457	3.4049	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2942	03.4050.0457	3.4050	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2943	03.4051.0457	3.4051	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2944	03.4052.0457	3.4052	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2945	03.4054.0457	3.4054	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2946	03.4055.0457	3.4055	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2947	03.4056.0457	3.4056	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2948	03.4057.0457	3.4057	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/ dị dạng hậu môn	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2949	03.4059.0457	3.4059	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối mỏy qua nội soi ổ bụng	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2950	03.4060.0463	3.4060	Phẫu thuật Miles qua nội soi	A	P1	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	**3,261,000**
2951	03.4061.0457	3.4061	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2952	03.4062.0461	3.4062	Phẫu thuật nội soi hạ búng trực tràng + tạo hình hậu môn/ dị dạng 1 thì	A	PDB	471	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	**4,578,000**
2953	03.4064.0462	3.4064	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	B	P2	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	**4,220,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2954	03.4065.0462	3.4065	Phẫu thuật nội soi khõu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	B	P2	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	**4,220,000**
2955	03.4068.0451	3.4068	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	P1	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	**2,867,000**
2956	03.4071.2039	3.4071	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	B	P2	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	**2,534,000**
2957	03.4074.0457	3.4074	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2958	03.4075.0457	3.4075	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2959	03.4076.0451	3.4076	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	B	P1	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	**2,867,000**
2960	03.4077.0457	3.4077	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2961	03.4078.0451	3.4078	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	B	P1	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	**2,867,000**
2962	03.4079.0457	3.4079	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2963	03.4080.0457	3.4080	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
2964	03.4083.0419	3.4083	Phẫu thuật nội soi cắt thận	B	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	**4,261,000**
2965	03.4085.0419	3.4085	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	B	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	**4,261,000**
2966	03.4086.0419	3.4086	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	A	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	**4,261,000**
2967	03.4087.0419	3.4087	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	A	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	**4,261,000**
2968	03.4088.0420	3.4088	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	A	P1	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	**4,120,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2969	03.4089.0419	3.4089	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	A	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	**4,261,000**
2970	03.4090.0419	3.4090	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	A	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	**4,261,000**
2971	03.4095.0418	3.4095	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	B	P1	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**3,971,000**
2972	03.4096.0420	3.4096	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	B	PDB	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	**4,120,000**
2973	03.4097.0420	3.4097	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	B	P1	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	**4,120,000**
2974	03.4098.0418	3.4098	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	B	P1	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**3,971,000**
2975	03.4103.0440	3.4103	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng	A	PDB	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	**1,271,000**
2976	03.4106.0436	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	B	P3	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	**1,731,000**
2977	03.4107.0152	3.4107	Nội soi tháo sonde JJ	B	P3	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	**886,000**
2978	03.4108.0440	3.4108	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và	B	P1	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	**1,271,000**
2979	03.4109.0440	3.4109	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	B	P1	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	**1,271,000**
2980	03.4112.0427	3.4112	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	A	PDB	436	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	**5,745,000**
2981	03.4114.0426	3.4114	Nội soi cắt u bàng quang	A	P1	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	**4,510,000**
2982	03.4115.0426	3.4115	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	A	P1	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	**4,510,000**
2983	03.4116.0418	3.4116	Nội soi lấy sỏi bàng quang	B	P1	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**3,971,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2984	03.4119.0440	3.4119	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	B	P1	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	**1,271,000**
2985	03.4120.0423	3.4120	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	B	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	**3,016,000**
2986	03.4121.0433	3.4121	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	A	P1	442	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	**3,908,000**
2987	03.4122.0435	3.4122	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	A	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	**2,301,000**
2988	03.4123.0691	3.4123	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	A	PDB	701	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	**7,840,000**
2989	03.4124.0701	3.4124	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	A	P1	711	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	**6,482,000**
2990	03.4131.0691	3.4131	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	B	PDB	701	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	**7,840,000**
2991	03.4132.0692	3.4132	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ +	B	PDB	702	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	**7,980,000**
2992	03.4133.0702	3.4133	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	P1	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	**6,492,000**
2993	03.4134.0690	3.4134	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	B	P1	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	**5,863,000**
2994	03.4135.0690	3.4135	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	B	P1	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	**5,863,000**
2995	03.4136.0689	3.4136	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	B	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**
2996	03.4137.0689	3.4137	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**
2997	03.4138.0148	3.4138	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	B	P2	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	**919,000**
2998	03.4139.0689	3.4139	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	B	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
2999	03.4140.0689	3.4140	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	B	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**
3000	03.4141.0689	3.4141	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	B	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**
3001	03.4142.0344	3.4142	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	A	P1	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	**2,274,000**
3002	03.4143.0541	3.4143	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	A	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
3003	03.4144.0541	3.4144	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	A	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
3004	03.4145.0542	3.4145	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	A	P1	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	**4,200,000**
3005	03.4146.0541	3.4146	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mãn tính sau chấn thương	A	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
3006	03.4149.0550	3.4149	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hoá cơ ức đòn chũm	A	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**
3007	03.4150.0541	3.4150	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	A	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
3008	03.4151.0541	3.4151	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	A	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
3009	03.4152.0541	3.4152	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	A	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
3010	03.4153.0541	3.4153	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hoá khớp cổ chân	B	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
3011	03.4154.0541	3.4154	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	B	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
3012	03.4155.0542	3.4155	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	B	P1	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	**4,200,000**
3013	03.4156.0541	3.4156	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	B	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3014	03.4157.1205	3.4157	Phẫu thuật nội soi có Robot	A	PDB	1218	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật	**85,034,000**
3015	03.4157.1206	3.4157	Phẫu thuật nội soi có Robot	A	PDB	1219	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	**90,901,000**
3016	03.4157.1207	3.4157	Phẫu thuật nội soi có Robot	A	PDB	1220	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu	**79,203,000**
3017	03.4157.1208	3.4157	Phẫu thuật nội soi có Robot	A	PDB	1221	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng	**96,488,000**
3018	03.4159.0962	3.4159	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	B	P1	973	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	**13,489,000**
3019	03.4160.0965	3.4160	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	B	P1	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	**2,962,000**
3020	03.4161.0968	3.4161	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	B	P1	979	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	**6,021,000**
3021	03.4162.0965	3.4162	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	B	P1	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	**2,962,000**
3022	03.4163.0357	3.4163	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
3023	03.4163.0358	3.4163	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	B	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**5,725,000**
3024	03.4165.0918	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	C	P1	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê	**658,000**
3025	03.4165.0919	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	C	P1	929	Nội soi cắt polype mũi gây tê	**453,000**
3026	03.4175.0292	3.4175	Chạy máy ECMO mỗi 12h/lần	A	TDB	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	**1,258,000**
3027	03.4176.0292	3.4176	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	A	TDB	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	**1,258,000**
3028	03.4177.0292	3.4177	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	A	TDB	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	**1,258,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3029	03.4178.0230	3.4178	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3030	03.4179.0230	3.4179	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3031	03.4180.0230	3.4180	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3032	03.4181.0227	3.4181	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	C	T2	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3033	03.4182.0230	3.4182	Điện châm điều trị sa trực tràng	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3034	03.4183.0271	3.4183	Thủy châm điều trị sa trực tràng	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3035	03.4185.1894	3.4185	Gây mê đặt canuyn ECMO	A		1230	Gây mê khác	**679,000**
3036	03.4186.1894	3.4186	Gây mê rút canuyn ECMO	A		1230	Gây mê khác	**679,000**
3037	03.4190.0192	3.4190	Tạo nhịp tim qua da	B	TDB	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	**983,000**
3038	03.4194.0312	3.4194	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	B	T1	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	**332,000**
3039	03.4195.0312	3.4195	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	B	T2	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	**332,000**
3040	03.4196.0312	3.4196	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	B	T2	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	**332,000**
3041	03.4207.0302	3.4207	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	B	T1	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	**874,000**
3042	03.4208.0302	3.4208	Giảm mẫn cảm với thức ăn	B	T1	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	**874,000**
3043	03.4209.0302	3.4209	Giảm mẫn cảm với sữa	B	T1	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	**874,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3044	03.4210.0302	3.4210	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	B	T1	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	**874,000**
3045	03.4211.0168	3.4211	Kỹ thuật sinh thiết da	B	T2	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	**124,000**
3046	03.4212.0076	3.4212	Chăm sóc da cho bn steven jonhson	C	T1	79	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	**156,000**
3047	03.4215.0754	3.4215	Đo khúc xạ khách quan	A		764	Đo khúc xạ máy	**9,500**
3048	03.4223.0379	3.4223	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	A	PDB	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	**7,350,000**
3049	03.4224.0380	3.4224	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	A		389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	**6,542,000**
3050	03.4225.0378	3.4225	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	A	PDB	387	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	**7,129,000**
3051	03.4226.0374	3.4226	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	A	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
3052	03.4227.0437	3.4227	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	B		446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	**4,180,000**
3053	03.4230.0373	3.4230	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng – màng bụng	B	P1	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	**4,080,000**
3054	03.4232.0936	3.4232	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	A		946	Phẫu thuật áp xe não do tai	**5,899,000**
3055	03.4236.0387	3.4236	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	A	PDB	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	**6,658,000**
3056	03.4237.0374	3.4237	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	A	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
3057	03.4238.0374	3.4238	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + Đốt đám rối mạch mạc	A	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
3058	03.4239.0951	3.4239	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	B	P1	962	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	**5,298,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3059	03.4241.0561	3.4241	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	A	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	**5,514,000**
3060	03.4246.0198	3.4246	Tháo bột các loại	D	T3	204	Tháo bột khác	**51,900**
3061	03.4248.0004	3.4248	Siêu âm tim Doppler	B	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
3062	03.4249.0004	3.4249	Siêu âm tim Doppler tại giường	B	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
3063	03.4250.0008	3.4250	Siêu âm tim qua đường thực quản	B	T2	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	**802,000**
3064	03.4252.0004	3.4252	Siêu âm tim thai qua thành bụng	C	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
3065	03.4253.0003	3.4253	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	B	T2	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	**179,000**
3066	03.4254.1727	3.4254	Xét nghiệm cặn dư phân	C		1743	Xét nghiệm cặn dư phân	**53,000**
3067	04.0001.0369	4.1	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống cổ	A	PDB	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
3068	04.0002.0553	4.2	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	A	PDB	563	Phẫu thuật ghép xương	**4,578,000**
3069	04.0003.0566	4.3	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	A	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	**5,150,000**
3070	04.0005.0543	4.5	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	A	P1	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	**3,208,000**
3071	04.0006.0547	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	A	PDB	557	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	**5,080,000**
3072	04.0006.0545	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	A	PDB	555	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	**3,708,000**
3073	04.0007.0551	4.7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	A	PDB	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3074	04.0008.0546	4.8	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	A	PDB	556	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	**5,080,000**
3075	04.0009.0369	4.9	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống ngực	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
3076	04.0010.0369	4.10	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống lưng-thắt lưng	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
3077	04.0012.0551	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	B	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
3078	04.0013.0551	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	B	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
3079	04.0014.0551	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	B	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
3080	04.0015.0551	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	B	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
3081	04.0016.0551	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	B	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
3082	04.0017.0571	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
3083	04.0018.0571	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
3084	04.0019.0571	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
3085	04.0020.0551	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	B	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
3086	04.0021.0571	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
3087	04.0022.0551	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	B	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
3088	04.0023.0551	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	B	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3089	04.0024.0551	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	B	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
3090	04.0025.0571	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
3091	04.0026.0571	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
3092	04.0027.0571	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
3093	04.0028.0493	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	B	P2	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	**2,796,000**
3094	04.0029.0493	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	B	P2	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	**2,796,000**
3095	04.0030.0207	4.30	Bơm rửa ổ lao khớp	B	T1	214	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	**91,900**
3096	04.0031.0488	4.31	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	B	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
3097	04.0032.0488	4.32	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	B	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
3098	04.0033.0488	4.33	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	B	P2	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
3099	04.0034.0488	4.34	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	B	P2	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
3100	04.0035.1114	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	B	P2	1125	Cắt sẹo khâu kín	**3,241,000**
3101	04.0036.1114	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	B	P2	1125	Cắt sẹo khâu kín	**3,241,000**
3102	04.0037.1114	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	B	P2	1125	Cắt sẹo khâu kín	**3,241,000**
3103	04.0038.0571	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	C	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3104	04.0039.0571	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	C	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
3105	04.0040.0571	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	C	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
3106	04.0041.0571	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	C	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
3107	04.0042.0583	4.42	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
3108	04.0044.0569	4.44	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống	B	PDB	579	Phẫu thuật thay đốt sống	**5,538,000**
3109	04.0045.0567	4.45	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do	B	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
3110	04.0046.0567	4.46	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột	B	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
3111	04.0047.0569	4.47	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao	A	PDB	579	Phẫu thuật thay đốt sống	**5,538,000**
3112	04.0048.0569	4.48	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột	A	PDB	579	Phẫu thuật thay đốt sống	**5,538,000**
3113	04.0048.0567	4.48	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột	A	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
3114	04.0050.0565	4.50	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	A	PDB	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	**8,755,000**
3115	04.0051.0563	4.51	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	B	P1	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	**1,716,000**
3116	04.0052.0541	4.52	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	B	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
3117	04.0053.0541	4.53	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	B	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
3118	04.0054.0541	4.54	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	B	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3119	04.0055.0536	4.55	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	B	PDB	546	Phẫu thuật thay khớp vai	**6,902,000**
3120	04.0056.0549	4.56	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	B	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	**3,607,000**
3121	04.0057.0571	4.57	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
3122	04.0058.0571	4.58	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
3123	09.9000.1894	9.9000	Gây mê khác			1230	Gây mê khác	**679,000**
3124	09.9001.2049	9.9001	Gây mê trong phẫu thuật mắt			1905	Gây mê trong phẫu thuật mắt	**500,000**
3125	09.9002.2050	9.9002	Gây mê trong thủ thuật mắt			1906	Gây mê trong thủ thuật mắt	**250,000**
3126	09.0028.0099	9.28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	C	T2	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	**649,000**
3127	09.0123.0898	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	C	T2	908	Khí dung	**19,600**
3128	09.0130.0118	9.130	Lọc máu liên tục	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
3129	09.0132.0119	9.132	Lọc máu thay huyết tương	B	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	**1,624,000**
3130	09.0151.0004	9.151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
3131	05.0002.0076	5.2	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	B	T1	79	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	**156,000**
3132	05.0003.0272	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	D	T3	281	Thuỷ trị liệu	**60,600**
3133	05.0004.0334	5.4	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	B	T1	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	**658,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3134	05.0005.0329	5.5	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	B	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3135	05.0006.0329	5.6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	B	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3136	05.0007.0329	5.7	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	B	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3137	05.0008.0329	5.8	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2	B	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3138	05.0009.0329	5.9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	B	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3139	05.0010.0329	5.10	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	B	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3140	05.0011.0329	5.11	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	B	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3141	05.0012.0329	5.12	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	B	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3142	05.0013.0326	5.13	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	B	T3	335	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	**350,000**
3143	05.0014.0329	5.14	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	B	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3144	05.0015.0329	5.15	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	B	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3145	05.0016.0329	5.16	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	B	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3146	05.0017.0329	5.17	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	B	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3147	05.0018.0329	5.18	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	B	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3148	05.0019.0324	5.19	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	B	T3	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	**327,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3149	05.0020.0324	5.20	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	B	T3	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	**327,000**
3150	05.0021.0324	5.21	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	B	T3	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	**327,000**
3151	05.0022.0324	5.22	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	B	T2	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	**327,000**
3152	05.0023.0333	5.23	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	B	T2	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	**277,000**
3153	05.0024.0333	5.24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	B	T2	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	**277,000**
3154	05.0025.0331	5.25	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	B	TDB	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	**1,180,000**
3155	05.0026.0331	5.26	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	B	TDB	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	**1,180,000**
3156	05.0028.0331	5.28	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	B	TDB	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	**1,180,000**
3157	05.0029.0330	5.29	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	B	T1	339	Điều trị một số bệnh da bằng Laser mầu	**1,025,000**
3158	05.0030.0330	5.30	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	B	T1	339	Điều trị một số bệnh da bằng Laser mầu	**1,025,000**
3159	05.0031.0330	5.31	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	B	T1	339	Điều trị một số bệnh da bằng Laser mầu	**1,025,000**
3160	05.0032.0335	5.32	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	B	T1	344	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	**720,000**
3161	05.0033.0328	5.33	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	B	T2	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	**445,000**
3162	05.0034.0328	5.34	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	B	T2	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	**445,000**
3163	05.0035.0328	5.35	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	B	T2	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	**445,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3164	05.0036.0328	5.36	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	B	T2	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	**445,000**
3165	05.0037.0328	5.37	Điều trị trứng cá bằng IPL	B	T2	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	**445,000**
3166	05.0040.0325	5.40	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	B	T2	334	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA	**232,000**
3167	05.0042.0275	5.42	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	B	T3	284	Tử ngoại	**33,400**
3168	05.0043.0333	5.43	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	C	T2	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	**277,000**
3169	05.0044.0329	5.44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	C	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3170	05.0045.0329	5.45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	C	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3171	05.0046.0329	5.46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	C	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3172	05.0047.0329	5.47	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	C	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3173	05.0048.0329	5.48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	C	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3174	05.0049.0329	5.49	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	C	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3175	05.0050.0329	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	C	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	**325,000**
3176	05.0051.0324	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	D	T3	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	**327,000**
3177	05.0052.0344	5.52	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	B	P1	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	**2,274,000**
3178	05.0053.0176	5.53	Sinh thiết móng	B	T2	181	Sinh thiết móng	**303,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3179	05.0054.0343	5.54	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	B	P2	352	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	**735,000**
3180	05.0055.0538	5.55	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	B	P1	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	**2,878,000**
3181	05.0056.0535	5.56	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh	B	P1	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	**2,878,000**
3182	05.0057.0535	5.57	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	B	P1	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	**2,878,000**
3183	05.0059.0337	5.59	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	B	P1	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	**2,148,000**
3184	05.0060.0341	5.60	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	B	P1	350	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới	**1,868,000**
3185	05.0061.0342	5.61	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	B	P1	351	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	**1,508,000**
3186	05.0062.0338	5.62	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	B	P1	347	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái	**2,424,000**
3187	05.0063.0345	5.63	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	B	PDB	354	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	**3,251,000**
3188	05.0065.0168	5.65	Sinh thiết niêm mạc	B	T2	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	**124,000**
3189	05.0066.0339	5.66	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	B	P2	348	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	**620,000**
3190	05.0067.0173	5.67	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	B	T2	178	Sinh thiết hạch hoặc u	**258,000**
3191	05.0068.0343	5.68	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	B	P2	352	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	**735,000**
3192	05.0069.0343	5.69	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	B	P2	352	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	**735,000**
3193	05.0070.0340	5.70	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	C	P3	349	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	**534,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3194	05.0071.0323	5.71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	C	T3	332	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	**191,000**
3195	05.0072.0332	5.72	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né	C	T3	341	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	**205,000**
3196	05.0073.0332	5.73	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	C	T3	341	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	**205,000**
3197	05.0088.0336	5.88	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	B	T2	345	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	**1,100,000**
3198	05.0089.0322	5.89	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	B	T3	331	Chụp và phân tích da bằng máy	**203,000**
3199	05.0090.0334	5.90	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	B	T1	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	**658,000**
3200	05.0093.0327	5.93	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell	B	TDB	336	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	**1,231,000**
3201	05.0095.0331	5.95	Điều trị các bớt sắc tố bằng Laser Ruby	B	TDB	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	**1,180,000**
3202	05.0097.0327	5.97	Điều trị rám má bằng laser Fractional	B	T1	336	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	**1,231,000**
3203	05.0107.0254	5.107	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	B	T3	263	Sóng ngắn	**34,200**
3204	06.0001.1809	6.1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	B		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	**19,300**
3205	06.0002.1809	6.2	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	B		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	**19,300**
3206	06.0003.1813	6.3	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	B		1829	Test trắc nghiệm tâm lý	**29,300**
3207	06.0004.1813	6.4	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	B		1829	Test trắc nghiệm tâm lý	**29,300**
3208	06.0005.1813	6.5	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	A		1829	Test trắc nghiệm tâm lý	**29,300**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3209	06.0006.1813	6.6	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	B		1829	Test trắc nghiệm tâm lý	**29,300**
3210	06.0007.1813	6.7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	B		1829	Test trắc nghiệm tâm lý	**29,300**
3211	06.0008.1813	6.8	Thang đánh giá hưng cảm Young	B		1829	Test trắc nghiệm tâm lý	**29,300**
3212	06.0009.1809	6.9	Thang đánh giá lo âu - zung	B		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	**19,300**
3213	06.0010.1809	6.10	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	B		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	**19,300**
3214	06.0011.1814	6.11	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	B		1830	Test WAIS/ WICS	**34,300**
3215	06.0012.1814	6.12	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)	B		1830	Test WAIS/ WICS	**34,300**
3216	06.0013.1814	6.13	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	B		1830	Test WAIS/ WICS	**34,300**
3217	06.0014.1814	6.14	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	B		1830	Test WAIS/ WICS	**34,300**
3218	06.0015.1813	6.15	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	B		1829	Test trắc nghiệm tâm lý	**29,300**
3219	06.0016.1813	6.16	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	B		1829	Test trắc nghiệm tâm lý	**29,300**
3220	06.0017.1814	6.17	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	B		1830	Test WAIS/ WICS	**34,300**
3221	06.0018.1808	6.18	Trắc nghiệm RAVEN	B		1824	Test Raven/ Gille	**24,300**
3222	06.0019.1814	6.19	Trắc nghiệm WAIS	B		1830	Test WAIS/ WICS	**34,300**
3223	06.0020.1814	6.20	Trắc nghiệm WICS	B		1830	Test WAIS/ WICS	**34,300**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3224	06.0021.1813	6.21	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	B		1829	Test trắc nghiệm tâm lý	**29,300**
3225	06.0025.1810	6.25	Thang đánh giá nhân cách Roschach	B		1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	**29,300**
3226	06.0026.1810	6.26	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	B		1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	**29,300**
3227	06.0027.1810	6.27	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	B		1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	**29,300**
3228	06.0028.1810	6.28	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	B		1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	**29,300**
3229	06.0029.1810	6.29	Thang đánh giá nhân cách catell	B		1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	**29,300**
3230	06.0030.1810	6.30	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	B		1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	**29,300**
3231	06.0031.1809	6.31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	B		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	**19,300**
3232	06.0032.1809	6.32	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	B		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	**19,300**
3233	06.0033.1809	6.33	Thang đánh giá bồn chồn bất an – BARNES	B		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	**19,300**
3234	06.0034.1809	6.34	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	B		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	**19,300**
3235	06.0037.0004	6.37	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
3236	06.0038.1777	6.38	Đo điện não vi tính	B		1794	Điện não đồ	**63,000**
3237	06.0040.1799	6.40	Đo lưu huyết não	B		1815	Lưu huyết não	**42,600**
3238	06.0073.1589	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	C		1602	Opiate định tính	**42,900**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3239	06.0084.1813	6.84	Thang PANSS	B		1829	Test trắc nghiệm tâm lý	**29,300**
3240	06.0086.1809	6.86	Thang VANDERBILT	B		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	**19,300**
3241	07.0227.0367	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân	C	T2	376	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	**385,000**
3242	07.0003.0354	7.3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	C	P3	363	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	**227,000**
3243	07.0006.0357	7.6	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
3244	07.0007.0362	7.7	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P3	371	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**2,750,000**
3245	07.0008.0360	7.8	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P2	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**3,313,000**
3246	07.0009.0360	7.9	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	B	P2	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**3,313,000**
3247	07.0010.0357	7.10	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
3248	07.0011.0357	7.11	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
3249	07.0012.0357	7.12	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
3250	07.0013.0360	7.13	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	B	P2	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**3,313,000**
3251	07.0014.0357	7.14	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
3252	07.0015.0357	7.15	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
3253	07.0016.0357	7.16	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3254	07.0017.0357	7.17	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
3255	07.0018.0360	7.18	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	B	P2	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**3,313,000**
3256	07.0019.0357	7.19	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
3257	07.0020.0357	7.20	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
3258	07.0021.0363	7.21	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	B	PDB	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**5,421,000**
3259	07.0022.0363	7.22	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	B	PDB	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**5,421,000**
3260	07.0023.0488	7.23	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	B	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
3261	07.0024.0357	7.24	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
3262	07.0025.0357	7.25	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
3263	07.0026.0363	7.26	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	B	PDB	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**5,421,000**
3264	07.0027.0357	7.27	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
3265	07.0028.0357	7.28	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
3266	07.0029.0363	7.29	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	B	PDB	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**5,421,000**
3267	07.0030.0360	7.30	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	B	P2	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**3,313,000**
3268	07.0031.0357	7.31	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3269	07.0032.0357	7.32	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính	A	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
3270	07.0033.0357	7.33	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
3271	07.0034.0357	7.34	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
3272	07.0035.0363	7.35	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	A	PDB	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**5,421,000**
3273	07.0036.0357	7.36	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
3274	07.0037.0363	7.37	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	A	PDB	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**5,421,000**
3275	07.0038.0356	7.38	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu	B	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
3276	07.0039.0361	7.39	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P3	370	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**4,259,000**
3277	07.0040.0359	7.40	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P2	368	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**4,436,000**
3278	07.0041.0359	7.41	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao	B	P2	368	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**4,436,000**
3279	07.0042.0356	7.42	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
3280	07.0043.0356	7.43	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	B	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
3281	07.0044.0356	7.44	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	B	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
3282	07.0045.0359	7.45	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	B	P2	368	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**4,436,000**
3283	07.0046.0356	7.46	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	B	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3284	07.0047.0356	7.47	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	B	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
3285	07.0048.0356	7.48	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	B	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
3286	07.0049.0356	7.49	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	B	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
3287	07.0050.0359	7.50	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	B	P2	368	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**4,436,000**
3288	07.0051.0356	7.51	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	B	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
3289	07.0052.0356	7.52	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	B	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
3290	07.0053.0364	7.53	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu	B	PDB	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	**7,697,000**
3291	07.0054.0364	7.54	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu	B	PDB	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	**7,697,000**
3292	07.0055.0488	7.55	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	B	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
3293	07.0056.0356	7.56	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	B	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
3294	07.0057.0356	7.57	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	B	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
3295	07.0058.0364	7.58	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	B	PDB	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	**7,697,000**
3296	07.0059.0356	7.59	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	B	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
3297	07.0060.0356	7.60	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao	B	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
3298	07.0061.0364	7.61	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	B	PDB	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	**7,697,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3299	07.0062.0356	7.62	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc cường thứ tuyến cận giáp bằng dao	B	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
3300	07.0063.0356	7.63	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm	A	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
3301	07.0064.0356	7.64	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	B	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
3302	07.0065.0356	7.65	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	B	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
3303	07.0066.0364	7.66	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	A	PDB	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	**7,697,000**
3304	07.0067.0356	7.67	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	B	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
3305	07.0068.0356	7.68	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	A	PDB	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
3306	07.0218.0571	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	**2,847,000**
3307	07.0219.1144	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	B	P3	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	**2,430,000**
3308	07.0220.1144	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	P3	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	**2,430,000**
3309	07.0221.0574	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	**4,172,000**
3310	07.0222.0575	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	**2,760,000**
3311	07.0223.0574	7.223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	**4,172,000**
3312	07.0224.0574	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	B	P1	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	**4,172,000**
3313	07.0225.0200	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	**56,800**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3314	07.0225.0201	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	**81,600**
3315	07.0225.0202	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	**111,000**
3316	07.0225.0203	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	**132,000**
3317	07.0225.0204	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	**177,000**
3318	07.0225.0205	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	**236,000**
3319	07.0226.0199	7.226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân	C	T2	205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	**242,000**
3320	07.0228.0366	7.228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân	C	T1	375	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	**604,000**
3321	07.0229.0366	7.229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn	C	T1	375	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	**604,000**
3322	07.0230.0199	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo	C	T2	205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	**242,000**
3323	07.0231.0505	7.231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	C	T3	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	**182,000**
3324	07.0232.0367	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	376	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	**385,000**
3325	07.0233.0355	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	C	T3	364	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	**254,000**
3326	07.0237.0749	7.237	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	B	T1	759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…);	**402,000**
3327	07.0242.0084	7.242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	C	T3	87	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	**164,000**
3328	07.0243.0085	7.243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	B	T2	88	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	**219,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3329	07.0244.0089	7.244	Chọc hút tế bào tuyến giáp	C	T3	92	Chọc hút tế bào tuyến giáp	**108,000**
3330	07.0245.0090	7.245	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	B	T2	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	**149,000**
3331	08.0001.0224	8.1	Mai hoa châm	D	T3	232	Châm (kim ngắn)	**64,100**
3332	08.0002.0224	8.2	Hào châm	D	T3	232	Châm (kim ngắn)	**64,100**
3333	08.0003.2045	8.3	Mãng châm	C	T1	231	Châm (có kim dài)	**71,100**
3334	08.0004.0224	8.4	Nhĩ châm	D	T2	232	Châm (kim ngắn)	**64,100**
3335	08.0005.0230	8.5	Điện châm	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3336	08.0005.2046	8.5	Điện châm	D	T2	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3337	08.0006.0271	8.6	Thủy châm	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3338	08.0007.0227	8.7	Cấy chỉ	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3339	08.0008.2045	8.8	Ôn châm	D	T2	231	Châm (có kim dài)	**71,100**
3340	08.0008.0224	8.8	Ôn châm	D	T2	232	Châm (kim ngắn)	**64,100**
3341	08.0009.0228	8.9	Cứu	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3342	08.0010.0224	8.10	Chích lể	D	T3	232	Châm (kim ngắn)	**64,100**
3343	08.0011.0243	8.11	Laser châm	C	T2	252	Laser châm	**46,800**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3344	08.0012.0224	8.12	Từ châm	D	T2	232	Châm (kim ngắn)	**64,100**
3345	08.0013.0238	8.13	Kéo nắn cột sống cổ	C	T2	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	**44,100**
3346	08.0014.0238	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	C	T2	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	**44,100**
3347	08.0015.0252	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	C		261	Sắc thuốc thang (1 thang)	**12,400**
3348	08.0016.0247	8.16	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	C	T2	256	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	**103,000**
3349	08.0017.0248	8.17	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	C	T2	257	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	**103,000**
3350	08.0018.0246	8.18	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	C	T2	255	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	**103,000**
3351	08.0019.0286	8.19	Xông thuốc bằng máy	C	T3	295	Xông thuốc bằng máy	**42,000**
3352	08.0020.0284	8.20	Xông hơi thuốc	D	T3	293	Xông hơi thuốc	**42,000**
3353	08.0021.0285	8.21	Xông khói thuốc	D	T3	294	Xông khói thuốc	**37,000**
3354	08.0022.0252	8.22	Sắc thuốc thang	D		261	Sắc thuốc thang (1 thang)	**12,400**
3355	08.0023.0249	8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	C	T3	258	Ngâm thuốc y học cổ truyền	**48,800**
3356	08.0024.0249	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	D	T3	258	Ngâm thuốc y học cổ truyền	**48,800**
3357	08.0025.0229	8.25	Đặt thuốc YHCT	D	T3	237	Đặt thuốc y học cổ truyền	**44,800**
3358	08.0026.0222	8.26	Bó thuốc	D	T3	229	Bó thuốc	**49,700**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3359	08.0027.0228	8.27	Chườm ngải	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3360	08.0028.0259	8.28	Luyện tập dưỡng sinh	D		268	Tập dưỡng sinh	**22,700**
3361	08.0029.2046	8.29	Châm tê phẫu thuật cắt polip một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3362	08.0030.2046	8.30	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3363	08.0031.2046	8.31	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3364	08.0032.2046	8.32	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ 1 bên	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3365	08.0033.2046	8.33	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3366	08.0034.2046	8.34	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3367	08.0035.2046	8.35	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3368	08.0036.2046	8.36	Châm tê phẫu thuật glaucoma	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3369	08.0037.2046	8.37	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già,	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3370	08.0038.2046	8.38	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3371	08.0039.2046	8.39	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3372	08.0040.2046	8.40	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3373	08.0041.2046	8.41	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3374	08.0042.2046	8.42	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3375	08.0043.2046	8.43	Châm tê phẫu thuật xoang trán	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3376	08.0044.2046	8.44	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3377	08.0045.2046	8.45	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3378	08.0046.2046	8.46	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3379	08.0047.2046	8.47	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3380	08.0048.2046	8.48	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3381	08.0049.2046	8.49	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3382	08.0050.2046	8.50	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3383	08.0051.2046	8.51	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3384	08.0052.2046	8.52	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3385	08.0053.2046	8.53	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3386	08.0054.2046	8.54	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3387	08.0055.2046	8.55	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3388	08.0056.2046	8.56	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3389	08.0057.2046	8.57	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3390	08.0058.2046	8.58	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3391	08.0059.2046	8.59	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3392	08.0060.2046	8.60	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3393	08.0061.2046	8.61	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3394	08.0062.2046	8.62	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3395	08.0063.2046	8.63	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3396	08.0064.2046	8.64	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3397	08.0065.2046	8.65	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3398	08.0066.2046	8.66	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3399	08.0067.2046	8.67	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3400	08.0068.2046	8.68	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3401	08.0069.2046	8.69	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3402	08.0070.2046	8.70	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3403	08.0071.2046	8.71	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3404	08.0072.2046	8.72	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3405	08.0073.2046	8.73	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3406	08.0074.2046	8.74	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3407	08.0075.2046	8.75	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3408	08.0076.2046	8.76	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3409	08.0077.2046	8.77	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3410	08.0078.2046	8.78	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3411	08.0079.2046	8.79	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3412	08.0080.2046	8.80	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3413	08.0081.2046	8.81	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3414	08.0082.2046	8.82	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3415	08.0083.2046	8.83	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3416	08.0084.2046	8.84	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3417	08.0085.2046	8.85	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3418	08.0086.2046	8.86	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3419	08.0087.2046	8.87	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3420	08.0088.2046	8.88	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3421	08.0089.2046	8.89	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3422	08.0090.2046	8.90	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3423	08.0091.2046	8.91	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3424	08.0092.2046	8.92	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3425	08.0093.2046	8.93	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3426	08.0094.2046	8.94	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3427	08.0095.2046	8.95	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3428	08.0096.2046	8.96	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3429	08.0097.2046	8.97	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3430	08.0098.2046	8.98	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3431	08.0099.2046	8.99	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3432	08.0100.2046	8.100	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3433	08.0101.2046	8.101	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3434	08.0102.2046	8.102	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3435	08.0103.2046	8.103	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3436	08.0104.2046	8.104	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3437	08.0105.2046	8.105	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3438	08.0106.2046	8.106	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3439	08.0107.2046	8.107	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3440	08.0108.2046	8.108	Châm tê phẫu thuật cắt polip tử cung	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3441	08.0109.2046	8.109	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3442	08.0110.2046	8.110	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3443	08.0111.2046	8.111	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3444	08.0112.2046	8.112	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3445	08.0113.2046	8.113	Châm tê phẫu thuật quặm	B		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3446	08.0114.2046	8.114	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3447	08.0115.2046	8.115	Điện mãng châm điều trị béo phì	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3448	08.0116.2046	8.116	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3449	08.0117.2046	8.117	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3450	08.0118.2046	8.118	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3451	08.0119.2046	8.119	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3452	08.0120.2046	8.120	Điện mãng châm điều trị trĩ	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3453	08.0121.2046	8.121	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3454	08.0122.2046	8.122	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3455	08.0123.2046	8.123	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3456	08.0124.2046	8.124	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3457	08.0125.2046	8.125	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3458	08.0126.2046	8.126	Điện mãng châm điều trị đái dầm	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3459	08.0127.2046	8.127	Điện mãng châm điều trị thống kinh	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3460	08.0128.2046	8.128	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3461	08.0129.2046	8.129	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3462	08.0130.2046	8.130	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3463	08.0131.2046	8.131	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3464	08.0132.2046	8.132	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3465	08.0133.2046	8.133	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3466	08.0134.2046	8.134	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3467	08.0135.2046	8.135	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3468	08.0136.2046	8.136	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3469	08.0137.2046	8.137	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3470	08.0138.2046	8.138	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3471	08.0139.2046	8.139	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3472	08.0140.2046	8.140	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3473	08.0141.2046	8.141	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3474	08.0142.2046	8.142	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3475	08.0143.2046	8.143	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3476	08.0144.2046	8.144	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3477	08.0145.2046	8.145	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3478	08.0146.2046	8.146	Điện mãng châm điều trị	C		238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3479	08.0150.2046	8.150	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3480	08.0151.2046	8.151	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3481	08.0152.2046	8.152	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3482	08.0153.2046	8.153	Điện mãng châm điều trị đau răng	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3483	08.0154.2046	8.154	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3484	08.0155.2046	8.155	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3485	08.0156.2046	8.156	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3486	08.0157.2046	8.157	Điện mãng châm điều trị đau lưng	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3487	08.0158.2046	8.158	Điện mãng châm điều trị di tinh	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3488	08.0159.2046	8.159	Điện mãng châm điều trị liệt dương	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3489	08.0160.2046	8.160	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3490	08.0161.2046	8.161	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	C	T1	238	Điện châm (có kim dài)	**73,100**
3491	08.0162.0230	8.162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3492	08.0163.0230	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3493	08.0164.0230	8.164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3494	08.0165.0230	8.165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3495	08.0166.0230	8.166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3496	08.0167.0230	8.167	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3497	08.0168.0230	8.168	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3498	08.0169.0230	8.169	Điện nhĩ châm điều trị đau đau đầu, đau nửa đầu	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3499	08.0170.0230	8.170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3500	08.0171.0230	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3501	08.0172.0230	8.172	Điện nhĩ châm điều trị nôn	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3502	08.0173.0230	8.173	Điện nhĩ châm điều trị nấc	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3503	08.0174.0230	8.174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3504	08.0177.0230	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3505	08.0178.0230	8.178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3506	08.0179.0230	8.179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3507	08.0180.0230	8.180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3508	08.0181.0230	8.181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3509	08.0182.0230	8.182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3510	08.0183.0230	8.183	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3511	08.0184.0230	8.184	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3512	08.0185.0230	8.185	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3513	08.0186.0230	8.186	Điện nhĩ châm điều di tinh	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3514	08.0187.0230	8.187	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3515	08.0188.0230	8.188	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3516	08.0189.0230	8.189	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3517	08.0190.0230	8.190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3518	08.0191.0230	8.191	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3519	08.0192.0230	8.192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3520	08.0193.0230	8.193	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3521	08.0194.0230	8.194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3522	08.0195.0230	8.195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3523	08.0196.0230	8.196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3524	08.0197.0230	8.197	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3525	08.0198.0230	8.198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3526	08.0199.0230	8.199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3527	08.0200.0230	8.200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3528	08.0201.0230	8.201	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3529	08.0202.0230	8.202	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3530	08.0203.0230	8.203	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3531	08.0204.0230	8.204	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3532	08.0205.0230	8.205	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3533	08.0206.0230	8.206	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3534	08.0208.0230	8.208	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3535	08.0209.0230	8.209	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3536	08.0211.0230	8.211	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3537	08.0212.0230	8.212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3538	08.0213.0230	8.213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3539	08.0215.0230	8.215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3540	08.0216.0230	8.216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3541	08.0217.0230	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3542	08.0218.0230	8.218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3543	08.0219.0230	8.219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3544	08.0220.0230	8.220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3545	08.0221.0230	8.221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3546	08.0222.0230	8.222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3547	08.0223.0230	8.223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3548	08.0224.0230	8.224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3549	08.0225.0230	8.225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3550	08.0226.0230	8.226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3551	08.0227.0230	8.227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	C	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3552	08.0228.0227	8.228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3553	08.0229.0227	8.229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3554	08.0230.0227	8.230	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3555	08.0231.0227	8.231	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3556	08.0232.0227	8.232	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3557	08.0233.0227	8.233	Cấy chỉ điều trị mày đay	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3558	08.0234.0227	8.234	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3559	08.0235.0227	8.235	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3560	08.0236.0227	8.236	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3561	08.0237.0227	8.237	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3562	08.0238.0227	8.238	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3563	08.0239.0227	8.239	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3564	08.0240.0227	8.240	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3565	08.0241.0227	8.241	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3566	08.0242.0227	8.242	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3567	08.0243.0227	8.243	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3568	08.0244.0227	8.244	Cấy chỉ điều trị nấc	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3569	08.0245.0227	8.245	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3570	08.0246.0227	8.246	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3571	08.0247.0227	8.247	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3572	08.0248.0227	8.248	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3573	08.0249.0227	8.249	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3574	08.0250.0227	8.250	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3575	08.0251.0227	8.251	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3576	08.0252.0227	8.252	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3577	08.0253.0227	8.253	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3578	08.0254.0227	8.254	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3579	08.0255.0227	8.255	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3580	08.0256.0227	8.256	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3581	08.0257.0227	8.257	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3582	08.0258.0227	8.258	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3583	08.0262.0227	8.262	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3584	08.0263.0227	8.263	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3585	08.0264.0227	8.264	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3586	08.0265.0227	8.265	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3587	08.0266.0227	8.266	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3588	08.0267.0227	8.267	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3589	08.0268.0227	8.268	Cấy chỉ điều trị đau lưng	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3590	08.0269.0227	8.269	Cấy chỉ điều trị đái dầm	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3591	08.0270.0227	8.270	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3592	08.0271.0227	8.271	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3593	08.0272.0227	8.272	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3594	08.0273.0227	8.273	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3595	08.0274.0227	8.274	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3596	08.0275.0227	8.275	Cấy chỉ điều trị di tinh	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3597	08.0276.0227	8.276	Cấy chỉ điều trị liệt dương	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**
3598	08.0277.0227	8.277	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	C	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	**141,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3599	08.0278.0230	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3600	08.0279.0230	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3601	08.0280.0230	8.280	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3602	08.0281.0230	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3603	08.0282.0230	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3604	08.0283.0230	8.283	Điện châm điều trị viêm amidan	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3605	08.0284.0230	8.284	Điện châm điều trị trĩ	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3606	08.0285.0230	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3607	08.0287.0230	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3608	08.0288.0230	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3609	08.0289.0230	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3610	08.0290.0230	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3611	08.0291.0230	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3612	08.0292.0230	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3613	08.0293.0230	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3614	08.0294.0230	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3615	08.0295.0230	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3616	08.0296.0230	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3617	08.0297.0230	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3618	08.0298.0230	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3619	08.0299.0230	8.299	Điện châm điều trị khàn tiếng	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3620	08.0300.0230	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3621	08.0301.0230	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3622	08.0302.0230	8.302	Điện châm điều trị chắp lẹo	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3623	08.0303.0230	8.303	Điện châm điều trị đau hố mắt	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3624	08.0304.0230	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3625	08.0305.0230	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3626	08.0306.0230	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3627	08.0307.0230	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3628	08.0310.0230	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3629	08.0311.0230	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3630	08.0312.0230	8.312	Điện châm điều trị đau răng	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3631	08.0313.0230	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3632	08.0314.0230	8.314	Điện châm điều trị ù tai	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3633	08.0315.0230	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3634	08.0316.0230	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3635	08.0317.0230	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3636	08.0318.0230	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3637	08.0319.0230	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3638	08.0320.0230	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3639	08.0321.0230	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	D	T2	239	Điện châm (kim ngắn)	**66,100**
3640	08.0322.0271	8.322	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3641	08.0323.0271	8.323	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3642	08.0324.0271	8.324	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3643	08.0325.0271	8.325	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3644	08.0326.0271	8.326	Thuỷ châm điều trị nấc	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3645	08.0327.0271	8.327	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3646	08.0328.0271	8.328	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3647	08.0330.0271	8.330	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3648	08.0331.0271	8.331	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3649	08.0332.0271	8.332	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3650	08.0333.0271	8.333	Thuỷ châm điều trị trĩ	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3651	08.0334.0271	8.334	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3652	08.0335.0271	8.335	Thuỷ châm điều trị mày đay	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3653	08.0336.0271	8.336	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3654	08.0337.0271	8.337	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3655	08.0338.0271	8.338	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3656	08.0339.0271	8.339	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3657	08.0340.0271	8.340	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3658	08.0341.0271	8.341	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3659	08.0342.0271	8.342	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3660	08.0343.0271	8.343	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3661	08.0344.0271	8.344	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3662	08.0345.0271	8.345	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3663	08.0346.0271	8.346	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3664	08.0347.0271	8.347	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3665	08.0348.0271	8.348	Thuỷ châm điều trị thống kinh	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3666	08.0349.0271	8.349	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3667	08.0350.0271	8.350	Thuỷ châm điều trị đái dầm	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3668	08.0351.0271	8.351	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3669	08.0352.0271	8.352	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3670	08.0353.0271	8.353	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3671	08.0354.0271	8.354	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3672	08.0355.0271	8.355	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3673	08.0356.0271	8.356	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3674	08.0357.0271	8.357	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3675	08.0358.0271	8.358	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3676	08.0359.0271	8.359	Thuỷ châm điều trị đau dây V	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3677	08.0360.0271	8.360	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3678	08.0361.0271	8.361	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3679	08.0362.0271	8.362	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3680	08.0363.0271	8.363	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3681	08.0364.0271	8.364	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3682	08.0365.0271	8.365	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3683	08.0366.0271	8.366	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3684	08.0367.0271	8.367	Thuỷ châm điều trị sụp mi	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3685	08.0371.0271	8.371	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3686	08.0372.0271	8.372	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3687	08.0373.0271	8.373	Thuỷ châm điều trị đau răng	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3688	08.0374.0271	8.374	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3689	08.0375.0271	8.375	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3690	08.0376.0271	8.376	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3691	08.0377.0271	8.377	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3692	08.0378.0271	8.378	Thuỷ châm điều trị đau lưng	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3693	08.0379.0271	8.379	Thuỷ châm điều trị sụp mi	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3694	08.0380.0271	8.380	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3695	08.0381.0271	8.381	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3696	08.0382.0271	8.382	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3697	08.0383.0271	8.383	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3698	08.0384.0271	8.384	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3699	08.0385.0271	8.385	Thuỷ châm điều trị di tinh	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3700	08.0386.0271	8.386	Thuỷ châm điều trị liệt dương	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3701	08.0387.0271	8.387	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	C	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3702	08.0388.0271	8.388	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	D	T2	280	Thuỷ châm	**64,800**
3703	08.0389.0280	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3704	08.0390.0280	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3705	08.0391.0280	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3706	08.0392.0280	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3707	08.0393.0280	8.393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3708	08.0394.0280	8.394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3709	08.0395.0280	8.395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3710	08.0396.0280	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3711	08.0397.0280	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3712	08.0398.0280	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3713	08.0399.0280	8.399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	C	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3714	08.0400.0280	8.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3715	08.0401.0280	8.401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3716	08.0402.0280	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3717	08.0406.0280	8.406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3718	08.0407.0280	8.407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3719	08.0408.0280	8.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3720	08.0409.0280	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3721	08.0410.0280	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3722	08.0411.0280	8.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3723	08.0412.0280	8.412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3724	08.0413.0280	8.413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3725	08.0414.0280	8.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3726	08.0415.0280	8.415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3727	08.0416.0280	8.416	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3728	08.0417.0280	8.417	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3729	08.0418.0280	8.418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3730	08.0419.0280	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3731	08.0420.0280	8.420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3732	08.0421.0280	8.421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3733	08.0422.0280	8.422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3734	08.0423.0280	8.423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3735	08.0424.0280	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3736	08.0425.0280	8.425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3737	08.0426.0280	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3738	08.0427.0280	8.427	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3739	08.0428.0280	8.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3740	08.0429.0280	8.429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3741	08.0430.0280	8.430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3742	08.0431.0280	8.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3743	08.0432.0280	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3744	08.0433.0280	8.433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3745	08.0434.0280	8.434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3746	08.0435.0280	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3747	08.0436.0280	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3748	08.0437.0280	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3749	08.0438.0280	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3750	08.0439.0280	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3751	08.0440.0280	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3752	08.0441.0280	8.441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3753	08.0442.0280	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3754	08.0443.0280	8.443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3755	08.0444.0280	8.444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3756	08.0445.0280	8.445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3757	08.0446.0280	8.446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3758	08.0447.0280	8.447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3759	08.0448.0280	8.448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3760	08.0449.0280	8.449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3761	08.0450.0280	8.450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	C	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**
3762	08.0451.0228	8.451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3763	08.0452.0228	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3764	08.0453.0228	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3765	08.0454.0228	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	D		236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3766	08.0455.0228	8.455	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3767	08.0456.0228	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3768	08.0457.0228	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3769	08.0458.0228	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3770	08.0459.0228	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3771	08.0460.0228	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3772	08.0461.0228	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3773	08.0462.0228	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3774	08.0463.0228	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3775	08.0464.0228	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3776	08.0465.0228	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3777	08.0466.0228	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3778	08.0467.0228	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3779	08.0468.0228	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3780	08.0469.0228	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3781	08.0470.0228	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3782	08.0471.0228	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3783	08.0472.0228	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3784	08.0473.0228	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3785	08.0474.0228	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3786	08.0475.0228	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3787	08.0476.0228	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3788	08.0477.0228	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	D	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
3789	08.0479.0235	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	D	T3	244	Giác hơi	**32,800**
3790	08.0480.0235	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	D	T3	244	Giác hơi	**32,800**
3791	08.0481.0235	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	D	T3	244	Giác hơi	**32,800**
3792	08.0482.0235	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	D	T3	244	Giác hơi	**32,800**
3793	08.0483.0280	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	**64,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3794	08.0484.0281	8.484	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	D	T2	290	Xoa bóp bằng máy	**27,200**
3795	08.0485.0235	8.485	Giác hơi	D	T3	244	Giác hơi	**32,800**
3796	08.0486.0238	8.486	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	C	T2	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	**44,100**
3797	10.0001.0577	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	B	PDB	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	**4,547,000**
3798	10.0002.0386	10.2	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	B	P2	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	**5,315,000**
3799	10.0003.0386	10.3	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	B	P2	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	**5,315,000**
3800	10.0004.0386	10.4	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	B	P2	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	**5,315,000**
3801	10.0005.0370	10.5	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	B	P1	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	**5,012,000**
3802	10.0006.0370	10.6	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài mầng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	B	P1	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	**5,012,000**
3803	10.0007.0370	10.7	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	B	PDB	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	**5,012,000**
3804	10.0008.0370	10.8	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	B	PDB	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	**5,012,000**
3805	10.0009.0370	10.9	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	B	P2	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	**5,012,000**
3806	10.0010.0370	10.10	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	B	P1	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	**5,012,000**
3807	10.0011.0370	10.11	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	B	P1	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	**5,012,000**
3808	10.0012.0370	10.12	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	B	PDB	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	**5,012,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3809	10.0013.0386	10.13	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	B	P2	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	**5,315,000**
3810	10.0014.0386	10.14	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	B	PDB	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	**5,315,000**
3811	10.0015.0370	10.15	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù	B	P1	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	**5,012,000**
3812	10.0016.0373	10.16	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	B	P2	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	**4,080,000**
3813	10.0017.0384	10.17	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	B	P2	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	**4,496,000**
3814	10.0018.0373	10.18	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	B	P1	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	**4,080,000**
3815	10.0019.0373	10.19	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	B	P2	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	**4,080,000**
3816	10.0020.0373	10.20	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tuỷ	B	P2	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	**4,080,000**
3817	10.0021.0376	10.21	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	B	P1	385	Phẫu thuật tạo hình màng não	**5,630,000**
3818	10.0022.0376	10.22	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	A	P1	385	Phẫu thuật tạo hình màng não	**5,630,000**
3819	10.0023.0370	10.23	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	A	P1	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	**5,012,000**
3820	10.0024.0370	10.24	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	A	PDB	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	**5,012,000**
3821	10.0025.0372	10.25	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	B	P1	381	Phẫu thuật áp xe não	**6,746,000**
3822	10.0026.0372	10.26	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	B	PDB	381	Phẫu thuật áp xe não	**6,746,000**
3823	10.0027.0372	10.27	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	B	PDB	381	Phẫu thuật áp xe não	**6,746,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3824	10.0028.0372	10.28	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	381	Phẫu thuật áp xe não	**6,746,000**
3825	10.0029.0383	10.29	Phẫu thuật viêm xương sọ	B	P2	392	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	**5,306,000**
3826	10.0030.0372	10.30	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	A	PDB	381	Phẫu thuật áp xe não	**6,746,000**
3827	10.0031.0372	10.31	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	A	PDB	381	Phẫu thuật áp xe não	**6,746,000**
3828	10.0033.0372	10.33	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	B	P1	381	Phẫu thuật áp xe não	**6,746,000**
3829	10.0034.0372	10.34	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	B	P2	381	Phẫu thuật áp xe não	**6,746,000**
3830	10.0035.0373	10.35	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	B	P2	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	**4,080,000**
3831	10.0036.0369	10.36	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
3832	10.0037.0571	10.37	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	B	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
3833	10.0041.0378	10.41	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị	A	PDB	387	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	**7,129,000**
3834	10.0042.0377	10.42	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tuỷ, bằng	A	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	**5,331,000**
3835	10.0043.0377	10.43	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tuỷ-màng tuỷ, bằng	A	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	**5,331,000**
3836	10.0044.0377	10.44	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	A	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	**5,331,000**
3837	10.0045.0369	10.45	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
3838	10.0046.0374	10.46	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía	B	P1	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3839	10.0047.0377	10.47	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	A	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	**5,331,000**
3840	10.0048.0374	10.48	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tuỷ, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài	B	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
3841	10.0049.0374	10.49	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía	A	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
3842	10.0050.0374	10.50	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	B	P1	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
3843	10.0051.0374	10.51	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	B	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
3844	10.0052.0374	10.52	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	B	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
3845	10.0053.0374	10.53	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc	B	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
3846	10.0054.0369	10.54	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
3847	10.0055.0378	10.55	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tuỷ	A	PDB	387	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	**7,129,000**
3848	10.0056.0566	10.56	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	A	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	**5,150,000**
3849	10.0056.0567	10.56	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	A	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
3850	10.0057.0083	10.57	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	B	TDB	86	Chọc dò tuỷ sống	**105,000**
3851	10.0058.0373	10.58	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	B	PDB	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	**4,080,000**
3852	10.0059.0373	10.59	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất	A	PDB	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	**4,080,000**
3853	10.0060.0373	10.60	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	B	PDB	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	**4,080,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3854	10.0061.0373	10.61	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	B	PDB	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	**4,080,000**
3855	10.0062.0373	10.62	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	A	PDB	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	**4,080,000**
3856	10.0063.0369	10.63	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	B	PDB	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
3857	10.0064.0373	10.64	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ	B	P2	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	**4,080,000**
3858	10.0065.0377	10.65	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua	A	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	**5,331,000**
3859	10.0066.0976	10.66	Phẫu thuật đóng đườn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng	A	PDB	987	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	**4,899,000**
3860	10.0067.0377	10.67	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng	A	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	**5,331,000**
3861	10.0068.0377	10.68	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán	B	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	**5,331,000**
3862	10.0069.0377	10.69	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	A	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	**5,331,000**
3863	10.0070.0377	10.70	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	A	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	**5,331,000**
3864	10.0071.0377	10.71	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	A	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	**5,331,000**
3865	10.0072.0369	10.72	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	A	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
3866	10.0073.0369	10.73	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	A	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
3867	10.0074.0369	10.74	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	A	PDB	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
3868	10.0075.0561	10.75	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	A	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	**5,514,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3869	10.0076.0376	10.76	Phẫu thuật dị dạng cổ chậm	B	PDB	385	Phẫu thuật tạo hình màng não	**5,630,000**
3870	10.0077.0377	10.77	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	B	P1	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	**5,331,000**
3871	10.0078.0377	10.78	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	A	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	**5,331,000**
3872	10.0079.0377	10.79	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	B	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	**5,331,000**
3873	10.0080.0387	10.80	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	A	PDB	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	**6,658,000**
3874	10.0081.0387	10.81	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	A	PDB	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	**6,658,000**
3875	10.0082.0387	10.82	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	B	PDB	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	**6,658,000**
3876	10.0083.0381	10.83	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	B	P1	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	**6,542,000**
3877	10.0084.0381	10.84	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	B	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	**6,542,000**
3878	10.0085.0381	10.85	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	A	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	**6,542,000**
3879	10.0086.0388	10.86	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	A	PDB	397	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	**7,005,000**
3880	10.0087.0387	10.87	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	A	PDB	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	**6,658,000**
3881	10.0088.0380	10.88	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	B	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	**6,542,000**
3882	10.0089.0380	10.89	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	B	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	**6,542,000**
3883	10.0090.0380	10.90	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	A	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	**6,542,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3884	10.0091.0380	10.91	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	**6,542,000**
3885	10.0092.0380	10.92	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	B	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	**6,542,000**
3886	10.0093.0380	10.93	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	**6,542,000**
3887	10.0094.0380	10.94	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	A	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	**6,542,000**
3888	10.0095.0380	10.95	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	A	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	**6,542,000**
3889	10.0096.0380	10.96	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	**6,542,000**
3890	10.0097.0380	10.97	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	A	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	**6,542,000**
3891	10.0098.0983	10.98	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang	A	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	**6,005,000**
3892	10.0099.0983	10.99	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang	A	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	**6,005,000**
3893	10.0100.0983	10.100	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/ hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	A	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	**6,005,000**
3894	10.0101.0380	10.101	Phẫu thuật u lỗ chẩn bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	**6,542,000**
3895	10.0102.0381	10.102	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	B	P1	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	**6,542,000**
3896	10.0103.0379	10.103	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	**7,350,000**
3897	10.0104.0381	10.104	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	B	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	**6,542,000**
3898	10.0105.0379	10.105	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	**7,350,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3899	10.0106.0381	10.106	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	**6,542,000**
3900	10.0107.0382	10.107	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	A	PDB	391	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	**7,029,000**
3901	10.0108.0382	10.108	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u	A	PDB	391	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	**7,029,000**
3902	10.0109.0381	10.109	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	**6,542,000**
3903	10.0110.0381	10.110	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	**6,542,000**
3904	10.0111.0381	10.111	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	**6,542,000**
3905	10.0112.0382	10.112	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	391	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	**7,029,000**
3906	10.0113.0375	10.113	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	A	PDB	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	**5,386,000**
3907	10.0114.0382	10.114	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	391	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	**7,029,000**
3908	10.0115.0375	10.115	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	A	PDB	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	**5,386,000**
3909	10.0116.0375	10.116	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	A	PDB	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	**5,386,000**
3910	10.0117.0381	10.117	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	**6,542,000**
3911	10.0118.0381	10.118	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	**6,542,000**
3912	10.0119.0381	10.119	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	A	P1	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	**6,542,000**
3913	10.0120.0381	10.120	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	B	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	**6,542,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3914	10.0121.0381	10.121	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	**6,542,000**
3915	10.0122.0385	10.122	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	B	P1	394	Phẫu thuật u xương sọ	**4,951,000**
3916	10.0124.0385	10.124	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	B	P1	394	Phẫu thuật u xương sọ	**4,951,000**
3917	10.0126.0379	10.126	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	A	PDB	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	**7,350,000**
3918	10.0127.0369	10.127	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường	A	PDB	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
3919	10.0128.0369	10.128	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics),	A	PDB	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
3920	10.0129.0582	10.129	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới	A	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
3921	10.0130.0582	10.130	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	A	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
3922	10.0132.0582	10.132	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	A	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
3923	10.0134.0582	10.134	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	A	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
3924	10.0135.0582	10.135	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	A	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
3925	10.0140.0391	10.140	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	A	P1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
3926	10.0141.0391	10.141	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	A	P1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
3927	10.0142.0391	10.142	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	A	P1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
3928	10.0143.0391	10.143	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	A	P2	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3929	10.0144.0385	10.144	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	A	P1	394	Phẫu thuật u xương sọ	**4,951,000**
3930	10.0145.0385	10.145	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	A	PDB	394	Phẫu thuật u xương sọ	**4,951,000**
3931	10.0146.0385	10.146	Phẫu thuật u xương hốc mắt	B	P1	394	Phẫu thuật u xương sọ	**4,951,000**
3932	10.0147.0371	10.147	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	A	PDB	380	Phẫu thuật u hố mắt	**5,461,000**
3933	10.0148.0344	10.148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	B	P1	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	**2,274,000**
3934	10.0149.0344	10.149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	B	P1	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	**2,274,000**
3935	10.0150.0344	10.150	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	A	PDB	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	**2,274,000**
3936	10.0151.1044	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	C	P1	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	**697,000**
3937	10.0151.1045	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	C	P1	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	**1,117,000**
3938	10.0152.0410	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	C	P2	419	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	**1,736,000**
3939	10.0153.0414	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	P1	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	**6,731,000**
3940	10.0154.0414	10.154	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	B	P1	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	**6,731,000**
3941	10.0155.0404	10.155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	C	PDB	413	Phẫu thuật tim kín khác	**13,725,000**
3942	10.0156.0404	10.156	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	B	PDB	413	Phẫu thuật tim kín khác	**13,725,000**
3943	10.0157.0580	10.157	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	B	PDB	590	Tạo hình khí-phế quản	**12,126,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3944	10.0158.0580	10.158	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	B	PDB	590	Tạo hình khí-phế quản	**12,126,000**
3945	10.0159.0411	10.159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	C	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
3946	10.0160.0411	10.160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	C	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
3947	10.0163.0411	10.163	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	C	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
3948	10.0165.0393	10.165	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	B	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
3949	10.0166.0393	10.166	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	B	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
3950	10.0167.0582	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
3951	10.0168.0393	10.168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	B	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
3952	10.0169.0401	10.169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	B	PDB	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	**12,542,000**
3953	10.0170.0401	10.170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	B	PDB	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	**12,542,000**
3954	10.0171.0581	10.171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	C	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
3955	10.0172.0582	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	D	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
3956	10.0173.0581	10.173	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	B	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
3957	10.0174.0393	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	B	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
3958	10.0175.0581	10.175	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	B	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3959	10.0177.0403	10.177	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
3960	10.0178.0395	10.178	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	B	P1	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	**12,741,000**
3961	10.0179.0395	10.179	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	B	PDB	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	**12,741,000**
3962	10.0180.0581	10.180	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	B	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
3963	10.0181.0405	10.181	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	B	PDB	414	Phẫu thuật tim loại Blalock	**14,228,000**
3964	10.0182.0393	10.182	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	B	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
3965	10.0183.0403	10.183	Phẫu thuật Fontan	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
3966	10.0184.0403	10.184	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
3967	10.0185.0403	10.185	Phẫu thuật vá thông liên thất	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
3968	10.0186.0403	10.186	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
3969	10.0187.0403	10.187	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất bán phần	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
3970	10.0188.0403	10.188	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
3971	10.0189.0403	10.189	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
3972	10.0190.0403	10.190	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
3973	10.0191.0403	10.191	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3974	10.0192.0403	10.192	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
3975	10.0193.0403	10.193	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
3976	10.0194.0393	10.194	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	B	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
3977	10.0195.0403	10.195	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
3978	10.0196.0403	10.196	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
3979	10.0197.0403	10.197	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
3980	10.0198.0393	10.198	Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim	B	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
3981	10.0199.0403	10.199	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
3982	10.0200.0408	10.200	Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi	B	PDB	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
3983	10.0201.0393	10.201	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	B	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
3984	10.0202.0397	10.202	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	B	PDB	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	**14,228,000**
3985	10.0203.0397	10.203	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	B	PDB	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	**14,228,000**
3986	10.0205.0406	10.205	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	B	PDB	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	**16,317,000**
3987	10.0206.0290	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	B	PDB	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	**5,149,000**
3988	10.0206.0291	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	B	PDB	300	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	**1,476,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
3989	10.0206.0292	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	B	PDB	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	**1,258,000**
3990	10.0206.0293	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	B	PDB	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	**2,414,000**
3991	10.0207.0396	10.207	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	B	PDB	405	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	**7,728,000**
3992	10.0208.0403	10.208	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
3993	10.0213.0392	10.213	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	B	PDB	401	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	**17,967,000**
3994	10.0214.0395	10.214	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	B	PDB	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	**12,741,000**
3995	10.0215.0392	10.215	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim	B	PDB	401	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	**17,967,000**
3996	10.0216.0404	10.216	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	B	P1	413	Phẫu thuật tim kín khác	**13,725,000**
3997	10.0217.0404	10.217	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	A	PDB	413	Phẫu thuật tim kín khác	**13,725,000**
3998	10.0218.0403	10.218	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
3999	10.0219.0403	10.219	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
4000	10.0220.0403	10.220	Phẫu thuật thay van hai lá	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
4001	10.0221.0403	10.221	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
4002	10.0222.0403	10.222	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
4003	10.0223.0403	10.223	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4004	10.0224.0403	10.224	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
4005	10.0225.0403	10.225	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
4006	10.0226.0403	10.226	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình …	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
4007	10.0227.0403	10.227	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
4008	10.0228.0403	10.228	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
4009	10.0229.0402	10.229	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
4010	10.0230.0402	10.230	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	B	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
4011	10.0231.0402	10.231	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
4012	10.0232.0402	10.232	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
4013	10.0233.0406	10.233	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	B	PDB	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	**16,317,000**
4014	10.0234.0406	10.234	Phẫu thuật cắt u cơ tim	B	PDB	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	**16,317,000**
4015	10.0235.0403	10.235	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
4016	10.0236.0394	10.236	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	B	PDB	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	**14,228,000**
4017	10.0237.0394	10.237	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	B	P1	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	**14,228,000**
4018	10.0238.0400	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	C	P2	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	**3,249,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4019	10.0239.0581	10.239	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	B	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4020	10.0240.0406	10.240	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	B	PDB	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	**16,317,000**
4021	10.0241.0583	10.241	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
4022	10.0242.0290	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	B	PDB	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	**5,149,000**
4023	10.0242.0291	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	B	PDB	300	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	**1,476,000**
4024	10.0242.0292	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	B	PDB	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	**1,258,000**
4025	10.0242.0293	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	B	PDB	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	**2,414,000**
4026	10.0243.0403	10.243	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	B	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
4027	10.0244.0402	10.244	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	B	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
4028	10.0245.0402	10.245	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
4029	10.0246.0401	10.246	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	B	P1	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	**12,542,000**
4030	10.0247.0402	10.247	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	**18,474,000**
4031	10.0248.0393	10.248	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	B	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
4032	10.0249.0582	10.249	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4033	10.0250.0582	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	C	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4034	10.0251.0582	10.251	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4035	10.0252.0399	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng	B	PDB	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	**3,701,000**
4036	10.0253.0581	10.253	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	B	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4037	10.0254.0393	10.254	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	B	P1	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
4038	10.0255.0393	10.255	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	B	P1	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
4039	10.0256.0393	10.256	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh	A	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
4040	10.0257.0393	10.257	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh)	B	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
4041	10.0258.0582	10.258	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4042	10.0259.0582	10.259	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4043	10.0260.0399	10.260	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	C	P1	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	**3,701,000**
4044	10.0261.0582	10.261	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4045	10.0262.0582	10.262	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4046	10.0263.0582	10.263	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4047	10.0264.0407	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	B	P1	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	**2,979,000**
4048	10.0265.0407	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	B	P2	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	**2,979,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4049	10.0266.0582	10.266	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	A	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4050	10.0267.0581	10.267	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa – tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch	A	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4051	10.0268.0581	10.268	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	B	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4052	10.0269.0406	10.269	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	A	PDB	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	**16,317,000**
4053	10.0270.0581	10.270	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	B	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4054	10.0271.0411	10.271	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	B	PDB	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
4055	10.0272.0408	10.272	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	B	PDB	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
4056	10.0273.0408	10.273	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	A	PDB	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
4057	10.0274.0408	10.274	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	B	PDB	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
4058	10.0275.0409	10.275	Phẫu thuật cắt u trung thất	B	PDB	418	Phẫu thuật cắt u trung thất	**10,195,000**
4059	10.0276.0401	10.276	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	A	PDB	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	**12,542,000**
4060	10.0277.0408	10.277	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
4061	10.0278.0583	10.278	Phẫu thuật cắt u thành ngực	C	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
4062	10.0279.0582	10.279	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4063	10.0280.0582	10.280	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	A	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4064	10.0281.0411	10.281	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	B	PDB	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
4065	10.0282.0580	10.282	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	A	PDB	590	Tạo hình khí-phế quản	**12,126,000**
4066	10.0283.0411	10.283	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản	B	PDB	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
4067	10.0284.0410	10.284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	B	P1	419	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	**1,736,000**
4068	10.0285.0411	10.285	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	B	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
4069	10.0286.0411	10.286	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	B	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
4070	10.0287.0411	10.287	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	B	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
4071	10.0288.0583	10.288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	C	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
4072	10.0289.0400	10.289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	C	P1	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	**3,249,000**
4073	10.0290.0411	10.290	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	B	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
4074	10.0291.0411	10.291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	C	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
4075	10.0292.0411	10.292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	C	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
4076	10.0293.0411	10.293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	C	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
4077	10.0294.0411	10.294	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	A	PDB	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
4078	10.0296.0415	10.296	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	A	PDB	424	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	**6,474,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4079	10.0297.0581	10.297	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	A	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4080	10.0298.0581	10.298	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	A	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4081	10.0299.0421	10.299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	B	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**
4082	10.0300.0455	10.300	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	B	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	**2,474,000**
4083	10.0301.0416	10.301	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	B	P1	425	Phẫu thuật cắt thận	**4,176,000**
4084	10.0302.0416	10.302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	PDB	425	Phẫu thuật cắt thận	**4,176,000**
4085	10.0303.0416	10.303	Cắt thận đơn thuần	B	P1	425	Phẫu thuật cắt thận	**4,176,000**
4086	10.0304.0416	10.304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	B	P1	425	Phẫu thuật cắt thận	**4,176,000**
4087	10.0305.0710	10.305	Phẫu thuật treo thận	B	P1	720	Phẫu thuật treo tử cung	**2,827,000**
4088	10.0306.0421	10.306	Lấy sỏi san hô thận	B	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**
4089	10.0307.0421	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**
4090	10.0308.0421	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**
4091	10.0309.0421	10.309	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	B	PDB	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**
4092	10.0310.0421	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**
4093	10.0311.0439	10.311	Tán sỏi ngoài cơ thể	B	TDB	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	**2,380,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4094	10.0312.0087	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	B	TDB	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	**150,000**
4095	10.0312.0088	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	B	TDB	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**728,000**
4096	10.0313.0104	10.313	Dẫn lưu đài bể thận qua da	B	TDB	108	Đặt sonde JJ niệu quản	**913,000**
4097	10.0314.0416	10.314	Cắt eo thận móng ngựa	B	P1	425	Phẫu thuật cắt thận	**4,176,000**
4098	10.0315.0582	10.315	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4099	10.0316.0581	10.316	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	B	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4100	10.0317.0436	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	B	P2	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	**1,731,000**
4101	10.0318.0104	10.318	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	C	TDB	108	Đặt sonde JJ niệu quản	**913,000**
4102	10.0319.0436	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P1	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	**1,731,000**
4103	10.0320.0423	10.320	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	B	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	**3,016,000**
4104	10.0321.0417	10.321	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	B	P1	426	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	**6,034,000**
4105	10.0322.0416	10.322	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	B	PDB	425	Phẫu thuật cắt thận	**4,176,000**
4106	10.0323.0423	10.323	Nối niệu quản - đài thận	B	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	**3,016,000**
4107	10.0324.0423	10.324	Cắt nối niệu quản	B	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	**3,016,000**
4108	10.0325.0421	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	B	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4109	10.0326.0421	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**
4110	10.0327.0421	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**
4111	10.0330.0429	10.330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	B	P1	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	**4,359,000**
4112	10.0331.0423	10.331	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	B	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	**3,016,000**
4113	10.0332.0422	10.332	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	A	PDB	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn	**5,274,000**
4114	10.0334.0464	10.334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	B	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
4115	10.0335.0104	10.335	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	B	T1	108	Đặt sonde JJ niệu quản	**913,000**
4116	10.0336.0423	10.336	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	A	PDB	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	**3,016,000**
4117	10.0337.0424	10.337	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	A	PDB	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	**5,237,000**
4118	10.0338.0582	10.338	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	A	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4119	10.0339.0581	10.339	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	A	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4120	10.0340.0583	10.340	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	A	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
4121	10.0341.0583	10.341	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	A	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
4122	10.0342.0582	10.342	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4123	10.0344.0585	10.344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	B	TDB	595	Thủ thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**965,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4124	10.0345.0424	10.345	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	B	PDB	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	**5,237,000**
4125	10.0346.0429	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	B	PDB	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	**4,359,000**
4126	10.0347.0424	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	B	P1	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	**5,237,000**
4127	10.0348.0582	10.348	Cắm niệu quản bàng quang	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4128	10.0349.0424	10.349	Cắt cổ bàng quang	B	P1	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	**5,237,000**
4129	10.0350.0434	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	B	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	**4,095,000**
4130	10.0351.0583	10.351	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
4131	10.0352.0425	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	P1	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	**5,351,000**
4132	10.0353.0158	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	C	T1	163	Rửa bàng quang	**194,000**
4133	10.0355.0421	10.355	Lấy sỏi bàng quang	C	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**4,042,000**
4134	10.0356.0436	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	C	P2	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	**1,731,000**
4135	10.0357.0436	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	C	P2	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	**1,731,000**
4136	10.0358.0424	10.358	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	A	PDB	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	**5,237,000**
4137	10.0359.0584	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	C	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	**1,211,000**
4138	10.0360.0425	10.360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	B	P1	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	**5,351,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4139	10.0361.0423	10.361	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	A	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	**3,016,000**
4140	10.0362.0423	10.362	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	A	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	**3,016,000**
4141	10.0363.0423	10.363	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	A	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	**3,016,000**
4142	10.0364.0434	10.364	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	A	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	**4,095,000**
4143	10.0365.0423	10.365	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo	A	PDB	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	**3,016,000**
4144	10.0366.0581	10.366	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	A	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4145	10.0367.0434	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	B	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	**4,095,000**
4146	10.0368.0434	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	B	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	**4,095,000**
4147	10.0369.0434	10.369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	B	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	**4,095,000**
4148	10.0370.0436	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	B	P1	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	**1,731,000**
4149	10.0371.0436	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	C	P1	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	**1,731,000**
4150	10.0372.0436	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	C	P2	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	**1,731,000**
4151	10.0373.0434	10.373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	B	PDB	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	**4,095,000**
4152	10.0374.0435	10.374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	B	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	**2,301,000**
4153	10.0375.0432	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	B	P1	441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	**4,879,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4154	10.0376.0432	10.376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	B	P1	441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	**4,879,000**
4155	10.0378.0436	10.378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	B	P2	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	**1,731,000**
4156	10.0379.0435	10.379	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	A	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	**2,301,000**
4157	10.0383.0436	10.383	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	A	P1	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	**1,731,000**
4158	10.0384.0437	10.384	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	A	PDB	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	**4,180,000**
4159	10.0386.0435	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P2	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	**2,301,000**
4160	10.0387.0581	10.387	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	B	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4161	10.0388.0581	10.388	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	B	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4162	10.0391.0435	10.391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	B	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	**2,301,000**
4163	10.0392.0583	10.392	Phẫu thuật điều trị són tiểu	B	P1	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
4164	10.0393.0583	10.393	Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
4165	10.0394.0435	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	B	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	**2,301,000**
4166	10.0398.0584	10.398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	B	P2	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	**1,211,000**
4167	10.0400.0584	10.400	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	B	P2	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	**1,211,000**
4168	10.0401.0583	10.401	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4169	10.0402.0584	10.402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	B	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	**1,211,000**
4170	10.0403.0436	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	B	P1	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	**1,731,000**
4171	10.0405.0156	10.405	Nong niệu đạo	C	T1	161	Nong niệu đạo và đặt thông đái	**237,000**
4172	10.0406.0435	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P3	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	**2,301,000**
4173	10.0407.0435	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P2	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	**2,301,000**
4174	10.0408.0584	10.408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	C	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	**1,211,000**
4175	10.0409.0423	10.409	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	C	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	**3,016,000**
4176	10.0410.0584	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	**1,211,000**
4177	10.0411.0584	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu	D	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	**1,211,000**
4178	10.0412.0584	10.412	Mở rộng lỗ sáo	D	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	**1,211,000**
4179	10.0414.0400	10.414	Mở ngực thăm dò	C	P2	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	**3,249,000**
4180	10.0415.0400	10.415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	C	P2	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	**3,249,000**
4181	10.0416.0491	10.416	Mở thông dạ dày	C	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	**2,494,000**
4182	10.0417.0491	10.417	Đưa thực quản ra ngoài	B	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	**2,494,000**
4183	10.0418.0493	10.418	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	B	P1	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	**2,796,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4184	10.0419.0465	10.419	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	B	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4185	10.0420.0465	10.420	Lấy dị vật thực quản đường cổ	A	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4186	10.0421.0465	10.421	Lấy dị vật thực quản đường ngực	A	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4187	10.0422.0465	10.422	Lấy dị vật thực quản đường bụng	A	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4188	10.0423.0465	10.423	Đóng rò thực quản	A	PDB	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4189	10.0424.0465	10.424	Đóng lỗ rò thực quản – khí quản	A	PDB	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4190	10.0425.0442	10.425	Cắt túi thừa thực quản cổ	A	P1	451	Phẫu thuật cắt thực quản	**7,172,000**
4191	10.0426.0442	10.426	Cắt túi thừa thực quản ngực	A	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản	**7,172,000**
4192	10.0427.0441	10.427	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	A	P1	450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	**5,373,000**
4193	10.0428.0441	10.428	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	A	P1	450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	**5,373,000**
4194	10.0429.0442	10.429	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	A	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản	**7,172,000**
4195	10.0430.0442	10.430	Cắt nối thực quản	A	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản	**7,172,000**
4196	10.0431.0442	10.431	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	A	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản	**7,172,000**
4197	10.0432.0442	10.432	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	A	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản	**7,172,000**
4198	10.0433.0442	10.433	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	A	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản	**7,172,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4199	10.0434.0442	10.434	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	A	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản	**7,172,000**
4200	10.0435.0442	10.435	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	A	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản	**7,172,000**
4201	10.0436.0442	10.436	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	A	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản	**7,172,000**
4202	10.0437.0442	10.437	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	A	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản	**7,172,000**
4203	10.0438.0442	10.438	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	A	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản	**7,172,000**
4204	10.0439.0442	10.439	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	A	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản	**7,172,000**
4205	10.0440.0446	10.440	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	A	PDB	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	**7,437,000**
4206	10.0441.0446	10.441	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	A	PDB	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	**7,437,000**
4207	10.0442.0441	10.442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	A	P1	450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	**5,373,000**
4208	10.0443.0442	10.443	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	A	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản	**7,172,000**
4209	10.0444.0488	10.444	Nạo vét hạch trung thất	A	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
4210	10.0445.0488	10.445	Nạo vét hạch cổ	A	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
4211	10.0446.0452	10.446	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	A	PDB	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
4212	10.0447.0582	10.447	Phẫu thuật Heller	A	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4213	10.0449.0446	10.449	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	A	P1	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	**7,437,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4214	10.0451.0491	10.451	Mở bụng thăm dò	C	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân	**2,494,000**
4215	10.0452.0491	10.452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	C	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân	**2,494,000**
4216	10.0453.0464	10.453	Nối vị tràng	C	P3	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
4217	10.0454.0465	10.454	Cắt dạ dày hình chêm	C	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4218	10.0455.0449	10.455	Cắt đoạn dạ dày	B	P1	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	**7,155,000**
4219	10.0456.0449	10.456	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	B	P1	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	**7,155,000**
4220	10.0457.0449	10.457	Cắt toàn bộ dạ dày	B	PDB	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	**7,155,000**
4221	10.0458.0449	10.458	Cắt lại dạ dày	A	PDB	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	**7,155,000**
4222	10.0459.0488	10.459	Nạo vét hạch D1	B	P2	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
4223	10.0460.0488	10.460	Nạo vét hạch D2	B	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
4224	10.0461.0488	10.461	Nạo vét hạch D3	A	PDB	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
4225	10.0462.0488	10.462	Nạo vét hạch D4	A	PDB	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
4226	10.0463.0465	10.463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	C	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4227	10.0465.0465	10.465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	B	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4228	10.0466.0455	10.466	Cắt thần kinh X toàn bộ	B	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	**2,474,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4229	10.0467.0455	10.467	Cắt thần kinh X chọn lọc	B	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	**2,474,000**
4230	10.0468.0455	10.468	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	B	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	**2,474,000**
4231	10.0471.0465	10.471	Mở dạ dày xử lý tổn thương	B	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4232	10.0473.0459	10.473	Cắt u tá tràng	C	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	**2,531,000**
4233	10.0474.0458	10.474	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	A	PDB	467	Phẫu thuật cắt ruột non	**4,573,000**
4234	10.0475.0459	10.475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	B	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	**2,531,000**
4235	10.0476.0459	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	B	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	**2,531,000**
4236	10.0477.0482	10.477	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	A	PDB	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	**10,701,000**
4237	10.0478.0455	10.478	Cắt màng ngăn tá tràng	C	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	**2,474,000**
4238	10.0479.0491	10.479	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	C	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	**2,494,000**
4239	10.0480.0465	10.480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	C	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4240	10.0481.0455	10.481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	C	P2	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	**2,474,000**
4241	10.0482.0455	10.482	Tháo xoắn ruột non	C	P2	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	**2,474,000**
4242	10.0483.0455	10.483	Tháo lồng ruột non	C	P2	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	**2,474,000**
4243	10.0484.0465	10.484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	C	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4244	10.0485.0465	10.485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	C	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4245	10.0486.0465	10.486	Cắt ruột non hình chêm	C	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4246	10.0487.0458	10.487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	B	P1	467	Phẫu thuật cắt ruột non	**4,573,000**
4247	10.0488.0458	10.488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	C	P1	467	Phẫu thuật cắt ruột non	**4,573,000**
4248	10.0489.0458	10.489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	B	P1	467	Phẫu thuật cắt ruột non	**4,573,000**
4249	10.0490.0458	10.490	Cắt nhiều đoạn ruột non	C	PDB	467	Phẫu thuật cắt ruột non	**4,573,000**
4250	10.0491.0455	10.491	Gỡ dính sau mổ lại	C	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	**2,474,000**
4251	10.0492.0493	10.492	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	C	P1	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	**2,796,000**
4252	10.0493.0465	10.493	Đóng mở thông ruột non	C	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4253	10.0494.0456	10.494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	C	P2	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	**4,237,000**
4254	10.0495.0456	10.495	Nối tắt ruột non - ruột non	C	P2	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	**4,237,000**
4255	10.0496.0489	10.496	Cắt mạc nối lớn	C	P2	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	**4,614,000**
4256	10.0497.0489	10.497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	C	P2	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	**4,614,000**
4257	10.0498.0489	10.498	Cắt u mạc treo ruột	C	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	**4,614,000**
4258	10.0499.0465	10.499	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	A	PDB	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4259	10.0500.0465	10.500	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	A	PDB	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4260	10.0501.0465	10.501	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	A	PDB	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4261	10.0502.0465	10.502	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	A	PDB	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4262	10.0503.0458	10.503	Cắt toàn bộ ruột non	A	PDB	467	Phẫu thuật cắt ruột non	**4,573,000**
4263	10.0506.0459	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	D	P2	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	**2,531,000**
4264	10.0507.0459	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	P2	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	**2,531,000**
4265	10.0508.0459	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	C	P2	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	**2,531,000**
4266	10.0509.0493	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P2	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	**2,796,000**
4267	10.0510.0459	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	B	P2	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	**2,531,000**
4268	10.0511.0491	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	C	P2	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	**2,494,000**
4269	10.0512.0465	10.512	Khâu lỗ thủng đại tràng	B	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4270	10.0513.0465	10.513	Cắt túi thừa đại tràng	B	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4271	10.0514.0454	10.514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	B	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
4272	10.0515.0454	10.515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	B	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
4273	10.0516.0454	10.516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	B	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4274	10.0517.0454	10.517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	B	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
4275	10.0518.0454	10.518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	B	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
4276	10.0519.0454	10.519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	B	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
4277	10.0520.0454	10.520	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	A	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
4278	10.0521.0454	10.521	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	A	PDB	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
4279	10.0522.0454	10.522	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	A	PDB	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
4280	10.0523.0454	10.523	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	A	PDB	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
4281	10.0524.0491	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	C	P2	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	**2,494,000**
4282	10.0525.0491	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	C	P2	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	**2,494,000**
4283	10.0526.0465	10.526	Lấy dị vật trực tràng	C	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4284	10.0527.0454	10.527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	B	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
4285	10.0528.0454	10.528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	B	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
4286	10.0529.0454	10.529	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	A	PDB	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
4287	10.0530.0454	10.530	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	A	PDB	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
4288	10.0531.0454	10.531	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	A	PDB	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4289	10.0532.0460	10.532	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	A	PDB	470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	**6,850,000**
4290	10.0533.0494	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	A	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
4291	10.0534.0465	10.534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	B	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4292	10.0535.0455	10.535	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	A	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	**2,474,000**
4293	10.0536.0465	10.536	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	A	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4294	10.0537.0455	10.537	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	B	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	**2,474,000**
4295	10.0538.0489	10.538	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng	A	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	**4,614,000**
4296	10.0539.0494	10.539	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn	A	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
4297	10.0540.0465	10.540	Đóng rò trực tràng – âm đạo	A	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4298	10.0541.0465	10.541	Đóng rò trực tràng – bàng quang	A	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4299	10.0542.0465	10.542	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản	A	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4300	10.0543.0465	10.543	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo	A	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4301	10.0544.0465	10.544	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn	A	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4302	10.0545.0465	10.545	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung	A	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4303	10.0547.0494	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	A	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4304	10.0548.0494	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	A	P3	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
4305	10.0549.0494	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	C	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
4306	10.0550.0494	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	C	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
4307	10.0551.0494	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
4308	10.0552.0495	10.552	Phẫu thuật Longo	B	P2	505	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	**2,224,000**
4309	10.0553.0495	10.553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	B	P2	505	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	**2,224,000**
4310	10.0554.0494	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	B	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
4311	10.0555.0494	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	C	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
4312	10.0556.0494	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	B	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
4313	10.0557.0494	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	A	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
4314	10.0558.0494	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	A	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
4315	10.0559.0494	10.559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	A	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
4316	10.0560.0583	10.560	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
4317	10.0561.0494	10.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	C	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
4318	10.0562.0494	10.562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	A	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4319	10.0563.0494	10.563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	A	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	**2,532,000**
4320	10.0564.0491	10.564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	B	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân	**2,494,000**
4321	10.0566.0584	10.566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	C	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	**1,211,000**
4322	10.0567.0584	10.567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	C	P2	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	**1,211,000**
4323	10.0569.0624	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	C	P1	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	**1,872,000**
4324	10.0570.0624	10.570	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	B	P1	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	**1,872,000**
4325	10.0571.0632	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	B	P2	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	**2,218,000**
4326	10.0572.0577	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	B	P1	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	**4,547,000**
4327	10.0574.0491	10.574	Thăm dò, sinh thiết gan	C	P2	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân	**2,494,000**
4328	10.0575.0466	10.575	Cắt gan toàn bộ	A	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4329	10.0576.0466	10.576	Cắt gan phải	A	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4330	10.0577.0466	10.577	Cắt gan trái	A	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4331	10.0578.0466	10.578	Cắt gan phân thuỳ sau	B	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4332	10.0579.0466	10.579	Cắt gan phân thuỳ trước	A	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4333	10.0580.0466	10.580	Cắt thuỳ gan trái	B	P1	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4334	10.0581.0466	10.581	Cắt hạ phân thuỳ 1	B	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4335	10.0582.0466	10.582	Cắt hạ phân thuỳ 2	B	P1	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4336	10.0583.0466	10.583	Cắt hạ phân thuỳ 3	B	P1	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4337	10.0584.0466	10.584	Cắt hạ phân thuỳ 4	B	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4338	10.0585.0466	10.585	Cắt hạ phân thuỳ 5	B	P1	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4339	10.0586.0466	10.586	Cắt hạ phân thuỳ 6	B	P1	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4340	10.0587.0466	10.587	Cắt hạ phân thuỳ 7	B	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4341	10.0588.0466	10.588	Cắt hạ phân thuỳ 8	B	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4342	10.0589.0466	10.589	Cắt hạ phân thuỳ 9	B	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4343	10.0590.0466	10.590	Cắt gan phải mở rộng	A	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4344	10.0591.0466	10.591	Cắt gan trái mở rộng	A	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4345	10.0592.0466	10.592	Cắt gan trung tâm	A	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4346	10.0593.0466	10.593	Cắt gan nhỏ	B	P1	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4347	10.0594.0466	10.594	Cắt gan lớn	B	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4348	10.0595.0466	10.595	Cắt nhiều hạ phân thuỳ	A	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4349	10.0596.0466	10.596	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	B	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4350	10.0597.0468	10.597	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần…)	A		478	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	**6,612,000**
4351	10.0598.0466	10.598	Các phẫu thuật cắt gan khác	B		476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4352	10.0599.0393	10.599	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	A	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	**14,468,000**
4353	10.0603.0465	10.603	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	A	PDB	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4354	10.0604.0465	10.604	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	A	PDB	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	**3,530,000**
4355	10.0605.0582	10.605	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	C	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4356	10.0606.0466	10.606	Lấy bỏ u gan	B	P1	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4357	10.0607.0466	10.607	Cắt lọc nhu mô gan	B	P1	476	Phẫu thuật cắt gan	**8,022,000**
4358	10.0608.0471	10.608	Cầm máu nhu mô gan	C	P1	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	**5,204,000**
4359	10.0609.0471	10.609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	C	P1	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	**5,204,000**
4360	10.0610.0471	10.610	Lấy máu tụ bao gan	B	P1	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	**5,204,000**
4361	10.0611.0582	10.611	Cắt chỏm nang gan	C	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4362	10.0615.0488	10.615	Lấy hạch cuống gan	B	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
4363	10.0616.0493	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	B	P1	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	**2,796,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4364	10.0617.0493	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	B	P1	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	**2,796,000**
4365	10.0618.0491	10.618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	B	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	**2,494,000**
4366	10.0620.0583	10.620	Mở thông túi mật	C	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
4367	10.0621.0472	10.621	Cắt túi mật	C	P1	482	Phẫu thuật cắt túi mật	**4,467,000**
4368	10.0622.0474	10.622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	B	P1	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	**4,443,000**
4369	10.0623.0474	10.623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	B	P1	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	**4,443,000**
4370	10.0625.0474	10.625	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	B	PDB	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	**4,443,000**
4371	10.0626.0479	10.626	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	B	P1	489	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	**4,083,000**
4372	10.0629.0581	10.629	Mở nhu mô gan lấy sỏi	B	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4373	10.0630.0475	10.630	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	A	PDB	485	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	**6,730,000**
4374	10.0632.0481	10.632	Nối mật ruột bên - bên	B	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**
4375	10.0633.0481	10.633	Nối mật ruột tận - bên	A	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**
4376	10.0634.0481	10.634	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	A	PDB	491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**
4377	10.0635.0481	10.635	Cắt đường mật ngoài gan	A	PDB	491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**
4378	10.0636.0481	10.636	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	A	PDB	491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4379	10.0638.0464	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	B	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
4380	10.0639.0469	10.639	Các phẫu thuật đường mật khác	B	P1	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	**4,643,000**
4381	10.0640.0486	10.640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	C	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
4382	10.0641.0464	10.641	Dẫn lưu nang tụy	C	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
4383	10.0642.0464	10.642	Nối nang tụy với tá tràng	B	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
4384	10.0643.0464	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	C	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
4385	10.0644.0464	10.644	Nối nang tụy với hỗng tràng	C	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
4386	10.0645.0486	10.645	Cắt bỏ nang tụy	B	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
4387	10.0646.0486	10.646	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	B	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
4388	10.0647.0486	10.647	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	B	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
4389	10.0648.0482	10.648	Cắt khối tá tụy	B	PDB	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	**10,701,000**
4390	10.0649.0482	10.649	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	A	PDB	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	**10,701,000**
4391	10.0650.0482	10.650	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	A	PDB	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	**10,701,000**
4392	10.0651.0482	10.651	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	A	PDB	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	**10,701,000**
4393	10.0652.0482	10.652	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	A	PDB	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	**10,701,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4394	10.0653.0486	10.653	Cắt tụy trung tâm	B	PDB	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
4395	10.0654.0486	10.654	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	C	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
4396	10.0655.0486	10.655	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	B	PDB	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
4397	10.0656.0482	10.656	Cắt toàn bộ tụy	A	PDB	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	**10,701,000**
4398	10.0657.0486	10.657	Cắt một phần tuỵ	A	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
4399	10.0658.0486	10.658	Các phẫu thuật cắt tuỵ khác	A	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
4400	10.0659.0481	10.659	Nối tụy ruột	B	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**
4401	10.0660.0486	10.660	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	B	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
4402	10.0661.0481	10.661	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	B	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**
4403	10.0662.0445	10.662	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai	B	PDB	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	**5,894,000**
4404	10.0664.0464	10.664	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	B	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
4405	10.0665.0481	10.665	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	B	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**
4406	10.0666.0481	10.666	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	B	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**
4407	10.0667.0486	10.667	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	B	PDB	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
4408	10.0668.0486	10.668	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	B	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4409	10.0669.0464	10.669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	B	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
4410	10.0673.0484	10.673	Cắt lách do chấn thương	C	P1	494	Phẫu thuật cắt lách	**4,416,000**
4411	10.0674.0484	10.674	Cắt lách bệnh lý	B	P1	494	Phẫu thuật cắt lách	**4,416,000**
4412	10.0675.0484	10.675	Cắt lách bán phần	B	P1	494	Phẫu thuật cắt lách	**4,416,000**
4413	10.0676.0582	10.676	Khâu vết thương lách	C	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4414	10.0677.0582	10.677	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4415	10.0679.0492	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	**3,228,000**
4416	10.0680.0492	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	**3,228,000**
4417	10.0681.0492	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	**3,228,000**
4418	10.0682.0492	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	**3,228,000**
4419	10.0683.0492	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	B	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	**3,228,000**
4420	10.0684.0492	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	**3,228,000**
4421	10.0685.0492	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	**3,228,000**
4422	10.0686.0492	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	B	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	**3,228,000**
4423	10.0687.0492	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	**3,228,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4424	10.0688.0583	10.688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	C	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
4425	10.0689.0582	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	C	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4426	10.0690.0582	10.690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	C	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4427	10.0691.0582	10.691	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4428	10.0692.0582	10.692	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4429	10.0693.0582	10.693	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4430	10.0694.0582	10.694	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4431	10.0695.0582	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4432	10.0695.0492	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	B	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	**3,228,000**
4433	10.0697.0583	10.697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	C	P1	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
4434	10.0698.0628	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	C	P1	638	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	**2,586,000**
4435	10.0699.0583	10.699	Khâu vết thương thành bụng	C	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
4436	10.0701.0491	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	B	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	**2,494,000**
4437	10.0702.0489	10.702	Bóc phúc mạc douglas	B	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	**4,614,000**
4438	10.0703.0489	10.703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	B	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	**4,614,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4439	10.0704.0489	10.704	Bóc phúc mạc bên trái	B	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	**4,614,000**
4440	10.0705.0489	10.705	Bóc phúc mạc bên phải	B	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	**4,614,000**
4441	10.0706.0489	10.706	Bóc phúc mạc phủ tạng	B	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	**4,614,000**
4442	10.0707.0489	10.707	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	B	PDB	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	**4,614,000**
4443	10.0708.0489	10.708	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	A	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	**4,614,000**
4444	10.0709.0489	10.709	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	A	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	**4,614,000**
4445	10.0710.0489	10.710	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	A	PDB	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	**4,614,000**
4446	10.0711.0489	10.711	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc	A	PDB	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	**4,614,000**
4447	10.0712.0489	10.712	Lấy u phúc mạc	A	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	**4,614,000**
4448	10.0713.0487	10.713	Lấy u sau phúc mạc	B	P1	497	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	**5,629,000**
4449	10.0714.0536	10.714	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	B	PDB	546	Phẫu thuật thay khớp vai	**6,902,000**
4450	10.0715.0543	10.715	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	A	PDB	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	**3,208,000**
4451	10.0716.0551	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	B	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
4452	10.0717.0556	10.717	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4453	10.0718.0556	10.718	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4454	10.0719.0556	10.719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	C	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4455	10.0720.0556	10.720	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4456	10.0721.0556	10.721	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4457	10.0722.0556	10.722	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4458	10.0723.0556	10.723	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4459	10.0724.0556	10.724	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4460	10.0725.0556	10.725	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4461	10.0726.0556	10.726	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4462	10.0727.0553	10.727	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	B	PDB	563	Phẫu thuật ghép xương	**4,578,000**
4463	10.0729.0556	10.729	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4464	10.0730.0556	10.730	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4465	10.0731.0556	10.731	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4466	10.0732.0556	10.732	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4467	10.0733.0556	10.733	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4468	10.0734.0548	10.734	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	C	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4469	10.0735.0548	10.735	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	B	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4470	10.0736.0556	10.736	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4471	10.0737.0556	10.737	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4472	10.0738.0556	10.738	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4473	10.0739.0556	10.739	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4474	10.0740.0556	10.740	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4475	10.0741.0556	10.741	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	B	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4476	10.0742.0539	10.742	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	B	PDB	549	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	**2,086,000**
4477	10.0743.0556	10.743	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4478	10.0744.0548	10.744	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	A	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4479	10.0745.0556	10.745	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4480	10.0746.0556	10.746	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4481	10.0747.0556	10.747	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4482	10.0748.0559	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	A	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4483	10.0749.0559	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	B	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4484	10.0750.0559	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	B	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4485	10.0751.0559	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	B	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4486	10.0752.0559	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	A	PDB	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4487	10.0753.0556	10.753	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4488	10.0754.0556	10.754	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4489	10.0755.0548	10.755	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	B	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4490	10.0756.0556	10.756	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4491	10.0757.0556	10.757	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4492	10.0758.0556	10.758	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	A	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4493	10.0759.0556	10.759	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4494	10.0760.0556	10.760	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	A	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4495	10.0761.0556	10.761	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4496	10.0762.0556	10.762	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4497	10.0763.0556	10.763	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4498	10.0764.0556	10.764	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	B	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4499	10.0765.0556	10.765	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4500	10.0766.0556	10.766	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4501	10.0767.0556	10.767	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4502	10.0768.0556	10.768	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4503	10.0769.0556	10.769	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4504	10.0770.0556	10.770	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4505	10.0771.0556	10.771	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4506	10.0772.0548	10.772	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	B	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4507	10.0773.0548	10.773	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	B	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4508	10.0774.0559	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	A	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4509	10.0775.0556	10.775	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4510	10.0776.0556	10.776	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4511	10.0777.0556	10.777	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	A	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4512	10.0778.0556	10.778	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	B	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4513	10.0779.0556	10.779	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4514	10.0780.0556	10.780	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4515	10.0781.0556	10.781	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4516	10.0782.0556	10.782	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	A	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4517	10.0783.0556	10.783	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4518	10.0784.0556	10.784	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4519	10.0785.0556	10.785	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4520	10.0786.0556	10.786	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	B	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4521	10.0787.0556	10.787	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4522	10.0788.0556	10.788	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4523	10.0789.0556	10.789	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4524	10.0790.0548	10.790	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	A	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4525	10.0791.0548	10.791	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	A	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4526	10.0792.0556	10.792	Phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4527	10.0793.0556	10.793	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4528	10.0794.0556	10.794	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4529	10.0795.0556	10.795	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4530	10.0796.0548	10.796	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	A	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4531	10.0797.0548	10.797	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	A	PDB	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4532	10.0798.0556	10.798	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4533	10.0799.0556	10.799	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4534	10.0800.0556	10.800	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4535	10.0801.0556	10.801	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4536	10.0802.0556	10.802	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4537	10.0803.0556	10.803	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4538	10.0804.0548	10.804	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	A	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4539	10.0805.0537	10.805	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	B	P1	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	**2,761,000**
4540	10.0806.0537	10.806	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	B	P1	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	**2,761,000**
4541	10.0807.0577	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	C	P2	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	**4,547,000**
4542	10.0808.0577	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	B	P1	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	**4,547,000**
4543	10.0809.0583	10.809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	B	P1	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4544	10.0810.0559	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	B	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4545	10.0811.0559	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	B	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4546	10.0812.0577	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	A	PDB	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	**4,547,000**
4547	10.0813.0573	10.813	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	A	PDB	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
4548	10.0814.0578	10.814	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
4549	10.0815.0556	10.815	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4550	10.0816.0556	10.816	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4551	10.0817.0556	10.817	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4552	10.0818.0559	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	A	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4553	10.0819.0556	10.819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4554	10.0820.0556	10.820	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4555	10.0821.0556	10.821	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4556	10.0822.0556	10.822	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4557	10.0823.0582	10.823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4558	10.0824.0559	10.824	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	A	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4559	10.0825.0559	10.825	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	A	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4560	10.0826.0559	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	B	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4561	10.0827.0557	10.827	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	B	P2	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	**5,080,000**
4562	10.0828.0556	10.828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4563	10.0829.0582	10.829	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	A	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4564	10.0830.0556	10.830	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4565	10.0831.0556	10.831	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4566	10.0832.0344	10.832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	B	P1	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	**2,274,000**
4567	10.0833.0344	10.833	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	B	P2	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	**2,274,000**
4568	10.0834.0344	10.834	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	B	P2	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	**2,274,000**
4569	10.0835.0535	10.835	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	B	P1	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	**2,878,000**
4570	10.0836.0535	10.836	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	B	P1	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	**2,878,000**
4571	10.0837.0535	10.837	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	B	P1	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	**2,878,000**
4572	10.0838.0535	10.838	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	B	PDB	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	**2,878,000**
4573	10.0839.0559	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	B	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4574	10.0840.0559	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	B	PDB	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4575	10.0841.0559	10.841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	A	PDB	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4576	10.0842.0559	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	B	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4577	10.0843.0550	10.843	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	B	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**
4578	10.0844.0581	10.844	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	A	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4579	10.0845.0549	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	B	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	**3,607,000**
4580	10.0846.0549	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	B	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	**3,607,000**
4581	10.0847.0551	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	B	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
4582	10.0848.0581	10.848	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	A	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4583	10.0849.0549	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	A	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	**3,607,000**
4584	10.0850.0575	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	B	P1	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	**2,760,000**
4585	10.0851.0571	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	B	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	**2,847,000**
4586	10.0852.0556	10.852	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4587	10.0853.0552	10.853	Phẫu thuật chuyển ngón tay	A	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
4588	10.0854.0535	10.854	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	A	P1	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	**2,878,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4589	10.0855.0543	10.855	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	A	P1	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	**3,208,000**
4590	10.0856.0551	10.856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	A	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
4591	10.0857.0550	10.857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	A	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**
4592	10.0858.0535	10.858	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	A	P1	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	**2,878,000**
4593	10.0859.0571	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	A	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
4594	10.0861.0577	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	B	P1	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	**4,547,000**
4595	10.0862.0571	10.862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	C	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
4596	10.0863.0534	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
4597	10.0864.0583	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
4598	10.0865.0556	10.865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4599	10.0866.0556	10.866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	B	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4600	10.0867.0556	10.867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	A	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4601	10.0868.0556	10.868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4602	10.0869.0548	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	A	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4603	10.0870.0556	10.870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4604	10.0871.0548	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	B	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4605	10.0872.0548	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	A	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4606	10.0873.0548	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	A	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4607	10.0874.0571	10.874	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, [illegible]	**2,847,000**
4608	10.0875.0559	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	B	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4609	10.0876.0559	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	B	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4610	10.0877.0559	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	B	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4611	10.0878.0559	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	B	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4612	10.0879.0559	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	B	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4613	10.0880.0559	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	B	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4614	10.0881.0559	10.881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	B	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4615	10.0882.0559	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4616	10.0883.0559	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	A	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4617	10.0884.0559	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	A	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4618	10.0885.0559	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	B	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4619	10.0886.0559	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	A	PDB	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4620	10.0887.0572	10.887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	A	PDB	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	**2,922,000**
4621	10.0888.0559	10.888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	A	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4622	10.0889.0559	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	A	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4623	10.0890.0538	10.890	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	A	P1	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	**2,878,000**
4624	10.0891.0538	10.891	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	B	P1	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	**2,878,000**
4625	10.0892.0537	10.892	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	B	P2	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	**2,761,000**
4626	10.0893.0573	10.893	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
4627	10.0894.0578	10.894	Ghép xương có cuống mạch nuôi	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
4628	10.0895.0573	10.895	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	A	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
4629	10.0896.0556	10.896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4630	10.0897.0543	10.897	Trật khớp háng bẩm sinh	B	P1	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	**3,208,000**
4631	10.0898.0537	10.898	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	B	P1	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	**2,761,000**
4632	10.0899.0537	10.899	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	B	P1	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	**2,761,000**
4633	10.0900.0550	10.900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	B	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4634	10.0901.0550	10.901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	A	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**
4635	10.0902.0550	10.902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	B	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**
4636	10.0903.0550	10.903	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	A	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**
4637	10.0904.0548	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	B	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4638	10.0905.0556	10.905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4639	10.0906.0548	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4640	10.0907.0551	10.907	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	A	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
4641	10.0908.0556	10.908	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4642	10.0909.0548	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4643	10.0910.0548	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	B	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4644	10.0911.0548	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	B	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4645	10.0912.0556	10.912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4646	10.0913.0556	10.913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4647	10.0914.0556	10.914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4648	10.0915.0556	10.915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4649	10.0916.0543	10.916	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	B	P1	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	**3,208,000**
4650	10.0917.0556	10.917	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4651	10.0918.0556	10.918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4652	10.0919.0556	10.919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4653	10.0920.0556	10.920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4654	10.0921.0556	10.921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4655	10.0922.0556	10.922	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4656	10.0923.0556	10.923	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4657	10.0924.0556	10.924	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4658	10.0925.0556	10.925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4659	10.0926.0556	10.926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4660	10.0927.0544	10.927	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	A	PDB	554	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	**4,580,000**
4661	10.0928.0550	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	A	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**
4662	10.0929.0547	10.929	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	B	PDB	557	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	**5,080,000**
4663	10.0930.0545	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	B	P1	555	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	**3,708,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4664	10.0930.0543	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	B	P1	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	**3,208,000**
4665	10.0931.0554	10.931	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	A	PDB	564	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kĩ thuật cao	**4,580,000**
4666	10.0932.0557	10.932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	B	PDB	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	**5,080,000**
4667	10.0933.0552	10.933	Phẫu thuật ghép chi	A	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
4668	10.0934.0563	10.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	C	P2	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	**1,716,000**
4669	10.0935.0555	10.935	Phẫu thuật kéo dài chi	B	P1	565	Phẫu thuật kéo dài chi	**4,602,000**
4670	10.0936.0573	10.936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	A	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
4671	10.0937.0537	10.937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	B	P1	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	**2,761,000**
4672	10.0938.0540	10.938	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	A	P1	550	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	**3,116,000**
4673	10.0939.0539	10.939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	B	P1	549	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	**2,086,000**
4674	10.0940.0579	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	A	PDB	589	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	**6,455,000**
4675	10.0941.0556	10.941	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4676	10.0942.0534	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	B	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
4677	10.0943.0534	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	B	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
4678	10.0944.0550	10.944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	B	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4679	10.0945.0550	10.945	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	A	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	**3,528,000**
4680	10.0946.0538	10.946	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	A	P1	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	**2,878,000**
4681	10.0947.0571	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
4682	10.0948.0548	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	B	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4683	10.0949.0548	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	B	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	**3,945,000**
4684	10.0950.0549	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	A	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	**3,607,000**
4685	10.0951.0551	10.951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	A	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
4686	10.0952.0571	10.952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
4687	10.0953.0571	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
4688	10.0954.0576	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	C	P2	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	**2,578,000**
4689	10.0955.0577	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	P1	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	**4,547,000**
4690	10.0956.0551	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	B	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
4691	10.0958.0549	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	B	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	**3,607,000**
4692	10.0959.0573	10.959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
4693	10.0961.0575	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	B	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	**2,760,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4694	10.0962.0574	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	B	P1	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	**4,172,000**
4695	10.0963.0559	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	B	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4696	10.0964.0559	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	B	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
4697	10.0965.0344	10.965	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	B	P1	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	**2,274,000**
4698	10.0966.0572	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	A	P2	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	**2,922,000**
4699	10.0967.0558	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	A	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	**3,706,000**
4700	10.0968.0553	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	B	P1	563	Phẫu thuật ghép xương	**4,578,000**
4701	10.0969.0553	10.969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	A	P2	563	Phẫu thuật ghép xương	**4,578,000**
4702	10.0971.0558	10.971	Lấy u xương (ghép xi măng)	B	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	**3,706,000**
4703	10.0972.0407	10.972	Phẫu thuật U máu	A	P1	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	**2,979,000**
4704	10.0973.0551	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	A	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
4705	10.0974.0551	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	A	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
4706	10.0975.0551	10.975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	A	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
4707	10.0976.0344	10.976	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	B	P2	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	**2,274,000**
4708	10.0979.0571	10.979	Phẫu thuật viêm xương	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4709	10.0980.0571	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	B	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	**2,847,000**
4710	10.0982.0551	10.982	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	A	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
4711	10.0983.0551	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	B	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
4712	10.0984.0563	10.984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	C	P2	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	**1,716,000**
4713	10.0985.0519	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	B	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	**231,000**
4714	10.0985.0520	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	B	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	**158,000**
4715	10.0986.0529	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	**620,000**
4716	10.0986.0530	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	**340,000**
4717	10.0987.0525	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	B	T2	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	**330,000**
4718	10.0987.0526	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	B	T2	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	**248,000**
4719	10.0988.0525	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T2	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	**330,000**
4720	10.0988.0526	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T2	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	**248,000**
4721	10.0989.0529	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	**620,000**
4722	10.0989.0530	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	**340,000**
4723	10.0990.0530	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	**340,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4724	10.0990.0529	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	**620,000**
4725	10.0991.0523	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	B	T2	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	**710,000**
4726	10.0991.0524	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	B	T2	534	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	**318,000**
4727	10.0992.0529	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	B	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	**620,000**
4728	10.0992.0530	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	B	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	**340,000**
4729	10.0993.0515	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	A	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	**395,000**
4730	10.0993.0516	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	A	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	**217,000**
4731	10.0994.0529	10.994	Nắn, bó bột cột sống	B	T2	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	**620,000**
4732	10.0994.0530	10.994	Nắn, bó bột cột sống	B	T2	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	**340,000**
4733	10.0995.0517	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	B	T2	527	Nắn trật khớp vai (bột liền)	**316,000**
4734	10.0995.0518	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	B	T2	528	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	**161,000**
4735	10.0996.0515	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	B	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	**395,000**
4736	10.0996.0516	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	B	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	**217,000**
4737	10.0997.0527	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	B	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	**330,000**
4738	10.0997.0528	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	B	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	**248,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4739	10.0998.0527	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	B	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	**330,000**
4740	10.0998.0528	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	B	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	**248,000**
4741	10.0999.0527	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	B	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	**330,000**
4742	10.0999.0528	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	B	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	**248,000**
4743	10.1000.0515	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	B	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	**395,000**
4744	10.1000.0516	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	B	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	**217,000**
4745	10.1001.0515	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	B	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	**395,000**
4746	10.1001.0516	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	B	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	**217,000**
4747	10.1002.0527	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	B	T2	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	**330,000**
4748	10.1002.0528	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	B	T2	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	**248,000**
4749	10.1003.0527	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	B	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	**330,000**
4750	10.1003.0528	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	B	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	**248,000**
4751	10.1004.0528	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	B	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	**248,000**
4752	10.1004.0527	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	B	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	**330,000**
4753	10.1005.0527	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	B	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	**330,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4754	10.1005.0528	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	B	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	**248,000**
4755	10.1006.0527	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	B	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	**330,000**
4756	10.1006.0528	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	B	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	**248,000**
4757	10.1007.0521	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	B	T1	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	**330,000**
4758	10.1007.0522	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	B	T1	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	**208,000**
4759	10.1008.0521	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	B	T2	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	**330,000**
4760	10.1008.0522	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	B	T2	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	**208,000**
4761	10.1009.0519	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	B	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	**231,000**
4762	10.1009.0520	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	B	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	**158,000**
4763	10.1010.0523	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	B	T2	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	**710,000**
4764	10.1010.0524	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	B	T2	534	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	**318,000**
4765	10.1011.0513	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	B	T2	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	**256,000**
4766	10.1011.0514	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	B	T2	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	**156,000**
4767	10.1012.0525	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	B	T2	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	**330,000**
4768	10.1012.0526	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	B	T2	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	**248,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4769	10.1013.0529	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	B	T2	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	**620,000**
4770	10.1013.0530	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	B	T2	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	**340,000**
4771	10.1014.0529	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	B	T2	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	**620,000**
4772	10.1014.0530	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	B	T2	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	**340,000**
4773	10.1015.0511	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	B	T1	521	Nắn trật khớp háng (bột liền)	**641,000**
4774	10.1015.0512	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	B	T1	522	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	**271,000**
4775	10.1016.0529	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	B	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	**620,000**
4776	10.1016.0530	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	B	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	**340,000**
4777	10.1017.0533	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	B	T2	543	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	**141,000**
4778	10.1018.0513	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	B	T2	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	**256,000**
4779	10.1018.0514	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	B	T2	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	**156,000**
4780	10.1019.0525	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	B	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	**330,000**
4781	10.1019.0526	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	B	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	**248,000**
4782	10.1020.0525	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	B	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	**330,000**
4783	10.1020.0526	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	B	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	**248,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4784	10.1021.0525	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	B	T2	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	**330,000**
4785	10.1021.0526	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	B	T2	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	**248,000**
4786	10.1022.0519	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	B	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	**231,000**
4787	10.1022.0520	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	B	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	**158,000**
4788	10.1023.0532	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	B	T2	542	Nắn, bó gẫy xương gót	**141,000**
4789	10.1024.0519	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	B	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	**231,000**
4790	10.1024.0520	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	B	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	**158,000**
4791	10.1025.0517	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	B	T2	527	Nắn trật khớp vai (bột liền)	**316,000**
4792	10.1025.0518	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	B	T2	528	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	**161,000**
4793	10.1026.0525	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	B	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	**330,000**
4794	10.1026.0526	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	B	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	**248,000**
4795	10.1027.0521	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	B	T1	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	**330,000**
4796	10.1027.0522	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	B	T1	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	**208,000**
4797	10.1028.0519	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	B	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	**231,000**
4798	10.1028.0520	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	B	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	**158,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4799	10.1029.0515	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	B	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	**395,000**
4800	10.1029.0516	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	B	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	**217,000**
4801	10.1030.0515	10.1030	Nắm, cố định trật khớp hàm	B	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	**395,000**
4802	10.1030.0516	10.1030	Nắm, cố định trật khớp hàm	B	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	**217,000**
4803	10.1031.0513	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	B	T2	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	**256,000**
4804	10.1031.0514	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	B	T2	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	**156,000**
4805	10.1033.0566	10.1033	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	A	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	**5,150,000**
4806	10.1034.0566	10.1034	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên	A	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	**5,150,000**
4807	10.1035.0566	10.1035	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	A	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	**5,150,000**
4808	10.1036.0566	10.1036	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	A	P1	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	**5,150,000**
4809	10.1037.0556	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	A	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
4810	10.1037.0557	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	A	PDB	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	**5,080,000**
4811	10.1038.0566	10.1038	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	A	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	**5,150,000**
4812	10.1039.0553	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	A	P1	563	Phẫu thuật ghép xương	**4,578,000**
4813	10.1040.0581	10.1040	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	A	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4814	10.1041.0369	10.1041	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	A	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
4815	10.1042.0581	10.1042	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	A	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4816	10.1044.0581	10.1044	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	A	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4817	10.1045.0569	10.1045	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	A	PDB	579	Phẫu thuật thay đốt sống	**5,538,000**
4818	10.1046.0566	10.1046	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	B	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	**5,150,000**
4819	10.1047.0369	10.1047	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	B	PDB	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
4820	10.1048.0369	10.1048	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
4821	10.1049.0566	10.1049	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	B	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	**5,150,000**
4822	10.1051.0369	10.1051	Phẫu thuật nang Tarlov	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
4823	10.1052.0567	10.1052	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	A	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
4824	10.1053.0369	10.1053	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
4825	10.1054.0369	10.1054	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	A	PDB	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
4826	10.1055.0565	10.1055	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng [illegible])	A	PDB	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	**8,755,000**
4827	10.1056.0565	10.1056	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	A	PDB	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	**8,755,000**
4828	10.1057.0565	10.1057	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	A	PDB	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	**8,755,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4829	10.1058.0565	10.1058	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp	A	PDB	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	**8,755,000**
4830	10.1059.0565	10.1059	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp	A	PDB	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	**8,755,000**
4831	10.1060.0369	10.1060	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	A	PDB	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
4832	10.1061.0569	10.1061	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	A	PDB	579	Phẫu thuật thay đốt sống	**5,538,000**
4833	10.1062.0567	10.1062	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	A	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
4834	10.1063.0567	10.1063	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	B	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
4835	10.1064.0567	10.1064	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	B	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
4836	10.1065.0567	10.1065	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	A	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
4837	10.1066.0582	10.1066	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4838	10.1067.0567	10.1067	Cố định cột sống và cánh chậu	A	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
4839	10.1068.0567	10.1068	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	B	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
4840	10.1069.0567	10.1069	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	A	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
4841	10.1070.0567	10.1070	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	A	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
4842	10.1071.0581	10.1071	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	A	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4843	10.1072.0567	10.1072	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	A	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4844	10.1073.0567	10.1073	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	A	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
4845	10.1074.0567	10.1074	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	B	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
4846	10.1075.0567	10.1075	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	B	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
4847	10.1076.0553	10.1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	B	P1	563	Phẫu thuật ghép xương	**4,578,000**
4848	10.1077.0369	10.1077	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
4849	10.1078.0369	10.1078	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
4850	10.1079.0570	10.1079	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	A	PDB	580	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	**4,969,000**
4851	10.1080.0570	10.1080	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	B	PDB	580	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	**4,969,000**
4852	10.1081.0564	10.1081	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Golfix,...)	A	PDB	574	Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	**7,051,000**
4853	10.1082.0567	10.1082	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	A	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
4854	10.1083.0568	10.1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	A	PDB	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	**5,345,000**
4855	10.1084.0568	10.1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	A	PDB	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	**5,345,000**
4856	10.1085.0568	10.1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	A	PDB	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	**5,345,000**
4857	10.1086.0568	10.1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	B	PDB	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	**5,345,000**
4858	10.1087.0581	10.1087	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	A	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4859	10.1088.0088	10.1088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	A	P1	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**728,000**
4860	10.1089.0062	10.1089	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	A	P1	64	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	**1,718,000**
4861	10.1090.0062	10.1090	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	A	P1	64	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	**1,718,000**
4862	10.1091.0570	10.1091	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	A	P1	580	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	**4,969,000**
4863	10.1092.0567	10.1092	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	A	P1	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
4864	10.1093.0566	10.1093	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua	A	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	**5,150,000**
4865	10.1094.0374	10.1094	Phẫu thuật vết thương tủy sống	B	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
4866	10.1095.0567	10.1095	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	B	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	**5,272,000**
4867	10.1096.0370	10.1096	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống	B	PDB	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	**5,012,000**
4868	10.1097.0370	10.1097	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	B	PDB	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	**5,012,000**
4869	10.1099.0376	10.1099	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	B	P1	385	Phẫu thuật tạo hình màng não	**5,630,000**
4870	10.1100.0369	10.1100	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
4871	10.1101.0369	10.1101	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
4872	10.1102.0369	10.1102	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
4873	10.1103.0582	10.1103	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	B	PDB	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4874	10.1104.0581	10.1104	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	A	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4875	10.1105.0581	10.1105	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	A	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4876	10.1106.0582	10.1106	Phẫu thuật tạo hình xương ức	B	PDB	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
4877	10.1107.0369	10.1107	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
4878	10.1109.0369	10.1109	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
4879	10.1110.0369	10.1110	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	B	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
4880	10.1112.0581	10.1112	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	A	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
4881	10.1113.0398	10.1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	C	P2	407	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	**7,210,000**
4882	10.1114.0438	10.1114	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	B		447	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	**3,524,000**
4883	10.1115.0444	10.1115	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	B		453	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	**5,100,000**
4884	10.1116.0509	10.1116	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay	B		519	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm	**706,000**
4885	10.1117.0510	10.1117	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay	B		520	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm	**521,000**
4886	10.1118.0546	10.1118	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	B		556	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	**5,080,000**
4887	10.9002.0504	10.9002	Cắt phymosis [thủ thuật]			514	Cắt phymosis	**233,000**
4888	10.9003.0205	10.9003	Thay băng			212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	**236,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4889	10.9003.0204	10.9003	Thay băng			211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	**177,000**
4890	10.9003.0203	10.9003	Thay băng			210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	**132,000**
4891	10.9003.0202	10.9003	Thay băng			209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	**111,000**
4892	10.9003.0201	10.9003	Thay băng			207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	**81,600**
4893	10.9003.0200	10.9003	Thay băng			206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	**56,800**
4894	10.9005.0217	10.9005	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	**233,000**
4895	10.9005.0219	10.9005	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	**299,000**
4896	10.9005.0218	10.9005	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	**253,000**
4897	10.9005.0216	10.9005	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	**176,000**
4898	10.9004.0075	10.9004	Cắt chỉ			78	Cắt chỉ	**32,000**
4899	11.0001.1152	11.1	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	A	TDB	1165	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	**1,362,000**
4900	11.0002.1151	11.2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	A	T1	1164	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	**856,000**
4901	11.0003.1150	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	B	T2	1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	**539,000**
4902	11.0004.1149	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	C	T2	1162	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	**405,000**
4903	11.0005.1148	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3	1161	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	**240,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4904	11.0005.2043	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3	1160	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	**114,000**
4905	11.0006.1152	11.6	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	TDB	1165	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	**1,362,000**
4906	11.0007.1151	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	T1	1164	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	**856,000**
4907	11.0008.1150	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	T2	1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	**539,000**
4908	11.0009.1149	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T2	1162	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	**405,000**
4909	11.0010.1148	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3	1161	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	**240,000**
4910	11.0010.2043	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3	1160	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	**114,000**
4911	11.0015.1158	11.15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	C	T1	1171	Thủ thuật loại I (Bỏng)	**548,000**
4912	11.0016.1160	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	D	T3	1173	Thủ thuật loại III (Bỏng)	**178,000**
4913	11.0017.1103	11.17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1114	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	**3,767,000**
4914	11.0018.1105	11.18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1116	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ	**3,217,000**
4915	11.0019.1102	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	1113	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở	**2,234,000**
4916	11.0020.1105	11.20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1116	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ	**3,217,000**
4917	11.0021.1104	11.21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1115	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	**2,835,000**
4918	11.0022.1102	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	1113	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở	**2,234,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4919	11.0023.1107	11.23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1118	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	**3,704,000**
4920	11.0024.1109	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1120	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở	**3,234,000**
4921	11.0025.1106	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	1117	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ	**2,263,000**
4922	11.0026.1109	11.26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1120	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở	**3,234,000**
4923	11.0027.1108	11.27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1119	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	**2,882,000**
4924	11.0028.1106	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	1117	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ	**2,263,000**
4925	11.0029.1121	11.29	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1132	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	**4,203,000**
4926	11.0030.1123	11.30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1134	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ	**3,931,000**
4927	11.0031.1120	11.31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	**2,788,000**
4928	11.0032.1123	11.32	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1134	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ	**3,931,000**
4929	11.0033.1122	11.33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1133	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	**3,467,000**
4930	11.0034.1120	11.34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	**2,788,000**
4931	11.0035.1126	11.35	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	**4,843,000**
4932	11.0036.1126	11.36	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	**4,843,000**
4933	11.0037.1126	11.37	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	**4,843,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4934	11.0038.1126	11.38	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	**4,843,000**
4935	11.0039.1128	11.39	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1139	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	**4,264,000**
4936	11.0040.1129	11.40	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1140	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích	**3,843,000**
4937	11.0041.1129	11.41	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1140	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích	**3,843,000**
4938	11.0042.1130	11.42	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1141	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	**3,293,000**
4939	11.0043.1124	11.43	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	PDB	1135	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích	**6,288,000**
4940	11.0044.1125	11.44	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1136	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5%	**3,649,000**
4941	11.0045.1124	11.45	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	PDB	1135	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích	**6,288,000**
4942	11.0046.1125	11.46	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1136	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5%	**3,649,000**
4943	11.0047.1127	11.47	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người	A	P1	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	**6,417,000**
4944	11.0048.1127	11.48	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở	B	P1	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	**6,417,000**
4945	11.0049.1127	11.49	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	**6,417,000**
4946	11.0050.1127	11.50	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	**6,417,000**
4947	11.0051.1131	11.51	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1142	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	**6,998,000**
4948	11.0052.1132	11.52	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1143	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	**5,399,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4949	11.0053.1132	11.53	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1143	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	**5,399,000**
4950	11.0054.1132	11.54	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1143	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	**5,399,000**
4951	11.0055.1118	11.55	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	B	P2	1129	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	**2,600,000**
4952	11.0056.1119	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	C	P3	1130	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	**1,792,000**
4953	11.0057.1159	11.57	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	C	T2	1172	Thủ thuật loại II (Bỏng)	**327,000**
4954	11.0058.1133	11.58	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	B	T1	1144	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	**509,000**
4955	11.0060.1142	11.60	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	**4,212,000**
4956	11.0061.1142	11.61	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	**4,212,000**
4957	11.0062.1142	11.62	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị	A	P1	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	**4,212,000**
4958	11.0063.1142	11.63	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều	B	P1	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	**4,212,000**
4959	11.0064.1110	11.64	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1121	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	**3,959,000**
4960	11.0065.1111	11.65	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P2	1122	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ	**3,239,000**
4961	11.0066.1110	11.66	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1121	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	**3,959,000**
4962	11.0067.1111	11.67	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P2	1122	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ	**3,239,000**
4963	11.0068.1137	11.68	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	B	P1	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	**3,550,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4964	11.0069.1137	11.69	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	B	P1	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	**3,550,000**
4965	11.0070.1141	11.70	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	A	PDB	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	**17,585,000**
4966	11.0071.1140	11.71	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	B	P2	1151	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	**2,673,000**
4967	11.0072.0534	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
4968	11.0073.0534	11.73	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
4969	11.0074.0534	11.74	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
4970	11.0075.1143	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	B	P1	1154	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	**3,610,000**
4971	11.0076.1143	11.76	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	B	P1	1154	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	**3,610,000**
4972	11.0078.1115	11.78	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị Laser Doppler	B	T1	1126	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm doppler	**286,000**
4973	11.0087.0120	11.87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	C	T1	124	Mở khí quản	**715,000**
4974	11.0088.0099	11.88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	B	T1	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	**649,000**
4975	11.0089.0215	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	D	T3	222	Truyền tĩnh mạch	**21,000**
4976	11.0090.0216	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	C	T2	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	**176,000**
4977	11.0095.1145	11.95	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng	B	T2	1156	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	**270,000**
4978	11.0097.2035	11.97	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	C	T2	1157	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	**220,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4979	11.0098.1116	11.98	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng	B	T2	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	**227,000**
4980	11.0099.0237	11.99	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	C	T2	246	Hồng ngoại	**34,600**
4981	11.0100.0111	11.100	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	B	T2	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	**184,000**
4982	11.0101.1159	11.101	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	B	T1	1172	Thủ thuật loại II (Bỏng)	**327,000**
4983	11.0103.1114	11.103	Cắt sẹo khâu kín	C	P2	1125	Cắt sẹo khâu kín	**3,241,000**
4984	11.0104.1113	11.104	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	B	P2	1124	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	**3,562,000**
4985	11.0105.1142	11.105	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	B	P1	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	**4,212,000**
4986	11.0106.1135	11.106	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	B	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	**3,831,000**
4987	11.0107.1135	11.107	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	B	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	**3,831,000**
4988	11.0108.1141	11.108	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	A	PDB	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	**17,585,000**
4989	11.0109.1136	11.109	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
4990	11.0110.1141	11.110	Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ mặt	A	PDB	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	**17,585,000**
4991	11.0111.1137	11.111	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	B	P1	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	**3,550,000**
4992	11.0112.1137	11.112	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	B	P1	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	**3,550,000**
4993	11.0113.1137	11.113	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	B	P1	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	**3,550,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
4994	11.0114.1141	11.114	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	A	PDB	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	**17,585,000**
4995	11.0115.1137	11.115	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	B	P1	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	**3,550,000**
4996	11.0116.0199	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	C	T3	205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	**242,000**
4997	11.0117.0111	11.117	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	B	T2	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	**184,000**
4998	11.0118.1159	11.118	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	B	T1	1172	Thủ thuật loại II (Bỏng)	**327,000**
4999	11.0119.1133	11.119	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	B	T1	1144	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	**509,000**
5000	11.0120.0244	11.120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	C	T3	253	Laser chiếu ngoài	**33,700**
5001	11.0121.1116	11.121	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	B	T2	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	**227,000**
5002	11.0124.0253	11.124	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	B	T3	262	Siêu âm điều trị	**45,200**
5003	11.0132.1890	11.132	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng >60% DTCT hoặc có bỏng hô hấp	A	TDB	1226	Gây mê thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bỏng hô hấp	**1,044,000**
5004	11.0133.1891	11.133	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 40 – 60% diện tích cơ thể	B	T1	1227	Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	**740,000**
5005	11.0134.1892	11.134	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể	C	T2	1228	Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	**552,000**
5006	11.0135.1893	11.135	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	C	T3	1229	Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	**379,000**
5007	11.0136.1159	11.136	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	C	T2	1172	Thủ thuật loại II (Bỏng)	**327,000**
5008	11.0137.1146	11.137	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	B	T1	1158	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	**848,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5009	11.0142.1154	11.142	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	B	P1	1167	Phẫu thuật loại I (Bỏng)	**2,244,000**
5010	11.0144.0118	11.144	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
5011	11.0145.0118	11.145	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
5012	11.0146.0118	11.146	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
5013	11.0147.0118	11.147	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
5014	11.0149.0272	11.149	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	C	T3	281	Thuỷ trị liệu	**60,600**
5015	11.0152.1139	11.152	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch – tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	A	PDB	1150	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	**13,452,000**
5016	11.0153.1141	11.153	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	A	PDB	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	**17,585,000**
5017	11.0154.1136	11.154	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
5018	11.0157.0272	11.157	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	C	T3	281	Thuỷ trị liệu	**60,600**
5019	11.0158.1112	11.158	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	B	P1	1123	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	**3,699,000**
5020	11.0159.1144	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	C	P2	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	**2,430,000**
5021	11.0160.1137	11.160	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	**3,550,000**
5022	11.0161.1144	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	C	P2	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	**2,430,000**
5023	11.0162.1120	11.162	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	C	P2	1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	**2,788,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5024	11.0163.1141	11.163	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	A	PDB	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	**17,585,000**
5025	11.0164.1136	11.164	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
5026	11.0165.1136	11.165	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
5027	11.0166.1136	11.166	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
5028	11.0168.1134	11.168	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	**3,904,000**
5029	11.0169.1138	11.169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1149	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	**3,726,000**
5030	11.0170.1158	11.170	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	B	T1	1171	Thủ thuật loại I (Bỏng)	**548,000**
5031	11.0171.0237	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	C	T3	246	Hồng ngoại	**34,600**
5032	11.0173.0244	11.173	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	C	T3	253	Laser chiếu ngoài	**33,700**
5033	12.0001.1193	12.1	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	A	T1	1206	Thủ thuật loại I (Ung bướu)	**499,000**
5034	12.0002.1044	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	P2	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	**697,000**
5035	12.0003.1045	12.3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	**1,117,000**
5036	12.0004.0834	12.4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	**1,224,000**
5037	12.0006.1044	12.6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	B	P1	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	**697,000**
5038	12.0007.1045	12.7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	**1,117,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5039	12.0008.0834	12.8	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	B	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	**1,224,000**
5040	12.0010.1049	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	C	P2	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	**2,591,000**
5041	12.0011.1190	12.11	Cắt các u lành tuyến giáp	C	P2	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	**1,742,000**
5042	12.0012.1048	12.12	Cắt các u nang giáp móng	C	P2	1059	Cắt u nang giáp móng	**2,115,000**
5043	12.0013.0834	12.13	Cắt các u nang mang	B	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	**1,224,000**
5044	12.0014.0945	12.14	Cắt các u ác tuyến mang tai	B	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	**4,585,000**
5045	12.0015.0356	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	B	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
5046	12.0015.0357	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
5047	12.0016.0944	12.16	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	B	P1	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	**4,585,000**
5048	12.0017.1174	12.17	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	B		1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**
5049	12.0043.0390	12.43	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	B		399	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	**6,826,000**
5050	12.0045.1049	12.45	Cắt u cơ vùng hàm mặt	B	P1	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	**2,591,000**
5051	12.0047.1061	12.47	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	B	PDB	1072	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	**2,953,000**
5052	12.0048.1181	12.48	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	B	P1	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại	**7,518,000**
5053	12.0049.1181	12.49	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại	B	PDB	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại	**7,518,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5054	12.0050.1181	12.50	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	B	PDB	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	**7,518,000**
5055	12.0051.1063	12.51	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	B	P1	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	**3,196,000**
5056	12.0052.1063	12.52	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	B	PDB	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	**3,196,000**
5057	12.0053.1189	12.53	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	B	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	**2,690,000**
5058	12.0054.1189	12.54	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	B	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	**2,690,000**
5059	12.0055.1059	12.55	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	B	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	**3,046,000**
5060	12.0056.1059	12.56	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	B	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	**3,046,000**
5061	12.0057.1061	12.57	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	B	PDB	1072	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	**2,953,000**
5062	12.0058.1093	12.58	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	B	T2	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	**841,000**
5063	12.0059.1093	12.59	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	B	T2	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	**841,000**
5064	12.0060.1093	12.60	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	B	T1	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	**841,000**
5065	12.0061.1093	12.61	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	C	T1	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	**841,000**
5066	12.0062.0834	12.62	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	B	P2	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	**1,224,000**
5067	12.0063.1181	12.63	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	B	P1	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	**7,518,000**
5068	12.0064.1046	12.64	Cắt nang vùng sàn miệng	B	P1	1057	Cắt bỏ nang sàn miệng	**2,741,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5069	12.0065.0944	12.65	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	**4,585,000**
5070	12.0066.1182	12.66	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	B	PDB	1195	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	**8,418,000**
5071	12.0067.1181	12.67	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	B	P1	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	**7,518,000**
5072	12.0068.0834	12.68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	**1,224,000**
5073	12.0069.0834	12.69	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	B	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	**1,224,000**
5074	12.0070.1039	12.70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	P2	1050	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	**447,000**
5075	12.0071.1038	12.71	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	C	P2	1049	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	**805,000**
5076	12.0072.1047	12.72	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	B	P1	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	**2,891,000**
5077	12.0073.1047	12.73	Cắt nang xương hàm khó	B	P1	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	**2,891,000**
5078	12.0074.1037	12.74	Cắt u nang men răng, ghép xương	B	P1	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	**1,034,000**
5079	12.0075.1063	12.75	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	B	P1	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	**3,196,000**
5080	12.0076.1063	12.76	Cắt bỏ u xương thái dương	B	PDB	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	**3,196,000**
5081	12.0077.0834	12.77	Cắt u môi lành tính có tạo hình	B	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	**1,224,000**
5082	12.0078.0834	12.78	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	B	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	**1,224,000**
5083	12.0079.0834	12.79	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	B	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	**1,224,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5084	12.0080.1059	12.80	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	B	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	**3,046,000**
5085	12.0081.0983	12.81	Cắt u dây thần kinh số VIII	B	P1	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	**6,005,000**
5086	12.0082.0945	12.82	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	B	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	**4,585,000**
5087	12.0083.1040	12.83	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	B	P2	1051	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	**407,000**
5088	12.0084.1039	12.84	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	B	P1	1050	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	**447,000**
5089	12.0085.1039	12.85	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	B	P1	1050	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	**447,000**
5090	12.0086.0944	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	**4,585,000**
5091	12.0086.1060	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	**3,114,000**
5092	12.0087.0944	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	B	P1	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	**4,585,000**
5093	12.0087.1060	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	B	P1	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	**3,114,000**
5094	12.0088.0944	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	B	P1	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	**4,585,000**
5095	12.0088.1060	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	B	P1	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	**3,114,000**
5096	12.0089.0945	12.89	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	B	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	**4,585,000**
5097	12.0090.1060	12.90	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	B	P1	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	**3,114,000**
5098	12.0091.0909	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P2	919	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	**1,328,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5099	12.0091.0910	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P2	920	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	**830,000**
5100	12.0092.0909	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	919	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	**1,328,000**
5101	12.0092.0910	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	920	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	**830,000**
5102	12.0093.0915	12.93	Vét hạch cổ bảo tồn	B	P1	925	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	**4,577,000**
5103	12.0094.0959	12.94	Vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	B	P1	970	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	**5,621,000**
5104	12.0096.0371	12.96	Cắt u nội nhãn	B	P1	380	Phẫu thuật u hố mắt	**5,461,000**
5105	12.0097.0836	12.97	Cắt u mi cả bề dày không vá	B	P1	846	Phẫu thuật u mi không vá da	**713,000**
5106	12.0099.0837	12.99	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	B	P1	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	**1,224,000**
5107	12.0100.0371	12.100	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	B	P1	380	Phẫu thuật u hố mắt	**5,461,000**
5108	12.0102.0834	12.102	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	B	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	**1,224,000**
5109	12.0103.0834	12.103	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	B	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	**1,224,000**
5110	12.0104.0562	12.104	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	B	P1	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	**3,714,000**
5111	12.0105.0562	12.105	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	B	P1	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	**3,714,000**
5112	12.0107.0737	12.107	Cắt u kết mạc không vá	B	P1	747	Cắt u kết mạc không vá	**753,000**
5113	12.0108.0824	12.108	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	B	P1	834	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	**829,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5114	12.0109.0837	12.109	Cắt u tiền phòng	B	P1	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	**1,224,000**
5115	12.0110.0837	12.110	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	B	P1	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	**1,224,000**
5116	12.0111.0371	12.111	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	B	PDB	380	Phẫu thuật u hố mắt	**5,461,000**
5117	12.0112.0837	12.112	Nạo vét tổ chức hốc mắt	B	P1	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	**1,224,000**
5118	12.0115.0952	12.115	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	B	P1	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	**6,690,000**
5119	12.0116.0938	12.116	Cắt hạ họng bán phần	B	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	**4,992,000**
5120	12.0119.0446	12.119	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	B	PDB	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	**7,437,000**
5121	12.0124.0953	12.124	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	B	P2	964	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	**7,121,000**
5122	12.0129.0952	12.129	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	B	P1	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	**6,690,000**
5123	12.0130.0938	12.130	Cắt thanh quản bán phần	B	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	**4,992,000**
5124	12.0135.1189	12.135	Cắt u lưỡi lành tính	B	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	**2,690,000**
5125	12.0136.0941	12.136	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	B	P1	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	**6,734,000**
5126	12.0137.0944	12.137	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	B	P1	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	**4,585,000**
5127	12.0138.0941	12.138	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	B	P1	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	**6,734,000**
5128	12.0139.1182	12.139	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	B	PDB	1195	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	**8,418,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5129	12.0140.1182	12.140	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	B	PDB	1195	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	**8,418,000**
5130	12.0141.1189	12.141	Cắt khối u khẩu cái	B	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	**2,690,000**
5131	12.0142.1189	12.142	Cắt bỏ khối u màn hầu	B	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	**2,690,000**
5132	12.0144.1063	12.144	Cắt ung thư- sàng hàm	B	P1	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	**3,196,000**
5133	12.0147.2036	12.147	Cắt u amidan	B	P2	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	**3,744,000**
5134	12.0148.0940	12.148	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	B	P1	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	**5,621,000**
5135	12.0151.0877	12.151	Cắt u cuộn cảnh	B	P1	887	Cắt u cuộn cảnh	**7,469,000**
5136	12.0153.0945	12.153	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	B	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	**4,585,000**
5137	12.0154.0488	12.154	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	A	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
5138	12.0155.0915	12.155	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	B	P1	925	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	**4,577,000**
5139	12.0156.0915	12.156	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên	B	P1	925	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	**4,577,000**
5140	12.0159.1063	12.159	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	B	P2	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	**3,196,000**
5141	12.0161.0874	12.161	Cắt polyp ống tai	C	P2	884	Cắt polyp ống tai gây mê	**1,975,000**
5142	12.0161.0875	12.161	Cắt polyp ống tai	C	P2	885	Cắt polyp ống tai gây tê	**598,000**
5143	12.0162.0918	12.162	Cắt polyp mũi	C	P2	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê	**658,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5144	12.0164.0898	12.164	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	B	T3	908	Khí dung	**19,600**
5145	12.0165.0989	12.165	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	B	T3	1000	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	**26,600**
5146	12.0166.0400	12.166	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	B	P2	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	**3,249,000**
5147	12.0167.0558	12.167	Cắt u xương sườn 1 xương	B	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	**3,706,000**
5148	12.0168.0411	12.168	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	B	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
5149	12.0169.0400	12.169	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	B	P1	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	**3,249,000**
5150	12.0170.0400	12.170	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	B	P1	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	**3,249,000**
5151	12.0171.0400	12.171	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	B	P1	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	**3,249,000**
5152	12.0172.0583	12.172	Phẫu thuật bóc u thành ngực	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
5153	12.0173.0558	12.173	Cắt u xương sườn nhiều xương	B	P1	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	**3,706,000**
5154	12.0178.0411	12.178	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	B	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	**6,603,000**
5155	12.0179.0408	12.179	Cắt một thuỳ kèm cắt một phân thuỳ điển hình do ung thư	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
5156	12.0180.0408	12.180	Cắt thuỳ phổi, phần phổi còn lại	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
5157	12.0181.0408	12.181	Cắt một bên phổi do ung thư	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
5158	12.0182.0408	12.182	Cắt một thuỳ phổi hoặc một phân thuỳ phổi do ung thư	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5159	12.0183.0408	12.183	Cắt 2 thuỳ phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	B	PDB	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
5160	12.0184.0408	12.184	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
5161	12.0185.0408	12.185	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
5162	12.0186.0408	12.186	Cắt phổi và màng phổi	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
5163	12.0187.0408	12.187	Cắt phổi không điển hình do ung thư	B	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi	**8,530,000**
5164	12.0188.0409	12.188	Cắt u trung thất	B	P1	418	Phẫu thuật cắt u trung thất	**10,195,000**
5165	12.0189.0409	12.189	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	B	PDB	418	Phẫu thuật cắt u trung thất	**10,195,000**
5166	12.0190.0583	12.190	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	C	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
5167	12.0191.0407	12.191	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	B	P1	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	**2,979,000**
5168	12.0193.1183	12.193	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	A	P1	1196	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	**8,218,000**
5169	12.0194.1189	12.194	Phẫu thuật vét hạch nách	B	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	**2,690,000**
5170	12.0195.0441	12.195	Cắt u lành thực quản	B		450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	**5,373,000**
5171	12.0196.0446	12.196	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	B		455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	**7,437,000**
5172	12.0197.0446	12.197	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	B		455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	**7,437,000**
5173	12.0198.0446	12.198	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy	B		455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	**7,437,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5174	12.0199.0449	12.199	Cắt dạ dày do ung thư	B		458	Phẫu thuật cắt dạ dày	**7,155,000**
5175	12.0200.0448	12.200	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di	B		457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	**4,845,000**
5176	12.0201.0449	12.201	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	B		458	Phẫu thuật cắt dạ dày	**7,155,000**
5177	12.0202.0449	12.202	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	B		458	Phẫu thuật cắt dạ dày	**7,155,000**
5178	12.0203.0491	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C		501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân	**2,494,000**
5179	12.0206.0454	12.206	Cắt lại đại tràng do ung thư	B		463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	**4,414,000**
5180	12.0210.0460	12.210	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	B		470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	**6,850,000**
5181	12.0214.1184	12.214	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	B		1197	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	**8,918,000**
5182	12.0215.0491	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	A		501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân	**2,494,000**
5183	12.0216.0487	12.216	Cắt u sau phúc mạc	B		497	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân	**5,629,000**
5184	12.0229.0062	12.229	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư- gan	B	TDB	64	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	**1,718,000**
5185	12.0230.0063	12.230	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội	A		65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	**1,218,000**
5186	12.0232.0087	12.232	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	B	TDB	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	**150,000**
5187	12.0234.0471	12.234	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	B		481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	**5,204,000**
5188	12.0236.0481	12.236	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	B		491	Phẫu thuật nối mật ruột	**4,343,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5189	12.0239.0486	12.239	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách	B		496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
5190	12.0240.0482	12.240	Cắt bỏ khối u tá tuỵ	B		492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	**10,701,000**
5191	12.0241.0486	12.241	Cắt thân và đuôi tuỵ	B		496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	**4,429,000**
5192	12.0242.0484	12.242	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	B		494	Phẫu thuật cắt lách	**4,416,000**
5193	12.0243.0425	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	B		434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	**5,351,000**
5194	12.0252.0434	12.252	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	B	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	**4,095,000**
5195	12.0253.0434	12.253	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên	B	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	**4,095,000**
5196	12.0254.0592	12.254	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	B	P1	602	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	**3,675,000**
5197	12.0255.0598	12.255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	B		608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	**6,028,000**
5198	12.0256.0582	12.256	Cắt u thận lành	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
5199	12.0257.0416	12.257	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	B	P1	425	Phẫu thuật cắt thận	**4,176,000**
5200	12.0258.0487	12.258	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	B	P1	497	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	**5,629,000**
5201	12.0259.0416	12.259	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	B		425	Phẫu thuật cắt thận	**4,176,000**
5202	12.0260.0416	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	425	Phẫu thuật cắt thận	**4,176,000**
5203	12.0261.1191	12.261	Cắt u sùi đầu miệng sáo	C	P3	1204	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	**1,177,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5204	12.0263.1190	12.263	Cắt nang thừng tinh một bên	C	P2	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	**1,742,000**
5205	12.0264.1189	12.264	Cắt nang thừng tinh hai bên	C	P2	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	**2,690,000**
5206	12.0265.0583	12.265	Cắt u lành dương vật	C	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
5207	12.0266.0434	12.266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	B	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	**4,095,000**
5208	12.0267.0653	12.267	Cắt u vú lành tính	C	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	**2,830,000**
5209	12.0268.0591	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú	C	P3	601	Bóc nhân xơ vú	**973,000**
5210	12.0269.0653	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	B	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	**2,830,000**
5211	12.0270.0599	12.270	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	B	P1	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	**4,720,000**
5212	12.0271.0599	12.271	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	B	P1	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	**4,720,000**
5213	12.0272.0599	12.272	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	B	P1	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	**4,720,000**
5214	12.0273.0599	12.273	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	B	P1	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	**4,720,000**
5215	12.0274.0599	12.274	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	B	PDB	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	**4,720,000**
5216	12.0275.0573	12.275	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
5217	12.0276.0683	12.276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	B	P1	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	**2,912,000**
5218	12.0277.0714	12.277	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	B	P2	724	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	**2,188,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5219	12.0278.0655	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	C	P3	665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	**1,915,000**
5220	12.0280.0683	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	**2,912,000**
5221	12.0281.0683	12.281	Cắt u nang buồng trứng	C	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	**2,912,000**
5222	12.0283.0683	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	**2,912,000**
5223	12.0284.0683	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	**2,912,000**
5224	12.0289.0654	12.289	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	B	P2	664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	**3,616,000**
5225	12.0290.0596	12.290	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	B	P1	606	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	**5,499,000**
5226	12.0291.0681	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	**3,825,000**
5227	12.0292.0682	12.292	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	B	PDB	692	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	**6,062,000**
5228	12.0293.0711	12.293	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư-cổ tử cung	B		721	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	**6,108,000**
5229	12.0295.0598	12.295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	B	PDB	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	**6,028,000**
5230	12.0297.0661	12.297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	B	P1	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	**6,047,000**
5231	12.0298.1184	12.298	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	A	P1	1197	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	**8,918,000**
5232	12.0299.0683	12.299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	**2,912,000**
5233	12.0300.0661	12.300	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	B	P1	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	**6,047,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5234	12.0301.0703	12.301	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	B	P1	713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	**4,040,000**
5235	12.0302.0590	12.302	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	B	P2	600	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	**2,681,000**
5236	12.0303.0633	12.303	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	B	P2	643	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	**3,369,000**
5237	12.0304.0592	12.304	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	B	P1	602	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	**3,675,000**
5238	12.0305.0593	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P1	603	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	**2,736,000**
5239	12.0306.0597	12.306	Cắt u thành âm đạo	C	P2	607	Cắt u thành âm đạo	**2,022,000**
5240	12.0307.0573	12.307	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
5241	12.0309.0589	12.309	Bóc nang tuyến Bartholin	C	P2	599	Bóc nang tuyến Bartholin	**1,263,000**
5242	12.0313.1190	12.313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	C	P2	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	**1,742,000**
5243	12.0314.1189	12.314	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	B	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	**2,690,000**
5244	12.0315.1059	12.315	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	A	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	**3,046,000**
5245	12.0316.1059	12.316	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	B	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	**3,046,000**
5246	12.0317.1190	12.317	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	B	P2	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	**1,742,000**
5247	12.0318.1189	12.318	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	B	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	**2,690,000**
5248	12.0319.1190	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	B	P1	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	**1,742,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5249	12.0320.1190	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	C	P2	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	**1,742,000**
5250	12.0321.1190	12.321	Cắt u bao gân	B	P2	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	**1,742,000**
5251	12.0322.1191	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	C	P3	1204	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	**1,177,000**
5252	12.0323.0653	12.323	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	C	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	**2,830,000**
5253	12.0324.0558	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	C	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	**3,706,000**
5254	12.0325.0558	12.325	Cắt u xương, sụn	B	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	**3,706,000**
5255	12.0326.0534	12.326	Cắt chi và vét hạch do ung thư	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
5256	12.0327.0534	12.327	Tháo khớp cổ tay do ung thư	A	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
5257	12.0328.0534	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
5258	12.0329.0534	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
5259	12.0330.1185	12.330	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	B	P1	1198	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	**6,718,000**
5260	12.0331.1189	12.331	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	B	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	**2,690,000**
5261	12.0332.1189	12.332	Tháo khớp cổ chân do ung thư	B	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	**2,690,000**
5262	12.0333.0551	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	B	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	**2,728,000**
5263	12.0334.0534	12.334	Tháo khớp háng do ung thư	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5264	12.0335.0534	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
5265	12.0336.0534	12.336	Cắt cụt đùi do ung thư	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	**3,711,000**
5266	12.0339.0558	12.339	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	A	P1	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	**3,706,000**
5267	12.0340.0558	12.340	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	A	P1	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	**3,706,000**
5268	12.0341.1174	12.341	Xạ trị bằng Gamma Knife	A	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**
5269	12.0342.1175	12.342	Xạ trị bằng X Knife	A	TDB	1188	Xạ trị bằng X Knife	**28,658,000**
5270	12.0343.1173	12.343	Xạ trị bằng Cyber Knife	A	TDB	1186	Xạ phẫu bằng Cyber Knife	**20,658,000**
5271	12.0344.1177	12.344	Xạ trị bằng máy gia tốc	A	TDB	1190	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	**504,000**
5272	12.0345.1176	12.345	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	A	TDB	1189	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)	**1,581,000**
5273	12.0346.1163	12.346	Xạ trị bằng máy Rx	A	TDB	1176	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	**104,000**
5274	12.0348.1180	12.348	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	A	TDB	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	**1,381,000**
5275	12.0349.1179	12.349	Xạ trị áp sát xuất liều cao	A	TDB	1192	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	**3,274,000**
5276	12.0349.1178	12.349	Xạ trị áp sát xuất liều cao	A	TDB	1191	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần	**5,144,000**
5277	12.0350.1178	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	A	TDB	1191	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần	**5,144,000**
5278	12.0350.1179	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	A	TDB	1192	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	**3,274,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5279	12.0350.1180	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	A	TDB	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	**1,381,000**
5280	12.0351.1192	12.351	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	A	TDB	1205	Thủ thuật đặc biệt (Ung bướu)	**861,000**
5281	12.0353.1163	12.353	Xạ trị bằng máy Cobalt	B	T1	1176	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	**104,000**
5282	12.0360.1870	12.360	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I 13i	A	TDB	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	**747,000**
5283	12.0361.1870	12.361	Điều trị bệnh Basedow bằng I 13i	B	TDB	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	**747,000**
5284	12.0362.1870	12.362	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I^{131}	B	TDB	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	**747,000**
5285	12.0363.1871	12.363	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng I^{131}	B	TDB	1887	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	**899,000**
5286	12.0366.1165	12.366	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	A	TDB	1178	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	**401,000**
5287	12.0367.1170	12.367	Truyền hoá chất động mạch	B	TDB	1183	Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	**346,000**
5288	12.0368.1169	12.368	Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	**153,000**
5289	12.0368.2040	12.368	Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	1182	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	**125,000**
5290	12.0369.1171	12.369	Truyền hoá chất khoang màng bụng	B	T1	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	**203,000**
5291	12.0370.1171	12.370	Truyền hoá chất khoang màng phổi	A	TDB	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	**203,000**
5292	12.0371.1172	12.371	Truyền hóa chất nội tủy	A	TDB	1185	Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	**391,000**
5293	12.0372.0109	12.372	Gây dính màng phổi bằng bơm hoá chất màng phổi	B	TDB	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	**192,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5294	12.0373.1171	12.373	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	B	T1	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	**203,000**
5295	12.0374.0718	12.374	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	B	TDB	728	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	**246,000**
5296	12.0377.1192	12.377	Điều trị đích trong ung thư	B	TDB	1205	Thủ thuật đặc biệt (Ung bướu)	**861,000**
5297	12.0378.1164	12.378	Đổ khuôn chì trong xạ trị	A	T1	1177	Đổ khuôn chì trong xạ trị	**1,068,000**
5298	12.0379.0640	12.379	Nong cổ tử cung trước xạ trong	A	TDB	650	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	**277,000**
5299	12.0380.1166	12.380	Làm mặt nạ cố định đầu	A	T1	1179	Làm mặt nạ cố định đầu	**1,071,000**
5300	12.0383.1167	12.383	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	A	TDB	1180	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	**381,000**
5301	12.0384.1167	12.384	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	A	TDB	1180	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	**381,000**
5302	12.0388.1174	12.388	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**
5303	12.0389.1174	12.389	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**
5304	12.0390.1174	12.390	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**
5305	12.0391.1174	12.391	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**
5306	12.0392.1174	12.392	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**
5307	12.0393.1174	12.393	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**
5308	12.0394.1174	12.394	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5309	12.0395.1174	12.395	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**
5310	12.0396.1174	12.396	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**
5311	12.0397.1174	12.397	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**
5312	12.0398.1174	12.398	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**
5313	12.0399.1174	12.399	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**
5314	12.0400.1174	12.400	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**
5315	12.0401.1174	12.401	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**
5316	12.0402.0577	12.402	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	A	PDB	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	**4,547,000**
5317	12.0404.1883	12.404	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	B	TDB	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	**15,008,000**
5318	12.0406.1823	12.406	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**
5319	12.0408.1872	12.408	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	B	TDB	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào	**549,000**
5320	12.0409.1872	12.409	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	B	TDB	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào	**549,000**
5321	12.0421.0041	12.421	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	B	T1	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
5322	12.0423.1880	12.423	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	B	TDB	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	**15,271,000**
5323	12.0424.1881	12.424	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	B		1897	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	**15,271,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5324	12.0429.1883	12.429	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y.	B	TDB	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	**15,008,000**
5325	12.0430.1823	12.430	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**
5326	12.0431.1823	12.431	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ^{131}I-	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**
5327	12.0432.1823	12.432	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**
5328	12.0433.1875	12.433	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	B	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	**1,763,000**
5329	12.0434.1875	12.434	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	B	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	**1,763,000**
5330	12.0435.1174	12.435	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	A	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**
5331	12.0436.1174	12.436	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	A	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**
5332	12.0437.1174	12.437	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	A	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	**28,752,000**
5333	12.0438.1177	12.438	Xạ trị gia tốc toàn não	B		1190	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	**504,000**
5334	12.0439.1177	12.439	Xạ trị gia tốc toàn não - tủy	B		1190	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	**504,000**
5335	12.0443.1161	12.443	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang	B	T1	1174	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang (lần)	**381,000**
5336	12.0444.1167	12.444	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	B	TDB	1180	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	**381,000**
5337	12.0446.1185	12.446	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	B		1198	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	**6,718,000**
5338	12.0447.1186	12.447	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	A		1199	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	**8,118,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5339	12.0448.1187	12.448	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	B		1200	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	**1,285,000**
5340	13.0001.0676	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	A	PDB	686	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	**7,836,000**
5341	13.0002.0672	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	B	P1	682	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	**2,894,000**
5342	13.0003.0674	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	B	P1	684	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	**3,984,000**
5343	13.0004.0675	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	B	P1	685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	**4,256,000**
5344	13.0005.0675	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản	B	P1	685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	**4,256,000**
5345	13.0006.0673	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS,	B	PDB	683	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	**5,860,000**
5346	13.0007.0671	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	C	P2	681	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	**2,300,000**
5347	13.0008.0670	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-	C	P1	680	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	**4,159,000**
5348	13.0009.0659	13.9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng	B	PDB	669	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu	**9,453,000**
5349	13.0010.0660	13.10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản	B	PDB	670	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	**7,314,000**
5350	13.0011.0707	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	B	P1	717	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	**4,834,000**
5351	13.0012.0708	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	C	P2	718	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	**3,312,000**
5352	13.0013.0649	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	C	P1	659	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	**4,795,000**
5353	13.0017.0652	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	B	P1	662	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	**4,554,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5354	13.0018.0625	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	C	P2	635	Khâu tử cung do nạo thủng	**2,750,000**
5355	13.0019.0618	13.19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	B	T1	628	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	**645,000**
5356	13.0023.2023	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	C		1904	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	**55,000**
5357	13.0024.0613	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	C	T1	623	Đỡ đẻ ngôi ngược	**980,000**
5358	13.0025.0638	13.25	Nội xoay thai	C	T1	648	Nội xoay thai	**1,398,000**
5359	13.0026.0615	13.26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	C	T1	625	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	**1,193,000**
5360	13.0027.0617	13.27	Forceps	C	T1	627	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	**930,000**
5361	13.0028.0617	13.28	Giác hút	C	T1	627	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	**930,000**
5362	13.0029.0716	13.29	Soi ối	C		726	Soi ối	**47,700**
5363	13.0030.0623	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	C	T1	633	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	**1,552,000**
5364	13.0031.0727	13.31	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	C	T1	737	Thủ thuật loại I (Sản khoa)	**574,000**
5365	13.0032.0632	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	C	P2	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	**2,218,000**
5366	13.0033.0614	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	D	T2	624	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	**697,000**
5367	13.0040.0629	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	D		639	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	**84,600**
5368	13.0042.0058	13.42	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	A	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5369	13.0043.0713	13.43	Sinh thiết gai rau	A	T1	723	Sinh thiết gai rau	**1,145,000**
5370	13.0044.0621	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	B	P2	631	Huỷ thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	**2,717,000**
5371	13.0045.0622	13.45	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	B	TDB	632	Huỷ thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	**2,394,000**
5372	13.0046.0608	13.46	Chọc ối điều trị đa ối	B	T1	618	Chọc ối	**710,000**
5373	13.0047.0608	13.47	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	B	T1	618	Chọc ối	**710,000**
5374	13.0048.0640	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	C	T3	650	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	**277,000**
5375	13.0049.0635	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	C	T2	645	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	**340,000**
5376	13.0051.0237	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	C		246	Hồng ngoại	**34,600**
5377	13.0051.0254	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	C		263	Sóng ngắn	**34,200**
5378	13.0052.0626	13.52	Khâu vòng cổ tử cung	C	T1	636	Khâu vòng cổ tử cung	**545,000**
5379	13.0053.0594	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	C		604	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	**115,000**
5380	13.0054.0600	13.54	Chích áp xe tầng sinh môn	C	T2	610	Chích áp xe tầng sinh môn	**799,000**
5381	13.0055.0691	13.55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	A	PDB	701	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	**7,840,000**
5382	13.0056.0682	13.56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	A	PDB	692	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	**6,062,000**
5383	13.0057.0701	13.57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	A	P1	711	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	**6,482,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5384	13.0058.0692	13.58	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ +	A	PDB	702	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	**7,980,000**
5385	13.0059.0661	13.59	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	B	PDB	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	**6,047,000**
5386	13.0060.0703	13.60	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	B	P1	713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	**4,040,000**
5387	13.0061.0598	13.61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	B	PDB	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	**6,028,000**
5388	13.0062.0711	13.62	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	B	PDB	721	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	**6,108,000**
5389	13.0063.0690	13.63	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	**5,863,000**
5390	13.0064.0690	13.64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	B	P1	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	**5,863,000**
5391	13.0065.0687	13.65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	P1	697	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	**6,065,000**
5392	13.0066.0658	13.66	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	B	P1	668	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	**5,855,000**
5393	13.0067.0657	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	B	P1	667	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	**3,685,000**
5394	13.0068.0681	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	**3,825,000**
5395	13.0069.0681	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	B	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	**3,825,000**
5396	13.0070.0681	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	C	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	**3,825,000**
5397	13.0071.0679	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	C	P2	689	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	**3,323,000**
5398	13.0072.0683	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	**2,912,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5399	13.0073.0702	13.73	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	PDB	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	**6,492,000**
5400	13.0074.0686	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	P1	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	**4,238,000**
5401	13.0075.0668	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	B	P2	678	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	**3,290,000**
5402	13.0076.0689	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**
5403	13.0077.0689	13.77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	B	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**
5404	13.0078.0699	13.78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	B	P1	709	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	**5,494,000**
5405	13.0079.0689	13.79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**
5406	13.0080.0689	13.80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**
5407	13.0081.0689	13.81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	C	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**
5408	13.0082.0689	13.82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	C	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**
5409	13.0083.0689	13.83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	C	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**
5410	13.0084.0607	13.84	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	B	T1	617	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	**2,181,000**
5411	13.0085.0687	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	B	P1	697	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	**6,065,000**
5412	13.0086.0680	13.86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	C	P1	690	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	**3,456,000**
5413	13.0087.0689	13.87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	B	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5414	13.0088.0689	13.88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	B	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**
5415	13.0089.0696	13.89	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	B	P1	706	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	**4,954,000**
5416	13.0090.0689	13.90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	C	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**
5417	13.0091.0665	13.91	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	C	P1	675	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	**3,674,000**
5418	13.0092.0683	13.92	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	C	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	**2,912,000**
5419	13.0093.0664	13.93	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	C	P1	674	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	**3,715,000**
5420	13.0095.0684	13.95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	B	P1	694	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	**4,699,000**
5421	13.0096.0720	13.96	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	B	PDB	730	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	**6,727,000**
5422	13.0097.0693	13.97	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	B	P1	703	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	**5,972,000**
5423	13.0098.0709	13.98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	A	P1	719	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	**4,070,000**
5424	13.0099.0698	13.99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	B	P1	708	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	**9,102,000**
5425	13.0100.0610	13.100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	B	P1	620	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	**5,994,000**
5426	13.0101.0666	13.101	Phẫu thuật Crossen	B	P1	676	Phẫu thuật Crossen	**3,961,000**
5427	13.0102.0678	13.102	Phẫu thuật Manchester	B	P1	688	Phẫu thuật Manchester	**3,630,000**
5428	13.0103.0677	13.103	Phẫu thuật Lefort	B	P2	687	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	**2,751,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5429	13.0104.0677	13.104	Phẫu thuật Labhart	B	P2	687	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	**2,751,000**
5430	13.0105.0710	13.105	Phẫu thuật treo tử cung	B	P2	720	Phẫu thuật treo tử cung	**2,827,000**
5431	13.0106.0706	13.106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	B	P1	716	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	**4,582,000**
5432	13.0107.0704	13.107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	B	P1	714	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	**5,898,000**
5433	13.0108.0705	13.108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	B	P2	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	**3,537,000**
5434	13.0109.0662	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P2	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	**2,628,000**
5435	13.0110.0651	13.110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	B	P2	661	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	**2,587,000**
5436	13.0111.0656	13.111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	B	P2	666	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	**2,697,000**
5437	13.0112.0669	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	B	P2	679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	**2,812,000**
5438	13.0113.0633	13.113	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	B	P2	643	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	**3,369,000**
5439	13.0114.0590	13.114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	B	P3	600	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	**2,681,000**
5440	13.0115.0650	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	B	P2	660	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	**2,645,000**
5441	13.0116.0663	13.116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	P1	673	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	**3,659,000**
5442	13.0117.0595	13.117	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	B	P1	605	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	**4,058,000**
5443	13.0118.0595	13.118	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	B	P1	605	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	**4,058,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5444	13.0119.0596	13.119	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	B	P1	606	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	**5,499,000**
5445	13.0120.0616	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	B	P1	626	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	**4,062,000**
5446	13.0121.0688	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	B	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	**5,507,000**
5447	13.0122.0688	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	B	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	**5,507,000**
5448	13.0123.0654	13.123	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	B	P1	664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	**3,616,000**
5449	13.0124.0688	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	B	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	**5,507,000**
5450	13.0125.0688	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	B	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	**5,507,000**
5451	13.0126.0688	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	B	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	**5,507,000**
5452	13.0127.0637	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	P2	647	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	**2,804,000**
5453	13.0128.0636	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	B	P2	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	**4,362,000**
5454	13.0129.0636	13.129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	B	P2	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	**4,362,000**
5455	13.0130.0636	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	B	P2	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	**4,362,000**
5456	13.0131.0697	13.131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	B	P1	707	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	**4,912,000**
5457	13.0132.0685	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	P2	695	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	**2,750,000**
5458	13.0133.0694	13.133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	B	P1	704	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	**5,038,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5459	13.0134.0667	13.134	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	B	P1	677	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	**5,334,000**
5460	13.0135.0667	13.135	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	B	P1	677	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	**5,334,000**
5461	13.0136.0628	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	C	P3	638	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	**2,586,000**
5462	13.0137.0077	13.137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	B	T2	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	**135,000**
5463	13.0138.0718	13.138	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	B		728	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	**246,000**
5464	13.0139.0719	13.139	Tiêm nhân Chorio	B		729	Tiêm nhân Chorio	**234,000**
5465	13.0140.0627	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	B	P2	637	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	**2,715,000**
5466	13.0141.0627	13.141	Cắt cụt cổ tử cung	B	P2	637	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	**2,715,000**
5467	13.0142.0717	13.142	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	B	T1	727	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	**1,112,000**
5468	13.0143.0655	13.143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	C	P3	665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	**1,915,000**
5469	13.0144.0721	13.144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	C	T1	731	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	**383,000**
5470	13.0145.0611	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	C	T2	621	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	**155,000**
5471	13.0146.0612	13.146	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	C		622	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	**283,000**
5472	13.0147.0597	13.147	Cắt u thành âm đạo	C	P3	607	Cắt u thành âm đạo	**2,022,000**
5473	13.0148.0630	13.148	Lấy dị vật âm đạo	C	T2	640	Lấy dị vật âm đạo	**563,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5474	13.0149.0624	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	**1,872,000**
5475	13.0150.0724	13.150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	C	P2	734	Phẫu thuật loại II (Sản khoa)	**1,450,000**
5476	13.0151.0601	13.151	Chích áp xe tuyến Bartholin	C	T2	611	Chích áp xe tuyến Bartholin	**817,000**
5477	13.0152.0589	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	C	T1	599	Bóc nang tuyến Bartholin	**1,263,000**
5478	13.0153.0603	13.153	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	C	T1	613	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	**779,000**
5479	13.0154.0712	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	C	T3	722	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	**378,000**
5480	13.0155.0334	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	C	T2	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	**658,000**
5481	13.0156.0639	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	C	T1	649	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	**575,000**
5482	13.0157.0619	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	C	T2	629	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	**200,000**
5483	13.0158.0634	13.158	Nạo hút thai trứng	C	T1	644	Nạo hút thai trứng	**756,000**
5484	13.0159.0609	13.159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	T1	619	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	**824,000**
5485	13.0160.0606	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	C		616	Chọc dò túi cùng Douglas	**276,000**
5486	13.0162.0604	13.162	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	C	T1	614	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	**858,000**
5487	13.0163.0602	13.163	Chích áp xe vú	C	T2	612	Chích apxe tuyến vú	**215,000**
5488	13.0166.0715	13.166	Soi cổ tử cung	D		725	Soi cổ tử cung	**60,700**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5489	13.0168.0599	13.168	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	B	P1	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	**4,720,000**
5490	13.0169.0599	13.169	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	B	P1	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	**4,720,000**
5491	13.0170.0653	13.170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	B	P1	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	**2,830,000**
5492	13.0172.0653	13.172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	B	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	**2,830,000**
5493	13.0173.0714	13.173	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	B		724	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	**2,188,000**
5494	13.0174.0653	13.174	Cắt u vú lành tính	C	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	**2,830,000**
5495	13.0175.0591	13.175	Bóc nhân xơ vú	C	T1	601	Bóc nhân xơ vú	**973,000**
5496	13.0176.0592	13.176	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	B	P1	602	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	**3,675,000**
5497	13.0177.0593	13.177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P2	603	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	**2,736,000**
5498	13.0178.0727	13.178	Thay máu sơ sinh	B	T1	737	Thủ thuật loại I (Sản khoa)	**574,000**
5499	13.0182.0749	13.182	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	B	T1	759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…);	**402,000**
5500	13.0182.0814	13.182	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	B	T1	824	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	**1,794,000**
5501	13.0183.0099	13.183	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	B	T1	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	**649,000**
5502	13.0184.0605	13.184	Chọc dò màng bụng sơ sinh	B	T2	615	Chọc dò màng bụng sơ sinh	**400,000**
5503	13.0185.0099	13.185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	C	T2	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	**649,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5504	13.0187.0209	13.187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	C		216	Thở máy (01 ngày điều trị)	**551,000**
5505	13.0188.0083	13.188	Chọc dò tủy sống sơ sinh	C	T1	86	Chọc dò tuỷ sống	**105,000**
5506	13.0191.0079	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	C	T1	82	Chọc hút khí màng phổi	**141,000**
5507	13.0192.0103	13.192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	C		107	Đặt sonde dạ dày	**88,700**
5508	13.0193.0159	13.193	Rửa dạ dày sơ sinh	C	T1	164	Rửa dạ dày	**115,000**
5509	13.0195.0094	13.195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	C	T1	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	**592,000**
5510	13.0199.0211	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	D		218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	**80,900**
5511	13.0200.0074	13.200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	D		77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	**473,000**
5512	13.0221.0695	13.221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	B	P1	705	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	**5,476,000**
5513	13.0222.0631	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	C	P2	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	**2,821,000**
5514	13.0223.0700	13.223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	C	P1	710	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	**4,692,000**
5515	13.0224.0631	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	C	P2	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	**2,821,000**
5516	13.0229.0643	13.229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	A		653	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	**296,000**
5517	13.0230.0646	13.230	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	A	T2	656	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	**1,029,000**
5518	13.0231.0643	13.231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	B		653	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	**296,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5519	13.0232.0647	13.232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	B		657	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	**537,000**
5520	13.0233.0642	13.233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	B	T1	652	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	**1,139,000**
5521	13.0235.0727	13.235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	B	T1	737	Thủ thuật loại I (Sản khoa)	**574,000**
5522	13.0236.0697	13.236	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	B	T1	707	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	**4,912,000**
5523	13.0237.0620	13.237	Hút thai dưới siêu âm	B	T1	630	Hút thai dưới siêu âm	**448,000**
5524	13.0238.0648	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	C	T2	658	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	**392,000**
5525	13.0239.0645	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	C		655	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	**181,000**
5526	13.0240.0631	13.240	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	C	P2	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	**2,821,000**
5527	13.0241.0644	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	D	T3	654	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	**376,000**
5528	14.0002.0837	14.2	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	B	P1	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	**1,224,000**
5529	14.0003.0858	14.3	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	B	PDB	868	Vá sàn hốc mắt	**3,132,000**
5530	14.0005.0815	14.5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	B	P1	825	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	**2,642,000**
5531	14.0008.0760	14.8	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	A	PDB	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	**3,294,000**
5532	14.0010.0806	14.10	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	A	P1	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	**2,912,000**
5533	14.0011.0814	14.11	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	A	PDB	824	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	**1,794,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5534	14.0012.0853	14.12	Tháo dầu Silicon nội nhãn	B	P2	863	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	**779,000**
5535	14.0013.0853	14.13	Bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM	A	P2	863	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	**779,000**
5536	14.0014.0733	14.14	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	B	P1	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	**1,224,000**
5537	14.0015.0806	14.15	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	A	PDB	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	**2,912,000**
5538	14.0016.0806	14.16	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	A	PDB	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	**2,912,000**
5539	14.0017.0733	14.17	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	B	PDB	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	**1,224,000**
5540	14.0018.0733	14.18	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	B	P1	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	**1,224,000**
5541	14.0019.0733	14.19	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	B	P1	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	**1,224,000**
5542	14.0020.0733	14.20	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	B	P1	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	**1,224,000**
5543	14.0021.0733	14.21	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	A	P1	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	**1,224,000**
5544	14.0022.0806	14.22	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không	B	PDB	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	**2,912,000**
5545	14.0023.0803	14.23	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	B	P1	813	Phẫu thuật bong võng mạc kinh điển	**2,220,000**
5546	14.0024.0831	14.24	Tháo đai độn củng mạc	B	P2	841	Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	**1,652,000**
5547	14.0025.0735	14.25	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	B	TDB	745	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	**308,000**
5548	14.0026.0735	14.26	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	B	TDB	745	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	**308,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5549	14.0027.0735	14.27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	B	P2	745	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	**308,000**
5550	14.0028.0840	14.28	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	B	P3	850	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	**286,000**
5551	14.0029.0749	14.29	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ	B	TDB	759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…);	**402,000**
5552	14.0030.0749	14.30	Laser điều trị U nguyên bào võng mạc	A	TDB	759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…);	**402,000**
5553	14.0031.0775	14.31	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	A	P2	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	**1,714,000**
5554	14.0032.0787	14.32	Mở bao sau đục bằng laser	B	T1	797	Mở bao sau bằng Laser	**253,000**
5555	14.0033.0748	14.33	Điều trị laser hồng ngoại	B		758	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	**30,300**
5556	14.0037.0763	14.37	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	B	P1	773	Gọt giác mạc	**759,000**
5557	14.0042.0811	14.42	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	B	P1	821	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	**1,197,000**
5558	14.0043.0811	14.43	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	B	P1	821	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	**1,197,000**
5559	14.0044.0833	14.44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	B	P1	843	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	**1,624,000**
5560	14.0045.0832	14.45	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	B	PDB	842	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	**4,846,000**
5561	14.0046.0812	14.46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	B	P2	822	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	**1,964,000**
5562	14.0047.0860	14.47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	B	P1	870	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	**1,208,000**
5563	14.0049.0733	14.49	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	B	P1	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	**1,224,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5564	14.0050.0807	14.50	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	B	P2	817	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	**922,000**
5565	14.0051.0804	14.51	Mở bao sau bằng phẫu thuật	B	P2	814	Phẫu thuật cắt bao sau	**579,000**
5566	14.0052.0735	14.52	Cắt chỉ bằng laser	B	TDB	745	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	**308,000**
5567	14.0053.0760	14.53	Ghép giác mạc xuyên	B	P1	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	**3,294,000**
5568	14.0054.0760	14.54	Ghép giác mạc lớp	B	PDB	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	**3,294,000**
5569	14.0055.0760	14.55	Ghép giác mạc có vành củng mạc	B	PDB	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	**3,294,000**
5570	14.0056.0760	14.56	Ghép giác mạc tự thân	B	P1	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	**3,294,000**
5571	14.0057.0760	14.57	Ghép nội mô giác mạc	A	PDB	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	**3,294,000**
5572	14.0058.0850	14.58	Ghép củng mạc	B	P1	860	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	**2,183,000**
5573	14.0059.0760	14.59	Ghép giác mạc nhân tạo	A	PDB	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	**3,294,000**
5574	14.0061.0802	14.61	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống	B	P1	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt	**1,029,000**
5575	14.0062.0802	14.62	Nối thông lệ mũi nội soi	B	P2	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt	**1,029,000**
5576	14.0063.0862	14.63	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	B	P3	872	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	**596,000**
5577	14.0064.0802	14.64	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi	B	P2	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt	**1,029,000**
5578	14.0065.0824	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc	B	P2	834	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	**829,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5579	14.0065.0808	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc	B	P2	818	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	**1,459,000**
5580	14.0065.0809	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc	B	P2	819	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	**949,000**
5581	14.0066.0808	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán	B	P2	818	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	**1,459,000**
5582	14.0066.0809	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán	B	P2	819	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	**949,000**
5583	14.0066.0824	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán	B	P2	834	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	**829,000**
5584	14.0067.0762	14.67	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	A	P2	772	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	**1,029,000**
5585	14.0068.0763	14.68	Gọt giác mạc đơn thuần	B	P2	773	Gọt giác mạc	**759,000**
5586	14.0069.0761	14.69	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	B	P2	771	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	**1,228,000**
5587	14.0070.0850	14.70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	B	PDB	860	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	**2,183,000**
5588	14.0071.0781	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	B	P2	791	Lấy dị vật hốc mắt	**879,000**
5589	14.0072.0781	14.72	Lấy dị vật trong củng mạc	B	P2	791	Lấy dị vật hốc mắt	**879,000**
5590	14.0073.0783	14.73	Lấy dị vật tiền phòng	B	P1	793	Lấy dị vật tiền phòng	**1,097,000**
5591	14.0074.0733	14.74	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	B	P1	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	**1,224,000**
5592	14.0075.0807	14.75	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	B	P1	817	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	**922,000**
5593	14.0076.0828	14.76	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	B	P1	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	**1,097,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5594	14.0077.0828	14.77	Cố định màng xương tạo cùng đồ	B	P2	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	**1,097,000**
5595	14.0078.0828	14.78	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	B	P2	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	**1,097,000**
5596	14.0079.0827	14.79	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	B	P1	837	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	**1,497,000**
5597	14.0080.0847	14.80	Sinh thiết tổ chức mi	B	P3	857	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	**150,000**
5598	14.0081.0847	14.81	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	B	P3	857	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	**150,000**
5599	14.0082.0847	14.82	Sinh thiết tổ chức kết mạc	C	P3	857	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	**150,000**
5600	14.0083.0836	14.83	Cắt u da mi không ghép	C	P3	846	Phẫu thuật u mi không vá da	**713,000**
5601	14.0084.0836	14.84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	B	P2	846	Phẫu thuật u mi không vá da	**713,000**
5602	14.0085.0834	14.85	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	B	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	**1,224,000**
5603	14.0086.0834	14.86	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	B	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	**1,224,000**
5604	14.0087.0859	14.87	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	B	PDB	869	Phẫu thuật đặc biệt (Nhãn khoa)	**2,102,000**
5605	14.0088.0736	14.88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	B	P2	746	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	**1,142,000**
5606	14.0089.0736	14.89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	B	P1	746	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	**1,142,000**
5607	14.0090.0860	14.90	Cắt u tiền phòng	B	P1	870	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	**1,208,000**
5608	14.0091.0859	14.91	Cắt u hậu phòng	A	PDB	869	Phẫu thuật đặc biệt (Nhãn khoa)	**2,102,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5609	14.0092.0865	14.92	Tiêm coctison điều trị u máu	B	T2	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	**192,000**
5610	14.0093.0865	14.93	Điều trị u máu bằng hoá chất	B	T2	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	**192,000**
5611	14.0094.0786	14.94	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	B	T2	796	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	**56,300**
5612	14.0095.0776	14.95	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	B	T2	786	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	**1,434,000**
5613	14.0096.0837	14.96	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	B	P1	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	**1,224,000**
5614	14.0097.0837	14.97	Nạo vét tổ chức hốc mắt	B	PDB	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	**1,224,000**
5615	14.0098.0739	14.98	Chích mủ mắt	B	P3	749	Chích mủ hốc mắt	**445,000**
5616	14.0099.0861	14.99	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	B	P2	871	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)	**854,000**
5617	14.0100.0800	14.100	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	B	P1	810	Nâng sàn hốc mắt	**2,736,000**
5618	14.0101.0800	14.101	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	B	P1	810	Nâng sàn hốc mắt	**2,736,000**
5619	14.0102.0800	14.102	Nâng sàn hốc mắt	B	P1	810	Nâng sàn hốc mắt	**2,736,000**
5620	14.0105.0835	14.105	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	B	P2	845	Phẫu thuật u kết mạc nông	**679,000**
5621	14.0106.0768	14.106	Đóng lỗ dò đường lệ	C	P3	778	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	**1,422,000**
5622	14.0106.0769	14.106	Đóng lỗ dò đường lệ	C	P3	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	**798,000**
5623	14.0107.0827	14.107	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	B	P2	837	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	**1,497,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5624	14.0108.0820	14.108	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	B	P1	830	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	**779,000**
5625	14.0109.0818	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	828	Phẫu thuật lác (1 mắt)	**729,000**
5626	14.0109.0819	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	829	Phẫu thuật lác (2 mắt)	**1,164,000**
5627	14.0110.0818	14.110	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	B	P2	828	Phẫu thuật lác (1 mắt)	**729,000**
5628	14.0110.0819	14.110	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	B	P2	829	Phẫu thuật lác (2 mắt)	**1,164,000**
5629	14.0111.0075	14.111	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	B	T2	78	Cắt chỉ	**32,000**
5630	14.0112.0075	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	C	T2	78	Cắt chỉ	**32,000**
5631	14.0113.0862	14.113	Chỉnh chỉ sau mổ lác	B	P3	872	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	**596,000**
5632	14.0114.0820	14.114	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	B	P2	830	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	**779,000**
5633	14.0115.0862	14.115	Sửa sẹo sau mổ lác	B	P3	872	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	**596,000**
5634	14.0116.0075	14.116	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	B	T1	78	Cắt chỉ	**32,000**
5635	14.0118.0826	14.118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	**1,292,000**
5636	14.0119.0826	14.119	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	**1,292,000**
5637	14.0120.0826	14.120	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	B	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	**1,292,000**
5638	14.0121.0860	14.121	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	B	P1	870	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	**1,208,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5639	14.0122.0826	14.122	Cắt cơ Muller	B	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	**1,292,000**
5640	14.0123.0861	14.123	Lùi cơ nâng mi	B	P2	871	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)	**854,000**
5641	14.0124.0838	14.124	Vá da tạo hình mi	B	P1	848	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	**1,047,000**
5642	14.0125.0829	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	B	P2	839	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	**829,000**
5643	14.0125.0830	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	B	P2	840	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	**1,079,000**
5644	14.0126.0829	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	B	P2	839	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	**829,000**
5645	14.0126.0830	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	B	P2	840	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	**1,079,000**
5646	14.0128.0826	14.128	Kéo dài cân cơ nâng mi	B	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	**1,292,000**
5647	14.0129.0575	14.129	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	B	P1	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	**2,760,000**
5648	14.0130.0817	14.130	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	B	P1	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	**629,000**
5649	14.0131.0826	14.131	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	B	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	**1,292,000**
5650	14.0132.0838	14.132	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	B	P1	848	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	**1,047,000**
5651	14.0134.0861	14.134	Di thực hàng lông mi	B	P2	871	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)	**854,000**
5652	14.0135.0816	14.135	Phẫu thuật Epicanthus	B	P2	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	**829,000**
5653	14.0136.0817	14.136	Phẫu thuật mở rộng khe mi	B	P2	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	**629,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5654	14.0137.0817	14.137	Phẫu thuật hẹp khe mi	B	P2	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	**629,000**
5655	14.0141.0816	14.141	Điều trị di lệch góc mắt	B	P1	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	**829,000**
5656	14.0143.0740	14.143	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	B	P1	750	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	**1,097,000**
5657	14.0144.0775	14.144	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	B	P2	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	**1,714,000**
5658	14.0145.0810	14.145	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	B	P2	820	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	**514,000**
5659	14.0146.0860	14.146	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	B	P1	870	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	**1,208,000**
5660	14.0147.0731	14.147	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	B	P1	741	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	**1,197,000**
5661	14.0148.0805	14.148	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	B	P1	815	Phẫu thuật cắt bè	**1,092,000**
5662	14.0149.0841	14.149	Mở góc tiền phòng	B	P1	851	Rạch góc tiền phòng	**1,097,000**
5663	14.0150.0805	14.150	Mở bè có hoặc không cắt bè	B	P1	815	Phẫu thuật cắt bè	**1,092,000**
5664	14.0151.0813	14.151	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	B	PDB	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	**1,497,000**
5665	14.0152.0813	14.152	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)	A	P1	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	**1,497,000**
5666	14.0153.0813	14.153	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	B	PDB	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	**1,497,000**
5667	14.0154.0853	14.154	Rút van dẫn lưu,ống Silicon tiền phòng	B	P2	863	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	**779,000**
5668	14.0155.0762	14.155	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	B	P1	772	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	**1,029,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5669	14.0156.0778	14.156	Sửa sẹo bọng bằng kim (Phẫu thuật needling)	A	T1	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	**80,100**
5670	14.0157.0863	14.157	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	B	TDB	873	Thủ thuật đặc biệt (Nhãn khoa)	**522,000**
5671	14.0158.0851	14.158	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	B	TDB	861	Tạo hình vùng bè bằng Laser	**217,000**
5672	14.0159.0857	14.159	Tiêm nhu mô giác mạc	B	T1	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	**46,700**
5673	14.0160.0786	14.160	áp tia bêta điều trị các bệnh lý kết mạc	B	T2	796	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	**56,300**
5674	14.0161.0748	14.161	Tập nhược thị	C		758	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	**30,300**
5675	14.0162.0796	14.162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	B	P2	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	**729,000**
5676	14.0163.0796	14.163	Rửa chất nhân tiền phòng	B	P2	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	**729,000**
5677	14.0164.0732	14.164	Cắt bỏ túi lệ	C	P2	742	Cắt bỏ túi lệ	**829,000**
5678	14.0165.0823	14.165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	P2	833	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	**859,000**
5679	14.0166.0780	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	790	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	**323,000**
5680	14.0166.0777	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	787	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	**657,000**
5681	14.0166.0778	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	**80,100**
5682	14.0167.0738	14.167	Cắt bỏ chắp có bọc	C	T1	748	Chích chắp hoặc lẹo	**77,600**
5683	14.0168.0764	14.168	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3	774	Khâu cò mi	**394,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5684	14.0169.0738	14.169	Chích dẫn lưu túi lệ	C	P3	748	Chích chắp hoặc lẹo	**77,600**
5685	14.0171.0769	14.171	Khâu da mi đơn giản	C	P3	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	**798,000**
5686	14.0172.0772	14.172	Khâu phục hồi bờ mi	C	P2	782	Khâu phục hồi bờ mi	**679,000**
5687	14.0173.0575	14.173	Ghép da dị loại	A	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	**2,760,000**
5688	14.0174.0773	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3	783	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	**912,000**
5689	14.0175.0839	14.175	Khâu phủ kết mạc	C	P2	849	Phủ kết mạc	**631,000**
5690	14.0176.0771	14.176	Khâu giác mạc	C	P1	781	Khâu giác mạc phức tạp	**1,097,000**
5691	14.0176.0770	14.176	Khâu giác mạc	C	P1	780	Khâu giác mạc đơn thuần	**760,000**
5692	14.0177.0767	14.177	Khâu củng mạc	C	P1	777	Khâu củng mạc phức tạp	**1,097,000**
5693	14.0177.0765	14.177	Khâu củng mạc	C	P1	775	Khâu củng mạc đơn thuần	**810,000**
5694	14.0178.0767	14.178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	P1	777	Khâu củng mạc phức tạp	**1,097,000**
5695	14.0179.0770	14.179	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	B	P1	780	Khâu giác mạc đơn thuần	**760,000**
5696	14.0180.0805	14.180	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	C	P1	815	Phẫu thuật cắt bè	**1,092,000**
5697	14.0181.0775	14.181	Lạnh đông thể mi	C	P3	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	**1,714,000**
5698	14.0182.0746	14.182	Điện đông thể mi	C	P3	756	Điện đông thể mi	**463,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5699	14.0183.0796	14.183	Bơm hơi / khí tiền phòng	C	P2	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	**729,000**
5700	14.0184.0774	14.184	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	C	P2	784	Khoét bỏ nhãn cầu	**729,000**
5701	14.0185.0798	14.185	Múc nội nhãn	C	P2	808	Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)	**532,000**
5702	14.0186.0774	14.186	Cắt thị thần kinh	C	P2	784	Khoét bỏ nhãn cầu	**729,000**
5703	14.0187.0789	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê	**631,000**
5704	14.0187.0790	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	800	Mổ quặm 2 mi - gây mê	**1,399,000**
5705	14.0187.0788	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	798	Mổ quặm 1 mi - gây mê	**1,221,000**
5706	14.0187.0791	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	801	Mổ quặm 2 mi - gây tê	**834,000**
5707	14.0187.0792	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	802	Mổ quặm 3 mi - gây tê	**1,054,000**
5708	14.0187.0793	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	803	Mổ quặm 3 mi - gây mê	**1,617,000**
5709	14.0187.0794	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	804	Mổ quặm 4 mi - gây mê	**1,810,000**
5710	14.0187.0795	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	805	Mổ quặm 4 mi - gây tê	**1,218,000**
5711	14.0188.0788	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	798	Mổ quặm 1 mi - gây mê	**1,221,000**
5712	14.0188.0789	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê	**631,000**
5713	14.0188.0790	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	800	Mổ quặm 2 mi - gây mê	**1,399,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5714	14.0188.0791	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	801	Mổ quặm 2 mi - gây tê	**834,000**
5715	14.0188.0792	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	802	Mổ quặm 3 mi - gây tê	**1,054,000**
5716	14.0188.0793	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	803	Mổ quặm 3 mi - gây mê	**1,617,000**
5717	14.0188.0794	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	804	Mổ quặm 4 mi - gây mê	**1,810,000**
5718	14.0188.0795	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	805	Mổ quặm 4 mi - gây tê	**1,218,000**
5719	14.0189.0789	14.189	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	B	P1	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê	**631,000**
5720	14.0191.0789	14.191	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê	**631,000**
5721	14.0192.0075	14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2	78	Cắt chỉ	**32,000**
5722	14.0193.0856	14.193	Tiêm dưới kết mạc	C	T2	866	Tiêm dưới kết mạc một mắt	**46,700**
5723	14.0194.0857	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	**46,700**
5724	14.0195.0857	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	**46,700**
5725	14.0197.0855	14.197	Bơm thông lệ đạo	C	T1	865	Thông lệ đạo một mắt	**58,800**
5726	14.0197.0854	14.197	Bơm thông lệ đạo	C	T1	864	Thông lệ đạo hai mắt	**93,100**
5727	14.0198.0784	14.198	Lấy máu làm huyết thanh	C		794	Lấy huyết thanh đóng ống	**53,200**
5728	14.0199.0745	14.199	Điện di điều trị	C		755	Điện di điều trị (1 lần)	**19,600**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5729	14.0200.0782	14.200	Lấy dị vật kết mạc	D	T2	792	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	**63,600**
5730	14.0201.0769	14.201	Khâu kết mạc	D	P3	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	**798,000**
5731	14.0202.0785	14.202	Lấy calci kết mạc	D	T3	795	Lấy sạn vôi kết mạc	**34,600**
5732	14.0203.0075	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	D	T3	78	Cắt chỉ	**32,000**
5733	14.0204.0075	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	D	T3	78	Cắt chỉ	**32,000**
5734	14.0205.0759	14.205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	D	T2	769	Đốt lông xiêu	**47,300**
5735	14.0206.0730	14.206	Bơm rửa lệ đạo	D	T2	740	Bơm rửa lệ đạo	**36,200**
5736	14.0207.0738	14.207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	D	T2	748	Chích chắp hoặc lẹo	**77,600**
5737	14.0210.0799	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	D	T3	809	Nặn tuyến bờ mi	**34,600**
5738	14.0211.0842	14.211	Rửa cùng đồ	D	T2	852	Rửa cùng đồ mắt	**40,800**
5739	14.0212.0864	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	D	T1	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	**338,000**
5740	14.0213.0778	14.213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	C	T3	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	**80,100**
5741	14.0214.0778	14.214	Bóc giả mạc	C	T3	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	**80,100**
5742	14.0215.0505	14.215	Rạch áp xe mi	C	T1	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	**182,000**
5743	14.0216.0505	14.216	Rạch áp xe túi lệ	C	T1	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	**182,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5744	14.0218.0849	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	D	T2	859	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	**51,700**
5745	14.0219.0849	14.219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2	859	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	**51,700**
5746	14.0220.0849	14.220	Soi đáy mắt bằng Schepens	C	T2	859	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	**51,700**
5747	14.0221.0849	14.221	Soi góc tiền phòng	C	T2	859	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	**51,700**
5748	14.0222.0801	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	D		811	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	**104,000**
5749	14.0224.0751	14.224	Đo thị giác tương phản	B	T1	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	**62,300**
5750	14.0226.0371	14.226	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	A	PDB	380	Phẫu thuật u hố mắt	**5,461,000**
5751	14.0227.0834	14.227	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	B	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	**1,224,000**
5752	14.0230.0838	14.230	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	B	P1	848	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	**1,047,000**
5753	14.0231.0337	14.231	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	B	P1	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	**2,148,000**
5754	14.0235.0828	14.235	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	B	P1	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	**1,097,000**
5755	14.0238.0029	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	B	T2	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
5756	14.0238.0028	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	B	T2	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
5757	14.0238.0010	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	B	T2	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
5758	14.0238.0011	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	B	T2	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5759	14.0239.0028	14.239	Chụp lỗ thị giác	C	T2	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
5760	14.0239.0010	14.239	Chụp lỗ thị giác	C	T2	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
5761	14.0239.0011	14.239	Chụp lỗ thị giác	C	T2	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
5762	14.0239.0029	14.239	Chụp lỗ thị giác	C	T2	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
5763	14.0240.0845	14.240	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	C		855	Siêu âm mắt chẩn đoán	**58,300**
5764	14.0241.0864	14.241	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople	A	TDB	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	**338,000**
5765	14.0242.0015	14.242	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	B	T1	16	Chụp Angiography mắt	**213,000**
5766	14.0243.0015	14.243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	B	T1	16	Chụp Angiography mắt	**213,000**
5767	14.0244.0015	14.244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	B	T1	16	Chụp Angiography mắt	**213,000**
5768	14.0245.0864	14.245	Chụp đáy mắt RETCAM	B	T1	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	**338,000**
5769	14.0246.0742	14.246	Chụp mạch với ICG	B	T1	752	Chụp mạch ICG	**248,000**
5770	14.0247.0864	14.247	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople màu	B	T1	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	**338,000**
5771	14.0248.0864	14.248	Chụp đĩa thị 3D	B	T1	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	**338,000**
5772	14.0249.0844	14.249	Siêu âm bán phần trước	B	T1	854	Siêu âm bán phần trước (UBM)	**204,000**
5773	14.0250.0852	14.250	Test thử cảm giác giác mạc	C		862	Test thử cảm giác giác mạc	**38,800**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5774	14.0251.0852	14.251	Test phát hiện khô mắt	C		862	Test thử cảm giác giác mạc	**38,800**
5775	14.0252.0801	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	C	T2	811	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	**104,000**
5776	14.0253.0757	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	C	T1	767	Đo thị trường, ám điểm	**28,600**
5777	14.0254.0757	14.254	Đo thị trường chu biên	C	T1	767	Đo thị trường, ám điểm	**28,600**
5778	14.0255.0755	14.255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	C		765	Đo nhãn áp	**25,300**
5779	14.0256.0843	14.256	Đo sắc giác	C	T2	853	Sắc giác	**64,100**
5780	14.0257.0848	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C	T2	858	Soi bóng đồng tử	**29,400**
5781	14.0258.0754	14.258	Đo khúc xạ máy	C		764	Đo khúc xạ máy	**9,500**
5782	14.0259.0753	14.259	Đo khúc xạ giác mạc Javal	C	T3	763	Đo Javal	**35,600**
5783	14.0262.0751	14.262	Đo độ lác	C		761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	**62,300**
5784	14.0263.0751	14.263	Xác định sơ đồ song thị	C	T3	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	**62,300**
5785	14.0264.0751	14.264	Đo biên độ điều tiết	C	T3	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	**62,300**
5786	14.0265.0751	14.265	Đo thị giác 2 mắt	C	T1	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	**62,300**
5787	14.0266.0865	14.266	Đo độ sâu tiền phòng	C	T2	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	**192,000**
5788	14.0267.0750	14.267	Đo độ dày giác mạc	B	T2	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	**132,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5789	14.0268.0752	14.268	Đo đường kính giác mạc	C	T2	762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	**53,300**
5790	14.0269.0750	14.269	Đếm tế bào nội mô giác mạc	B	T2	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	**132,000**
5791	14.0270.0750	14.270	Chụp bản đồ giác mạc	B	T2	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	**132,000**
5792	14.0271.0865	14.271	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (Đo ORA)	A	T2	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	**192,000**
5793	14.0272.0744	14.272	Điện châm kích thích	B	T2	754	Điện châm	**391,000**
5794	14.0273.0747	14.273	Điện võng mạc	B	T2	757	Điện võng mạc	**91,800**
5795	14.0274.0747	14.274	Điện nhãn cầu	B	T2	757	Điện võng mạc	**91,800**
5796	14.0275.0758	14.275	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	C	T2	768	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	**57,900**
5797	14.0276.0752	14.276	Đo độ lồi	C	T3	762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	**53,300**
5798	14.0277.0865	14.277	Test thử nhược cơ	B	T2	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	**192,000**
5799	14.0278.0865	14.278	Test kéo cơ cưỡng bức	B	T2	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	**192,000**
5800	14.0290.0212	14.290	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	D		219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	**11,000**
5801	14.0291.0212	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	D		219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	**11,000**
5802	14.0292.0742	14.292	Chụp mạch ký huỳnh quang	C	T1	752	Chụp mạch ICG	**248,000**
5803	14.0293.0002	14.293	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	C		2	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	**74,500**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5804	14.0294.0015	14.294	Chụp Angiography mắt	C		16	Chụp Angiography mắt	**213,000**
5805	19.0001.1830	19.1	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1846	SPECT não	**432,000**
5806	19.0002.1830	19.2	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	B	T1	1846	SPECT não	**432,000**
5807	19.0003.1830	19.3	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	B	T1	1846	SPECT não	**432,000**
5808	19.0004.1830	19.4	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	B	T1	1846	SPECT não	**432,000**
5809	19.0005.1830	19.5	SPECT não với ^{111}In - octreotide	B	T1	1846	SPECT não	**432,000**
5810	19.0006.1833	19.6	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	B	T1	1849	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	**632,000**
5811	19.0007.1832	19.7	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	B	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5812	19.0008.1832	19.8	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	B	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5813	19.0009.1832	19.9	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc –Tetrofosmin	B	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5814	19.0010.1832	19.10	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Sestamibi	B	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5815	19.0011.1832	19.11	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Teboroxime (Cardiotec)	B	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5816	19.0012.1832	19.12	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	B	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5817	19.0013.1832	19.13	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Furifosmin	B	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5818	19.0014.1832	19.14	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với I^{123}-IPPA	B	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5819	19.0015.1832	19.15	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với I^{123}-BMIPP	B	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5820	19.0016.1832	19.16	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5821	19.0017.1832	19.17	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc –Tetrofosmin	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5822	19.0018.1832	19.18	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Sestamibi	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5823	19.0019.1832	19.19	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Teboroxime (Cardiotec)	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5824	19.0020.1832	19.20	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5825	19.0021.1832	19.21	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Furifosmin	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5826	19.0022.1832	19.22	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với I^{123}-IPPA	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5827	19.0023.1832	19.23	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với I^{123}-BMIPP	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5828	19.0024.1832	19.24	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5829	19.0025.1832	19.25	SPECT chức năng tim pha sớm	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5830	19.0026.1832	19.26	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc – Pertechnetate	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5831	19.0027.1832	19.27	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc – Sestamibi	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5832	19.0028.1832	19.28	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc – Tetrofosmin	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5833	19.0029.1832	19.29	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5834	19.0030.1832	19.30	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc, pha nghỉ	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5835	19.0031.1832	19.31	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc, pha gắng sức	B	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5836	19.0032.1832	19.32	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In – kháng thể kháng cơ tim	B	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5837	19.0033.1832	19.33	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc – Stannous pyrophosphate (PYP)	B	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5838	19.0034.1830	19.34	SPECT gan	B	T1	1846	SPECT não	**432,000**
5839	19.0035.1830	19.35	SPECT thận	B	T1	1846	SPECT não	**432,000**
5840	19.0036.1832	19.36	SPECT tuyến thượng thận với I^{131}-MIBG	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5841	19.0037.1832	19.37	SPECT tuyến thượng thận với I^{123}-MIBG	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5842	19.0038.1832	19.38	SPECT tuyến thượng thận với I^{131} - Cholesterol	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5843	19.0042.1832	19.42	SPECT xương, khớp	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5844	19.0043.1832	19.43	SPECT chẩn đoán khối u	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5845	19.0044.1832	19.44	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5846	19.0045.1832	19.45	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5847	19.0046.1832	19.46	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5848	19.0047.1832	19.47	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5849	19.0048.1832	19.48	SPECT chẩn đoán u phổi	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5850	19.0049.1832	19.49	SPECT chẩn đoán u vú	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5851	19.0050.1832	19.50	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{131}-MIBG	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5852	19.0051.1832	19.51	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{123}-MIBG	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5853	19.0052.1831	19.52	SPECT phóng xạ miễn dịch	B	T1	1847	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	**577,000**
5854	19.0058.1830	19.58	SPECT hạch Lympho	B	T1	1846	SPECT não	**432,000**
5855	19.0059.1832	19.59	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc –HMPAO	B	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim	**569,000**
5856	19.0062.1829	19.62	SPECT/CT	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5857	19.0063.1829	19.63	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5858	19.0064.1829	19.64	SPECT/CT não với ^{99m}Tc – ECD	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5859	19.0065.1829	19.65	SPECT/CT não với ^{99m}Tc – DTPA	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5860	19.0066.1829	19.66	SPECT/CT não với ^{99m}Tc – HMPAO	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5861	19.0067.1829	19.67	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5862	19.0068.1829	19.68	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	B	TDB	1845	SPECT CT	**902,000**
5863	19.0069.1829	19.69	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	B	TDB	1845	SPECT CT	**902,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5864	19.0070.1829	19.70	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5865	19.0071.1829	19.71	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5866	19.0072.1829	19.72	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	B	TDB	1845	SPECT CT	**902,000**
5867	19.0073.1829	19.73	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5868	19.0074.1829	19.74	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5869	19.0075.1829	19.75	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5870	19.0076.1829	19.76	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In – kháng thể kháng cơ tim	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5871	19.0077.1829	19.77	SPECT/CT gan	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5872	19.0078.1829	19.78	SPECT/CT thận	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5873	19.0079.1829	19.79	SPECT/CT tuyến tiền liệt	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5874	19.0080.1829	19.80	SPECT/CT tuyến thượng thận với I^{131}-MIBG	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5875	19.0081.1829	19.81	SPECT/CT tuyến thượng thận với I^{123}-MIBG	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5876	19.0082.1829	19.82	SPECT/CT tuyến thượng thận với I^{131} - Cholesterol	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5877	19.0083.1829	19.83	SPECT/CT xương, khớp	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5878	19.0084.1829	19.84	SPECT/CT chẩn đoán khối u	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5879	19.0085.1829	19.85	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5880	19.0086.1829	19.86	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5881	19.0087.1829	19.87	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5882	19.0088.1829	19.88	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5883	19.0089.1829	19.89	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5884	19.0090.1829	19.90	SPECT/CT chẩn đoán u vú	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5885	19.0091.1829	19.91	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{131}-MIBG	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5886	19.0092.1829	19.92	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{123}-MIBG	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5887	19.0093.1829	19.93	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5888	19.0094.1829	19.94	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	A	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5889	19.0095.1829	19.95	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATOC	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5890	19.0096.1829	19.96	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DOTATOC	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5891	19.0097.1829	19.97	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DTPA-octreotide	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5892	19.0098.1829	19.98	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATATE	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5893	19.0099.1829	19.99	SPECT/CT hạch Lympho	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5894	19.0100.1829	19.100	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc –HMPAO	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5895	19.0101.1829	19.101	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5896	19.0102.1829	19.102	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5897	19.0103.1829	19.103	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	B	T1	1845	SPECT CT	**902,000**
5898	19.0104.1829	19.104	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	B	TDB	1845	SPECT CT	**902,000**
5899	19.0105.1852	19.105	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	B	T1	1868	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	**577,000**
5900	19.0106.1851	19.106	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1867	Xạ hình não	**352,000**
5901	19.0107.1851	19.107	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	B	T1	1867	Xạ hình não	**352,000**
5902	19.0108.1851	19.108	Xạ hình não với ^{99m}Tc – DTPA	B	T1	1867	Xạ hình não	**352,000**
5903	19.0109.1851	19.109	Xạ hình não với ^{99m}Tc – HMPAO	B	T1	1867	Xạ hình não	**352,000**
5904	19.0110.1851	19.110	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc – chelate	B	T1	1867	Xạ hình não	**352,000**
5905	19.0111.1850	19.111	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{99m}Tc - DTPA	B	T1	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ	**432,000**
5906	19.0112.1850	19.112	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{111}In - DTPA	B	T1	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ	**432,000**
5907	19.0113.1850	19.113	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với I^{131} -RISA	B	T1	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ	**432,000**
5908	19.0114.1828	19.114	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	B	T1	1844	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	**203,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5909	19.0115.1856	19.115	Xạ hình toàn thân với I^{131}	B	T1	1872	Xạ hình toàn thân với I^{131}	**432,000**
5910	19.0116.1856	19.116	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	B	T1	1872	Xạ hình toàn thân với I^{131}	**432,000**
5911	19.0117.1856	19.117	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	B	T1	1872	Xạ hình toàn thân với I^{131}	**432,000**
5912	19.0118.1862	19.118	Xạ hình tuyến giáp với I^{131}	B	T1	1878	Xạ hình tuyến giáp	**282,000**
5913	19.0119.1862	19.119	Xạ hình tuyến giáp với I^{123}	B	T1	1878	Xạ hình tuyến giáp	**282,000**
5914	19.0120.1862	19.120	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với I^{131}	B	T1	1878	Xạ hình tuyến giáp	**282,000**
5915	19.0121.1856	19.121	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với I^{131}	B	T1	1872	Xạ hình toàn thân với I^{131}	**432,000**
5916	19.0122.1856	19.122	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1872	Xạ hình toàn thân với I^{131}	**432,000**
5917	19.0123.1861	19.123	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc – V – DMSA	B	T1	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	**544,000**
5918	19.0124.1861	19.124	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc- MIBI	B	T1	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	**544,000**
5919	19.0125.1861	19.125	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	B	T1	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	**544,000**
5920	19.0126.1862	19.126	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1878	Xạ hình tuyến giáp	**282,000**
5921	19.0127.1863	19.127	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1879	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	**332,000**
5922	19.0128.1863	19.128	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1879	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	**332,000**
5923	19.0129.1845	19.129	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	B	TDB	1861	Xạ hình chức năng tim	**432,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5924	19.0130.1845	19.130	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	B	T1	1861	Xạ hình chức năng tim	**432,000**
5925	19.0131.1845	19.131	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	B	T1	1861	Xạ hình chức năng tim	**432,000**
5926	19.0132.1845	19.132	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	B	TDB	1861	Xạ hình chức năng tim	**432,000**
5927	19.0133.1845	19.133	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	B	TDB	1861	Xạ hình chức năng tim	**432,000**
5928	19.0134.1845	19.134	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	B	T1	1861	Xạ hình chức năng tim	**432,000**
5929	19.0135.1845	19.135	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	B	TDB	1861	Xạ hình chức năng tim	**432,000**
5930	19.0136.1845	19.136	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	B	T1	1861	Xạ hình chức năng tim	**432,000**
5931	19.0137.1845	19.137	Xạ hình chức năng tim pha sớm	B	T1	1861	Xạ hình chức năng tim	**432,000**
5932	19.0138.1845	19.138	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc – Pertechnetate	B	T1	1861	Xạ hình chức năng tim	**432,000**
5933	19.0139.1839	19.139	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc – Pyrophosphate	B	T1	1855	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	**402,000**
5934	19.0140.1845	19.140	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc – Pyrophotphate	B	T1	1861	Xạ hình chức năng tim	**432,000**
5935	19.0141.1865	19.141	Xạ hình tuyến vú	B	T1	1881	Xạ hình tuyến vú	**402,000**
5936	19.0142.1857	19.142	Xạ hình tưới máu phổi	B	T1	1873	Xạ hình tưới máu phổi	**402,000**
5937	19.0143.1857	19.143	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	B	T1	1873	Xạ hình tưới máu phổi	**402,000**
5938	19.0144.1854	19.144	Xạ hình thông khí phổi	B	T1	1870	Xạ hình thông khí phổi	**432,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5939	19.0145.1854	19.145	Xạ hình thông khí phổi với $I^{133}Xe$	B	T1	1870	Xạ hình thông khí phổi	**432,000**
5940	19.0146.1854	19.146	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc-DTPA	B	T1	1870	Xạ hình thông khí phổi	**432,000**
5941	19.0147.1837	19.147	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày – thực quản với ^{99m}Tc –	B	T1	1853	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur	**462,000**
5942	19.0148.1836	19.148	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	B	T1	1852	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur	**352,000**
5943	19.0149.1842	19.149	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	B	T1	1858	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	**402,000**
5944	19.0150.1840	19.150	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1856	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	**332,000**
5945	19.0152.1849	19.152	Xạ hình lách với Methionin – ^{99m}Tc	B	T1	1865	Xạ hình lách	**402,000**
5946	19.0153.1849	19.153	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	B	T1	1865	Xạ hình lách	**402,000**
5947	19.0154.1849	19.154	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	B	T1	1865	Xạ hình lách	**402,000**
5948	19.0155.1847	19.155	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	B	T1	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	**432,000**
5949	19.0156.1846	19.156	Xạ hình gan – mật với ^{99m}Tc – HIDA	B	T1	1862	Xạ hình gan mật	**402,000**
5950	19.0157.1846	19.157	Xạ hình gan – mật với I^{131} – Rose Bengan	B	T1	1862	Xạ hình gan mật	**402,000**
5951	19.0158.1841	19.158	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	B	T1	1857	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	**402,000**
5952	19.0159.1846	19.159	Xạ hình chức năng gan – mật sau ghép gan với ^{99m}Tc – IDA	B	T1	1862	Xạ hình gan mật	**402,000**
5953	19.0160.1834	19.160	Thận đồ đồng vị với I^{131} – Hippuran	B	T2	1850	Thận đồ đồng vị	**273,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5954	19.0161.1843	19.161	Xạ hình chức năng thận với I^{131}– Hippuran	B	T1	1859	Xạ hình chức năng thận	**382,000**
5955	19.0162.1853	19.162	Xạ hình thận với ^{99m}Tc – DMSA	B	T1	1869	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	**382,000**
5956	19.0163.1843	19.163	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc –DTPA	B	T1	1859	Xạ hình chức năng thận	**382,000**
5957	19.0164.1843	19.164	Xạ hình chức năng thận với I^{123} gắn OIH	B	T1	1859	Xạ hình chức năng thận	**382,000**
5958	19.0165.1843	19.165	Xạ hình chức năng thận với I^{131} gắn OIH	B		1859	Xạ hình chức năng thận	**382,000**
5959	19.0166.1843	19.166	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc – MAG3	B	T1	1859	Xạ hình chức năng thận	**382,000**
5960	19.0167.1844	19.167	Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc – MAG3	B	T1	1860	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	**442,000**
5961	19.0169.1864	19.169	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131}-MIBG	B	T1	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} MIBG	**432,000**
5962	19.0170.1864	19.170	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{123}-MIBG	B	T1	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} MIBG	**432,000**
5963	19.0171.1864	19.171	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} - Cholesterol	B	T1	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} MIBG	**432,000**
5964	19.0173.1858	19.173	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1874	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	**302,000**
5965	19.0174.1866	19.174	Xạ hình xương với ^{99m}Tc – MDP	B	T1	1882	Xạ hình xương	**402,000**
5966	19.0175.1867	19.175	Xạ hình xương 3 pha	B	T1	1883	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	**432,000**
5967	19.0176.1860	19.176	Xạ hình tuỷ xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	B	T1	1876	Xạ hình tuỷ xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	**452,000**
5968	19.0177.1838	19.177	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI	B	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	**432,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5969	19.0178.1838	19.178	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	B	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	**432,000**
5970	19.0179.1838	19.179	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	B	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	**432,000**
5971	19.0180.1838	19.180	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	A	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	**432,000**
5972	19.0181.1838	19.181	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{131}-MIBG	B	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	**432,000**
5973	19.0182.1838	19.182	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{123}-MIBG	B	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	**432,000**
5974	19.0183.1855	19.183	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – MAA	B	T1	1871	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	**432,000**
5975	19.0184.1855	19.184	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – DTPA	B	T1	1871	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	**432,000**
5976	19.0185.1869	19.185	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	B	T1	1885	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	**302,000**
5977	19.0186.1868	19.186	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	B	T1	1884	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	**402,000**
5978	19.0187.1835	19.187	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc –HMPAO hoặc ^{99m}Tc –Sulfur Colloid	B	T1	1851	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	**332,000**
5979	19.0188.1848	19.188	Xạ hình hạch Lympho	B	T1	1864	Xạ hình hạch Lympho	**432,000**
5980	19.0189.1848	19.189	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc –HMPAO	B	T1	1864	Xạ hình hạch Lympho	**432,000**
5981	19.0192.0069	19.192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	B	T1	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	**81,400**
5982	19.0192.0070	19.192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	B	T1	72	Đo mật độ xương 2 vị trí	**140,000**
5983	19.0193.1848	19.193	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	B	T1	1864	Xạ hình hạch Lympho	**432,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5984	19.0222.0050	19.222	PET/CT	B	TDB	52	Chụp PET/CT	**19,724,000**
5985	19.0223.0050	19.223	PET/CT chẩn đoán khối u	B	TDB	52	Chụp PET/CT	**19,724,000**
5986	19.0224.0050	19.224	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}FDG	B	TDB	52	Chụp PET/CT	**19,724,000**
5987	19.0238.0050	19.238	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	B	TDB	52	Chụp PET/CT	**19,724,000**
5988	19.0239.0050	19.239	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ^{18}FDG	B	TDB	52	Chụp PET/CT	**19,724,000**
5989	19.0240.0050	19.240	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}FDG	B	TDB	52	Chụp PET/CT	**19,724,000**
5990	19.0241.0050	19.241	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ^{18}FDG	B	TDB	52	Chụp PET/CT	**19,724,000**
5991	19.0242.0050	19.242	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}FDG	B	TDB	52	Chụp PET/CT	**19,724,000**
5992	19.0243.0050	19.243	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}FDG	B	TDB	52	Chụp PET/CT	**19,724,000**
5993	19.0257.0050	19.257	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dimentia)	B	TDB	52	Chụp PET/CT	**19,724,000**
5994	19.0259.0050	19.259	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	B	TDB	52	Chụp PET/CT	**19,724,000**
5995	19.0262.0050	19.262	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}FDG	B	TDB	52	Chụp PET/CT	**19,724,000**
5996	19.0267.0050	19.267	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ^{18}FDG	B	TDB	52	Chụp PET/CT	**19,724,000**
5997	19.0268.0050	19.268	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ^{18}FDG	B	TDB	52	Chụp PET/CT	**19,724,000**
5998	19.0269.0050	19.269	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ^{18}FDG	B	TDB	52	Chụp PET/CT	**19,724,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
5999	19.0270.0050	19.270	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	B	TDB	52	Chụp PET/CT	**19,724,000**
6000	19.0271.0050	19.271	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}FDG	B	TDB	52	Chụp PET/CT	**19,724,000**
6001	19.0278.0051	19.278	PET/CT mô phỏng xạ trị	B	TDB	53	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	**20,478,000**
6002	19.0309.1824	19.309	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ	**280,000**
6003	19.0310.1824	19.310	Định lượng CA^{50} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ	**280,000**
6004	19.0311.1824	19.311	Định lượng CA^{125} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ	**280,000**
6005	19.0312.1824	19.312	Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ	**280,000**
6006	19.0313.1824	19.313	Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ	**280,000**
6007	19.0314.1827	19.314	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**370,000**
6008	19.0315.1826	19.315	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B		1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc	**185,000**
6009	19.0316.1825	19.316	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
6010	19.0317.1824	19.317	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ	**280,000**
6011	19.0318.1827	19.318	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B		1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**370,000**
6012	19.0319.1826	19.319	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc	**185,000**
6013	19.0320.1825	19.320	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6014	19.0321.1825	19.321	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
6015	19.0322.1825	19.322	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
6016	19.0323.1826	19.323	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc	**185,000**
6017	19.0324.1826	19.324	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc	**185,000**
6018	19.0325.1826	19.325	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc	**185,000**
6019	19.0326.1826	19.326	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc	**185,000**
6020	19.0327.1826	19.327	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc	**185,000**
6021	19.0328.1827	19.328	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**370,000**
6022	19.0329.1825	19.329	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
6023	19.0330.1825	19.330	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
6024	19.0331.1825	19.331	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
6025	19.0332.1825	19.332	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
6026	19.0333.1826	19.333	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc	**185,000**
6027	19.0334.1825	19.334	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
6028	19.0335.1825	19.335	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6029	19.0336.1825	19.336	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
6030	19.0337.1824	19.337	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ	**280,000**
6031	19.0338.1827	19.338	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**370,000**
6032	19.0339.1825	19.339	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc	**205,000**
6033	19.0340.1871	19.340	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	B	TDB	1887	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	**899,000**
6034	19.0341.1870	19.341	Điều trị Basedow bằng I^{131}	B	T1	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	**747,000**
6035	19.0342.1870	19.342	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I^{131}	B	T1	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	**747,000**
6036	19.0343.1870	19.343	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	B	T1	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	**747,000**
6037	19.0344.1875	19.344	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	B	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	**1,763,000**
6038	19.0345.1875	19.345	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	B	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	**1,763,000**
6039	19.0346.1875	19.346	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	B	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	**1,763,000**
6040	19.0347.1875	19.347	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	B	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	**1,763,000**
6041	19.0348.1883	19.348	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	B	TDB	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	**15,008,000**
6042	19.0350.1877	19.350	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ^{32}P	B	TDB	1893	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	**802,000**
6043	19.0351.1878	19.351	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I^{131} – Lipiodol	B	TDB	1894	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I^{131} Lipiodol	**666,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6044	19.0355.1881	19.355	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	B	TDB	1897	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	**15,271,000**
6045	19.0357.1880	19.357	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	B	TDB	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	**15,271,000**
6046	19.0360.1874	19.360	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	B	T1	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	**206,000**
6047	19.0361.1874	19.361	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	B	T1	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	**206,000**
6048	19.0362.1874	19.362	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	B	T1	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	**206,000**
6049	19.0363.1872	19.363	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	B	T1	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào	**549,000**
6050	19.0364.1872	19.364	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	B	T1	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào	**549,000**
6051	19.0365.1872	19.365	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	B	TDB	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào	**549,000**
6052	19.0366.1873	19.366	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	B	TDB	1889	Điều trị giảm đau bằng Sammarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	**764,000**
6053	19.0373.1872	19.373	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	B	T1	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào	**549,000**
6054	19.0374.1876	19.374	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{131}-MIBG	B	TDB	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I^{131} MIBG	**582,000**
6055	19.0375.1876	19.375	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{131}-MIBG	B	TDB	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I^{131} MIBG	**582,000**
6056	19.0376.1876	19.376	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{123}-MIBG	B	TDB	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I^{131} MIBG	**582,000**
6057	19.0377.1876	19.377	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{123}-MIBG	B	TDB	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I^{131} MIBG	**582,000**
6058	19.0378.1823	19.378	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6059	19.0379.1823	19.379	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**
6060	19.0380.1823	19.380	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với I^{131} -Rituximab	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**
6061	19.0381.1823	19.381	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với I^{131}-Nimotuzumab	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**
6062	19.0382.1823	19.382	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DTPA-octreotide	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**
6063	19.0383.1823	19.383	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DOTATOC	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**
6064	19.0384.1823	19.384	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATOC	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**
6065	19.0385.1823	19.385	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTA-Lanreotide	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**
6066	19.0386.1823	19.386	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATATE	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**
6067	19.0387.1823	19.387	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**
6068	19.0388.1823	19.388	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATOC	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**
6069	19.0389.1823	19.389	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi-DOTATOC	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**
6070	19.0390.1823	19.390	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**
6071	19.0397.1883	19.397	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	B	TDB	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	**15,008,000**
6072	19.0398.1883	19.398	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	B	TDB	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	**15,008,000**
6073	19.0399.1823	19.399	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng ^{90}Y	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6074	19.0400.1823	19.400	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y- Rituximab	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**
6075	19.0401.1823	19.401	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y- Nimotuzumab	B	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	**767,000**
6076	19.0402.1883	19.402	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	B	TDB	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	**15,008,000**
6077	19.0405.1831	19.405	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	TDB	1847	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	**577,000**
6078	19.0406.1829	19.406	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	TDB	1845	SPECT CT	**902,000**
6079	19.0408.1866	19.408	Xạ hình xương bằng NaF	B	T1	1882	Xạ hình xương	**402,000**
6080	19.0411.1180	19.411	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	B	TDB	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	**1,381,000**
6081	19.0412.1180	19.412	Xạ trị áp sát bằng Stent phóng xạ	B	TDB	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	**1,381,000**
6082	19.0413.1847	19.413	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan,	B	T1	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	**432,000**
6083	19.0414.1830	19.414	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan,	B	T1	1846	SPECT não	**432,000**
6084	19.0415.1884	19.415	PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung	B	TDB	1900	PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn	**3,808,000**
6085	19.0416.1847	19.416	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	B	T1	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	**432,000**
6086	19.0417.1830	19.417	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	B	T1	1846	SPECT não	**432,000**
6087	19.0420.1859	19.420	Xạ hình tụy	B	T1	1875	Xạ hình tụy	**544,000**
6088	15.0001.0986	15.1	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	B	PDB	997	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	**5,171,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6089	15.0002.1000	15.2	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	B	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	**1,974,000**
6090	15.0004.0983	15.4	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	B	P1	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	**6,005,000**
6091	15.0005.0986	15.5	Phẫu thuật mở túi nội dịch	B	P1	997	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	**5,171,000**
6092	15.0006.0983	15.6	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	B	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	**6,005,000**
6093	15.0007.0973	15.7	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	B	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	**7,110,000**
6094	15.0008.0949	15.8	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	B	PDB	960	Phẫu thuật đỉnh xương đá	**4,330,000**
6095	15.0009.0983	15.9	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	B	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	**6,005,000**
6096	15.0010.0979	15.10	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	B	PDB	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	**7,703,000**
6097	15.0011.0950	15.11	Phẫu thuật giảm áp dây VII	B	P1	961	Phẫu thuật giảm áp dây VII	**6,948,000**
6098	15.0012.0983	15.12	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	B	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	**6,005,000**
6099	15.0013.0983	15.13	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	B	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	**6,005,000**
6100	15.0014.0373	15.14	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	B	P1	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	**4,080,000**
6101	15.0015.0936	15.15	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	B	P1	946	Phẫu thuật áp xe não do tai	**5,899,000**
6102	15.0016.0987	15.16	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	B	P1	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	**5,177,000**
6103	15.0017.0987	15.17	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	B	P1	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	**5,177,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6104	15.0019.0986	15.19	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	B	P1	997	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	**5,171,000**
6105	15.0020.0911	15.20	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	B	P1	921	Mở sào bào - thượng nhĩ	**3,680,000**
6106	15.0021.0987	15.21	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	B	P1	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	**5,177,000**
6107	15.0022.0374	15.22	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	B	P1	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
6108	15.0023.0987	15.23	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	B	P1	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	**5,177,000**
6109	15.0024.0374	15.24	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	B	P1	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
6110	15.0025.0987	15.25	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	B	P1	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	**5,177,000**
6111	15.0026.0911	15.26	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	B	P1	921	Mở sào bào - thượng nhĩ	**3,680,000**
6112	15.0027.0911	15.27	Mở sào bào	B	P2	921	Mở sào bào - thượng nhĩ	**3,680,000**
6113	15.0028.0911	15.28	Mở sào bào - thượng nhĩ	B	P2	921	Mở sào bào - thượng nhĩ	**3,680,000**
6114	15.0029.0911	15.29	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	B	P1	921	Mở sào bào - thượng nhĩ	**3,680,000**
6115	15.0030.0984	15.30	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	B	P1	995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	**5,171,000**
6116	15.0031.0881	15.31	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	B	P1	891	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	**5,831,000**
6117	15.0032.0997	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	B	P2	1008	Vá nhĩ đơn thuần	**3,680,000**
6118	15.0033.1001	15.33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	C	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	**1,388,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6119	15.0034.0997	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	C	P2	1008	Vá nhĩ đơn thuần	**3,680,000**
6120	15.0035.0971	15.35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	C	P2	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	**3,020,000**
6121	15.0036.0971	15.36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	B	P2	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	**3,020,000**
6122	15.0037.0984	15.37	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	B	P1	995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	**5,171,000**
6123	15.0039.0983	15.39	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	B	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	**6,005,000**
6124	15.0040.0877	15.40	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	B	PDB	887	Cắt u cuộn cảnh	**7,469,000**
6125	15.0041.0911	15.41	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	B	P1	921	Mở sào bào - thượng nhĩ	**3,680,000**
6126	15.0042.0911	15.42	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	B	P1	921	Mở sào bào - thượng nhĩ	**3,680,000**
6127	15.0043.0874	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	B	P2	884	Cắt polyp ống tai gây mê	**1,975,000**
6128	15.0043.0875	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	B	P2	885	Cắt polyp ống tai gây tê	**598,000**
6129	15.0045.0909	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	C	P3	919	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	**1,328,000**
6130	15.0045.0910	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	C	P3	920	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	**830,000**
6131	15.0046.0954	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P3	965	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	**3,020,000**
6132	15.0046.0872	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P3	882	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	**475,000**
6133	15.0048.0971	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	**3,020,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6134	15.0049.0971	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	**3,020,000**
6135	15.0050.0994	15.50	Chích rạch màng nhĩ	C	T3	1005	Trích màng nhĩ	**60,200**
6136	15.0051.0216	15.51	Khâu vết rách vành tai	C	T3	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	**176,000**
6137	15.0052.0993	15.52	Bơm hơi vòi nhĩ	C	T2	1004	Thông vòi nhĩ nội soi	**114,000**
6138	15.0053.1002	15.53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	C	P3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	**940,000**
6139	15.0054.0902	15.54	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	C	T2	912	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	**512,000**
6140	15.0054.0903	15.54	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	C	T2	913	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	**154,000**
6141	15.0055.0902	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	C	T1	912	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	**512,000**
6142	15.0055.0903	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	C	T1	913	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	**154,000**
6143	15.0056.0882	15.56	Chọc hút dịch vành tai	D	T3	892	Chọc hút dịch vành tai	**51,200**
6144	15.0058.0899	15.58	Làm thuốc tai	D	T3	909	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	**20,400**
6145	15.0059.0908	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	D	T2	918	Lấy nút biểu bì ống tai	**62,000**
6146	15.0061.0873	15.61	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	B	P1	883	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	**7,683,000**
6147	15.0064.0960	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	B	P2	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	**2,723,000**
6148	15.0066.0999	15.66	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	B	PDB	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	**3,361,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6149	15.0067.1001	15.67	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	B	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	**1,388,000**
6150	15.0068.0960	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	B	P2	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	**2,723,000**
6151	15.0069.1001	15.69	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	B	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	**1,388,000**
6152	15.0070.0972	15.70	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	B	P1	983	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	**5,543,000**
6153	15.0071.0972	15.71	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	B	PDB	983	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	**5,543,000**
6154	15.0072.0947	15.72	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	B	PDB	958	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	**5,298,000**
6155	15.0073.0973	15.73	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	B	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	**7,110,000**
6156	15.0074.1081	15.74	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	B	P1	1092	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	**2,741,000**
6157	15.0075.0969	15.75	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	B	P2	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	**3,833,000**
6158	15.0077.0978	15.77	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	C	P2	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	**2,928,000**
6159	15.0078.0978	15.78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	C	P2	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	**2,928,000**
6160	15.0079.0969	15.79	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	C	P2	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	**3,833,000**
6161	15.0081.0918	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	C	P2	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê	**658,000**
6162	15.0081.0919	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	C	P2	929	Nội soi cắt polype mũi gây tê	**453,000**
6163	15.0082.0998	15.82	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	B	P2	1009	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	**3,013,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6164	15.0084.0974	15.84	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	B	P1	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	**7,920,000**
6165	15.0085.0975	15.85	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	C	P1	986	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	**4,884,000**
6166	15.0086.1001	15.86	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	C	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	**1,388,000**
6167	15.0087.0968	15.87	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	B	P1	979	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	**6,021,000**
6168	15.0088.0941	15.88	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	B	PDB	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	**6,734,000**
6169	15.0089.0968	15.89	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	B	P1	979	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	**6,021,000**
6170	15.0090.0956	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	B	P1	967	Phẫu thuật mở cạnh mũi	**4,884,000**
6171	15.0091.0961	15.91	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	B	P1	972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	**8,949,000**
6172	15.0092.0941	15.92	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	B	PDB	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	**6,734,000**
6173	15.0093.0963	15.93	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	B	PDB	974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	**8,489,000**
6174	15.0094.0958	15.94	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	B	P2	969	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	**2,787,000**
6175	15.0095.0375	15.95	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	B	PDB	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	**5,386,000**
6176	15.0096.0973	15.96	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	B	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	**7,110,000**
6177	15.0097.0960	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	B	P2	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	**2,723,000**
6178	15.0098.0929	15.98	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	C	P3	939	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	**1,564,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6179	15.0099.1001	15.99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	C	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	**1,388,000**
6180	15.0100.1001	15.100	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	B	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	**1,388,000**
6181	15.0101.0969	15.101	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	B	P1	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	**3,833,000**
6182	15.0102.0970	15.102	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	B	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	**3,148,000**
6183	15.0103.0942	15.103	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	B	P2	953	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	**3,833,000**
6184	15.0104.0942	15.104	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	C	P2	953	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	**3,833,000**
6185	15.0105.0969	15.105	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	C	P2	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	**3,833,000**
6186	15.0106.0969	15.106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	C	P2	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	**3,833,000**
6187	15.0107.0969	15.107	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	C	P3	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	**3,833,000**
6188	15.0108.0969	15.108	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	C	P3	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	**3,833,000**
6189	15.0109.0969	15.109	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	C	P3	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	**3,833,000**
6190	15.0110.0970	15.110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	C	P1	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	**3,148,000**
6191	15.0111.0970	15.111	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	C	P1	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	**3,148,000**
6192	15.0112.0970	15.112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	C	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	**3,148,000**
6193	15.0113.0970	15.113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	B	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	**3,148,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6194	15.0114.0951	15.114	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	B	P1	962	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	**5,298,000**
6195	15.0116.0947	15.116	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	B	P2	958	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	**5,298,000**
6196	15.0117.1001	15.117	Phẫu thuật mở xoang hàm	B	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	**1,388,000**
6197	15.0118.0947	15.118	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	B	P1	958	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	**5,298,000**
6198	15.0122.0946	15.122	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	B	P1	957	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	**7,920,000**
6199	15.0123.0912	15.123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	B	P1	922	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	**2,657,000**
6200	15.0124.0951	15.124	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	B	P1	962	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	**5,298,000**
6201	15.0125.1001	15.125	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	C	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	**1,388,000**
6202	15.0126.1001	15.126	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	B	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	**1,388,000**
6203	15.0127.1002	15.127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	C	P3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	**940,000**
6204	15.0128.1002	15.128	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	C	P3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	**940,000**
6205	15.0129.0921	15.129	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	C	T1	931	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	**274,000**
6206	15.0130.0922	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	C	T2	932	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	**442,000**
6207	15.0130.0923	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	C	T2	933	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	**669,000**
6208	15.0131.0922	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	C	T1	932	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	**442,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6209	15.0131.0923	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	C	T1	933	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	**669,000**
6210	15.0132.0867	15.132	Bẻ cuốn mũi	C	T2	877	Bẻ cuốn mũi	**129,000**
6211	15.0133.0867	15.133	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	C	T1	877	Bẻ cuốn mũi	**129,000**
6212	15.0134.0913	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	C	P3	923	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	**1,271,000**
6213	15.0134.0912	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	C	P3	922	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	**2,657,000**
6214	15.0135.0168	15.135	Sinh thiết hốc mũi	C	T2	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	**124,000**
6215	15.0136.1005	15.136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	C	T1	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	**286,000**
6216	15.0137.0932	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	C	T1	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	**509,000**
6217	15.0137.0931	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	C	T1	941	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	**1,554,000**
6218	15.0138.0920	15.138	Chọc rửa xoang hàm	C	T2	930	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	**274,000**
6219	15.0139.0897	15.139	Phương pháp Proetz	C	T3	907	Hút xoang dưới áp lực	**56,200**
6220	15.0140.0916	15.140	Nhét bấc mũi sau	C	T2	926	Nhét meche hoặc bấc mũi	**113,000**
6221	15.0141.0916	15.141	Nhét bấc mũi trước	C	T2	926	Nhét meche hoặc bấc mũi	**113,000**
6222	15.0142.0869	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel	C	T2	879	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	**274,000**
6223	15.0142.0868	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel	C	T2	878	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	**204,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6224	15.0143.0906	15.143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	916	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	**669,000**
6225	15.0143.0907	15.143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	917	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	**192,000**
6226	15.0144.0906	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	916	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	**669,000**
6227	15.0144.0907	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	917	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	**192,000**
6228	15.0145.1002	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	D	T3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	**940,000**
6229	15.0147.1006	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	D	T3	1017	Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)	**138,000**
6230	15.0148.0966	15.148	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	B	P1	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	**4,115,000**
6231	15.0149.0937	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	C	P2	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	**1,634,000**
6232	15.0149.2036	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	C	P2	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	**3,744,000**
6233	15.0149.0870	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	C	P2	880	Cắt Amidan (gây mê)	**1,070,000**
6234	15.0150.0871	15.150	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	C	P2	881	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	**2,340,000**
6235	15.0151.0937	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan	B	P1	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	**1,634,000**
6236	15.0151.2036	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan	B	P1	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	**3,744,000**
6237	15.0152.0988	15.152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	C	P2	999	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	**2,787,000**
6238	15.0154.0914	15.154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	C	P2	924	Nạo VA gây mê	**782,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6239	15.0155.0958	15.155	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	B	P2	969	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	**2,787,000**
6240	15.0156.0929	15.156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	C	P2	939	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	**1,564,000**
6241	15.0157.0929	15.157	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	C	P2	939	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	**1,564,000**
6242	15.0158.1002	15.158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	B	P3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	**940,000**
6243	15.0159.0965	15.159	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	B	P2	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	**2,962,000**
6244	15.0160.1000	15.160	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	B	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	**1,974,000**
6245	15.0161.0978	15.161	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	B	P2	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	**2,928,000**
6246	15.0162.0978	15.162	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)	B	P2	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	**2,928,000**
6247	15.0163.1000	15.163	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	B	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	**1,974,000**
6248	15.0164.1000	15.164	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	B	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	**1,974,000**
6249	15.0165.1000	15.165	Phẫu thuật treo sụn phễu	B	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	**1,974,000**
6250	15.0166.0978	15.166	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây	C	P2	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	**2,928,000**
6251	15.0167.0978	15.167	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống	B	P2	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	**2,928,000**
6252	15.0168.0966	15.168	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây	B	P1	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	**4,115,000**
6253	15.0169.0966	15.169	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	C	P1	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	**4,115,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6254	15.0170.0966	15.170	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	C	P1	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	**4,115,000**
6255	15.0171.0952	15.171	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng Laser	B	P1	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	**6,690,000**
6256	15.0172.0964	15.172	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	B	P1	975	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	**5,236,000**
6257	15.0173.0943	15.173	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	B	P1	954	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	**4,577,000**
6258	15.0174.0120	15.174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	C	P3	124	Mở khí quản	**715,000**
6259	15.0175.1000	15.175	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	B	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	**1,974,000**
6260	15.0176.0965	15.176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	B	P1	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	**2,962,000**
6261	15.0176.1000	15.176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	B	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	**1,974,000**
6262	15.0177.0965	15.177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	B	P2	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	**2,962,000**
6263	15.0177.1001	15.177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	B	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	**1,388,000**
6264	15.0178.0965	15.178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	B	P1	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	**2,962,000**
6265	15.0178.1000	15.178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	B	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	**1,974,000**
6266	15.0179.0965	15.179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	B	P2	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	**2,962,000**
6267	15.0179.1001	15.179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	B	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	**1,388,000**
6268	15.0180.0955	15.180	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	B	P2	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	**2,962,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6269	15.0181.0955	15.181	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	B	P2	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	**2,962,000**
6270	15.0182.0966	15.182	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	B	P1	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	**4,115,000**
6271	15.0183.0966	15.183	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	B	P1	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	**4,115,000**
6272	15.0184.0948	15.184	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	B	P1	959	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	**4,577,000**
6273	15.0185.0883	15.185	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	B	PDB	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	**7,078,000**
6274	15.0186.0917	15.186	Nối khí quản tận - tận	B	PDB	927	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sẹo hẹp	**7,881,000**
6275	15.0187.0998	15.187	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	B	P1	1009	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	**3,013,000**
6276	15.0188.0925	15.188	Kỹ thuật đặt van phát âm	B	TDB	935	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	**697,000**
6277	15.0189.0948	15.189	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	B	P1	959	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	**4,577,000**
6278	15.0193.0157	15.193	Nội soi nong hẹp thực quản	B	P3	162	Nong thực quản qua nội soi	**2,266,000**
6279	15.0194.1001	15.194	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	C	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	**1,388,000**
6280	15.0195.1002	15.195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	C	P3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	**940,000**
6281	15.0196.1048	15.196	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	B	P2	1059	Cắt u nang giáp móng	**2,115,000**
6282	15.0197.2036	15.197	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	B	P1	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	**3,744,000**
6283	15.0198.0105	15.198	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	B	TDB	109	Đặt stent thực quản qua nội soi	**1,133,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6284	15.0202.0953	15.202	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	B	P2	964	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	**7,121,000**
6285	15.0203.0988	15.203	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	B	P3	999	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	**2,787,000**
6286	15.0204.1043	15.204	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	C	P3	1054	Lấy sỏi ống Wharton	**1,010,000**
6287	15.0205.1043	15.205	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	C	P3	1054	Lấy sỏi ống Wharton	**1,010,000**
6288	15.0206.0879	15.206	Chích áp xe sàn miệng	C	T1	889	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	**259,000**
6289	15.0206.0996	15.206	Chích áp xe sàn miệng	C	T1	1007	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	**724,000**
6290	15.0207.0995	15.207	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	1006	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	**724,000**
6291	15.0207.0878	15.207	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	888	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	**259,000**
6292	15.0208.0916	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	C	T2	926	Nhét meche hoặc bấc mũi	**113,000**
6293	15.0209.1041	15.209	Cắt phanh lưỡi	C	T2	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	**289,000**
6294	15.0209.0996	15.209	Cắt phanh lưỡi	C	T2	1007	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	**724,000**
6295	15.0211.0168	15.211	Sinh thiết u họng miệng	C	T2	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	**124,000**
6296	15.0212.0900	15.212	Lấy dị vật họng miệng	D	T3	910	Lấy dị vật họng	**40,600**
6297	15.0213.0900	15.213	Lấy dị vật hạ họng	C	T2	910	Lấy dị vật họng	**40,600**
6298	15.0214.1002	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	C	P3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	**940,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6299	15.0215.0895	15.215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	D	T2	905	Đốt họng hạt	**77,900**
6300	15.0216.0894	15.216	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	D	T2	904	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	**148,000**
6301	15.0216.0893	15.216	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	D	T2	903	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	**129,000**
6302	15.0217.0892	15.217	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	D	T2	902	Đốt Amidan áp lạnh	**189,000**
6303	15.0218.0899	15.218	Bơm thuốc thanh quản	C	T3	909	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	**20,400**
6304	15.0219.1888	15.219	Đặt nội khí quản	C	T1	106	Đặt nội khí quản	**564,000**
6305	15.0220.0206	15.220	Thay canuyn	C	T2	213	Thay canuyn mở khí quản	**245,000**
6306	15.0222.0898	15.222	Khí dung mũi họng	D		908	Khí dung	**19,600**
6307	15.0223.0879	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	C	T1	889	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	**259,000**
6308	15.0223.0996	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	C	T1	1007	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	**724,000**
6309	15.0224.1002	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	C	P3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	**940,000**
6310	15.0225.0933	15.225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	C		943	Nội soi Tai Mũi Họng	**103,000**
6311	15.0226.1005	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T2	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	**286,000**
6312	15.0227.1005	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	C	T2	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	**286,000**
6313	15.0228.0932	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	T1	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	**509,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6314	15.0229.0932	15.229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	C	T1	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	**509,000**
6315	15.0230.0932	15.230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	**509,000**
6316	15.0231.0932	15.231	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	C	T1	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	**509,000**
6317	15.0232.0135	15.232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	C	T1	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	**240,000**
6318	15.0233.0135	15.233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	C	T1	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	**240,000**
6319	15.0234.0925	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	935	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	**697,000**
6320	15.0234.0927	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	937	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	**219,000**
6321	15.0235.0926	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	936	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	**717,000**
6322	15.0235.0928	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	938	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	**314,000**
6323	15.0236.0925	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	935	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	**697,000**
6324	15.0236.0927	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	937	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	**219,000**
6325	15.0237.0926	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	936	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	**717,000**
6326	15.0237.0928	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	938	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	**314,000**
6327	15.0238.1004	15.238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T1	1015	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	**503,000**
6328	15.0239.1004	15.239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	C	T1	1015	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	**503,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6329	15.0240.0904	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	914	Lấy di vật thanh quản gây mê ống cứng	**697,000**
6330	15.0240.0905	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	915	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	**357,000**
6331	15.0241.1003	15.241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	C	TDB	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	**856,000**
6332	15.0242.1004	15.242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	1015	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	**503,000**
6333	15.0243.0932	15.243	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	C	T1	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	**509,000**
6334	15.0244.1003	15.244	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	B	TDB	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	**856,000**
6335	15.0245.1003	15.245	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	B	TDB	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	**856,000**
6336	15.0246.1003	15.246	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	B	TDB	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	**856,000**
6337	15.0247.1003	15.247	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	B	TDB	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	**856,000**
6338	15.0248.1003	15.248	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	B	TDB	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	**856,000**
6339	15.0249.1003	15.249	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	B	TDB	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	**856,000**
6340	15.0250.0130	15.250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	B	TDB	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	**749,000**
6341	15.0250.0128	15.250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	B	TDB	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	**1,456,000**
6342	15.0251.0130	15.251	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	B	TDB	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	**749,000**
6343	15.0252.0129	15.252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	B	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	**3,256,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6344	15.0252.0930	15.252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	B	TDB	940	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	**600,000**
6345	15.0253.0132	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	B	P1	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	**2,573,000**
6346	15.0253.0129	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	B	P1	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	**3,256,000**
6347	15.0254.0131	15.254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	B	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	**1,125,000**
6348	15.0254.0127	15.254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	B	T1	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	**1,756,000**
6349	15.0255.0131	15.255	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	B	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	**1,125,000**
6350	15.0256.0572	15.256	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	B	P1	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	**2,922,000**
6351	15.0257.1000	15.257	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	B	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	**1,974,000**
6352	15.0258.1000	15.258	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	B	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	**1,974,000**
6353	15.0259.0999	15.259	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	B	PDB	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	**3,361,000**
6354	15.0260.0979	15.260	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	B	P1	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	**7,703,000**
6355	15.0261.0979	15.261	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	B	P1	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	**7,703,000**
6356	15.0262.0999	15.262	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	B	PDB	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	**3,361,000**
6357	15.0263.0941	15.263	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	B	PDB	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	**6,734,000**
6358	15.0264.0940	15.264	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	B	P1	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	**5,621,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6359	15.0265.0940	15.265	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	B	P1	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	**5,621,000**
6360	15.0266.0982	15.266	Phẫu thuật tạo hình họng – màn hầu bằng vạt cơ – niêm mạc thành sau họng	B	P1	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	**5,899,000**
6361	15.0267.0982	15.267	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	B	PDB	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	**5,899,000**
6362	15.0268.0982	15.268	Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính	B	PDB	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	**5,899,000**
6363	15.0269.0982	15.269	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	B	PDB	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	**5,899,000**
6364	15.0270.0982	15.270	Phẫu thuật tạo hình họng-thực quản sau cắt u ác tính	B	PDB	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	**5,899,000**
6365	15.0271.0938	15.271	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	B	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	**4,992,000**
6366	15.0272.0938	15.272	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	B	PDB	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	**4,992,000**
6367	15.0273.0876	15.273	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	B	PDB	886	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	**6,749,000**
6368	15.0274.0938	15.274	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	B	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	**4,992,000**
6369	15.0275.0938	15.275	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	B	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	**4,992,000**
6370	15.0276.0938	15.276	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	B	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	**4,992,000**
6371	15.0277.0938	15.277	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	B	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	**4,992,000**
6372	15.0278.0980	15.278	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	B	P1	991	Phẫu thuật rò xoang lê	**4,577,000**
6373	15.0279.0488	15.279	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	B	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6374	15.0280.0488	15.280	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	B	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
6375	15.0281.0488	15.281	Nạo vét hạch cổ chức năng	B	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
6376	15.0282.0945	15.282	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	B	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	**4,585,000**
6377	15.0283.0945	15.283	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	B	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	**4,585,000**
6378	15.0284.0944	15.284	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	B	P2	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	**4,585,000**
6379	15.0285.0357	15.285	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
6380	15.0286.0357	15.286	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
6381	15.0287.0357	15.287	Phẫu thuật cắt thuỳ giáp	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
6382	15.0288.2036	15.288	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	B	P2	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	**3,744,000**
6383	15.0289.0940	15.289	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	B	P1	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	**5,621,000**
6384	15.0290.0955	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	B	P2	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	**2,962,000**
6385	15.0291.0985	15.291	Phẫu thuật rò sống mũi	B	P1	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	**7,112,000**
6386	15.0292.0957	15.292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	B	P1	968	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	**4,577,000**
6387	15.0293.0945	15.293	Phẫu thuật rò khe mang I	B	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	**4,585,000**
6388	15.0294.0945	15.294	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	B	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	**4,585,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6389	15.0295.0944	15.295	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	B	P2	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	**4,585,000**
6390	15.0296.0980	15.296	Phẫu thuật rò xoang lê	B	P1	991	Phẫu thuật rò xoang lê	**4,577,000**
6391	15.0297.0966	15.297	Phẫu thuật túi thừa Zenker	B	P1	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	**4,115,000**
6392	15.0298.0966	15.298	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	B	P1	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	**4,115,000**
6393	15.0299.0988	15.299	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	C	P3	999	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	**2,787,000**
6394	15.0300.0955	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	C	P3	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	**2,962,000**
6395	15.0301.0216	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	**176,000**
6396	15.0301.0217	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	**233,000**
6397	15.0301.0218	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	**253,000**
6398	15.0301.0219	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	**299,000**
6399	15.0302.0075	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	D		78	Cắt chỉ	**32,000**
6400	15.0303.0202	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	**111,000**
6401	15.0303.0204	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	**177,000**
6402	15.0303.0205	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	**236,000**
6403	15.0303.0200	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	**56,800**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6404	15.0303.2047	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3	208	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	**81,600**
6405	15.0304.0505	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	D	T3	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	**182,000**
6406	15.0320.0985	15.320	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	B	PDB	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	**7,112,000**
6407	15.0321.0912	15.321	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	A	P2	922	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	**2,657,000**
6408	15.0322.0985	15.322	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	B	P1	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	**7,112,000**
6409	15.0323.0985	15.323	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	B	P1	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	**7,112,000**
6410	15.0327.0982	15.327	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	B	P1	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	**5,899,000**
6411	15.0328.0982	15.328	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	B	P1	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	**5,899,000**
6412	15.0329.0979	15.329	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	B	P1	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	**7,703,000**
6413	15.0330.0985	15.330	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	B	P1	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	**7,112,000**
6414	15.0331.1049	15.331	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	B	P2	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	**2,591,000**
6415	15.0335.1084	15.335	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	B	P2	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	**2,446,000**
6416	15.0336.1085	15.336	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	B	P2	1096	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	**2,446,000**
6417	15.0337.1086	15.337	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	B	P1	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	**2,546,000**
6418	15.0345.0970	15.345	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	**3,148,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6419	15.0346.0970	15.346	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	**3,148,000**
6420	15.0347.0970	15.347	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	**3,148,000**
6421	15.0350.0970	15.350	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	B	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	**3,148,000**
6422	15.0351.0999	15.351	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	B	PDB	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	**3,361,000**
6423	15.0352.0999	15.352	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	B	PDB	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	**3,361,000**
6424	15.0353.1000	15.353	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	B	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	**1,974,000**
6425	15.0354.1000	15.354	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng	B	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	**1,974,000**
6426	15.0355.1001	15.355	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	B	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	**1,388,000**
6427	15.0356.1001	15.356	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	B	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	**1,388,000**
6428	15.0357.1001	15.357	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	B	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	**1,388,000**
6429	15.0359.2036	15.359	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	C	P1	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	**3,744,000**
6430	15.0360.0977	15.360	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	C	P2	988	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	**3,744,000**
6431	15.0361.2036	15.361	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	B		948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	**3,744,000**
6432	15.0367.0924	15.367	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	B		934	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	**2,174,000**
6433	15.0371.0940	15.371	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/ dao Ligasure / Laser CO2	B	P1	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	**5,621,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6434	15.0372.0967	15.372	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	B	P1	978	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	**7,998,000**
6435	15.0375.0952	15.375	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng Laser CO2	B		963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	**6,690,000**
6436	15.0376.0488	15.376	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	B		498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
6437	15.0377.0488	15.377	Nạo vét hạch cổ chọn lọc sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	B	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
6438	15.0378.0488	15.378	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	B		498	Phẫu thuật nạo vét hạch	**3,761,000**
6439	15.0379.0945	15.379	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai- bảo tồn dây VII sử dụng NIM dò tìm dây VII	B		956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	**4,585,000**
6440	15.0380.0945	15.380	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm /	B		956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	**4,585,000**
6441	15.0381.0356	15.381	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	B		365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**6,513,000**
6442	15.0382.0358	15.382	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	B	P3	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**5,725,000**
6443	15.0383.0939	15.383	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/ Ligasure	B		950	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	**9,361,000**
6444	15.0385.0961	15.385	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị Navigation	A		972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	**8,949,000**
6445	15.0388.0961	15.388	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị Navigation	A		972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	**8,949,000**
6446	15.0389.0936	15.389	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị Navigation	B		946	Phẫu thuật áp xe não do tai	**5,899,000**
6447	15.0390.0961	15.390	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	A		972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	**8,949,000**
6448	15.0391.0955	15.391	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	B		966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	**2,962,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6449	15.0393.0998	15.393	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	B	P2	1009	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	**3,013,000**
6450	15.0395.0877	15.395	Cắt u cuộn cảnh	B		887	Cắt u cuộn cảnh	**7,469,000**
6451	15.0396.0884	15.396	Đo ABR (1 lần)	B		894	Đo ABR (1 lần)	**177,000**
6452	15.0398.0889	15.398	Đo sức nghe lời	C		899	Đo sức nghe lời	**53,600**
6453	15.0399.0891	15.399	Đo trên ngưỡng	C		901	Đo trên ngưỡng	**58,200**
6454	15.0400.0939	15.400	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội	A		950	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	**9,361,000**
6455	15.9001.2048	15.9001	Nội soi Mũi xoang			943	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	**40,000**
6456	16.0022.1037	16.22	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	B	P2	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	**1,034,000**
6457	16.0023.1037	16.23	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	B	P2	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	**1,034,000**
6458	16.0025.1037	16.25	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng	B	P2	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	**1,034,000**
6459	16.0034.1038	16.34	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	B	P2	1049	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	**805,000**
6460	16.0035.1023	16.35	Phẫu thuật nạo túi lợi	B	P3	1034	Nạo túi lợi 1 sextant	**72,200**
6461	16.0043.1020	16.43	Lấy cao răng	D	T1	1031	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	**131,000**
6462	16.0043.1021	16.43	Lấy cao răng	D	T1	1032	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	**75,200**
6463	16.0044.1013	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	B	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6464	16.0044.1015	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	B	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
6465	16.0044.1014	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	B	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
6466	16.0044.1012	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha	B	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
6467	16.0045.1013	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng	B	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
6468	16.0045.1015	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng	B	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
6469	16.0045.1014	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng	B	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
6470	16.0045.1012	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng	B	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
6471	16.0046.1013	16.46	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
6472	16.0046.1015	16.46	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
6473	16.0046.1014	16.46	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
6474	16.0046.1012	16.46	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
6475	16.0047.1013	16.47	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng	B	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
6476	16.0047.1015	16.47	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng	B	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
6477	16.0047.1012	16.47	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng	B	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
6478	16.0047.1014	16.47	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng	B	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6479	16.0048.1013	16.48	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha	A	P2	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
6480	16.0048.1015	16.48	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha	A	P2	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
6481	16.0048.1014	16.48	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha	A	P2	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
6482	16.0048.1012	16.48	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha	A	P2	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
6483	16.0049.1013	16.49	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha	A	P2	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
6484	16.0049.1015	16.49	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha	A	P2	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
6485	16.0049.1014	16.49	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha	A	P2	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
6486	16.0049.1012	16.49	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha	A	P2	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
6487	16.0050.1013	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
6488	16.0050.1015	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
6489	16.0050.1012	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
6490	16.0050.1014	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
6491	16.0051.1013	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
6492	16.0051.1015	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
6493	16.0051.1014	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6494	16.0051.1012	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
6495	16.0052.1013	16.52	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm	B	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
6496	16.0052.1015	16.52	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm	B	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
6497	16.0052.1014	16.52	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm	B	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
6498	16.0052.1012	16.52	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm	B	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
6499	16.0053.1014	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng	B	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
6500	16.0053.1013	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng	B	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
6501	16.0053.1015	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng	B	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
6502	16.0053.1012	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng	B	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
6503	16.0054.1013	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm	B	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
6504	16.0054.1015	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm	B	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**
6505	16.0054.1014	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm	B	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
6506	16.0054.1012	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm	B	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
6507	16.0055.1013	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng	B	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	**787,000**
6508	16.0055.1015	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng	B	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	**917,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6509	16.0055.1014	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng	B	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	**418,000**
6510	16.0055.1012	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng	B	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	**557,000**
6511	16.0056.1032	16.56	Chụp tuỷ bằng MTA	B	T2	1043	Răng viêm tuỷ hồi phục	**260,000**
6512	16.0057.1032	16.57	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	C	T3	1043	Răng viêm tuỷ hồi phục	**260,000**
6513	16.0061.1011	16.61	Điều trị tủy lại	B	P3	1022	Điều trị tuỷ lại	**950,000**
6514	16.0064.1031	16.64	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	A	T2	1042	Răng sâu ngà	**243,000**
6515	16.0065.1031	16.65	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	A	T2	1042	Răng sâu ngà	**243,000**
6516	16.0066.1031	16.66	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng	A	T2	1042	Răng sâu ngà	**243,000**
6517	16.0067.1031	16.67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp	B	T2	1042	Răng sâu ngà	**243,000**
6518	16.0068.1031	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T2	1042	Răng sâu ngà	**243,000**
6519	16.0069.1031	16.69	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	D	T2	1042	Răng sâu ngà	**243,000**
6520	16.0070.1031	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	T2	1042	Răng sâu ngà	**243,000**
6521	16.0071.1018	16.71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	C	T2	1029	Hàn composite cổ răng	**333,000**
6522	16.0072.1018	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T2	1029	Hàn composite cổ răng	**333,000**
6523	16.0074.1018	16.74	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	A	T2	1029	Hàn composite cổ răng	**333,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6524	16.0075.1018	16.75	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	A		1029	Hàn composite cổ răng	**333,000**
6525	16.0197.1036	16.197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	B	P3	1047	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	**333,000**
6526	16.0198.1026	16.198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	B	P2	1037	Nhổ răng khó	**203,000**
6527	16.0199.1028	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	B	P3	1039	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	**335,000**
6528	16.0200.1028	16.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	B	P2	1039	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	**335,000**
6529	16.0201.1028	16.201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	B	P2	1039	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	**335,000**
6530	16.0202.1028	16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	B	P2	1039	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	**335,000**
6531	16.0203.1026	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn	C	P3	1037	Nhổ răng khó	**203,000**
6532	16.0204.1025	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1	1036	Nhổ răng đơn giản	**101,000**
6533	16.0205.1024	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1	1035	Nhổ chân răng	**187,000**
6534	16.0206.1026	16.206	Nhổ răng thừa	C	T1	1037	Nhổ răng khó	**203,000**
6535	16.0214.1007	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	P3	1018	Cắt lợi trùm	**156,000**
6536	16.0216.1041	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	B	P3	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	**289,000**
6537	16.0217.1041	16.217	Phẫu thuật cắt phanh môi	B	P3	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	**289,000**
6538	16.0218.1041	16.218	Phẫu thuật cắt phanh má	B	P3	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	**289,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6539	16.0220.1042	16.220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	B	P2	1053	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	**527,000**
6540	16.0222.1035	16.222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	C	T1	1046	Trám bít hố rãnh	**208,000**
6541	16.0223.1035	16.223	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	T1	1046	Trám bít hố rãnh	**208,000**
6542	16.0224.1035	16.224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	C	T1	1046	Trám bít hố rãnh	**208,000**
6543	16.0225.1035	16.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	C	T1	1046	Trám bít hố rãnh	**208,000**
6544	16.0226.1035	16.226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	D	T1	1046	Trám bít hố rãnh	**208,000**
6545	16.0230.1010	16.230	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	C	T1	1021	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	**328,000**
6546	16.0232.1016	16.232	Điều trị tuỷ răng sữa	C	P3	1027	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	**268,000**
6547	16.0232.1017	16.232	Điều trị tuỷ răng sữa	C	P3	1028	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	**378,000**
6548	16.0233.1050	16.233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	C	P3	1061	Điều trị đóng cuống răng	**456,000**
6549	16.0234.1050	16.234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	C	P3	1061	Điều trị đóng cuống răng	**456,000**
6550	16.0235.1019	16.235	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	D	T1	1030	Hàn răng sữa sâu ngà	**95,200**
6551	16.0236.1019	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	T1	1030	Hàn răng sữa sâu ngà	**95,200**
6552	16.0238.1029	16.238	Nhổ răng sữa	D	T1	1040	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	**36,200**
6553	16.0239.1029	16.239	Nhổ chân răng sữa	D	T1	1040	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	**36,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6554	16.0242.1067	16.242	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	**2,714,000**
6555	16.0243.1067	16.243	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	**2,714,000**
6556	16.0244.1067	16.244	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	**2,714,000**
6557	16.0245.1067	16.245	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	B	PDB	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	**2,714,000**
6558	16.0246.1067	16.246	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	A	PDB	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	**2,714,000**
6559	16.0247.1069	16.247	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	B	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	**3,014,000**
6560	16.0248.1069	16.248	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	**3,014,000**
6561	16.0249.1069	16.249	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	**3,014,000**
6562	16.0250.1069	16.250	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	B	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	**3,014,000**
6563	16.0251.1069	16.251	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	**3,014,000**
6564	16.0252.1069	16.252	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	**3,014,000**
6565	16.0253.1069	16.253	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	B	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	**3,014,000**
6566	16.0254.1069	16.254	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	**3,014,000**
6567	16.0255.1069	16.255	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	**3,014,000**
6568	16.0263.1064	16.263	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	A	PDB	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp	**3,491,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6569	16.0264.1072	16.264	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	A	PDB	1083	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	**3,746,000**
6570	16.0265.1071	16.265	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	A	PDB	1082	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	**3,746,000**
6571	16.0266.1074	16.266	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	A	PDB	1085	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	**3,916,000**
6572	16.0267.1073	16.267	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	A	PDB	1084	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	**3,966,000**
6573	16.0268.1068	16.268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	**2,614,000**
6574	16.0269.1068	16.269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	**2,614,000**
6575	16.0270.1068	16.270	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	**2,614,000**
6576	16.0271.1095	16.271	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	B	P1	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	**2,195,000**
6577	16.0272.1095	16.272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	**2,195,000**
6578	16.0273.1095	16.273	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	**2,195,000**
6579	16.0274.1095	16.274	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	**2,195,000**
6580	16.0275.1095	16.275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	**2,195,000**
6581	16.0276.1095	16.276	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	**2,195,000**
6582	16.0277.1066	16.277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	**2,914,000**
6583	16.0278.1066	16.278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	**2,914,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6584	16.0279.1066	16.279	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	**2,914,000**
6585	16.0280.1066	16.280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	B	P1	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	**2,914,000**
6586	16.0286.1068	16.286	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	B	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	**2,614,000**
6587	16.0287.1068	16.287	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	B	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	**2,614,000**
6588	16.0288.1068	16.288	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	B	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	**2,614,000**
6589	16.0291.1065	16.291	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	B	PDB	1076	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	**4,070,000**
6590	16.0294.1079	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1	1090	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	**2,414,000**
6591	16.0295.0576	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	B	P1	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	**2,578,000**
6592	16.0298.1009	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB	1020	Cố định tạm thời gẫy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	**357,000**
6593	16.0306.1043	16.306	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	B	P1	1054	Lấy sỏi ống Wharton	**1,010,000**
6594	16.0311.1057	16.311	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	A	PDB	1068	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	**5,108,000**
6595	16.0312.1056	16.312	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	A	PDB	1067	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	**4,008,000**
6596	16.0314.1055	16.314	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	B	P1	1066	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	**2,446,000**
6597	16.0316.1054	16.316	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	B	P1	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	**2,815,000**
6598	16.0317.1054	16.317	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	B	P1	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	**2,815,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6599	16.0318.1077	16.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	A	PDB	1088	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	**4,018,000**
6600	16.0319.1058	16.319	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	A	P1	1069	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	**4,066,000**
6601	16.0323.1081	16.323	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	B	P1	1092	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	**2,741,000**
6602	16.0333.1070	16.333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	B	P1	1081	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	**2,129,000**
6603	16.0335.1022	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	T1	1033	Nắn trật khớp thái dương hàm	**102,000**
6604	16.0336.1053	16.336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	B	P1	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	**1,642,000**
6605	16.0337.1053	16.337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	C	T1	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	**1,642,000**
6606	16.0341.1087	16.341	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	B	P1	1098	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	**2,446,000**
6607	16.0342.1086	16.342	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	B	P1	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	**2,546,000**
6608	16.0343.1083	16.343	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	B	P1	1094	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	**3,470,000**
6609	16.0344.1083	16.344	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	B	P1	1094	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	**3,470,000**
6610	16.0345.1084	16.345	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	B	P1	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	**2,446,000**
6611	16.0346.1084	16.346	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	B	P1	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	**2,446,000**
6612	16.0348.1089	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	B		1100	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	**2,763,000**
6613	16.0348.1090	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	B		1101	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồi cầu	**2,700,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6614	16.0348.1091	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	B		1102	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	**2,639,000**
6615	17.0001.0254	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	C	T3	263	Sóng ngắn	**34,200**
6616	17.0002.0254	17.2	Điều trị bằng sóng cực ngắn	B	T3	263	Sóng ngắn	**34,200**
6617	17.0003.0254	17.3	Điều trị bằng vi sóng	B	T3	263	Sóng ngắn	**34,200**
6618	17.0004.0232	17.4	Điều trị bằng từ trường	B	T3	241	Điện từ trường	**38,000**
6619	17.0005.0231	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	C	T3	240	Điện phân	**45,000**
6620	17.0006.0231	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	C	T3	240	Điện phân	**45,000**
6621	17.0007.0234	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3	243	Điện xung	**41,000**
6622	17.0008.0253	17.8	Điều trị bằng siêu âm	C	T3	262	Siêu âm điều trị	**45,200**
6623	17.0009.0255	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	C	T3	264	Sóng xung kích điều trị	**60,600**
6624	17.0010.0236	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa	C	T3	245	Giao thoa	**28,500**
6625	17.0011.0237	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	D		246	Hồng ngoại	**34,600**
6626	17.0012.0243	17.12	Điều trị bằng Laser công suất thấp	B		252	Laser châm	**46,800**
6627	17.0013.0275	17.13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	D		284	Tử ngoại	**33,400**
6628	17.0014.0275	17.14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	D		284	Tử ngoại	**33,400**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6629	17.0015.0275	17.15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	D	T3	284	Tử ngoại	**33,400**
6630	17.0018.0221	17.18	Điều trị bằng Parafin	D	T3	228	Bó Farafin	**42,000**
6631	17.0019.0272	17.19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	B		281	Thuỷ trị liệu	**60,600**
6632	17.0022.0272	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	C	T2	281	Thuỷ trị liệu	**60,600**
6633	17.0023.0272	17.23	Điều trị bằng bùn	C		281	Thuỷ trị liệu	**60,600**
6634	17.0024.0272	17.24	Điều trị bằng nước khoáng	C		281	Thuỷ trị liệu	**60,600**
6635	17.0025.1116	17.25	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	**227,000**
6636	17.0026.0220	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	C	T3	227	Bàn kéo	**45,200**
6637	17.0027.0232	17.27	Điều trị bằng điện trường cao áp	B	T3	241	Điện từ trường	**38,000**
6638	17.0028.0232	17.28	Điều trị bằng ion tĩnh điện	B		241	Điện từ trường	**38,000**
6639	17.0030.0232	17.30	Điều trị bằng tĩnh điện trường	B		241	Điện từ trường	**38,000**
6640	17.0033.0266	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	275	Tập vận động đoạn chi	**41,100**
6641	17.0034.0267	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	276	Tập vận động toàn thân	**45,400**
6642	17.0037.0267	17.37	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	D	T3	276	Tập vận động toàn thân	**45,400**
6643	17.0039.0267	17.39	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	D	T3	276	Tập vận động toàn thân	**45,400**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6644	17.0041.0268	17.41	Tập đi với thanh song song	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6645	17.0042.0268	17.42	Tập đi với khung tập đi	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6646	17.0043.0268	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6647	17.0044.0268	17.44	Tập đi với gậy	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6648	17.0045.0268	17.45	Tập đi với bàn xương cá	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6649	17.0046.0268	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	D	T2	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6650	17.0047.0268	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	D	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6651	17.0048.0268	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	D	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6652	17.0049.0268	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	D	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6653	17.0050.0268	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	D	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6654	17.0051.0268	17.51	Tập đi với khung treo	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6655	17.0052.0267	17.52	Tập vận động thụ động	D	T3	276	Tập vận động toàn thân	**45,400**
6656	17.0053.0267	17.53	Tập vận động có trợ giúp	D	T3	276	Tập vận động toàn thân	**45,400**
6657	17.0056.0267	17.56	Tập vận động có kháng trở	D	T3	276	Tập vận động toàn thân	**45,400**
6658	17.0058.0268	17.58	Tập vận động trên bóng	C		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6659	17.0059.0268	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	C		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6660	17.0062.0267	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	C	T3	276	Tập vận động toàn thân	**45,400**
6661	17.0063.0268	17.63	Tập với thang tường	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6662	17.0064.0268	17.64	Tập với giàn treo các chi	C		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6663	17.0065.0269	17.65	Tập với ròng rọc	D		278	Tập với hệ thống ròng rọc	**10,800**
6664	17.0066.0268	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6665	17.0067.0268	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6666	17.0068.0268	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	D	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6667	17.0069.0268	17.69	Tập với máy tập thăng bằng	D	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6668	17.0070.0261	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	D		270	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	**10,800**
6669	17.0071.0270	17.71	Tập với xe đạp tập	D		279	Tập với xe đạp tập	**10,800**
6670	17.0072.0268	17.72	Tập với bàn nghiêng	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6671	17.0073.0277	17.73	Tập các kiểu thở	D	T3	286	Vật lý trị liệu hô hấp	**29,700**
6672	17.0075.0277	17.75	Tập ho có trợ giúp	D	T3	286	Vật lý trị liệu hô hấp	**29,700**
6673	17.0078.0238	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	B	T3	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	**44,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6674	17.0085.0282	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	D	T3	291	Xoa bóp cục bộ bằng tay	**40,600**
6675	17.0086.0283	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	C	T3	292	Xoa bóp toàn thân	**49,000**
6676	17.0090.0267	17.90	Tập điều hợp vận động	D		276	Tập vận động toàn thân	**45,400**
6677	17.0091.0262	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	D	T3	271	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sản chậu, Pelvis floor)	**300,000**
6678	17.0092.0268	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6679	17.0102.0258	17.102	Tập tri giác và nhận thức	D	T3	267	Tập do liệt thần kinh trung ương	**40,700**
6680	17.0104.0264	17.104	Tập nuốt	D	T3	273	Tập nuốt (không sử dụng máy)	**126,000**
6681	17.0104.0263	17.104	Tập nuốt	D	T3	272	Tập nuốt (có sử dụng máy)	**156,000**
6682	17.0108.0260	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	D		269	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	**57,400**
6683	17.0109.0265	17.109	Tập cho người thất ngôn	D	T3	274	Tập sửa lỗi phát âm	**103,000**
6684	17.0111.0265	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	D		274	Tập sửa lỗi phát âm	**103,000**
6685	17.0124.1784	17.124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	B	T2	1801	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	**1,980,000**
6686	17.0125.1783	17.125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	B	T3	1800	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	**502,000**
6687	17.0126.1786	17.126	Đo áp lực hậu môn trực tràng	B	T2	1803	Đo áp lực hậu môn trực tràng	**936,000**
6688	17.0129.1785	17.129	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	B		1802	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	**1,925,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6689	17.0130.0250	17.130	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	B	T2	259	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	**1,038,000**
6690	17.0131.0274	17.131	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	B	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	**1,145,000**
6691	17.0132.0273	17.132	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	B	T1	282	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	**2,750,000**
6692	17.0133.0242	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	D		251	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	**144,000**
6693	17.0134.0240	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	D	T3	249	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	**201,000**
6694	17.0135.0239	17.135	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	B	T3	248	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	**333,000**
6695	17.0136.0519	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	C	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	**231,000**
6696	17.0136.0520	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	C	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	**158,000**
6697	17.0138.0523	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	B	T3	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	**710,000**
6698	17.0138.0524	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	B	T3	534	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	**318,000**
6699	17.0141.0241	17.141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	**47,400**
6700	17.0142.0241	17.142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	**47,400**
6701	17.0143.0241	17.143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	**47,400**
6702	17.0144.0241	17.144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	**47,400**
6703	17.0145.0241	17.145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	**47,400**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6704	17.0146.0241	17.146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	**47,400**
6705	17.0147.0241	17.147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	**47,400**
6706	17.0148.0241	17.148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	**47,400**
6707	17.0149.0241	17.149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	**47,400**
6708	17.0150.0241	17.150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	**47,400**
6709	17.0151.0241	17.151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	**47,400**
6710	17.0152.0241	17.152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	**47,400**
6711	17.0153.0241	17.153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	**47,400**
6712	17.0158.0233	17.158	Điều trị bằng điện vi dòng	D	T3	242	Điện vi dòng giảm đau	**28,500**
6713	17.0159.0243	17.159	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	C	T3	252	Laser châm	**46,800**
6714	17.0160.0245	17.160	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	C	T2	254	Laser nội mạch	**53,000**
6715	17.0161.0228	17.161	Điều trị chườm ngải cứu	D		236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	**35,400**
6716	17.0162.0272	17.162	Thủy trị liệu có thuốc	D		281	Thuỷ trị liệu	**60,600**
6717	17.0163.0272	17.163	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	D	T3	281	Thuỷ trị liệu	**60,600**
6718	17.0168.0281	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	D		290	Xoa bóp bằng máy	**27,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6719	17.0175.0238	17.175	Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	B	T3	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	**44,100**
6720	17.0187.0268	17.187	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	C	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6721	17.0195.0226	17.195	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	B	T3	234	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	**56,900**
6722	17.0215.0274	17.215	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	B	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	**1,145,000**
6723	17.0216.0274	17.216	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	B	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	**1,145,000**
6724	17.0232.0241	17.232	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	**47,400**
6725	17.0233.0241	17.233	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	C		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	**47,400**
6726	17.0240.0527	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	C	T3	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	**330,000**
6727	17.0240.0528	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	C	T3	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	**248,000**
6728	17.0241.0527	17.241	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	C	T3	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	**330,000**
6729	17.0250.0256	17.250	Tập do cứng khớp	D		265	Tập do cứng khớp	**44,400**
6730	17.0251.0268	17.251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	**28,500**
6731	17.0252.0279	17.252	Xoa bóp áp lực hơi	D		288	Xoa bóp áp lực hơi	**29,700**
6732	18.0001.0001	18.1	Siêu âm tuyến giáp	C		1	Siêu âm	**42,100**
6733	18.0002.0001	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	C		1	Siêu âm	**42,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6734	18.0003.0001	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	B		1	Siêu âm	**42,100**
6735	18.0004.0001	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	B		1	Siêu âm	**42,100**
6736	18.0005.0069	18.5	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	A		71	Đo mật độ xương 1 vị trí	**81,400**
6737	18.0006.0001	18.6	Siêu âm hốc mắt	B		1	Siêu âm	**42,100**
6738	18.0007.0001	18.7	Siêu âm qua thóp	B		1	Siêu âm	**42,100**
6739	18.0008.0001	18.8	Siêu âm nhãn cầu	B		1	Siêu âm	**42,100**
6740	18.0009.0069	18.9	Siêu âm Doppler hốc mắt	B	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	**81,400**
6741	18.0010.0069	18.10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	B	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	**81,400**
6742	18.0011.0001	18.11	Siêu âm màng phổi	B		1	Siêu âm	**42,100**
6743	18.0012.0001	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	B		1	Siêu âm	**42,100**
6744	18.0013.0001	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	B		1	Siêu âm	**42,100**
6745	18.0015.0001	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	C		1	Siêu âm	**42,100**
6746	18.0016.0001	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	C		1	Siêu âm	**42,100**
6747	18.0017.0003	18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	B	T2	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	**179,000**
6748	18.0018.0001	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	C		1	Siêu âm	**42,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6749	18.0019.0001	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	B		1	Siêu âm	**42,100**
6750	18.0020.0001	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	C		1	Siêu âm	**42,100**
6751	18.0021.0069	18.21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	B	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	**81,400**
6752	18.0022.0069	18.22	Siêu âm Doppler gan lách	B	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	**81,400**
6753	18.0023.0004	18.23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	B	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
6754	18.0024.0004	18.24	Siêu âm Doppler động mạch thận	B	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
6755	18.0025.0069	18.25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	B	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	**81,400**
6756	18.0026.0069	18.26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	B	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	**81,400**
6757	18.0029.0004	18.29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	B	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
6758	18.0030.0001	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	C		1	Siêu âm	**42,100**
6759	18.0031.0003	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	C	T2	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	**179,000**
6760	18.0032.0069	18.32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	B	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	**81,400**
6761	18.0033.0004	18.33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	B	T2	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
6762	18.0034.0001	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	C		1	Siêu âm	**42,100**
6763	18.0035.0001	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	C		1	Siêu âm	**42,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6764	18.0036.0001	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	C		1	Siêu âm	**42,100**
6765	18.0037.0004	18.37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	B	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
6766	18.0043.0001	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	B		1	Siêu âm	**42,100**
6767	18.0044.0001	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	B		1	Siêu âm	**42,100**
6768	18.0045.0004	18.45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	B	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
6769	18.0046.0004	18.46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	A	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
6770	18.0047.0009	18.47	Siêu âm nội mạch	A	TDB	9	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	**1,989,000**
6771	18.0048.0004	18.48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	B	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
6772	18.0049.0004	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	B		4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
6773	18.0050.0008	18.50	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	A	T2	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	**802,000**
6774	18.0051.0005	18.51	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	A	T2	5	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	**254,000**
6775	18.0052.0004	18.52	Siêu âm Doppler tim, van tim	B	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	**219,000**
6776	18.0053.0007	18.53	Siêu âm 3D/4D tim	B	T2	7	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	**454,000**
6777	18.0054.0001	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	B		1	Siêu âm	**42,100**
6778	18.0055.0069	18.55	Siêu âm Doppler tuyến vú	B	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	**81,400**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6779	18.0056.0069	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú	A		71	Đo mật độ xương 1 vị trí	**81,400**
6780	18.0057.0001	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	B		1	Siêu âm	**42,100**
6781	18.0058.0069	18.58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	B	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	**81,400**
6782	18.0059.0001	18.59	Siêu âm dương vật	B		1	Siêu âm	**42,100**
6783	18.0060.0069	18.60	Siêu âm Doppler dương vật	A	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	**81,400**
6784	18.0062.0145	18.62	Siêu âm nội soi	A	T1	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	**1,160,000**
6785	18.0064.0177	18.64	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	A	T1	182	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	**603,000**
6786	18.0065.0069	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	A		71	Đo mật độ xương 1 vị trí	**81,400**
6787	18.0066.0003	18.66	Siêu âm 3D/4D trực tràng	A	T2	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	**179,000**
6788	18.0067.0013	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6789	18.0067.0029	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6790	18.0067.0028	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6791	18.0067.0010	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6792	18.0068.0013	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6793	18.0068.0029	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6794	18.0068.0028	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6795	18.0068.0011	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6796	18.0069.0028	18.69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6797	18.0069.0010	18.69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6798	18.0070.0028	18.70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6799	18.0070.0010	18.70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6800	18.0071.0029	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6801	18.0071.0011	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6802	18.0071.0028	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6803	18.0072.0028	18.72	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6804	18.0072.0010	18.72	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6805	18.0072.0029	18.72	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6806	18.0073.0028	18.73	Chụp Xquang Hirtz	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6807	18.0073.0010	18.73	Chụp Xquang Hirtz	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6808	18.0074.0028	18.74	Chụp Xquang hàm chếch một bên	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6809	18.0074.0010	18.74	Chụp Xquang hàm chếch một bên	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6810	18.0075.0028	18.75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6811	18.0075.0010	18.75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6812	18.0076.0028	18.76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6813	18.0076.0010	18.76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6814	18.0077.0028	18.77	Chụp Xquang Chausse III	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6815	18.0077.0010	18.77	Chụp Xquang Chausse III	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6816	18.0078.0028	18.78	Chụp Xquang Schuller	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6817	18.0078.0010	18.78	Chụp Xquang Schuller	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6818	18.0079.0028	18.79	Chụp Xquang Stenvers	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6819	18.0079.0010	18.79	Chụp Xquang Stenvers	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6820	18.0080.0028	18.80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6821	18.0080.0010	18.80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6822	18.0081.2001	18.81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D		14	Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	**12,800**
6823	18.0081.2002	18.81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D		32	Chụp X-quang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	**18,300**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6824	18.0082.0028	18.82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6825	18.0082.0010	18.82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6826	18.0083.0028	18.83	Chụp Xquang răng toàn cảnh	B		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6827	18.0083.0014	18.83	Chụp Xquang răng toàn cảnh	B		15	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	**63,200**
6828	18.0084.0028	18.84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6829	18.0085.0028	18.85	Chụp Xquang mỏm trâm	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6830	18.0085.0010	18.85	Chụp Xquang mỏm trâm	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6831	18.0086.0029	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6832	18.0086.0013	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6833	18.0086.0028	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6834	18.0087.0029	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6835	18.0087.0013	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6836	18.0087.0010	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6837	18.0087.0028	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6838	18.0088.0030	18.88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	C		31	Chụp X-quang số hóa 3 phim	**121,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6839	18.0089.0010	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6840	18.0089.0029	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6841	18.0089.0028	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6842	18.0090.0029	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6843	18.0090.0013	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6844	18.0090.0011	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6845	18.0090.0028	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6846	18.0091.0029	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6847	18.0091.0013	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6848	18.0091.0011	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6849	18.0091.0028	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6850	18.0092.0029	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6851	18.0092.0013	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6852	18.0092.0011	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6853	18.0092.0028	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6854	18.0093.0029	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6855	18.0093.0013	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6856	18.0093.0011	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6857	18.0093.0028	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6858	18.0094.0029	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6859	18.0094.0013	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6860	18.0094.0011	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6861	18.0094.0028	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6862	18.0095.0028	18.95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6863	18.0095.0012	18.95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	**55,200**
6864	18.0095.0010	18.95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6865	18.0096.0029	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6866	18.0096.0013	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6867	18.0096.0011	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6868	18.0096.0028	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6869	18.0097.0030	18.97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	C		31	Chụp X-quang số hóa 3 phim	**121,000**
6870	18.0098.0012	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	**55,200**
6871	18.0098.0028	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6872	18.0098.0010	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6873	18.0099.0028	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6874	18.0099.0012	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	**55,200**
6875	18.0099.0010	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6876	18.0100.0028	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6877	18.0100.0012	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	**55,200**
6878	18.0100.0010	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6879	18.0100.0029	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6880	18.0100.0013	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6881	18.0101.0028	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6882	18.0101.0012	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	C		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	**55,200**
6883	18.0101.0010	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6884	18.0102.0029	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6885	18.0102.0013	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6886	18.0102.0010	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6887	18.0102.0028	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6888	18.0103.0029	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6889	18.0103.0013	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6890	18.0103.0011	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6891	18.0103.0028	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6892	18.0104.0029	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6893	18.0104.0013	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6894	18.0104.0011	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6895	18.0104.0028	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6896	18.0105.0012	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	D		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	**55,200**
6897	18.0105.0028	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6898	18.0105.0010	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6899	18.0106.0029	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6900	18.0106.0013	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6901	18.0106.0011	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6902	18.0106.0028	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6903	18.0107.0013	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6904	18.0107.0029	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6905	18.0107.0011	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6906	18.0107.0028	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6907	18.0108.0013	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6908	18.0108.0029	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6909	18.0108.0010	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6910	18.0108.0028	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6911	18.0109.0012	18.109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	**55,200**
6912	18.0109.0028	18.109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6913	18.0110.0012	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	**55,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6914	18.0110.0028	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6915	18.0110.0010	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6916	18.0111.0013	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6917	18.0111.0029	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6918	18.0111.0011	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6919	18.0111.0028	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6920	18.0112.0013	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6921	18.0112.0029	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6922	18.0112.0011	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6923	18.0112.0028	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6924	18.0113.0013	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6925	18.0113.0029	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6926	18.0113.0011	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6927	18.0113.0028	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6928	18.0114.0013	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6929	18.0114.0029	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6930	18.0114.0011	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6931	18.0114.0028	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6932	18.0115.0013	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6933	18.0115.0029	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6934	18.0115.0011	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6935	18.0115.0028	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6936	18.0116.0013	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6937	18.0116.0029	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6938	18.0116.0011	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6939	18.0116.0028	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6940	18.0117.0011	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6941	18.0117.0029	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6942	18.0117.0028	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6943	18.0118.0030	18.118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	B		31	Chụp X-quang số hóa 3 phim	**121,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6944	18.0118.0013	18.118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	B		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6945	18.0119.0012	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng	D		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	**55,200**
6946	18.0119.0028	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6947	18.0119.0010	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6948	18.0119.0029	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6949	18.0119.0013	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6950	18.0120.0012	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	**55,200**
6951	18.0120.0028	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6952	18.0120.0010	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6953	18.0121.0013	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6954	18.0121.0029	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6955	18.0121.0011	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6956	18.0121.0028	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6957	18.0122.0013	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6958	18.0122.0029	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6959	18.0122.0011	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	**55,200**
6960	18.0122.0028	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6961	18.0123.0012	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	**55,200**
6962	18.0123.0028	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6963	18.0123.0010	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	**49,200**
6964	18.0124.0016	18.124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D		17	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	**100,000**
6965	18.0124.0034	18.124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D		36	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	**220,000**
6966	18.0125.0012	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	**55,200**
6967	18.0125.0028	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6968	18.0125.0029	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**
6969	18.0125.0013	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	**68,200**
6970	18.0126.0026	18.126	Chụp Xquang tuyến vú	B		27	Mammography (1 bên)	**93,200**
6971	18.0127.0028	18.127	Chụp Xquang tại giường	C	T3	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6972	18.0128.0028	18.128	Chụp Xquang tại phòng mổ	C	T3	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6973	18.0129.0029	18.129	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	**96,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6974	18.0129.0014	18.129	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B		15	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	**63,200**
6975	18.0129.0028	18.129	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	**64,200**
6976	18.0130.0017	18.130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	B		18	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	**115,000**
6977	18.0130.0035	18.130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	B		37	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	**220,000**
6978	18.0131.0035	18.131	Chụp Xquang ruột non	B		37	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	**220,000**
6979	18.0131.0017	18.131	Chụp Xquang ruột non	B		18	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	**115,000**
6980	18.0132.0036	18.132	Chụp Xquang đại tràng	B		38	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	**260,000**
6981	18.0132.0018	18.132	Chụp Xquang đại tràng	B		19	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	**155,000**
6982	18.0133.0019	18.133	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	C	T3	20	Chụp mật qua Kehr	**236,000**
6983	18.0134.0019	18.134	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	B	T1	20	Chụp mật qua Kehr	**236,000**
6984	18.0135.0025	18.135	Chụp Xquang đường dò	B	T2	26	Lỗ dò cản quang	**402,000**
6985	18.0136.0039	18.136	Chụp Xquang tuyến nước bọt	B	T2	41	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	**382,000**
6986	18.0138.0023	18.138	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	B	T2	24	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	**367,000**
6987	18.0138.0031	18.138	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	B	T2	33	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	**407,000**
6988	18.0139.0039	18.139	Chụp Xquang ống tuyến sữa	B	T2	41	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	**382,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
6989	18.0140.0020	18.140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	B	T3	21	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	**535,000**
6990	18.0140.0032	18.140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	B	T3	34	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	**605,000**
6991	18.0141.0020	18.141	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	B	T1	21	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	**535,000**
6992	18.0141.0032	18.141	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	B	T1	34	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	**605,000**
6993	18.0142.0021	18.142	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	B	T1	22	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	**525,000**
6994	18.0142.0033	18.142	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	B	T1	35	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	**560,000**
6995	18.0143.0033	18.143	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	B	T2	35	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	**560,000**
6996	18.0144.0022	18.144	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	B	T2	23	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	**202,000**
6997	18.0148.0027	18.148	Chụp Xquang bao rễ thần kinh	B	T1	28	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	**397,000**
6998	18.0149.0040	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
6999	18.0150.0041	18.150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7000	18.0151.0041	18.151	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7001	18.0152.0041	18.152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7002	18.0153.0041	18.153	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7003	18.0154.0041	18.154	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	B		43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7004	18.0155.0040	18.155	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7005	18.0156.0041	18.156	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7006	18.0157.0040	18.157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	B		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7007	18.0158.0040	18.158	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	B		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7008	18.0159.0041	18.159	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7009	18.0160.0041	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	C		43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7010	18.0160.0040	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	C		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7011	18.0161.0040	18.161	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	B		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7012	18.0162.0040	18.162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	B		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7013	18.0163.0040	18.163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	B		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7014	18.0164.0040	18.164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	B		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7015	18.0165.0043	18.165	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7016	18.0166.0042	18.166	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7017	18.0167.0042	18.167	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7018	18.0168.0042	18.168	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7019	18.0169.0042	18.169	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7020	18.0170.0042	18.170	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	B		44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7021	18.0171.0043	18.171	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7022	18.0172.0042	18.172	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7023	18.0173.0043	18.173	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	B		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7024	18.0174.0043	18.174	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	B		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7025	18.0175.0042	18.175	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7026	18.0176.0043	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	B		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7027	18.0176.0042	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	B		44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7028	18.0177.0043	18.177	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	B		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7029	18.0178.0047	18.178	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	B		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7030	18.0179.0046	18.179	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7031	18.0180.0046	18.180	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7032	18.0181.0046	18.181	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7033	18.0182.0046	18.182	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7034	18.0183.0047	18.183	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	B		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7035	18.0184.0047	18.184	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	B		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7036	18.0185.0046	18.185	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7037	18.0186.0047	18.186	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	B		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7038	18.0187.0047	18.187	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	B		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7039	18.0188.0046	18.188	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7040	18.0189.0047	18.189	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	B		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7041	18.0190.0047	18.190	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	B		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7042	18.0191.0040	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7043	18.0192.0041	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7044	18.0193.0040	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	C		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7045	18.0195.0040	18.195	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	B		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7046	18.0196.0041	18.196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	B	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7047	18.0197.0041	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	B	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7048	18.0198.0041	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	B	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7049	18.0199.0040	18.199	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	B		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7050	18.0200.0043	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7051	18.0201.0042	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7052	18.0202.0043	18.202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	B		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7053	18.0204.0043	18.204	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)	B		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7054	18.0205.0042	18.205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7055	18.0206.0042	18.206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7056	18.0207.0042	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7057	18.0208.0043	18.208	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	B		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7058	18.0209.0047	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	B		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7059	18.0210.0046	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7060	18.0211.0047	18.211	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	B		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7061	18.0212.0047	18.212	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	B		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7062	18.0213.0047	18.213	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)	B		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7063	18.0214.0046	18.214	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7064	18.0215.0046	18.215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7065	18.0216.0046	18.216	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7066	18.0217.0046	18.217	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7067	18.0218.0047	18.218	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	B		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7068	18.0219.0041	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy,	C	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7069	18.0219.0040	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy,	C	T2	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7070	18.0220.0040	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	C	T2	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7071	18.0220.0041	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	C	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7072	18.0221.0040	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng	C	T2	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7073	18.0221.0041	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng	C	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7074	18.0222.0040	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	C	T2	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7075	18.0222.0041	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	C	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7076	18.0223.0041	18.223	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy,	B	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7077	18.0224.0041	18.224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất	B	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7078	18.0225.0041	18.225	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	B		43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7079	18.0226.0041	18.226	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7080	18.0227.0040	18.227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	B	T2	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7081	18.0228.0041	18.228	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7082	18.0229.0041	18.229	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7083	18.0230.0041	18.230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7084	18.0231.0042	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy,	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7085	18.0231.0043	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy,	B	T2	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7086	18.0232.0042	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7087	18.0232.0043	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	B	T2	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7088	18.0233.0042	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7089	18.0233.0043	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng	B	T2	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7090	18.0234.0042	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7091	18.0234.0043	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	B	T2	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7092	18.0235.0042	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy,	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7093	18.0236.0042	18.236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7094	18.0237.0042	18.237	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7095	18.0238.0042	18.238	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7096	18.0239.0043	18.239	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	B	T2	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7097	18.0240.0042	18.240	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7098	18.0241.0042	18.241	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7099	18.0242.0042	18.242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7100	18.0243.0046	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng, ruột non) (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7101	18.0243.0047	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng, ruột non) (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7102	18.0244.0046	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7103	18.0244.0047	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7104	18.0245.0040	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối cơ vùng tiểu	B	T2	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7105	18.0245.0041	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối cơ vùng tiểu	B	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7106	18.0245.0042	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối cơ vùng tiểu	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7107	18.0245.0043	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối cơ vùng tiểu	B	T2	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7108	18.0245.0046	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối cơ vùng tiểu	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7109	18.0245.0047	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối vùng tiểu	B	T2	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7110	18.0246.0046	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7111	18.0246.0047	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7112	18.0247.0046	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7113	18.0248.0046	18.248	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7114	18.0249.0046	18.249	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)	B		48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7115	18.0250.0046	18.250	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7116	18.0251.0047	18.251	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7117	18.0252.0046	18.252	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7118	18.0253.0046	18.253	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7119	18.0254.0046	18.254	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7120	18.0255.0040	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7121	18.0256.0041	18.256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7122	18.0257.0040	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7123	18.0258.0041	18.258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7124	18.0259.0040	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7125	18.0260.0041	18.260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7126	18.0261.0040	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7127	18.0262.0041	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7128	18.0263.0041	18.263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	A	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7129	18.0264.0040	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	**519,000**
7130	18.0265.0041	18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7131	18.0266.0041	18.266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	B	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7132	18.0267.0041	18.267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	B	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	**628,000**
7133	18.0268.0043	18.268	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7134	18.0269.0042	18.269	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7135	18.0270.0043	18.270	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7136	18.0271.0042	18.271	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7137	18.0272.0043	18.272	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7138	18.0273.0042	18.273	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7139	18.0274.0043	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7140	18.0275.0042	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7141	18.0276.0042	18.276	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy)	A	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7142	18.0277.0043	18.277	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	**1,442,000**
7143	18.0278.0042	18.278	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7144	18.0279.0044	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)	B	T2	46	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	**3,446,000**
7145	18.0279.0045	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)	B	T2	47	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	**3,119,000**
7146	18.0280.0042	18.280	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7147	18.0281.0042	18.281	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	**1,697,000**
7148	18.0282.0047	18.282	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7149	18.0283.0046	18.283	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7150	18.0284.0047	18.284	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7151	18.0285.0046	18.285	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7152	18.0286.0047	18.286	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7153	18.0287.0046	18.287	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7154	18.0288.0047	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7155	18.0289.0046	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7156	18.0290.0046	18.290	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	A	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7157	18.0291.0047	18.291	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	**2,725,000**
7158	18.0292.0046	18.292	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7159	18.0293.0048	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)	B		50	Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	**6,667,000**
7160	18.0293.0049	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)	B		51	Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	**6,628,000**
7161	18.0294.0046	18.294	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7162	18.0295.0046	18.295	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	B	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	**2,980,000**
7163	18.0296.0066	18.296	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7164	18.0297.0065	18.297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7165	18.0298.0066	18.298	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7166	18.0299.0065	18.299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7167	18.0300.0066	18.300	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7168	18.0301.0065	18.301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7169	18.0302.0065	18.302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7170	18.0303.0066	18.303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7171	18.0304.0065	18.304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7172	18.0305.0065	18.305	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7173	18.0306.0068	18.306	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	B	T2	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	**3,156,000**
7174	18.0307.0068	18.307	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ	B	T2	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	**3,156,000**
7175	18.0308.0066	18.308	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	B	T2	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7176	18.0309.0065	18.309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7177	18.0310.0066	18.310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7178	18.0311.0065	18.311	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7179	18.0312.0068	18.312	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	A	T2	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	**3,156,000**
7180	18.0313.0066	18.313	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7181	18.0314.0065	18.314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7182	18.0315.0065	18.315	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7183	18.0316.0066	18.316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	B	T2	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7184	18.0317.0065	18.317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7185	18.0318.0068	18.318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	B	T2	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	**3,156,000**
7186	18.0319.0066	18.319	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7187	18.0320.0065	18.320	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7188	18.0321.0066	18.321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7189	18.0322.0065	18.322	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7190	18.0323.0065	18.323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7191	18.0324.0066	18.324	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7192	18.0325.0065	18.325	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7193	18.0326.0066	18.326	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7194	18.0327.0065	18.327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7195	18.0328.0065	18.328	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7196	18.0329.0065	18.329	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7197	18.0330.0068	18.330	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	B	T2	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	**3,156,000**
7198	18.0331.0065	18.331	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	B		67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7199	18.0332.0066	18.332	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	B	T2	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7200	18.0333.0067	18.333	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	B	T2	69	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	**8,656,000**
7201	18.0334.0066	18.334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7202	18.0335.0065	18.335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7203	18.0336.0066	18.336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7204	18.0337.0065	18.337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7205	18.0338.0066	18.338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7206	18.0339.0065	18.339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7207	18.0340.0066	18.340	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7208	18.0341.0065	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7209	18.0342.0065	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7210	18.0343.0066	18.343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7211	18.0344.0065	18.344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7212	18.0345.0066	18.345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7213	18.0346.0065	18.346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7214	18.0347.0065	18.347	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7215	18.0348.0065	18.348	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7216	18.0349.0065	18.349	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7217	18.0350.0065	18.350	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7218	18.0351.0065	18.351	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, [illegible]) (1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7219	18.0352.0066	18.352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7220	18.0353.0065	18.353	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7221	18.0354.0066	18.354	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7222	18.0355.0065	18.355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7223	18.0358.0066	18.358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7224	18.0359.0065	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7225	18.0360.0065	18.360	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7226	18.0361.0065	18.361	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	B	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7227	18.0364.0066	18.364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7228	18.0365.0068	18.365	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	B	T2	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	**3,156,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7229	18.0403.0067	18.403	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	B	T2	69	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	**8,656,000**
7230	18.0449.0056	18.449	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	B	P1	58	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	**7,781,000**
7231	18.0501.0052	18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	**5,570,000**
7232	18.0502.0052	18.502	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	**5,570,000**
7233	18.0503.0052	18.503	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	**5,570,000**
7234	18.0504.0052	18.504	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	**5,570,000**
7235	18.0505.0052	18.505	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	**5,570,000**
7236	18.0506.0052	18.506	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	**5,570,000**
7237	18.0507.0052	18.507	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	A	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	**5,570,000**
7238	18.0508.0052	18.508	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	B	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	**5,570,000**
7239	18.0509.0052	18.509	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	**5,570,000**
7240	18.0510.0052	18.510	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	**5,570,000**
7241	18.0511.0052	18.511	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	**5,570,000**
7242	18.0512.0052	18.512	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	**5,570,000**
7243	18.0513.0052	18.513	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	**5,570,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7244	18.0514.0052	18.514	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	**5,570,000**
7245	18.0515.0052	18.515	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	**5,570,000**
7246	18.0516.0055	18.516	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	B	P1	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
7247	18.0517.0055	18.517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	B	P1	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
7248	18.0518.0055	18.518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
7249	18.0519.0055	18.519	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
7250	18.0520.0055	18.520	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
7251	18.0521.0052	18.521	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	**5,570,000**
7252	18.0522.0055	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
7253	18.0524.0052	18.524	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	B	TDB	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	**5,570,000**
7254	18.0525.0055	18.525	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	B	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
7255	18.0527.0055	18.527	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	B	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
7256	18.0528.0058	18.528	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7257	18.0529.0058	18.529	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7258	18.0530.0058	18.530	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7259	18.0531.0058	18.531	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7260	18.0532.0058	18.532	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7261	18.0533.0058	18.533	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7262	18.0534.0058	18.534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7263	18.0535.0058	18.535	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7264	18.0536.0058	18.536	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7265	18.0537.0058	18.537	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7266	18.0538.0058	18.538	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7267	18.0539.0058	18.539	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7268	18.0540.0058	18.540	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7269	18.0541.0058	18.541	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7270	18.0542.0058	18.542	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7271	18.0543.0058	18.543	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7272	18.0544.0058	18.544	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7273	18.0545.0058	18.545	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7274	18.0546.0058	18.546	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	B	P1	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7275	18.0547.0058	18.547	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7276	18.0548.0058	18.548	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7277	18.0549.0059	18.549	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	B	TDB	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết	**2,068,000**
7278	18.0550.0058	18.550	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7279	18.0551.0058	18.551	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7280	18.0552.0058	18.552	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	A	P1	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7281	18.0553.0057	18.553	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	B	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	**9,631,000**
7282	18.0554.0057	18.554	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	B	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	**9,631,000**
7283	18.0555.0057	18.555	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	B	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	**9,631,000**
7284	18.0556.0057	18.556	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	B	TDB	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	**9,631,000**
7285	18.0557.0057	18.557	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	B	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	**9,631,000**
7286	18.0558.0057	18.558	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	B	TDB	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	**9,631,000**
7287	18.0559.0057	18.559	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	B	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	**9,631,000**
7288	18.0560.0057	18.560	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	B	TDB	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	**9,631,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7289	18.0561.0058	18.561	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7290	18.0562.0057	18.562	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa	B	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	**9,631,000**
7291	18.0563.0057	18.563	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	B	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	**9,631,000**
7292	18.0564.0057	18.564	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	B	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	**9,631,000**
7293	18.0565.0057	18.565	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số	B	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	**9,631,000**
7294	18.0566.0057	18.566	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	B	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	**9,631,000**
7295	18.0567.0057	18.567	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	B	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	**9,631,000**
7296	18.0568.0057	18.568	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	B	TDB	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	**9,631,000**
7297	18.0569.0057	18.569	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	B	TDB	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	**9,631,000**
7298	18.0570.0057	18.570	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa	B	TDB	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	**9,631,000**
7299	18.0572.0064	18.572	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	B	TDB	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị	**3,081,000**
7300	18.0573.0064	18.573	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	B	TDB	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị	**3,081,000**
7301	18.0574.0064	18.574	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	B	T1	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị	**3,081,000**
7302	18.0577.0064	18.577	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	B	T1	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị	**3,081,000**
7303	18.0578.0064	18.578	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	B	T1	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị	**3,081,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7304	18.0579.0064	18.579	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	B	TDB	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị	**3,081,000**
7305	18.0580.0064	18.580	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	B	TDB	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị	**3,081,000**
7306	18.0581.0059	18.581	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	B	T1	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết	**2,068,000**
7307	18.0582.0059	18.582	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	B	T1	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết	**2,068,000**
7308	18.0583.0059	18.583	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	B	TDB	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết	**2,068,000**
7309	18.0584.0059	18.584	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	B	T1	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết	**2,068,000**
7310	18.0585.0059	18.585	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	B	T1	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết	**2,068,000**
7311	18.0586.0064	18.586	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	B	T1	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị	**3,081,000**
7312	18.0587.0061	18.587	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	B	T1	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	**3,581,000**
7313	18.0588.0061	18.588	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	B	TDB	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	**3,581,000**
7314	18.0589.0059	18.589	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	B	T1	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết	**2,068,000**
7315	18.0590.0059	18.590	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	B	T1	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết	**2,068,000**
7316	18.0591.0059	18.591	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	B	T1	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết	**2,068,000**
7317	18.0592.0059	18.592	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	B	T1	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết	**2,068,000**
7318	18.0593.0059	18.593	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	B	T1	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết	**2,068,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7319	18.0594.0061	18.594	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	B	TDB	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	**3,581,000**
7320	18.0595.0059	18.595	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	B	TDB	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết	**2,068,000**
7321	18.0597.0059	18.597	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	B	TDB	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết	**2,068,000**
7322	18.0598.0059	18.598	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	B	TDB	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết	**2,068,000**
7323	18.0599.0061	18.599	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	B	TDB	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	**3,581,000**
7324	18.0600.0064	18.600	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	B	TDB	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị	**3,081,000**
7325	18.0601.0063	18.601	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	B	TDB	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	**1,218,000**
7326	18.0602.0063	18.602	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	B	TDB	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	**1,218,000**
7327	18.0603.0169	18.603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	**995,000**
7328	18.0604.0169	18.604	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	A	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	**995,000**
7329	18.0605.0170	18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	**822,000**
7330	18.0606.0169	18.606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	**995,000**
7331	18.0607.0169	18.607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	**995,000**
7332	18.0608.0169	18.608	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	A	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	**995,000**
7333	18.0609.0170	18.609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	**822,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7334	18.0610.0090	18.610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	**149,000**
7335	18.0611.0170	18.611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	**822,000**
7336	18.0613.0177	18.613	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	182	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	**603,000**
7337	18.0614.0063	18.614	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	B	TDB	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	**1,218,000**
7338	18.0618.0170	18.618	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	**822,000**
7339	18.0619.0090	18.619	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	**149,000**
7340	18.0620.0087	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	**150,000**
7341	18.0621.0090	18.621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	**149,000**
7342	18.0622.0085	18.622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	88	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	**219,000**
7343	18.0623.0082	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	85	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	**175,000**
7344	18.0624.0175	18.624	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	180	Sinh thiết màng phổi	**427,000**
7345	18.0625.0087	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	**150,000**
7346	18.0626.0608	18.626	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	618	Chọc ối	**710,000**
7347	18.0627.0146	18.627	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	B	T1	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	**2,889,000**
7348	18.0628.0081	18.628	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	84	Chọc dò màng tim	**243,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7349	18.0629.0166	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	**554,000**
7350	18.0630.0087	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	**150,000**
7351	18.0632.0165	18.632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	**590,000**
7352	18.0633.0165	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	**590,000**
7353	18.0634.0062	18.634	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	B	TDB	64	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	**1,718,000**
7354	18.0635.0062	18.635	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	B	TDB	64	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	**1,718,000**
7355	18.0636.0171	18.636	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**1,892,000**
7356	18.0637.0171	18.637	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**1,892,000**
7357	18.0638.0171	18.638	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**1,892,000**
7358	18.0639.0172	18.639	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	B	T1	177	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**1,692,000**
7359	18.0640.0171	18.640	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**1,892,000**
7360	18.0641.0171	18.641	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**1,892,000**
7361	18.0642.0171	18.642	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	A	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**1,892,000**
7362	18.0643.0172	18.643	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	A	T1	177	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**1,692,000**
7363	18.0644.0171	18.644	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**1,892,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7364	18.0645.0171	18.645	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**1,892,000**
7365	18.0646.0171	18.646	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	B	TDB	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**1,892,000**
7366	18.0648.0172	18.648	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	B	T1	177	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**1,692,000**
7367	18.0649.0060	18.649	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	B	T1	62	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	**1,176,000**
7368	18.0650.0088	18.650	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	B	T1	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**728,000**
7369	18.0651.0088	18.651	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	B	T1	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**728,000**
7370	18.0652.0060	18.652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	B	T1	62	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	**1,176,000**
7371	18.0653.0060	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	B	T1	62	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	**1,176,000**
7372	18.0654.0171	18.654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	A	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	**1,892,000**
7373	18.0657.0053	18.657	Chụp động mạch vành	B	T1	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	**5,881,000**
7374	18.0658.0054	18.658	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	B	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
7375	18.0659.0054	18.659	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	B	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
7376	18.0660.0167	18.660	Sinh thiết cơ tim	B	TDB	172	Sinh thiết cơ tim	**1,746,000**
7377	18.0661.0053	18.661	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	B	TDB	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	**5,881,000**
7378	18.0662.0054	18.662	Nong van hai lá [dưới DSA]	B	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7379	18.0663.0054	18.663	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	B	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
7380	18.0664.0054	18.664	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	B	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
7381	18.0665.0054	18.665	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	B	P1	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
7382	18.0666.0054	18.666	Bít thông liên thất [dưới DSA]	B	P1	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
7383	18.0667.0054	18.667	Bít ống động mạch [dưới DSA]	B	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	**6,781,000**
7384	18.0669.0391	18.669	Đặt máy tạo nhịp	B	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
7385	18.0670.0391	18.670	Đặt máy tạo nhịp phá rung	B	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	**1,595,000**
7386	18.0671.1816	18.671	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	B	TDB	1832	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	**1,935,000**
7387	18.0672.0055	18.672	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	B	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
7388	18.0673.0055	18.673	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	B	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
7389	18.0675.0055	18.675	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	A	P1	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	**9,031,000**
7390	18.0681.0058	18.681	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	B		60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7391	18.0683.0058	18.683	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	B		60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7392	18.0684.0058	18.684	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư	A		60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7393	18.0685.1880	18.685	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	A		1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	**15,271,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7394	18.0686.1880	18.686	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da	A		1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	**15,271,000**
7395	18.0687.0058	18.687	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7396	18.0688.0058	18.688	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	B	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	**9,081,000**
7397	18.0689.0064	18.689	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	B	TDB	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị	**3,081,000**
7398	18.0690.0182	18.690	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	B		187	Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của X-quang có hệ thống định vị stereostatic	**1,554,000**
7399	18.0693.0063	18.693	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	B		65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	**1,218,000**
7400	18.0694.0068	18.694	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc	B		70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	**3,156,000**
7401	18.0695.0065	18.695	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	B		67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7402	18.0697.0065	18.697	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	B		67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7403	18.0698.0065	18.698	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	B		67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7404	18.0699.0065	18.699	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	B		67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7405	18.0700.0066	18.700	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	B		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	**1,308,000**
7406	18.0701.0065	18.701	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	B		67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	**2,210,000**
7407	18.0702.0068	18.702	Cộng hưởng từ phổ tim	B		70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	**3,156,000**
7408	18.0703.0001	18.703	Siêu âm tại giường	D		1	Siêu âm	**42,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7409	18.0704.0038	18.704	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	B		40	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	**940,000**
7410	20.0002.0374	20.2	Nội soi mở thông não thất	A	P2	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
7411	20.0008.0932	20.8	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	C	T2	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	**509,000**
7412	20.0010.0990	20.10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	C	T1	1001	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	**209,000**
7413	20.0013.0933	20.13	Nội soi tai mũi họng	C		943	Nội soi Tai Mũi Họng	**103,000**
7414	20.0013.2048	20.13	Nội soi tai mũi họng	C		943	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	**40,000**
7415	20.0014.0933	20.14	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	B		943	Nội soi Tai Mũi Họng	**103,000**
7416	20.0017.0131	20.17	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	A	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	**1,125,000**
7417	20.0018.0133	20.18	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	A	TDB	137	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	**2,833,000**
7418	20.0022.0131	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	A	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	**1,125,000**
7419	20.0022.0127	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	A	T1	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	**1,756,000**
7420	20.0029.0130	20.29	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	B	T1	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	**749,000**
7421	20.0031.0132	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	B	TDB	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	**2,573,000**
7422	20.0031.0129	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	B	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	**3,256,000**
7423	20.0044.0503	20.44	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	A	T1	513	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	**2,229,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7424	20.0048.0502	20.48	Mở thông dạ dày qua nội soi	A	T1	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	**2,692,000**
7425	20.0053.0105	20.53	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	B	TDB	109	Đặt stent thực quản qua nội soi	**1,133,000**
7426	20.0054.0141	20.54	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tuỵ.	B	T1	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	**2,674,000**
7427	20.0055.0496	20.55	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tuỵ	B	TDB	506	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	**2,417,000**
7428	20.0056.0141	20.56	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để đặt Stent đường mật tuỵ	B	TDB	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	**2,674,000**
7429	20.0057.0157	20.57	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	B	TDB	162	Nong thực quản qua nội soi	**2,266,000**
7430	20.0059.0140	20.59	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	B	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
7431	20.0060.0497	20.60	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	A	TDB	507	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	**3,917,000**
7432	20.0063.0142	20.63	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	B	T1	147	Nội soi ổ bụng	**815,000**
7433	20.0066.0143	20.66	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	B	TDB	148	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	**968,000**
7434	20.0067.0140	20.67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	B	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
7435	20.0070.0500	20.70	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	B	T1	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	**1,691,000**
7436	20.0071.0184	20.71	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	B	T1	189	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	**566,000**
7437	20.0072.0191	20.72	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	B	T2	196	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	**239,000**
7438	20.0073.0136	20.73	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	B	T1	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	**401,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7439	20.0076.0140	20.76	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	B	TDB	145	Nội soi dạ dày can thiệp	**719,000**
7440	20.0078.0145	20.78	Nội soi siêu âm trực tràng	B	T1	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	**1,160,000**
7441	20.0079.0134	20.79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	B	T1	138	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết	**426,000**
7442	20.0080.0135	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	C	T2	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	**240,000**
7443	20.0081.0137	20.81	Nội soi đại tràng sigma	C	T2	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	**300,000**
7444	20.0083.0104	20.83	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	A	TDB	108	Đặt sonde JJ niệu quản	**913,000**
7445	20.0084.0440	20.84	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	B	TDB	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	**1,271,000**
7446	20.0085.0115	20.85	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	B	TDB	119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	**936,000**
7447	20.0087.0152	20.87	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	B	T1	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	**886,000**
7448	20.0089.0072	20.89	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ	B	T1	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	**463,000**
7449	20.0098.0637	20.98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	P2	647	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	**2,804,000**
7450	20.0102.0724	20.102	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	B	P1	734	Phẫu thuật loại II (Sản khoa)	**1,450,000**
7451	20.0103.0636	20.103	Nội soi buồng tử cung can thiệp	B	P2	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	**4,362,000**
7452	20.0104.0696	20.104	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	B	P1	706	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	**4,954,000**
7453	21.0001.1816	21.1	Thăm dò điện sinh lý tim	B	TDB	1832	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	**1,935,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7454	21.0002.0053	21.2	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	B	TDB	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	**5,881,000**
7455	21.0003.1797	21.3	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	A	T3	1813	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	**71,500**
7456	21.0004.1790	21.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	D		1807	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	**71,500**
7457	21.0005.1774	21.5	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	A	TDB	1791	Đặt và thăm dò huyết động	**4,543,000**
7458	21.0006.1766	21.6	Đo áp lực thẩm thấu máu	B		1782	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	**91,900**
7459	21.0007.1798	21.7	Holter huyết áp	B	T3	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	**196,000**
7460	21.0008.1779	21.8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	B	T2	1796	Điện tâm đồ gắng sức	**197,000**
7461	21.0010.1310	21.10	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	B		1324	Nghiệm pháp von-Kaulla	**51,500**
7462	21.0011.1308	21.11	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)	B		1322	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	**28,600**
7463	21.0012.1798	21.12	Holter điện tâm đồ	B	T3	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	**196,000**
7464	21.0014.1778	21.14	Điện tim thường	D		1795	Điện tâm đồ	**32,000**
7465	21.0018.0308	21.18	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	B	T3	317	Test hồi phục phế quản	**170,000**
7466	21.0029.1775	21.29	Ghi điện cơ	B	T3	1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**
7467	21.0030.1776	21.30	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	A	T3	1793	Điện cơ tầng sinh môn	**139,000**
7468	21.0031.1775	21.31	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	A	T3	1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7469	21.0032.1775	21.32	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	B	T3	1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**
7470	21.0033.1775	21.33	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	B	T3	1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**
7471	21.0034.1775	21.34	Đo điện thế kích thích cảm giác	B	T3	1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**
7472	21.0036.1775	21.36	Đo điện thế kích thích vận động	B	T3	1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**
7473	21.0037.1777	21.37	Ghi điện não đồ vi tính	B		1794	Điện não đồ	**63,000**
7474	21.0040.1777	21.40	Ghi điện não đồ thông thường	C		1794	Điện não đồ	**63,000**
7475	21.0044.1781	21.44	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	A	T2	1798	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	**135,000**
7476	21.0047.0126	21.47	Đo niệu dòng đồ	A		130	Niệu dòng đồ	**58,200**
7477	21.0048.1782	21.48	Đo áp lực thẩm thấu niệu	A		1799	Đo áp lực thẩm thấu niệu	**29,300**
7478	21.0050.1821	21.50	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	A	T2	1837	Thủ thuật loại II (Thăm dò chức năng)	**172,000**
7479	21.0057.1775	21.57	Điện cơ thanh quản	A	T3	1792	Điện cơ (EMG)	**127,000**
7480	21.0060.0890	21.60	Đo thính lực đơn âm	B	T3	900	Đo thính lực đơn âm	**41,600**
7481	21.0062.0891	21.62	Đo thính lực trên ngưỡng	B		901	Đo trên ngưỡng	**58,200**
7482	21.0064.0885	21.64	Đo nhĩ lượng	B		895	Đo nhĩ lượng	**26,600**
7483	21.0065.0887	21.65	Đo phản xạ cơ bàn đạp	B		897	Đo phản xạ cơ bàn đạp	**26,600**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7484	21.0066.0886	21.66	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	B		896	Đo OAE (1 lần)	**53,200**
7485	21.0067.0884	21.67	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	B	T3	894	Đo ABR (1 lần)	**177,000**
7486	21.0068.0888	21.68	Đo sức cản của mũi	B		898	Đo sức cản của mũi	**93,600**
7487	21.0070.0747	21.70	Điện võng mạc	A	T3	757	Điện võng mạc	**91,800**
7488	21.0071.0750	21.71	Đo độ dày giác mạc	B	T3	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	**132,000**
7489	21.0072.0750	21.72	Đếm tế bào nội mô giác mạc	B		760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	**132,000**
7490	21.0073.0750	21.73	Đo bản đồ giác mạc	B		760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	**132,000**
7491	21.0075.0751	21.75	Đo biên độ điều tiết	B		761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	**62,300**
7492	21.0076.0752	21.76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	C		762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	**53,300**
7493	21.0077.0852	21.77	Test thử cảm giác giác mạc	C		862	Test thử cảm giác giác mạc	**38,800**
7494	21.0079.0801	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glocom	C	T3	811	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	**104,000**
7495	21.0080.0757	21.80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	C		767	Đo thị trường, ám điểm	**28,600**
7496	21.0082.0843	21.82	Đo sắc giác	C		853	Sắc giác	**64,100**
7497	21.0083.0848	21.83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C		858	Soi bóng đồng tử	**29,400**
7498	21.0084.0754	21.84	Đo khúc xạ máy	C		764	Đo khúc xạ máy	**9,500**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7499	21.0085.0753	21.85	Đo khúc xạ giác mạc Javal	C		763	Đo Javal	**35,600**
7500	21.0087.0751	21.87	Đo độ lác	C		761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	**62,300**
7501	21.0088.0751	21.88	Xác định sơ đồ song thị	C		761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	**62,300**
7502	21.0090.0752	21.90	Đo đường kính giác mạc	C		762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	**53,300**
7503	21.0091.0758	21.91	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	C		768	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	**57,900**
7504	21.0092.0755	21.92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	D		765	Đo nhãn áp	**25,300**
7505	21.0096.1786	21.96	Đo áp lực hậu môn trực tràng	B	T2	1803	Đo áp lực hậu môn trực tràng	**936,000**
7506	21.0102.0070	21.102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	C		72	Đo mật độ xương 2 vị trí	**140,000**
7507	21.0106.1800	21.106	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	B		1816	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	**129,000**
7508	21.0109.1802	21.109	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	B	T3	1818	Nghiệm pháp kích Synacthen	**414,000**
7509	21.0110.1802	21.110	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	B	T3	1818	Nghiệm pháp kích Synacthen	**414,000**
7510	21.0111.1805	21.111	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	B	T3	1821	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	**258,000**
7511	21.0112.1805	21.112	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	B	T3	1821	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	**258,000**
7512	21.0113.1804	21.113	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	B	T3	1820	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	**418,000**
7513	21.0114.1804	21.114	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	B	T3	1820	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	**418,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7514	21.0115.1803	21.115	Nghiệm pháp nhịn uống	B	T3	1819	Nghiệm pháp nhịn uống	**603,000**
7515	21.0119.1801	21.119	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai	B		1817	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	**159,000**
7516	21.0120.1801	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai	B		1817	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	**159,000**
7517	21.0121.1801	21.121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (i00g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai	B		1817	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	**159,000**
7518	21.0122.1800	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	C		1816	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	**129,000**
7519	21.0125.1806	21.125	Test dung nạp Glucagon	B		1822	Test dung nạp Glucagon	**37,900**
7520	22.0001.1352	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ	C		1366	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	**62,900**
7521	22.0002.1352	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ	C		1366	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	**62,900**
7522	22.0003.1351	22.3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ	C		1365	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	**54,800**
7523	22.0005.1354	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin	C		1368	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	**40,000**
7524	22.0006.1354	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin	C		1368	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	**40,000**
7525	22.0008.1353	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	C		1367	Thời gian thrombin (TT)	**40,000**
7526	22.0009.1353	22.9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	C		1367	Thời gian thrombin (TT)	**40,000**
7527	22.0011.1254	22.11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng	C		1269	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	**56,000**
7528	22.0012.1254	22.12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng	C		1269	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	**56,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7529	22.0013.1242	22.13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương	C		1257	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	**102,000**
7530	22.0014.1242	22.14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương	C		1257	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	**102,000**
7531	22.0015.1308	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	C		1322	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	**28,600**
7532	22.0017.1310	22.17	Nghiệm pháp Von-Kaulla	C		1324	Nghiệm pháp von-Kaulla	**51,500**
7533	22.0019.1348	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	D	T3	1362	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	**12,500**
7534	22.0020.1347	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	D	T3	1361	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	**48,000**
7535	22.0021.1219	22.21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	D		1234	Co cục máu đông	**14,800**
7536	22.0023.1239	22.23	Định lượng D-Dimer	B		1254	Định lượng D- Dimer	**251,000**
7537	22.0025.1235	22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	B		1250	Định lượng anti Thrombin III	**136,000**
7538	22.0027.1365	22.27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	B		1378	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	**80,100**
7539	22.0028.1335	22.28	Phát hiện kháng đông đường chung	B		1349	Phát hiện kháng đông đường chung	**87,800**
7540	22.0029.1259	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	B		1274	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	**229,000**
7541	22.0029.1260	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	B		1275	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố	**286,000**
7542	22.0030.1255	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	B		1270	Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc	**456,000**
7543	22.0030.1258	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	B		1273	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố	**316,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7544	22.0031.1255	22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	A		1270	Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc	**456,000**
7545	22.0032.1255	22.32	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt	A		1270	Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc	**456,000**
7546	22.0033.1255	22.33	Định lượng yếu tố XII	A		1270	Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc	**456,000**
7547	22.0034.1262	22.34	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	A		1276	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	**1,050,000**
7548	22.0036.1282	22.36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	B		1296	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	**229,000**
7549	22.0037.1252	22.37	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	A		1267	Định lượng ức chế yếu tố VIII	**148,000**
7550	22.0038.1251	22.38	Định lượng ức chế yếu tố IX	A		1266	Định lượng ức chế yếu tố IX	**260,000**
7551	22.0039.1289	22.39	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	B		1303	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	**51,500**
7552	22.0041.1287	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid	B		1301	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	**108,000**
7553	22.0041.1288	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid	B		1302	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	**205,000**
7554	22.0042.1288	22.42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	B		1302	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	**205,000**
7555	22.0043.1241	22.43	Định lượng FDP	C		1256	Định lượng FDP	**136,000**
7556	22.0045.1247	22.45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	B		1262	Định lượng Protein C	**229,000**
7557	22.0046.1248	22.46	Định lượng Protein S toàn phần	B		1263	Định lượng Protein S	**229,000**
7558	22.0047.1247	22.47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	B		1262	Định lượng Protein C	**229,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7559	22.0049.1336	22.49	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	B		1350	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	**242,000**
7560	22.0050.1453	22.50	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	B		1465	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	**242,000**
7561	22.0051.1256	22.51	Định lượng Anti Xa	B		1271	Định lượng yếu tố kháng Xa	**251,000**
7562	22.0052.1309	22.52	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	B		1323	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	**295,000**
7563	22.0054.1222	22.54	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	B		1237	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	**413,000**
7564	22.0055.1346	22.55	Thời gian phục hồi Canxi	B		1360	Thời gian Howell	**30,800**
7565	22.0057.1253	22.57	Định lượng Heparin	B		1268	Định lượng yếu tố Heparin	**205,000**
7566	22.0058.1246	22.58	Định lượng Plasminogen	B		1261	Định lượng Plasminogen	**205,000**
7567	22.0059.1263	22.59	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	B		1277	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	**205,000**
7568	22.0060.1411	22.60	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động	B		1423	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác:	**862,000**
7569	22.0061.1410	22.61	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên	B		1422	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA	**862,000**
7570	22.0063.1405	22.63	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	B		1417	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)	**1,771,000**
7571	22.0064.1406	22.64	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	B		1418	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)	**1,771,000**
7572	22.0065.1237	22.65	Định lượng C1- inhibitor	B		1252	Định lượng chất ức chế C1	**205,000**
7573	22.0066.1249	22.66	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	B		1264	Định lượng t- PA	**205,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7574	22.0067.1264	22.67	Định lượng α2 antiplasmin	B		1278	Định lượng α2 anti -plasmin (α2 AP)	**205,000**
7575	22.0077.1233	22.77	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	A		1248	Định danh kháng thể bất thường	**1,160,000**
7576	22.0079.1515	22.79	Định lượng Acid Folic	B		1527	Folate	**85,800**
7577	22.0080.1465	22.80	Định lượng Beta 2 Microglobulin	B		1477	Beta2 Microglobulin	**75,000**
7578	22.0081.1485	22.81	Định lượng Cyclosporin A	B		1497	Cyclosporine	**321,000**
7579	22.0082.1509	22.82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	B		1521	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	**75,000**
7580	22.0084.1502	22.84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	B		1514	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	**75,000**
7581	22.0085.1505	22.85	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	B		1517	Định lượng Tranferin Receptor	**107,000**
7582	22.0087.1567	22.87	Độ bão hòa Transferin	B		1579	Transferin/độ bão hòa tranferin	**64,300**
7583	22.0088.1571	22.88	Định lượng vitamin B12	B		1583	Vitamin B12	**75,000**
7584	22.0089.1567	22.89	Định lượng Transferin	B		1579	Transferin/độ bão hòa tranferin	**64,300**
7585	22.0091.1422	22.91	Định lượng EPO (Erythropoietin)	B		1434	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	**407,000**
7586	22.0094.1481	22.94	Định lượng Peptid - C	B		1493	C-Peptid	**170,000**
7587	22.0095.1500	22.95	Định lượng Methotrexat	B		1512	Định lượng Methotrexat	**396,000**
7588	22.0096.1522	22.96	Định lượng Haptoglobin	B		1534	Haptoglobin	**96,500**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7589	22.0097.1497	22.97	Định lượng Free kappa huyết thanh	A		1509	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	**519,000**
7590	22.0098.1498	22.98	Định lượng Free lambda huyết thanh	A		1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	**519,000**
7591	22.0099.1497	22.99	Định lượng Free kappa niệu	A		1509	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	**519,000**
7592	22.0100.1498	22.100	Định lượng Free lambda niệu	A		1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	**519,000**
7593	22.0102.1341	22.102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	C		1355	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	**37,700**
7594	22.0103.1244	22.103	Định lượng G6PD	A		1259	Định lượng men G6PD	**80,100**
7595	22.0109.1245	22.109	PK (Pyruvatkinase)	A		1260	Định lượng men Pyruvat kinase	**171,000**
7596	22.0112.1527	22.112	Định lượng IgG	B		1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	**64,300**
7597	22.0113.1527	22.113	Định lượng IgA	B		1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	**64,300**
7598	22.0114.1527	22.114	Định lượng IgM	B		1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	**64,300**
7599	22.0115.1527	22.115	Định lượng IgE	B		1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	**64,300**
7600	22.0116.1514	22.116	Định lượng Ferritin	B		1526	Ferritin	**80,400**
7601	22.0117.1503	22.117	Định lượng sắt huyết thanh	C		1515	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	**32,100**
7602	22.0119.1368	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	D		1381	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	**36,500**
7603	22.0120.1370	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	C		1383	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	**40,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7604	22.0121.1369	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	C		1382	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	**45,800**
7605	22.0122.1367	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	A		1380	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	**105,000**
7606	22.0123.1297	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	C		1311	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	**65,200**
7607	22.0124.1298	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	C		1312	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	**68,700**
7608	22.0125.1298	22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	C		1312	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	**68,700**
7609	22.0126.0092	22.126	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	B	T2	95	Chọc hút tủy làm tủy đồ	**126,000**
7610	22.0127.0091	22.127	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	B	T2	94	Chọc hút tủy làm tủy đồ	**528,000**
7611	22.0128.0093	22.128	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	B	T2	96	Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	**2,358,000**
7612	22.0129.1415	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	B		1427	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	**146,000**
7613	22.0130.0178	22.130	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	B	T1	183	Sinh thiết tủy xương	**238,000**
7614	22.0131.0179	22.131	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	B	T1	184	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	**1,368,000**
7615	22.0132.0180	22.132	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	B	T1	185	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	**2,673,000**
7616	22.0133.1409	22.133	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	B		1421	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	**336,000**
7617	22.0134.1296	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	C		1310	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	**26,200**
7618	22.0135.1313	22.135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	B		1327	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	**40,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7619	22.0136.1363	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	C		1376	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	**17,100**
7620	22.0137.1361	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	C		1374	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	**17,100**
7621	22.0138.1362	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	D		1375	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	**36,500**
7622	22.0139.1362	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	C		1375	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	**36,500**
7623	22.0140.1360	22.140	Tìm giun chỉ trong máu	D		1373	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	**34,300**
7624	22.0141.1343	22.141	Tập trung bạch cầu	B		1357	Tập trung bạch cầu	**28,600**
7625	22.0142.1304	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	C		1318	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	**22,900**
7626	22.0143.1303	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	C		1317	Máu lắng (bằng máy tự động)	**34,300**
7627	22.0144.1364	22.144	Tìm tế bào Hargraves	C		1377	Tìm tế bào Hargraves	**64,000**
7628	22.0145.1320	22.145	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương	B		1334	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương	**80,100**
7629	22.0146.1319	22.146	Nhuộm sợi liên võng trong mô tuỷ xương	B		1333	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tuỷ xương	**80,100**
7630	22.0147.1295	22.147	Nhuộm hoá mô miễn dịch tuỷ xương	B		1309	Hoá mô miễn dịch tuỷ xương (01 marker)	**182,000**
7631	22.0149.1594	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	D		1607	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	**42,900**
7632	22.0150.1594	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	B		1607	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	**42,900**
7633	22.0151.1594	22.151	Cặn Addis	C		1607	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	**42,900**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7634	22.0152.1609	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi,	C		1623	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng	**55,700**
7635	22.0153.1610	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi,	C		1624	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng	**91,100**
7636	22.0154.1735	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	C		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	**155,000**
7637	22.0155.1300	22.155	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	B		1314	Lách đồ	**57,200**
7638	22.0157.1218	22.157	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	B		1233	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	**20,200**
7639	22.0160.1345	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	C		1359	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	**17,100**
7640	22.0161.1292	22.161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	C		1306	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	**29,700**
7641	22.0163.1412	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	C		1424	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	**34,300**
7642	22.0166.1414	22.166	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	B		1426	Xét nghiệm tế bào hạch	**48,000**
7643	22.0170.1300	22.170	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	B		1314	Lách đồ	**57,200**
7644	22.0172.1394	22.172	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1406	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran	**162,000**
7645	22.0173.1395	22.173	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1407	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran	**91,600**
7646	22.0182.1385	22.182	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên	B		1397	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự	**117,000**
7647	22.0183.1386	22.183	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên	B		1398	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự	**152,000**
7648	22.0184.1391	22.184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1403	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	**104,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7649	22.0185.1390	22.185	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1402	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	**59,600**
7650	22.0202.1388	22.202	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1400	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd	**205,000**
7651	22.0203.1389	22.203	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1401	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd	**204,000**
7652	22.0208.1396	22.208	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1408	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	**150,000**
7653	22.0209.1397	22.209	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1409	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	**167,000**
7654	22.0214.1399	22.214	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1411	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	**217,000**
7655	22.0215.1400	22.215	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1412	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	**56,900**
7656	22.0220.1277	22.220	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1291	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)	**154,000**
7657	22.0223.1278	22.223	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1292	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)	**194,000**
7658	22.0226.1377	22.226	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1390	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	**113,000**
7659	22.0228.1379	22.228	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự	B		1392	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	**127,000**
7660	22.0229.1378	22.229	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1391	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	**84,100**
7661	22.0231.1376	22.231	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy	B		1389	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	**109,000**
7662	22.0232.1381	22.232	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1393	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	**89,300**
7663	22.0234.1383	22.234	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự	B		1395	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	**112,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7664	22.0235.1382	22.235	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1394	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	**113,000**
7665	22.0237.1384	22.237	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự	B		1396	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	**127,000**
7666	22.0241.1276	22.241	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1290	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	**182,000**
7667	22.0242.1276	22.242	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1290	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	**182,000**
7668	22.0256.1233	22.256	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1248	Định danh kháng thể bất thường	**1,160,000**
7669	22.0257.1233	22.257	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1248	Định danh kháng thể bất thường	**1,160,000**
7670	22.0258.1233	22.258	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1248	Định danh kháng thể bất thường	**1,160,000**
7671	22.0259.1339	22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1353	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	**91,600**
7672	22.0260.1340	22.260	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1354	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	**242,000**
7673	22.0261.1340	22.261	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1354	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	**242,000**
7674	22.0262.1408	22.262	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC,	B		1420	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 220C, 370C, kháng	**461,000**
7675	22.0264.1293	22.264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1307	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)	**449,000**
7676	22.0267.1294	22.267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1308	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	**40,000**
7677	22.0268.1330	22.268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1344	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống nghiệm)	**28,600**
7678	22.0269.1329	22.269	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên	B		1343	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự	**67,400**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7679	22.0270.1329	22.270	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên	B		1343	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự	**67,400**
7680	22.0274.1326	22.274	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1340	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	**74,200**
7681	22.0275.1327	22.275	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy	B		1341	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự	**74,200**
7682	22.0276.1327	22.276	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự	B		1341	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự	**74,200**
7683	22.0279.1269	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	**38,800**
7684	22.0280.1269	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	C		1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	**38,800**
7685	22.0281.1281	22.281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1295	Định nhóm máu khó hệ ABO	**205,000**
7686	22.0282.1281	22.282	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	B		1295	Định nhóm máu khó hệ ABO	**205,000**
7687	22.0283.1269	22.283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	C		1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	**38,800**
7688	22.0284.1270	22.284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	C		1284	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	**57,200**
7689	22.0285.1267	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối	C		1281	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối	**22,900**
7690	22.0286.1268	22.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc	C		1282	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	**20,500**
7691	22.0287.1272	22.287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền	C		1286	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn	**45,800**
7692	22.0288.1271	22.288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền	C		1285	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm	**28,600**
7693	22.0289.1275	22.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	**85,800**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7694	22.0290.1275	22.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	**85,800**
7695	22.0291.1280	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1294	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	**30,800**
7696	22.0292.1280	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	C		1294	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	**30,800**
7697	22.0293.1274	22.293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	B		1288	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	**51,500**
7698	22.0294.1273	22.294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	B		1287	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	**37,700**
7699	22.0295.1279	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1293	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	**171,000**
7700	22.0296.1279	22.296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	B		1293	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	**171,000**
7701	22.0299.1371	22.299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật	B		1384	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi	**436,000**
7702	22.0300.1371	22.300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật	B		1384	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi	**436,000**
7703	22.0302.1306	22.302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm,	**80,100**
7704	22.0303.1306	22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm,	**80,100**
7705	22.0304.1306	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm,	**80,100**
7706	22.0305.1307	22.305	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	B		1321	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	**119,000**
7707	22.0306.1306	22.306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm,	**80,100**
7708	22.0307.1306	22.307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm,	**80,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7709	22.0308.1306	22.308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel)	**80,100**
7710	22.0309.1305	22.309	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	B		1319	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	**111,000**
7711	22.0310.1387	22.310	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1399	Xác định kháng nguyên H	**34,300**
7712	22.0312.1266	22.312	Xác định nhóm máu A_1 (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1280	Định nhóm máu A1	**34,300**
7713	22.0314.1398	22.314	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	B		1410	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	**1,476,000**
7714	22.0317.1434	22.317	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	B		1446	Định lượng kháng thể kháng Histone	**370,000**
7715	22.0318.1445	22.318	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	B		1457	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	**370,000**
7716	22.0319.1436	22.319	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	B		1448	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	**431,000**
7717	22.0320.1446	22.320	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	B		1458	Định lượng kháng thể kháng Sm	**398,000**
7718	22.0321.1447	22.321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	B		1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	**431,000**
7719	22.0322.1447	22.322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	B		1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	**431,000**
7720	22.0325.1438	22.325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	B		1450	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	**251,000**
7721	22.0326.1440	22.326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	B		1452	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	**286,000**
7722	22.0327.1438	22.327	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	B		1450	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	**251,000**
7723	22.0328.1440	22.328	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	B		1452	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	**286,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7724	22.0329.1337	22.329	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	B		1351	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	**2,125,000**
7725	22.0330.1407	22.330	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	B		1419	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	**390,000**
7726	22.0331.1413	22.331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	B		1425	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	**1,760,000**
7727	22.0332.1302	22.332	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	A		1316	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	**2,184,000**
7728	22.0342.1225	22.342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	B		1240	Đếm số lượng CD3-CD4 -CD8	**392,000**
7729	22.0343.1401	22.343	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	B		1413	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)	**871,000**
7730	22.0344.1402	22.344	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	B		1414	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)	**564,000**
7731	22.0345.1413	22.345	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Cytomics FC500	A		1425	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	**1,760,000**
7732	22.0347.1439	22.347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	C		1451	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	**114,000**
7733	22.0348.1344	22.348	Xét nghiệm Đường-Ham	C		1358	Test đường + Ham	**68,700**
7734	22.0351.1228	22.351	Điện di miễn dịch huyết thanh	B		1243	Điện di miễn dịch huyết thanh	**1,013,000**
7735	22.0352.1227	22.352	Điện di huyết sắc tố	C		1242	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	**356,000**
7736	22.0353.1229	22.353	Điện di protein huyết thanh	B		1244	Điện di protein huyết thanh	**368,000**
7737	22.0357.1404	22.357	Đọ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	A		1416	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	**436,000**
7738	22.0358.1337	22.358	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	A		1351	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	**2,125,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7739	22.0359.1337	22.359	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	A		1351	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	**2,125,000**
7740	22.0369.1215	22.369	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng	B		1231	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc	**1,004,000**
7741	22.0375.1442	22.375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và	B		1454	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-	**578,000**
7742	22.0376.1324	22.376	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	A		1338	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	**390,000**
7743	22.0377.1224	22.377	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	C		1239	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	**60,600**
7744	22.0379.1373	22.379	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	A		1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	**3,320,000**
7745	22.0381.1220	22.381	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tuỷ xương	B		1235	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	**685,000**
7746	22.0382.1220	22.382	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	B		1235	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	**685,000**
7747	22.0384.1420	22.384	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	A		1432	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	**1,060,000**
7748	22.0385.1221	22.385	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	A		1236	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	**1,189,000**
7749	22.0387.1373	22.387	FISH chẩn đoán NST XY	A		1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	**3,320,000**
7750	22.0388.1373	22.388	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ ABL)	A		1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	**3,320,000**
7751	22.0391.1373	22.391	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4, 11	A		1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	**3,320,000**
7752	22.0392.1373	22.392	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1, 19	A		1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	**3,320,000**
7753	22.0393.1373	22.393	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8, 21	A		1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	**3,320,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7754	22.0394.1373	22.394	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15, 17	A		1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	**3,320,000**
7755	22.0406.1291	22.406	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	A		1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	**6,741,000**
7756	22.0407.1291	22.407	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	A		1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	**6,741,000**
7757	22.0412.1291	22.412	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	A		1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	**6,741,000**
7758	22.0413.1291	22.413	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	A		1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	**6,741,000**
7759	22.0419.1374	22.419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	A		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	**860,000**
7760	22.0420.1374	22.420	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	A		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	**860,000**
7761	22.0421.1243	22.421	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	A		1258	Định lượng gen bệnh máu ác tính	**4,120,000**
7762	22.0422.1250	22.422	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	A		1265	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	**5,381,000**
7763	22.0424.1374	22.424	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	A		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	**860,000**
7764	22.0425.1374	22.425	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-	A		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	**860,000**
7765	22.0428.1633	22.428	Định lượng virut Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	A		1647	CMV Real-time PCR	**730,000**
7766	22.0429.1420	22.429	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	A		1432	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	**1,060,000**
7767	22.0430.1333	22.430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật	A		1347	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	**1,370,000**
7768	22.0431.1374	22.431	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	**860,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7769	22.0432.1374	22.432	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	**860,000**
7770	22.0433.1374	22.433	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	**860,000**
7771	22.0434.1374	22.434	Xác định gen PML/ RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	**860,000**
7772	22.0435.1374	22.435	Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	**860,000**
7773	22.0436.1374	22.436	Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	**860,000**
7774	22.0437.1374	22.437	Xác định gen MLL/ AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	**860,000**
7775	22.0438.1374	22.438	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	A		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	**860,000**
7776	22.0439.1374	22.439	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	A		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	**860,000**
7777	22.0441.1374	22.441	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4, 14) bằng kỹ thuật PCR	A		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	**860,000**
7778	22.0442.1374	22.442	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	A		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	**860,000**
7779	22.0443.1416	22.443	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	A		1428	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	**498,000**
7780	22.0446.1419	22.446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalassemia)	A		1431	Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β-thalassemia)	**4,369,000**
7781	22.0448.1375	22.448	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	A		1388	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)	**4,130,000**
7782	22.0449.1290	22.449	Xét nghiệm giải trình tự gen trên hệ thống Miseq	A		1304	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	**8,041,000**
7783	22.0455.1334	22.455	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	A		1348	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	**590,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7784	22.0487.1338	22.487	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	B		1352	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	**134,000**
7785	22.0490.1301	22.490	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	B		1315	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	**567,000**
7786	22.0499.0163	22.499	Rút máu để điều trị	C	T2	168	Rút máu để điều trị	**230,000**
7787	22.0502.1267	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	C		1281	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối	**22,900**
7788	22.0502.1268	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	C		1282	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	**20,500**
7789	22.0503.1342	22.503	Gạn bạch cầu điều trị	B	T1	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	**860,000**
7790	22.0504.1342	22.504	Gạn tiểu cầu điều trị	B	T1	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	**860,000**
7791	22.0505.1342	22.505	Gạn hồng cầu điều trị	B	T1	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	**860,000**
7792	22.0506.1342	22.506	Trao đổi huyết tương điều trị	B	T1	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	**860,000**
7793	22.0507.0118	22.507	Lọc máu liên tục	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	**2,200,000**
7794	22.0515.0083	22.515	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	A	T1	86	Chọc dò tuỷ sống	**105,000**
7795	22.0519.1356	22.519	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc	A		1369	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn	**2,560,000**
7796	22.0520.1357	22.520	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	A	T1	1370	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	**2,560,000**
7797	22.0521.1358	22.521	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc	A	TDB	1371	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tuỷ xương	**3,060,000**
7798	22.0531.1322	22.531	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony firming culture)	A		1336	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	**1,283,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7799	22.0567.1263	22.567	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	B		1277	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	**205,000**
7800	22.0568.1263	22.568	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	B		1277	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	**205,000**
7801	22.0570.1238	22.570	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	B		1253	Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang	**513,000**
7802	22.0575.1332	22.575	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	B		1346	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	**356,000**
7803	22.0576.1331	22.576	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	B		1345	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	**286,000**
7804	22.9000.1349	22.9000	Thời gian máu đông			1363	Thời gian máu đông	**12,500**
7805	22.0582.1248	22.582	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	B		1263	Định lượng Protein S	**229,000**
7806	22.0583.1248	22.583	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	B		1263	Định lượng Protein S	**229,000**
7807	22.0585.1286	22.585	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	B		1300	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	**412,000**
7808	22.0586.1286	22.586	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	B		1300	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	**412,000**
7809	22.0587.1285	22.587	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	B		1299	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM	**538,000**
7810	22.0588.1285	22.588	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	B		1299	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM	**538,000**
7811	22.0589.1285	22.589	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	B		1299	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM	**538,000**
7812	22.0605.1299	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	B		1313	Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	**148,000**
7813	22.0606.1323	22.606	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	C		1337	OF test (test sàng lọc Thalassemia)	**47,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7814	22.0607.1314	22.607	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	B		1328	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	**34,300**
7815	22.0608.1316	22.608	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO:	B		1330	Nhuộm Peroxydase (MPO)	**76,600**
7816	22.0609.1321	22.609	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	B		1335	Nhuộm sudan den	**76,600**
7817	22.0610.1315	22.610	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	B		1329	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	**91,600**
7818	22.0611.1311	22.611	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	B		1325	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	**91,600**
7819	22.0613.1317	22.613	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	B		1331	Nhuộm Phosphatase acid	**74,400**
7820	22.0614.1318	22.614	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	B		1332	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	**68,700**
7821	22.0615.1417	22.615	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy	B		1429	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm	**947,000**
7822	22.0616.1418	22.616	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	B		1430	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động.	**293,000**
7823	22.0618.1392	22.618	Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1404	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis	**174,000**
7824	22.0621.1393	22.621	Xác định kháng nguyên Le^b của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1405	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis	**203,000**
7825	22.0624.1328	22.624	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn).	B		1342	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	**54,800**
7826	22.0625.1372	22.625	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	B		1385	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	**91,600**
7827	22.0627.1324	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow	B		1338	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	**390,000**
7828	22.0628.1325	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức	B		1339	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác	**425,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7829	22.0629.1717	22.629	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	C		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
7830	22.0630.1637	22.630	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	C		1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	**129,000**
7831	22.0631.1236	22.631	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	B		1251	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	**2,223,000**
7832	22.0633.1284	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc	B		1298	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, C, DR, DQ, DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	**1,894,000**
7833	22.0634.1283	22.634	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR,	B		1297	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặcLocus DQ)	**1,260,000**
7834	22.0635.1232	22.635	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	B		1247	Định danh kháng thể Anti-HLA bằng kỹ thuật luminex	**3,699,000**
7835	22.0636.1234	22.636	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	B		1249	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	**4,368,000**
7836	22.0638.1403	22.638	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	B		1415	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	**286,000**
7837	22.0639.1373	22.639	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	B		1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	**3,320,000**
7838	22.0640.1420	22.640	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	B		1432	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	**1,060,000**
7839	22.0641.1291	22.641	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen <	B		1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	**6,741,000**
7840	22.0643.1334	22.643	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	B		1348	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	**590,000**
7841	22.0644.1420	22.644	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	B		1432	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	**1,060,000**
7842	22.0645.1374	22.645	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	B		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	**860,000**
7843	22.0646.1374	22.646	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	B		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	**860,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7844	22.0647.1290	22.647	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	B		1304	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	**8,041,000**
7845	22.0648.1375	22.648	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	B		1388	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)	**4,130,000**
7846	22.0649.1220	22.649	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	B		1235	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	**685,000**
7847	22.0650.1220	22.650	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	B		1235	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	**685,000**
7848	22.0652.1250	22.652	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật	B		1265	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	**5,381,000**
7849	22.0654.1290	22.654	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen	B		1304	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	**8,041,000**
7850	22.0655.1291	22.655	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen	B		1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	**6,741,000**
7851	22.0662.1374	22.662	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	A		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	**860,000**
7852	22.0676.1342	22.676	Gạn tách huyết tương điều trị	B	T1	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	**860,000**
7853	22.0689.1223	22.689	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	B		1238	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	**18,500**
7854	22.0691.1257	22.691	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	B		1272	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	**205,000**
7855	22.0692.1265	22.692	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	B		1279	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	**205,000**
7856	22.0693.1312	22.693	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	B		1326	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	**101,000**
7857	23.0002.1454	23.2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	A		1466	ACTH	**80,400**
7858	23.0003.1494	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần,	**21,400**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7859	23.0004.1455	23.4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	A		1467	ADH	**144,000**
7860	23.0006.1497	23.6	Định lượng Aldosteron [Máu]	A		1509	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	**519,000**
7861	23.0007.1494	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần,	**21,400**
7862	23.0008.1490	23.8	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	A		1502	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	**64,300**
7863	23.0009.1493	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	C		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	**21,400**
7864	23.0010.1494	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần,	**21,400**
7865	23.0011.1459	23.11	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	B		1471	Amoniac	**75,000**
7866	23.0013.1491	23.13	Định lượng Anti CCP [Máu]	A		1503	Định lượng Anti CCP	**310,000**
7867	23.0014.1460	23.14	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	B		1472	Anti - TG	**268,000**
7868	23.0015.1461	23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	B		1473	Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	**203,000**
7869	23.0016.1462	23.16	Định lượng Apo A_1 (Apolipoprotein A_1) [Máu]	A		1474	Apolipoprotein A/B (1 loại)	**48,200**
7870	23.0017.1462	23.17	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	A		1474	Apolipoprotein A/B (1 loại)	**48,200**
7871	23.0018.1457	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	B		1469	Alpha FP (AFP)	**91,100**
7872	23.0019.1493	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	C		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	**21,400**
7873	23.0020.1493	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	C		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	**21,400**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7874	23.0022.1465	23.22	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	A		1477	Beta2 Microglobulin	**75,000**
7875	23.0023.1492	23.23	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	A		1504	Định lượng Beta Crosslap	**138,000**
7876	23.0024.1464	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	B		1476	Beta - HCG	**85,800**
7877	23.0025.1493	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	C		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	**21,400**
7878	23.0026.1493	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	C		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	**21,400**
7879	23.0027.1493	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	C		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	**21,400**
7880	23.0028.1466	23.28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	B		1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	**578,000**
7881	23.0029.1473	23.29	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	C		1485	Calci	**12,800**
7882	23.0030.1472	23.30	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	C		1484	Ca++ máu	**16,000**
7883	23.0031.1473	23.31	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	B		1485	Calci	**12,800**
7884	23.0032.1468	23.32	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	B		1480	CA 125	**138,000**
7885	23.0033.1470	23.33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	B		1482	CA 19-9	**138,000**
7886	23.0034.1469	23.34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	B		1481	CA 15 - 3	**149,000**
7887	23.0035.1471	23.35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	B		1483	CA 72 -4	**133,000**
7888	23.0036.1474	23.36	Định lượng Calcitonin [Máu]	B		1486	Calcitonin	**133,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7889	23.0038.1477	23.38	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	B		1489	Ceruloplasmin	**69,700**
7890	23.0039.1476	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	B		1488	CEA	**85,800**
7891	23.0040.1507	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	C		1519	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	**26,800**
7892	23.0041.1506	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	C		1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc	**26,800**
7893	23.0042.1482	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	B		1494	CPK	**26,800**
7894	23.0043.1478	23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	B		1490	CK-MB	**37,500**
7895	23.0044.1478	23.44	Định lượng CK-MB mass [Máu]	B		1490	CK-MB	**37,500**
7896	23.0045.1481	23.45	Định lượng C-Peptid [Máu]	C		1493	C-Peptid	**170,000**
7897	23.0046.1480	23.46	Định lượng Cortisol (máu)	B		1492	Cortison	**91,100**
7898	23.0047.1495	23.47	Định lượng Cystatine C [Máu]	B		1507	Định lượng Cystatine C	**85,800**
7899	23.0048.1479	23.48	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	B		1491	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	**58,900**
7900	23.0049.1479	23.49	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	B		1491	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	**58,900**
7901	23.0050.1484	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	C		1496	CRP hs	**53,600**
7902	23.0051.1494	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần,	**21,400**
7903	23.0052.1486	23.52	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	B		1498	Cyfra 21 - 1	**96,500**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7904	23.0053.1485	23.53	Định lượng Cyclosphorin [Máu]	A		1497	Cyclosporine	**321,000**
7905	23.0054.1239	23.54	Định lượng D-Dimer [Máu]	A		1254	Định lượng D- Dimer	**251,000**
7906	23.0055.1489	23.55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	A		1501	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	**289,000**
7907	23.0056.1488	23.56	Định lượng Digoxin [Máu]	A		1500	Digoxin	**85,800**
7908	23.0058.1487	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	C		1499	Điện giải đồ (Na, K, CL)	**28,900**
7909	23.0060.1496	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	B		1508	Định lượng Ethanol (cồn)	**32,100**
7910	23.0061.1513	23.61	Định lượng Estradiol [Máu]	B		1525	Estradiol	**80,400**
7911	23.0062.1511	23.62	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	A		1523	E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	**182,000**
7912	23.0063.1514	23.63	Định lượng Ferritin [Máu]	B		1526	Ferritin	**80,400**
7913	23.0064.1480	23.64	Định lượng Fructosamin [Máu]	A		1492	Cortison	**91,100**
7914	23.0065.1517	23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	B		1529	FSH	**80,400**
7915	23.0066.1516	23.66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	B		1528	Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	**182,000**
7916	23.0067.1515	23.67	Định lượng Folate [Máu]	B		1527	Folate	**85,800**
7917	23.0068.1561	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	B		1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	**64,300**
7918	23.0069.1561	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	B		1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	**64,300**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7919	23.0072.1244	23.72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	B		1259	Định lượng men G6PD	**80,100**
7920	23.0073.1519	23.73	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	A		1531	GH	**160,000**
7921	23.0074.1520	23.74	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	B		1532	GLDH	**96,500**
7922	23.0075.1494	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần,	**21,400**
7923	23.0076.1494	23.76	Định lượng Globulin [Máu]	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần,	**21,400**
7924	23.0077.1518	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	C		1530	Gama GT	**19,200**
7925	23.0079.1499	23.79	Định lượng Gentamicin [Máu]	A		1511	Định lượng Gentamicin	**96,500**
7926	23.0080.1522	23.80	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	A		1534	Haptoglobin	**96,500**
7927	23.0081.1647	23.81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	A		1662	HBsAg Định lượng	**468,000**
7928	23.0082.1524	23.82	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	A		1536	HBDH	**96,500**
7929	23.0083.1523	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	C		1535	HbA1C	**100,000**
7930	23.0084.1506	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C		1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc	**26,800**
7931	23.0085.1525	23.85	Định lượng HE4 [Máu]	A		1537	HE4	**299,000**
7932	23.0086.1526	23.86	Định lượng Homocystein [Máu]	A		1538	Homocysteine	**144,000**
7933	23.0087.1425	23.87	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	A		1437	Định lượng Interleukin	**764,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7934	23.0088.1425	23.88	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	A		1437	Định lượng Interleukin	**764,000**
7935	23.0089.1425	23.89	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	A		1437	Định lượng Interleukin	**764,000**
7936	23.0090.1425	23.90	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	A		1437	Định lượng Interleukin	**764,000**
7937	23.0091.1425	23.91	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	A		1437	Định lượng Interleukin	**764,000**
7938	23.0092.1424	23.92	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	B		1436	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	**559,000**
7939	23.0093.1527	23.93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	B		1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	**64,300**
7940	23.0094.1527	23.94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	B		1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	**64,300**
7941	23.0095.1527	23.95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	B		1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	**64,300**
7942	23.0096.1527	23.96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	B		1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	**64,300**
7943	23.0097.1551	23.97	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	A		1563	PRO-GRP	**347,000**
7944	23.0098.1529	23.98	Định lượng Insulin [Máu]	B		1541	Insuline	**80,400**
7945	23.0101.1530	23.101	Định lượng Kappa [Máu]	A		1542	Kappa định tính	**96,500**
7946	23.0102.1497	23.102	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	A		1509	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	**519,000**
7947	23.0103.1531	23.103	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	B		1543	Khí máu	**214,000**
7948	23.0104.1532	23.104	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	B		1544	Lactat	**96,500**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7949	23.0105.1533	23.105	Định lượng Lambda [Máu]	A		1545	Lambda định tính	**96,500**
7950	23.0106.1498	23.106	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	A		1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	**519,000**
7951	23.0109.1536	23.109	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	B		1548	Lipase	**58,900**
7952	23.0110.1535	23.110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	B		1547	LH	**80,400**
7953	23.0111.1534	23.111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	B		1546	LDH	**26,800**
7954	23.0112.1506	23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C		1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc	**26,800**
7955	23.0116.1452	23.116	Đo hoạt độ MPO [Máu]	A		1464	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	**431,000**
7956	23.0117.1538	23.117	Định lượng Myoglobin [Máu]	B		1550	Myoglobin	**91,100**
7957	23.0118.1503	23.118	Định lượng Mg [Máu]	B		1515	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	**32,100**
7958	23.0120.1541	23.120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	B		1553	NSE (Neuron Specific Enolase)	**192,000**
7959	23.0121.1548	23.121	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	B		1560	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	**406,000**
7960	23.0122.1508	23.122	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	A		1520	Đo hoạt độ P-Amylase	**64,300**
7961	23.0124.1466	23.124	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	A		1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	**578,000**
7962	23.0125.1466	23.125	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	A		1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	**578,000**
7963	23.0127.1545	23.127	Định lượng Phenytoin [Máu]	A		1557	Phenytoin	**80,400**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7964	23.0128.1494	23.128	Định lượng Phospho (máu)	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Acid Uric, Amylase	**21,400**
7965	23.0129.1547	23.129	Định lượng Pre-albumin [Máu]	B		1559	Pre albumin	**96,500**
7966	23.0130.1549	23.130	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	B		1561	Pro-calcitonin	**396,000**
7967	23.0131.1552	23.131	Định lượng Prolactin [Máu]	B		1564	Prolactin	**75,000**
7968	23.0133.1494	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Acid Uric, Amylase	**21,400**
7969	23.0134.1550	23.134	Định lượng Progesteron [Máu]	B		1562	Progesteron	**80,400**
7970	23.0136.1248	23.136	Định lượng Protein S100 [Máu]	A		1263	Định lượng Protein S	**229,000**
7971	23.0137.1551	23.137	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	A		1563	PRO-GRP	**347,000**
7972	23.0138.1554	23.138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	B		1566	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	**85,800**
7973	23.0139.1553	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	B		1565	PSA	**91,100**
7974	23.0140.1555	23.140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	B		1567	PTH	**235,000**
7975	23.0141.1498	23.141	Định lượng Renin activity [Máu]	A		1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	**519,000**
7976	23.0142.1557	23.142	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	B		1569	RF (Rheumatoid Factor)	**37,500**
7977	23.0143.1503	23.143	Định lượng Sắt [Máu]	C		1515	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	**32,100**
7978	23.0144.1559	23.144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	A		1571	SCC	**203,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7979	23.0147.1561	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	B		1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	**64,300**
7980	23.0148.1561	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	B		1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	**64,300**
7981	23.0150.1562	23.150	Định lượng Tacrolimus [Máu]	A		1574	Tacrolimus	**721,000**
7982	23.0151.1563	23.151	Định lượng Testosterol [Máu]	B		1575	Testosteron	**93,200**
7983	23.0154.1565	23.154	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	B		1577	Thyroglobulin	**175,000**
7984	23.0155.1564	23.155	Định lượng Theophylline [Máu]	A		1576	Theophylin	**80,400**
7985	23.0156.1566	23.156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	B		1578	TRAb định lượng	**406,000**
7986	23.0157.1567	23.157	Định lượng Transferin [Máu]	B		1579	Transferin/độ bão hòa tranferin	**64,300**
7987	23.0158.1506	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	C		1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc	**26,800**
7988	23.0159.1569	23.159	Định lượng Troponin T [Máu]	B		1581	Troponin T/I	**75,000**
7989	23.0160.1569	23.160	Định lượng Troponin Ths [Máu]	B		1581	Troponin T/I	**75,000**
7990	23.0161.1569	23.161	Định lượng Troponin I [Máu]	B		1581	Troponin T/I	**75,000**
7991	23.0162.1570	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	B		1582	TSH	**58,900**
7992	23.0163.1504	23.163	Định lượng Tobramycin [Máu]	A		1516	Định lượng Tobramycin	**96,500**
7993	23.0166.1494	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần,	**21,400**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
7994	23.0168.1498	23.168	Định lượng Vancomycin [Máu]	A		1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	**519,000**
7995	23.0169.1571	23.169	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	B		1583	Vitamin B12	**75,000**
7996	23.0170.1546	23.170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor) [Máu]	A		1558	PLGF	**728,000**
7997	23.0171.1560	23.171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1) [Máu]	A		1572	SFLT1	**728,000**
7998	23.0172.1580	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	C		1593	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	**28,900**
7999	23.0173.1575	23.173	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	D		1588	Amphetamin (định tính)	**42,900**
8000	23.0175.1576	23.175	Định lượng Amylase (niệu)	C		1589	Amylase niệu	**37,500**
8001	23.0176.1598	23.176	Định lượng Axit Uric (niệu)	C		1611	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	**16,000**
8002	23.0178.1463	23.178	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	B		1475	Benzodiazepam (BZD)	**37,500**
8003	23.0180.1577	23.180	Định lượng Canxi (niệu)	C		1590	Calci niệu	**24,500**
8004	23.0181.1578	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	B		1591	Catecholamin niệu (HPLC)	**417,000**
8005	23.0181.1475	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	B		1487	Catecholamin	**214,000**
8006	23.0183.1480	23.183	Định lượng Cortisol (niệu)	B		1492	Cortison	**91,100**
8007	23.0184.1598	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)	C		1611	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	**16,000**
8008	23.0185.1506	23.185	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	C		1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL-Cholesterol	**26,800**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8009	23.0186.1582	23.186	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	C		1595	Dưỡng chấp	**21,400**
8010	23.0187.1593	23.187	Định lượng Glucose (niệu)	C		1606	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	**13,800**
8011	23.0188.1586	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	D		1599	Marijuana định tính	**42,900**
8012	23.0189.1587	23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	B		1600	Micro Albumin	**42,900**
8013	23.0193.1589	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	D		1602	Opiate định tính	**42,900**
8014	23.0194.1589	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	D		1602	Opiate định tính	**42,900**
8015	23.0195.1589	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	D		1602	Opiate định tính	**42,900**
8016	23.0197.1590	23.197	Định lượng Phospho (niệu)	C		1603	Phospho niệu	**20,300**
8017	23.0198.1602	23.198	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	D		1616	Canxi, Phospho định tính	**6,300**
8018	23.0199.1763	23.199	Định tính Porphyrin [niệu]	D		1779	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	**51,900**
8019	23.0200.1579	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	A		1592	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	**160,000**
8020	23.0201.1593	23.201	Định lượng Protein (niệu)	C		1606	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	**13,800**
8021	23.0202.1592	23.202	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	D		1605	Protein Bence - Jone	**21,400**
8022	23.0205.1598	23.205	Định lượng Urê (niệu)	C		1611	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	**16,000**
8023	23.0206.1596	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	D		1609	Tổng phân tích nước tiểu	**27,300**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8024	23.0207.1604	23.207	Định lượng Clo (dịch não tuỷ)	C		1618	Clo dịch	**22,400**
8025	23.0208.1605	23.208	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)	C		1619	Glucose dịch	**12,800**
8026	23.0209.1606	23.209	Phản ứng Pandy [dịch]	C		1620	Phản ứng Pandy	**8,400**
8027	23.0210.1607	23.210	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	C		1621	Protein dịch	**10,700**
8028	23.0211.1494	23.211	Định lượng Albumin (thuỷ dịch)	B		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần,	**21,400**
8029	23.0212.1494	23.212	Định lượng Globulin (thuỷ dịch)	B		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần,	**21,400**
8030	23.0213.1494	23.213	Định lượng Amylase (dịch)	B		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần,	**21,400**
8031	23.0214.1493	23.214	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	C		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	**21,400**
8032	23.0215.1506	23.215	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	C		1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc	**26,800**
8033	23.0216.1494	23.216	Định lượng Creatinin (dịch)	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần,	**21,400**
8034	23.0217.1605	23.217	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	C		1619	Glucose dịch	**12,800**
8035	23.0218.1534	23.218	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	B		1546	LDH	**26,800**
8036	23.0219.1494	23.219	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần,	**21,400**
8037	23.0220.1608	23.220	Phản ứng Rivalta [dịch]	C		1622	Rivalta	**8,400**
8038	23.0221.1506	23.221	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	C		1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc	**26,800**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8039	23.0222.1597	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	C		1610	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	**4,700**
8040	23.0222.1596	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	C		1609	Tổng phân tích nước tiểu	**27,300**
8041	23.0223.1494	23.223	Định lượng Urê (dịch)	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần,	**21,400**
8042	23.0224.1456	23.224	ALA	B		1468	ALA	**91,100**
8043	23.0226.1467	23.226	Bổ thể trong huyết thanh	B		1479	Bổ thể trong huyết thanh	**32,100**
8044	23.0227.1481	23.227	C-Peptid	B		1493	C-Peptid	**170,000**
8045	23.0228.1483	23.228	Định lượng CRP	C		1495	CRP định lượng	**53,600**
8046	23.0229.1500	23.229	Định lượng Methotrexat	B		1512	Định lượng Methotrexat	**396,000**
8047	23.0230.1501	23.230	Định lượng p2PSA	B		1513	Định lượng p2PSA	**685,000**
8048	23.0231.1502	23.231	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	B		1514	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	**75,000**
8049	23.0232.1505	23.232	Định lượng Tranferin Receptor	B		1517	Định lượng Tranferin Receptor	**107,000**
8050	23.0233.1509	23.233	Đo khả năng găn sắt toàn thể	B		1521	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	**75,000**
8051	23.0234.1510	23.234	Đường máu mao mạch	C		1522	Đường máu mao mạch	**15,200**
8052	23.0235.1512	23.235	Erythropoietin	B		1524	Erythropoietin	**80,400**
8053	23.0235.1422	23.235	Erythropoietin	B		1434	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	**407,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8054	23.0237.1521	23.237	Gross	B		1533	Gross	**16,000**
8055	23.0238.1526	23.238	Homocysteine	B		1538	Homocysteine	**144,000**
8056	23.0239.1528	23.239	Inhibin A	B		1540	Inhibin A	**235,000**
8057	23.0240.1537	23.240	Maclagan	B		1549	Maclagan	**16,000**
8058	23.0242.1542	23.242	Paracetamol	B		1554	Paracetamol	**37,500**
8059	23.0243.1543	23.243	Phản ứng cố định bổ thể	B		1555	Phản ứng cố định bổ thể	**32,100**
8060	23.0244.1544	23.244	Phản ứng CRP	C		1556	Phản ứng CRP	**21,400**
8061	23.0245.1556	23.245	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	B		1568	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	**80,400**
8062	23.0246.1558	23.246	Salicylate	B		1570	Salicylate	**75,000**
8063	23.0247.1568	23.247	Tricyclic anti depressant	B		1580	Tricyclic anti depressant	**80,400**
8064	23.0248.1572	23.248	Xác định Bacturate trong máu	B		1584	Xác định Bacturate trong máu	**203,000**
8065	23.0250.1574	23.250	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	C		1586	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	**25,600**
8066	23.0251.1581	23.251	DPD	B		1594	DPD	**192,000**
8067	23.0254.1585	23.254	Hydrocorticosteroid định lượng	B		1598	Hydrocorticosteroid định lượng	**38,500**
8068	23.0255.1588	23.255	Oestrogen toàn phần định lượng	B		1601	Oestrogen toàn phần định lượng	**32,100**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8069	23.0256.1599	23.256	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	C		1612	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	**6,300**
8070	23.0257.1600	23.257	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	C		1614	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	**9,600**
8071	23.0258.1601	23.258	Bilirubin định tính	C		1615	Bilirubin định tính	**6,300**
8072	23.0259.1602	23.259	Canxi, Phospho định tính	C		1616	Canxi, Phospho định tính	**6,300**
8073	23.0260.1603	23.260	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	C		1617	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	**6,300**
8074	24.0001.1714	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	D		1730	Vi khuẩn nhuộm soi	**67,200**
8075	24.0002.1720	24.2	Vi khuẩn test nhanh	D		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	**236,000**
8076	24.0003.1715	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	C		1731	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	**236,000**
8077	24.0004.1716	24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	B		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	**294,000**
8078	24.0005.1716	24.5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	B		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	**294,000**
8079	24.0006.1723	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	C		1739	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	**194,000**
8080	24.0007.1723	24.7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	B		1739	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	**194,000**
8081	24.0008.1722	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	B		1738	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	**182,000**
8082	24.0010.1692	24.10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	B		1708	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	**1,310,000**
8083	24.0011.1713	24.11	Vi khuẩn khẳng định	B		1729	Vi khuẩn khẳng định	**460,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8084	24.0012.1719	24.12	Vi khuẩn định danh PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8085	24.0013.1721	24.13	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	B		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	**2,620,000**
8086	24.0014.1719	24.14	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8087	24.0015.1721	24.15	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	B		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	**2,620,000**
8088	24.0016.1712	24.16	Vi hệ đường ruột	D		1728	Vi hệ đường ruột	**29,400**
8089	24.0017.1714	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	D		1730	Vi khuẩn nhuộm soi	**67,200**
8090	24.0018.1611	24.18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	C		1625	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	**64,900**
8091	24.0019.1685	24.19	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	B		1701	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	**276,000**
8092	24.0020.1684	24.20	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	B		1700	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	**170,000**
8093	24.0021.1693	24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	D		1709	Phản ứng Mantoux	**11,800**
8094	24.0022.1683	24.22	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	B		1699	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	**182,000**
8095	24.0023.1678	24.23	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	B		1694	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	**730,000**
8096	24.0024.1679	24.24	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	B		1695	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	**236,000**
8097	24.0025.1686	24.25	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	B		1702	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	**810,000**
8098	24.0026.1680	24.26	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	B		1696	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	**346,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8099	24.0028.1682	24.28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	C		1698	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	**338,000**
8100	24.0029.1681	24.29	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	B		1697	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	**885,000**
8101	24.0030.1688	24.30	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	B		1704	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	**1,510,000**
8102	24.0031.1686	24.31	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	B		1702	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	**810,000**
8103	24.0032.1687	24.32	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	B		1703	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	**354,000**
8104	24.0035.1685	24.35	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	B		1701	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	**276,000**
8105	24.0036.1684	24.36	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	B		1700	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	**170,000**
8106	24.0037.1691	24.37	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	B		1707	NTM định danh LPA	**910,000**
8107	24.0038.1651	24.38	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	B		1666	HBV đo tải lượng Real-time PCR	**660,000**
8108	24.0039.1714	24.39	Mycobacterium leprae nhuộm soi	C		1730	Vi khuẩn nhuộm soi	**67,200**
8109	24.0041.1714	24.41	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	B		1730	Vi khuẩn nhuộm soi	**67,200**
8110	24.0042.1714	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	D		1730	Vi khuẩn nhuộm soi	**67,200**
8111	24.0043.1714	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	D		1730	Vi khuẩn nhuộm soi	**67,200**
8112	24.0045.1716	24.45	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	**294,000**
8113	24.0047.1719	24.47	Vibrio cholerae Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8114	24.0048.1721	24.48	Vibrio cholerae giải trình tự gene	B		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	**2,620,000**
8115	24.0049.1714	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	D		1730	Vi khuẩn nhuộm soi	**67,200**
8116	24.0050.1716	24.50	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	**294,000**
8117	24.0051.1713	24.51	Neisseria gonorrhoeae PCR	B		1729	Vi khuẩn khẳng định	**460,000**
8118	24.0052.1719	24.52	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8119	24.0053.1719	24.53	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8120	24.0055.1721	24.55	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	B		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	**2,620,000**
8121	24.0056.1714	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	D		1730	Vi khuẩn nhuộm soi	**67,200**
8122	24.0057.1716	24.57	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	**294,000**
8123	24.0058.1686	24.58	Neisseria meningitidis PCR	B		1702	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	**810,000**
8124	24.0059.1719	24.59	Neisseria meningitidis Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8125	24.0060.1627	24.60	Chlamydia test nhanh	D		1641	Chlamydia test nhanh	**70,800**
8126	24.0062.1626	24.62	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	B		1640	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	**176,000**
8127	24.0063.1626	24.63	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	B		1640	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	**176,000**
8128	24.0064.1713	24.64	Chlamydia PCR	B		1729	Vi khuẩn khẳng định	**460,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8129	24.0065.1719	24.65	Chlamydia Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8130	24.0066.1719	24.66	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8131	24.0067.1721	24.67	Chlamydia giải trình tự gene	B		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	**2,620,000**
8132	24.0068.1692	24.68	Clostridium nuôi cấy, định danh	B		1708	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	**1,310,000**
8133	24.0069.1628	24.69	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	B		1642	Clostridium difficile miễn dịch tự động	**810,000**
8134	24.0070.1628	24.70	Clostridium difficile miễn dịch tự động	B		1642	Clostridium difficile miễn dịch tự động	**810,000**
8135	24.0071.1719	24.71	Clostridium difficile PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8136	24.0072.1714	24.72	Helicobacter pylori nhuộm soi	B		1730	Vi khuẩn nhuộm soi	**67,200**
8137	24.0073.1658	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	D		1673	Helicobacter pylori Ag test nhanh	**154,000**
8138	24.0075.1692	24.75	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1708	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	**1,310,000**
8139	24.0076.1717	24.76	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	B		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8140	24.0078.1719	24.78	Helicobacter pylori Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8141	24.0079.1721	24.79	Helicobacter pylori giải trình tự gene	B		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	**2,620,000**
8142	24.0080.1675	24.80	Leptospira test nhanh	D		1691	Leptospira test nhanh	**136,000**
8143	24.0081.1719	24.81	Leptospira PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8144	24.0082.1689	24.82	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	B		1705	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	**247,000**
8145	24.0082.1690	24.82	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	B		1706	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	**165,000**
8146	24.0083.1689	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	B		1705	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	**247,000**
8147	24.0083.1690	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	B		1706	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	**165,000**
8148	24.0084.1719	24.84	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8149	24.0085.1720	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh	D		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	**236,000**
8150	24.0087.1716	24.87	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	**294,000**
8151	24.0089.1719	24.89	Mycoplasma hominis Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8152	24.0090.1696	24.90	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	B		1712	Rickettsia Ab	**118,000**
8153	24.0091.1696	24.91	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	B		1712	Rickettsia Ab	**118,000**
8154	24.0092.1719	24.92	Rickettsia PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8155	24.0093.1703	24.93	Salmonella Widal	C		1719	Salmonella Widal	**176,000**
8156	24.0094.1623	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	D		1637	ASLO	**41,200**
8157	24.0095.1714	24.95	Treponema pallidum soi tươi	D		1730	Vi khuẩn nhuộm soi	**67,200**
8158	24.0096.1714	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi	C		1730	Vi khuẩn nhuộm soi	**67,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8159	24.0098.1720	24.98	Treponema pallidum test nhanh	D		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	**236,000**
8160	24.0099.1707	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	B		1723	Treponema pallidum RPR định lượng	**86,100**
8161	24.0099.1708	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	B		1724	Treponema pallidum RPR định tính	**37,800**
8162	24.0100.1709	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	B		1725	Treponema pallidum TPHA định lượng	**176,000**
8163	24.0100.1710	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	B		1726	Treponema pallidum TPHA định tính	**53,000**
8164	24.0102.1719	24.102	Treponema pallidum Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8165	24.0103.1720	24.103	Ureaplasma urealyticum test nhanh	C		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	**236,000**
8166	24.0105.1716	24.105	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	**294,000**
8167	24.0107.1719	24.107	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8168	24.0108.1720	24.108	Virus test nhanh	D		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	**236,000**
8169	24.0109.1717	24.109	Virus Ag miễn dịch bán tự động	B		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8170	24.0110.1717	24.110	Virus Ag miễn dịch tự động	B		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8171	24.0111.1717	24.111	Virus Ab miễn dịch bán tự động	B		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8172	24.0112.1717	24.112	Virus Ab miễn dịch tự động	B		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8173	24.0114.1719	24.114	Virus PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8174	24.0115.1719	24.115	Virus Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8175	24.0116.1721	24.116	Virus giải trình tự gene	B		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	**2,620,000**
8176	24.0117.1646	24.117	HBsAg test nhanh	D		1661	HBsAg (nhanh)	**53,000**
8177	24.0118.1649	24.118	HBsAg miễn dịch bán tự động	C		1664	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	**73,900**
8178	24.0119.1649	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	B		1664	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	**73,900**
8179	24.0120.1648	24.120	HBsAg khẳng định	B		1663	HBsAg khẳng định	**610,000**
8180	24.0121.1647	24.121	HBsAg định lượng	B		1662	HBsAg Định lượng	**468,000**
8181	24.0122.1643	24.122	HBsAb test nhanh	D		1658	HBeAb test nhanh	**59,000**
8182	24.0123.1620	24.123	HBsAb miễn dịch bán tự động	C		1634	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	**70,800**
8183	24.0124.1619	24.124	HBsAb định lượng	B		1633	Anti-HBs định lượng	**114,000**
8184	24.0125.1614	24.125	HBc IgM miễn dịch bán tự động	C		1628	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	**111,000**
8185	24.0126.1614	24.126	HBc IgM miễn dịch tự động	B		1628	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	**111,000**
8186	24.0127.1643	24.127	HBcAb test nhanh	D		1658	HBeAb test nhanh	**59,000**
8187	24.0128.1618	24.128	HBc total miễn dịch bán tự động	C		1632	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	**70,800**
8188	24.0129.1618	24.129	HBc total miễn dịch tự động	B		1632	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	**70,800**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8189	24.0130.1645	24.130	HBeAg test nhanh	D		1660	HBeAg test nhanh	**59,000**
8190	24.0131.1644	24.131	HBeAg miễn dịch bán tự động	C		1659	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	**94,500**
8191	24.0132.1644	24.132	HBeAg miễn dịch tự động	B		1659	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	**94,500**
8192	24.0133.1643	24.133	HBeAb test nhanh	D		1658	HBeAb test nhanh	**59,000**
8193	24.0134.1615	24.134	HBeAb miễn dịch bán tự động	C		1629	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	**94,500**
8194	24.0135.1615	24.135	HBeAb miễn dịch tự động	B		1629	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	**94,500**
8195	24.0136.1651	24.136	HBV đo tải lượng Real-time PCR	B		1666	HBV đo tải lượng Real-time PCR	**660,000**
8196	24.0137.1650	24.137	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	B		1665	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	**1,310,000**
8197	24.0139.1666	24.139	HBV genotype PCR	B		1682	HPV genotype PCR hệ thống tự động	**1,060,000**
8198	24.0140.1718	24.140	HBV genotype Real-time PCR	B		1734	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	**1,560,000**
8199	24.0141.1721	24.141	HBV genotype giải trình tự gene	B		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	**2,620,000**
8200	24.0142.1726	24.142	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	B		1742	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	**1,110,000**
8201	24.0143.1721	24.143	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	B		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	**2,620,000**
8202	24.0144.1621	24.144	HCV Ab test nhanh	D		1635	Anti-HCV (nhanh)	**53,000**
8203	24.0145.1622	24.145	HCV Ab miễn dịch bán tự động	C		1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	**118,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8204	24.0146.1622	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	B		1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	**118,000**
8205	24.0147.1622	24.147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	C		1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	**118,000**
8206	24.0148.1622	24.148	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	B		1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	**118,000**
8207	24.0149.1652	24.149	HCV Core Ag miễn dịch tự động	B		1667	HCV Core Ag miễn dịch tự động	**540,000**
8208	24.0151.1654	24.151	HCV đo tải lượng Real-time PCR	B		1669	HCV đo tải lượng Real-time PCR	**820,000**
8209	24.0152.1653	24.152	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	B		1668	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	**1,320,000**
8210	24.0153.1718	24.153	HCV genotype Real-time PCR	B		1734	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	**1,560,000**
8211	24.0154.1721	24.154	HCV genotype giải trình tự gene	B		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	**2,620,000**
8212	24.0155.1696	24.155	HAV Ab test nhanh	D		1712	Rickettsia Ab	**118,000**
8213	24.0156.1612	24.156	HAV IgM miễn dịch bán tự động	C		1626	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	**105,000**
8214	24.0157.1612	24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	B		1626	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	**105,000**
8215	24.0158.1613	24.158	HAV total miễn dịch bán tự động	C		1627	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	**100,000**
8216	24.0159.1613	24.159	HAV total miễn dịch tự động	B		1627	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	**100,000**
8217	24.0160.1655	24.160	HDV Ag miễn dịch bán tự động	C		1670	HDV Ag miễn dịch bán tự động	**408,000**
8218	24.0161.1657	24.161	HDV IgM miễn dịch bán tự động	C		1672	HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	**312,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8219	24.0162.1656	24.162	HDV Ab miễn dịch bán tự động	C		1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	**212,000**
8220	24.0163.1696	24.163	HEV Ab test nhanh	D		1712	Rickettsia Ab	**118,000**
8221	24.0164.1696	24.164	HEV IgM test nhanh	D		1712	Rickettsia Ab	**118,000**
8222	24.0165.1660	24.165	HEV IgM miễn dịch bán tự động	C		1675	HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	**311,000**
8223	24.0166.1660	24.166	HEV IgM miễn dịch tự động	B		1675	HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	**311,000**
8224	24.0167.1659	24.167	HEV IgG miễn dịch bán tự động	C		1674	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	**311,000**
8225	24.0168.1659	24.168	HEV IgG miễn dịch tự động	C		1674	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	**311,000**
8226	24.0169.1616	24.169	HIV Ab test nhanh	D		1630	Anti-HIV (nhanh)	**53,000**
8227	24.0170.2042	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	D		1676	HIV Ag/Ab test nhanh	**97,100**
8228	24.0171.1617	24.171	HIV Ab miễn dịch bán tự động	C		1631	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	**105,000**
8229	24.0172.1617	24.172	HIV Ab miễn dịch tự động	B		1631	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	**105,000**
8230	24.0173.1661	24.173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	C		1677	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	**129,000**
8231	24.0174.1661	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	C		1677	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	**129,000**
8232	24.0175.1663	24.175	HIV khẳng định (*)	B		1679	HIV khẳng định	**172,000**
8233	24.0178.1719	24.178	HIV DNA Real-time PCR	A		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8234	24.0179.1719	24.179	HIV đo tải lượng Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8235	24.0180.1662	24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	B		1678	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	**938,000**
8236	24.0181.1721	24.181	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	B		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	**2,620,000**
8237	24.0182.1721	24.182	HIV genotype giải trình tự gene	B		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	**2,620,000**
8238	24.0183.1637	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	D		1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	**129,000**
8239	24.0184.1637	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	D		1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	**129,000**
8240	24.0185.1720	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	D		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	**236,000**
8241	24.0186.1635	24.186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	C		1649	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	**152,000**
8242	24.0187.1637	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	D		1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	**129,000**
8243	24.0188.1636	24.188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	C		1650	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	**152,000**
8244	24.0189.1635	24.189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	C		1649	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	**152,000**
8245	24.0191.1719	24.191	Dengue virus Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8246	24.0192.1686	24.192	Dengue virus serotype PCR	B		1702	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	**810,000**
8247	24.0193.1632	24.193	CMV IgM miễn dịch bán tự động	C		1646	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	**129,000**
8248	24.0194.1632	24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	B		1646	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	**129,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8249	24.0195.1631	24.195	CMV IgG miễn dịch bán tự động	C		1645	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	**111,000**
8250	24.0196.1631	24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	B		1645	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	**111,000**
8251	24.0198.1633	24.198	CMV Real-time PCR	B		1647	CMV Real-time PCR	**730,000**
8252	24.0199.1630	24.199	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	B		1644	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	**1,820,000**
8253	24.0200.1629	24.200	CMV Avidity	B		1643	CMV Avidity	**247,000**
8254	24.0202.1656	24.202	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	B		1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	**212,000**
8255	24.0204.1656	24.204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	B		1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	**212,000**
8256	24.0206.1656	24.206	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	B		1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	**212,000**
8257	24.0208.1656	24.208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	B		1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	**212,000**
8258	24.0209.1669	24.209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	C		1685	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	**152,000**
8259	24.0210.1669	24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	B		1685	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	**152,000**
8260	24.0211.1668	24.211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	C		1684	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	**152,000**
8261	24.0212.1668	24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	B		1684	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	**152,000**
8262	24.0213.1719	24.213	HSV Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8263	24.0215.1719	24.215	VZV Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8264	24.0216.1641	24.216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	C		1655	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	**189,000**
8265	24.0217.1641	24.217	EBV IgM miễn dịch tự động	B		1655	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	**189,000**
8266	24.0218.1640	24.218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	C		1654	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	**182,000**
8267	24.0219.1640	24.219	EBV IgG miễn dịch tự động	B		1654	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	**182,000**
8268	24.0220.1638	24.220	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	B		1652	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	**200,000**
8269	24.0221.1639	24.221	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	B		1653	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	**212,000**
8270	24.0223.1719	24.223	EBV Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8271	24.0225.2041	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	D		1656	EV71 IgM/IgG test nhanh	**113,000**
8272	24.0227.1719	24.227	EV71 Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8273	24.0228.1721	24.228	EV71 genotype giải trình tự gene	B		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	**2,620,000**
8274	24.0230.1719	24.230	Enterovirus Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8275	24.0231.1721	24.231	Enterovirus genotype giải trình tự gene	B		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	**2,620,000**
8276	24.0232.1719	24.232	Adenovirus Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8277	24.0233.1625	24.233	BK/JC virus Real-time PCR	B		1639	BK/JC virus Real-time PCR	**454,000**
8278	24.0235.1719	24.235	Coronavirus Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8279	24.0236.1627	24.236	Hantavirus test nhanh	B		1641	Chlamydia test nhanh	**70,800**
8280	24.0239.1667	24.239	HPV Real-time PCR	B		1683	HPV Real-time PCR	**376,000**
8281	24.0240.1718	24.240	HPV genotype Real-time PCR	B		1734	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	**1,560,000**
8282	24.0241.1666	24.241	HPV genotype PCR hệ thống tự động	B		1682	HPV genotype PCR hệ thống tự động	**1,060,000**
8283	24.0242.1721	24.242	HPV genotype giải trình tự gene	B		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	**2,620,000**
8284	24.0243.1671	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	D		1687	Influenza virus A, B test nhanh	**168,000**
8285	24.0244.1670	24.244	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	B		1686	Influenza virus A, B Real-time PCR	**1,560,000**
8286	24.0245.1721	24.245	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	B		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	**2,620,000**
8287	24.0246.1673	24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	C		1689	JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	**430,000**
8288	24.0247.1676	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	C		1692	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	**250,000**
8289	24.0247.1677	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	C		1693	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	**250,000**
8290	24.0248.1676	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	B		1692	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	**250,000**
8291	24.0248.1677	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	B		1693	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	**250,000**
8292	24.0249.1697	24.249	Rotavirus test nhanh	D		1713	Rotavirus Ag test nhanh	**176,000**
8293	24.0251.1719	24.251	Rotavirus PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8294	24.0252.1698	24.252	RSV Ab miễn dịch bán tự động	C		1714	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	**141,000**
8295	24.0253.1719	24.253	RSV Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8296	24.0254.1701	24.254	Rubella virus Ab test nhanh	D		1717	Rubella virus Ab test nhanh	**147,000**
8297	24.0255.1700	24.255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	C		1716	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	**141,000**
8298	24.0256.1700	24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	B		1716	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	**141,000**
8299	24.0257.1699	24.257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	C		1715	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	**118,000**
8300	24.0258.1699	24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	B		1715	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	**118,000**
8301	24.0259.1702	24.259	Rubella virus Avidity	B		1718	Rubella virus Avidity	**296,000**
8302	24.0261.1719	24.261	Rubella virus Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8303	24.0262.1721	24.262	Rubella virus giải trình tự gene	B		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	**2,620,000**
8304	24.0263.1665	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	D		1681	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	**37,800**
8305	24.0264.1664	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	D		1680	Hồng cầu trong phân test nhanh	**64,900**
8306	24.0265.1674	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi	D		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8307	24.0266.1674	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	D		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8308	24.0267.1674	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	D		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8309	24.0268.1674	24.268	Trứng giun soi tập trung	D		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8310	24.0269.1674	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	D		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8311	24.0270.1720	24.270	Cryptosporidium test nhanh	D		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	**236,000**
8312	24.0272.1717	24.272	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8313	24.0273.1717	24.273	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	B		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8314	24.0274.1717	24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8315	24.0275.1717	24.275	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	B		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8316	24.0276.1717	24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8317	24.0277.1717	24.277	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	B		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8318	24.0278.1717	24.278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8319	24.0279.1717	24.279	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	B		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8320	24.0280.1717	24.280	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8321	24.0281.1703	24.281	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	B		1719	Salmonella Widal	**176,000**
8322	24.0282.1703	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	C		1719	Salmonella Widal	**176,000**
8323	24.0283.1703	24.283	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	B		1719	Salmonella Widal	**176,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8324	24.0284.1674	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	D		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8325	24.0285.1717	24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8326	24.0286.1717	24.286	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	B		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8327	24.0287.1717	24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8328	24.0288.1717	24.288	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	B		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8329	24.0289.1694	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	D		1710	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	**31,800**
8330	24.0290.1694	24.290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	B		1710	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	**31,800**
8331	24.0291.1720	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	D		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	**236,000**
8332	24.0292.1717	24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8333	24.0293.1717	24.293	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	B		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8334	24.0294.1717	24.294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8335	24.0295.1717	24.295	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	B		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8336	24.0296.1717	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8337	24.0297.1717	24.297	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	B		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8338	24.0298.1706	24.298	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	C		1722	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	**118,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8339	24.0299.1706	24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	B		1722	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	**118,000**
8340	24.0300.1705	24.300	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	C		1721	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	**118,000**
8341	24.0301.1705	24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	B		1721	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	**118,000**
8342	24.0302.1704	24.302	Toxoplasma Avidity	B		1720	Toxoplasma Avidity	**250,000**
8343	24.0303.1717	24.303	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8344	24.0304.1717	24.304	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	B		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8345	24.0305.1674	24.305	Demodex soi tươi	D		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8346	24.0306.1674	24.306	Demodex nhuộm soi	C		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8347	24.0307.1674	24.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	D		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8348	24.0308.1674	24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	C		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8349	24.0309.1674	24.309	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	D		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8350	24.0310.1674	24.310	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	C		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8351	24.0311.1674	24.311	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	C		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8352	24.0312.1674	24.312	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	C		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8353	24.0313.1674	24.313	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	B		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8354	24.0314.1674	24.314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	C		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8355	24.0315.1674	24.315	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	C		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8356	24.0316.1674	24.316	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	C		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8357	24.0317.1674	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	D		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8358	24.0318.1674	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	C		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8359	24.0319.1674	24.319	Vi nấm soi tươi	D		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8360	24.0320.1720	24.320	Vi nấm test nhanh	D		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	**236,000**
8361	24.0321.1674	24.321	Vi nấm nhuộm soi	C		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	**41,200**
8362	24.0322.1724	24.322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	B		1740	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	**236,000**
8363	24.0323.1716	24.323	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	B		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	**294,000**
8364	24.0326.1722	24.326	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	B		1738	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	**182,000**
8365	24.0327.1719	24.327	Vi nấm PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8366	24.0328.1721	24.328	Vi nấm giải trình tự gene	B		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	**2,620,000**
8367	24.0338.1634	24.338	Cryptococcus test nhanh	D		1648	Cryptococcus test nhanh	**111,000**
8368	24.0339.1695	24.339	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	B		1711	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	**354,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8369	24.0348.1717	24.348	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	B		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8370	24.0349.1717	24.349	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	B		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8371	24.0350.1717	24.350	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	B		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8372	24.0351.1717	24.351	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	B		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	**296,000**
8373	24.0353.1719	24.353	Vi khuẩn Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8374	24.0354.1719	24.354	Vi nấm Real-time PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	**730,000**
8375	24.0360.1727	24.360	Xét nghiệm cặn dư phân	B		1743	Xét nghiệm cặn dư phân	**53,000**
8376	25.0007.1758	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	B	T2	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	**252,000**
8377	25.0013.1758	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	D	T3	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	**252,000**
8378	25.0014.1758	25.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	C	T3	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	**252,000**
8379	25.0015.1758	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	D	T3	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	**252,000**
8380	25.0016.1730	25.16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T1	1746	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	**545,000**
8381	25.0018.1758	25.18	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	A	T2	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	**252,000**
8382	25.0019.1758	25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	B	T3	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	**252,000**
8383	25.0020.1735	25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	C		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	**155,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8384	25.0021.1735	25.21	Tế bào học dịch màng khớp	C		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	**155,000**
8385	25.0022.1735	25.22	Tế bào học nước tiểu	C		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	**155,000**
8386	25.0023.1735	25.23	Tế bào học đờm	C		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	**155,000**
8387	25.0024.1735	25.24	Tế bào học dịch chải phế quản	B		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	**155,000**
8388	25.0025.1735	25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản	B		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	**155,000**
8389	25.0026.1735	25.26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	C		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	**155,000**
8390	25.0027.1735	25.27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	B		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	**155,000**
8391	25.0029.1751	25.29	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm sinh thiết	B	T3	1767	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	**321,000**
8392	25.0030.1751	25.30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	C	T3	1767	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	**321,000**
8393	25.0032.1748	25.32	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	B		1764	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	**291,000**
8394	25.0033.1752	25.33	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	B		1768	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	**402,000**
8395	25.0034.1752	25.34	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	B		1768	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	**402,000**
8396	25.0035.1753	25.35	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	B		1769	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	**380,000**
8397	25.0036.1756	25.36	Nhuộm xanh alcian	B		1772	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial	**424,000**
8398	25.0037.1751	25.37	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	B		1767	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	**321,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8399	25.0038.1755	25.38	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	B		1771	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	**373,000**
8400	25.0040.1754	25.40	Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương	B		1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	**395,000**
8401	25.0049.1750	25.49	Nhuộm Grocott	B		1766	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	**358,000**
8402	25.0050.1754	25.50	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	B		1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	**395,000**
8403	25.0052.1750	25.52	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	B		1766	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	**358,000**
8404	25.0054.1750	25.54	Nhuộm Gomori cho sợi võng	B		1766	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	**358,000**
8405	25.0055.1754	25.55	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	B		1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	**395,000**
8406	25.0059.1749	25.59	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	B		1765	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	**276,000**
8407	25.0060.1723	25.60	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	B		1739	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	**194,000**
8408	25.0061.1746	25.61	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	B		1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và	**427,000**
8409	25.0062.1746	25.62	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	B		1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và	**427,000**
8410	25.0063.1746	25.63	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	B		1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và	**427,000**
8411	25.0064.1746	25.64	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	B		1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và	**427,000**
8412	25.0065.1746	25.65	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	B		1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và	**427,000**
8413	25.0066.1746	25.66	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	B		1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và	**427,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8414	25.0067.1754	25.67	Nhuộm Shorr	B		1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	**395,000**
8415	25.0068.1754	25.68	Nhuộm Glycogen theo Best	B		1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	**395,000**
8416	25.0069.1756	25.69	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	B		1772	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial	**424,000**
8417	25.0071.1750	25.71	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	B		1766	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	**358,000**
8418	25.0072.1752	25.72	Nhuộm Mucicarmin	B		1768	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	**402,000**
8419	25.0074.1736	25.74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	C		1752	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	**341,000**
8420	25.0075.1735	25.75	Nhuộm Diff – Quick	C		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	**155,000**
8421	25.0077.1735	25.77	Nhuộm May Grunwald – Giemsa	C		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	**155,000**
8422	25.0078.1745	25.78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	B		1761	Thin-PAS	**560,000**
8423	25.0079.1744	25.79	Cell bloc (khối tế bào)	B		1760	Cell Bloc (khối tế bào)	**230,000**
8424	25.0081.1743	25.81	Xét nghiệm SISH	A		1759	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	**5,386,000**
8425	25.0084.1743	25.84	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	A		1759	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	**5,386,000**
8426	25.0085.1742	25.85	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	A		1758	Xét nghiệm lai tại chỗ bạc hai màu (Dual-SISH)	**4,686,000**
8427	25.0089.1735	25.89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	D		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	**155,000**
8428	25.0090.1757	25.90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	B	T2	1773	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	**521,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8429	25.0092.1738	25.92	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	A		1754	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	**4,586,000**
8430	25.0093.1739	25.93	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	A		1755	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	**5,386,000**
8431	25.0094.1740	25.94	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	A		1756	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	**5,186,000**
8432	25.0095.1738	25.95	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	A		1754	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	**4,586,000**
8433	25.0096.1740	25.96	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	A		1756	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	**5,186,000**
8434	25.0110.1302	25.110	Phân tích tính đa hình gen DPYD	A		1316	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	**2,184,000**
8435	25.0116.1747	25.116	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô	A		1763	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	**1,228,000**
8436	26.0001.0380	26.1	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	A	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	**6,542,000**
8437	26.0002.0381	26.2	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	A	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	**6,542,000**
8438	26.0003.0379	26.3	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	B	PDB	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	**7,350,000**
8439	26.0004.0387	26.4	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	A	PDB	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	**6,658,000**
8440	26.0005.0979	26.5	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	B	PDB	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	**7,703,000**
8441	26.0006.0388	26.6	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	A	PDB	397	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	**7,005,000**
8442	26.0007.0552	26.7	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	A	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
8443	26.0008.0552	26.8	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	A	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8444	26.0009.0552	26.9	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	A	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
8445	26.0010.1078	26.10	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt ngực	A	PDB	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	**4,108,000**
8446	26.0011.1078	26.11	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt lưng	A	PDB	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	**4,108,000**
8447	26.0012.1078	26.12	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ thon	A	PDB	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	**4,108,000**
8448	26.0013.0578	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ Delta	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
8449	26.0013.1078	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ Delta	A	PDB	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	**4,108,000**
8450	26.0014.0369	26.14	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	A	PDB	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	**4,442,000**
8451	26.0015.1078	26.15	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt tự do (cơ, [illegible])	B	PDB	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	**4,108,000**
8452	26.0016.0388	26.16	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	A	PDB	397	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	**7,005,000**
8453	26.0017.1203	26.17	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi…)	A	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	**5,580,000**
8454	26.0018.0578	26.18	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi…)	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
8455	26.0019.0943	26.19	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	B	P1	954	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	**4,577,000**
8456	26.0020.0943	26.20	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	B	P1	954	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	**4,577,000**
8457	26.0021.0978	26.21	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	B	P1	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	**2,928,000**
8458	26.0022.0978	26.22	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	B	P1	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	**2,928,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8459	26.0023.0978	26.23	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	B	P1	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	**2,928,000**
8460	26.0024.0978	26.24	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	B	P1	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	**2,928,000**
8461	26.0025.0978	26.25	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	B	P1	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	**2,928,000**
8462	26.0026.0978	26.26	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	B	P1	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	**2,928,000**
8463	26.0028.0578	26.28	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
8464	26.0030.0578	26.30	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
8465	26.0031.0578	26.31	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
8466	26.0032.0578	26.32	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
8467	26.0033.0578	26.33	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
8468	26.0034.0553	26.34	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PDB	563	Phẫu thuật ghép xương	**4,578,000**
8469	26.0035.0578	26.35	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
8470	26.0036.0573	26.36	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	A	PDB	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
8471	26.0037.0573	26.37	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	B	PDB	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
8472	26.0039.0552	26.39	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
8473	26.0040.0552	26.40	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8474	26.0041.0552	26.41	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
8475	26.0042.0552	26.42	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
8476	26.0043.0552	26.43	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
8477	26.0044.0552	26.44	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
8478	26.0045.0552	26.45	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
8479	26.0046.0578	26.46	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
8480	26.0047.0578	26.47	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
8481	26.0048.0552	26.48	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
8482	26.0049.0552	26.49	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
8483	26.0050.0552	26.50	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
8484	26.0051.0552	26.51	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
8485	26.0052.0552	26.52	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
8486	26.0053.0552	26.53	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
8487	26.0054.0578	26.54	Phẫu thuật chuyển vạt cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
8488	26.0055.0578	26.55	Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8489	26.0056.0552	26.56	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	A	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
8490	26.0057.1203	26.57	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	A	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	**5,580,000**
8491	26.0058.0578	26.58	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
8492	26.0059.0578	26.59	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	B	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
8493	26.0060.0578	26.60	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	B	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
8494	27.0003.0974	27.3	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	B	PDB	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	**7,920,000**
8495	27.0005.0974	27.5	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	B	P2	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	**7,920,000**
8496	27.0007.0969	27.7	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	B	P2	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	**3,833,000**
8497	27.0010.0970	27.10	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	B	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	**3,148,000**
8498	27.0011.0974	27.11	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	A	PDB	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	**7,920,000**
8499	27.0012.0974	27.12	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	B	P1	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	**7,920,000**
8500	27.0017.0963	27.17	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	B	PDB	974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	**8,489,000**
8501	27.0018.0972	27.18	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	B	P1	983	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	**5,543,000**
8502	27.0019.0962	27.19	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	B	PDB	973	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	**13,489,000**
8503	27.0020.0973	27.20	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	B	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	**7,110,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8504	27.0021.0973	27.21	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tuỷ nền sọ	A	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	**7,110,000**
8505	27.0022.0973	27.22	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	A	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	**7,110,000**
8506	27.0023.0374	27.23	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	A	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
8507	27.0024.0372	27.24	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	A	PDB	381	Phẫu thuật áp xe não	**6,746,000**
8508	27.0025.0374	27.25	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	A	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
8509	27.0026.0374	27.26	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	A	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
8510	27.0027.1209	27.27	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	A	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8511	27.0028.0374	27.28	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	A	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
8512	27.0029.0374	27.29	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	B	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
8513	27.0030.0374	27.30	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	A	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
8514	27.0031.0374	27.31	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	A	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
8515	27.0032.0374	27.32	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	A	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
8516	27.0033.0973	27.33	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	A	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	**7,110,000**
8517	27.0034.0375	27.34	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	B	PDB	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	**5,386,000**
8518	27.0035.0374	27.35	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	A	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8519	27.0036.0374	27.36	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	A	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
8520	27.0037.0374	27.37	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	A	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
8521	27.0038.0973	27.38	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	A	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	**7,110,000**
8522	27.0039.0973	27.39	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	A	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	**7,110,000**
8523	27.0040.0375	27.40	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang Bướm	A	PDB	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	**5,386,000**
8524	27.0041.1209	27.41	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	A	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8525	27.0042.0358	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	B	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**5,725,000**
8526	27.0042.0357	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
8527	27.0043.0358	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	B	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**5,725,000**
8528	27.0043.0357	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
8529	27.0044.0358	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	B	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**5,725,000**
8530	27.0044.0357	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
8531	27.0045.0358	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	B	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**5,725,000**
8532	27.0045.0357	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
8533	27.0046.0358	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	B	PDB	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**5,725,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8534	27.0046.0357	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	B	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
8535	27.0047.0358	27.47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	B	PDB	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**5,725,000**
8536	27.0047.0357	27.47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	B	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
8537	27.0048.0358	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	A	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**5,725,000**
8538	27.0048.0357	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	A	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
8539	27.0049.0358	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	A	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**5,725,000**
8540	27.0049.0357	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	A	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
8541	27.0050.0358	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	A	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**5,725,000**
8542	27.0050.0357	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	A	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
8543	27.0051.0358	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	B	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**5,725,000**
8544	27.0051.0357	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
8545	27.0052.0358	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**5,725,000**
8546	27.0052.0357	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
8547	27.0053.0358	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**5,725,000**
8548	27.0053.0357	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8549	27.0054.0365	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	**7,588,000**
8550	27.0054.0357	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
8551	27.0055.0365	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	**7,588,000**
8552	27.0055.0357	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
8553	27.0056.0358	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	B	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	**5,725,000**
8554	27.0056.0357	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	B	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
8555	27.0057.0365	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	B	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	**7,588,000**
8556	27.0057.0357	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	B	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
8557	27.0058.0364	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	B	PDB	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	**7,697,000**
8558	27.0058.0357	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	B	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
8559	27.0059.0365	27.59	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	A	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	**7,588,000**
8560	27.0059.0357	27.59	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	A	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	**4,119,000**
8561	27.0060.0365	27.60	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư	A	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	**7,588,000**
8562	27.0061.1209	27.61	Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	A	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8563	27.0062.0374	27.62	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẩm cổ qua miệng	A	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8564	27.0063.0541	27.63	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	A	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8565	27.0064.0374	27.64	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	A	P1	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
8566	27.0065.0541	27.65	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	A	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8567	27.0066.0541	27.66	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	A	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8568	27.0067.1209	27.67	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	A	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8569	27.0068.0541	27.68	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	A	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8570	27.0069.0541	27.69	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	A	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8571	27.0070.0541	27.70	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	A	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8572	27.0071.0374	27.71	Phẫu thuật nội soi tuỷ sống	A	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	**4,918,000**
8573	27.0072.0973	27.72	Phẫu thuật nội soi lấy u	A	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	**7,110,000**
8574	27.0073.0973	27.73	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tuỷ	A	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	**7,110,000**
8575	27.0074.0541	27.74	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	A	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8576	27.0075.0125	27.75	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	C	P1	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	**5,780,000**
8577	27.0076.0490	27.76	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	B	P1	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	**3,634,000**
8578	27.0077.0125	27.77	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	B	P1	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	**5,780,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8579	27.0078.0124	27.78	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	B	P1	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	**5,002,000**
8580	27.0079.0125	27.79	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	B	P1	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	**5,780,000**
8581	27.0080.1209	27.80	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	B	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8582	27.0081.0414	27.81	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	B	P1	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	**6,731,000**
8583	27.0082.0125	27.82	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	B	P1	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	**5,780,000**
8584	27.0083.0452	27.83	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	B	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
8585	27.0084.0452	27.84	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	A	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
8586	27.0085.0452	27.85	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	A	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
8587	27.0086.0415	27.86	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	B	PDB	424	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	**6,474,000**
8588	27.0087.0124	27.87	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	B	P1	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	**5,002,000**
8589	27.0088.0124	27.88	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	B	P1	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	**5,002,000**
8590	27.0089.0124	27.89	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	B	P1	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	**5,002,000**
8591	27.0090.0125	27.90	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	B	P1	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	**5,780,000**
8592	27.0091.0412	27.91	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	B	PDB	421	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	**9,866,000**
8593	27.0092.1196	27.92	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8594	27.0093.1196	27.93	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8595	27.0094.0413	27.94	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	B	PDB	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	**8,172,000**
8596	27.0095.0413	27.95	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	A	PDB	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	**8,172,000**
8597	27.0096.0413	27.96	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	A	PDB	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	**8,172,000**
8598	27.0097.0413	27.97	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	A	PDB	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	**8,172,000**
8599	27.0098.0413	27.98	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	A	PDB	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	**8,172,000**
8600	27.0099.0413	27.99	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	A	PDB	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	**8,172,000**
8601	27.0100.1210	27.100	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	A	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	**2,393,000**
8602	27.0101.0403	27.101	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
8603	27.0102.0403	27.102	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
8604	27.0103.0403	27.103	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	A	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	**16,967,000**
8605	27.0104.1210	27.104	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	B	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	**2,393,000**
8606	27.0105.1210	27.105	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	A	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	**2,393,000**
8607	27.0106.1209	27.106	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	A	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8608	27.0107.1209	27.107	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	A	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8609	27.0108.1209	27.108	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	A	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8610	27.0109.1210	27.109	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	A	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	**2,393,000**
8611	27.0110.1209	27.110	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	A	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8612	27.0111.1209	27.111	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	A	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8613	27.0115.1209	27.115	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	A	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8614	27.0116.1210	27.116	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để	A	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	**2,393,000**
8615	27.0117.1209	27.117	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	A	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8616	27.0118.0443	27.118	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	B	PDB	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	**5,754,000**
8617	27.0119.0443	27.119	Cắt thực quản nội soi ngực phải	A	PDB	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	**5,754,000**
8618	27.0120.0443	27.120	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	A	PDB	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	**5,754,000**
8619	27.0121.0443	27.121	Cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis –	A	PDB	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	**5,754,000**
8620	27.0122.0452	27.122	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	B	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
8621	27.0123.0452	27.123	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	B	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
8622	27.0124.0457	27.124	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8623	27.0125.0457	27.125	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8624	27.0126.0457	27.126	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8625	27.0127.0457	27.127	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8626	27.0128.0452	27.128	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	A	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
8627	27.0129.0452	27.129	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	A	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
8628	27.0130.0452	27.130	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	A	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
8629	27.0131.0447	27.131	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	A	PDB	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	**5,894,000**
8630	27.0132.0445	27.132	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	B	P1	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	**5,894,000**
8631	27.0133.0445	27.133	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	B	P1	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	**5,894,000**
8632	27.0134.0445	27.134	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	B	PDB	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	**5,894,000**
8633	27.0135.1209	27.135	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	A	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8634	27.0136.0445	27.136	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	A	P1	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	**5,894,000**
8635	27.0137.0452	27.137	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	A	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
8636	27.0138.0447	27.138	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	A	PDB	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	**5,894,000**
8637	27.0139.0447	27.139	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	A	PDB	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	**5,894,000**
8638	27.0140.1196	27.140	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8639	27.0142.0451	27.142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	P1	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	**2,867,000**
8640	27.0143.0457	27.143	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8641	27.0144.0451	27.144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	B	P1	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	**2,867,000**
8642	27.0145.0457	27.145	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8643	27.0146.1210	27.146	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	A	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	**2,393,000**
8644	27.0147.0502	27.147	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	B	P2	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	**2,692,000**
8645	27.0148.0452	27.148	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	B	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
8646	27.0149.0452	27.149	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	B	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
8647	27.0150.0452	27.150	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	B	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
8648	27.0151.0450	27.151	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	A	P1	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**
8649	27.0152.0457	27.152	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8650	27.0153.0457	27.153	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8651	27.0154.0450	27.154	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	A	P1	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**
8652	27.0155.0450	27.155	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	B	P1	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**
8653	27.0156.0450	27.156	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	A	P1	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8654	27.0157.0450	27.157	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	A	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**
8655	27.0158.0450	27.158	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	A	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**
8656	27.0159.0450	27.159	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Di	A	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**
8657	27.0160.0450	27.160	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diα	A	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**
8658	27.0161.0450	27.161	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diβ	A	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**
8659	27.0162.0450	27.162	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	A	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**
8660	27.0163.0450	27.163	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	B	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**
8661	27.0164.0450	27.164	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	A	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**
8662	27.0165.0450	27.165	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	A	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**
8663	27.0166.1196	27.166	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8664	27.0167.1196	27.167	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8665	27.0168.0457	27.168	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8666	27.0169.0457	27.169	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8667	27.0170.0464	27.170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	B	PDB	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
8668	27.0171.0457	27.171	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	A	PDB	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8669	27.0172.0464	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	**2,634,000**
8670	27.0173.1196	27.173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8671	27.0174.0457	27.174	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8672	27.0175.0459	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	**2,531,000**
8673	27.0176.0457	27.176	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8674	27.0177.0455	27.177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	B	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	**2,474,000**
8675	27.0178.0455	27.178	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	B	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	**2,474,000**
8676	27.0179.0502	27.179	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	B	P1	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	**2,692,000**
8677	27.0180.0502	27.180	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	B	P1	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	**2,692,000**
8678	27.0181.0502	27.181	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	B	P1	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	**2,692,000**
8679	27.0183.0462	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	B	P1	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	**4,220,000**
8680	27.0184.0457	27.184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8681	27.0185.0457	27.185	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8682	27.0186.0457	27.186	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	B	PDB	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8683	27.0187.2039	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	P2	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	**2,534,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8684	27.0188.2039	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	P2	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	**2,534,000**
8685	27.0189.2039	27.189	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	B	P1	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	**2,534,000**
8686	27.0190.2039	27.190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	**2,534,000**
8687	27.0191.0451	27.191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	C	P1	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	**2,867,000**
8688	27.0192.0457	27.192	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8689	27.0193.0457	27.193	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8690	27.0194.0463	27.194	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	B	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	**3,261,000**
8691	27.0195.0457	27.195	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8692	27.0196.0463	27.196	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	B	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	**3,261,000**
8693	27.0197.0457	27.197	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8694	27.0198.0463	27.198	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	B	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	**3,261,000**
8695	27.0199.0457	27.199	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8696	27.0200.0463	27.200	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	B	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	**3,261,000**
8697	27.0201.0457	27.201	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8698	27.0202.0463	27.202	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	B	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	**3,261,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8699	27.0203.0457	27.203	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	A	PDB	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8700	27.0204.0463	27.204	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	A	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	**3,261,000**
8701	27.0205.0457	27.205	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8702	27.205b.0463	27.205b	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	B	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	**3,261,000**
8703	27.0206.0459	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	B	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	**2,531,000**
8704	27.0207.0459	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	B	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	**2,531,000**
8705	27.0208.0452	27.208	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
8706	27.208b.0459	27.208b	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	B	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	**2,531,000**
8707	27.0209.0452	27.209	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	B	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
8708	27.0210.0457	27.210	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8709	27.0211.0457	27.211	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8710	27.0212.1196	27.212	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	A	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8711	27.0213.0457	27.213	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	A		466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8712	27.0214.0457	27.214	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8713	27.0215.0457	27.215	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8714	27.0216.0463	27.216	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	B	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	**3,261,000**
8715	27.0217.0457	27.217	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8716	27.0218.0463	27.218	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	B	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	**3,261,000**
8717	27.0219.0457	27.219	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	A	PDB	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8718	27.0220.0463	27.220	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét	A	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	**3,261,000**
8719	27.0221.0457	27.221	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	A	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8720	27.0222.0463	27.222	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét	A	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	**3,261,000**
8721	27.0223.0457	27.223	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8722	27.0224.0463	27.224	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét	B	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	**3,261,000**
8723	27.0225.0462	27.225	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	B	P1	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	**4,220,000**
8724	27.0226.0462	27.226	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	B	P1	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	**4,220,000**
8725	27.0227.0459	27.227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	B	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	**2,531,000**
8726	27.0228.0452	27.228	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	B	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
8727	27.0229.0459	27.229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	B	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	**2,531,000**
8728	27.0230.0452	27.230	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8729	27.0232.0457	27.232	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	A	PDB	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8730	27.0233.0457	27.233	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8731	27.0234.0462	27.234	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	A	P1	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	**4,220,000**
8732	27.0235.0462	27.235	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	A	P1	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	**4,220,000**
8733	27.0236.1210	27.236	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	A	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	**2,393,000**
8734	27.0237.0467	27.237	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8735	27.0238.0467	27.238	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8736	27.0239.0467	27.239	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8737	27.0240.0467	27.240	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8738	27.0241.0467	27.241	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8739	27.0242.0467	27.242	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8740	27.0243.0467	27.243	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8741	27.0244.0467	27.244	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8742	27.0245.0467	27.245	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	A	P1	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8743	27.0246.0467	27.246	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	A	P1	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8744	27.0247.0467	27.247	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8745	27.0248.0467	27.248	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8746	27.0249.0467	27.249	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8747	27.0250.0467	27.250	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8748	27.0251.0467	27.251	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	A	P1	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8749	27.0252.0467	27.252	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8750	27.0253.0467	27.253	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8751	27.0254.0467	27.254	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8752	27.0255.0467	27.255	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8753	27.0256.0467	27.256	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8754	27.0257.0467	27.257	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8755	27.0258.0467	27.258	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8756	27.0259.0470	27.259	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	A	P1	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	**3,261,000**
8757	27.0260.1196	27.260	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8758	27.0261.1196	27.261	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8759	27.0262.1210	27.262	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	B	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	**2,393,000**
8760	27.0263.1196	27.263	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8761	27.0264.1196	27.264	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	A	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8762	27.0265.0473	27.265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	B	P1	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	**3,053,000**
8763	27.0266.0476	27.266	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	B	PDB	486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	**3,761,000**
8764	27.0267.0478	27.267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	B	P1	488	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	**3,261,000**
8765	27.0268.0467	27.268	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	A	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	**5,532,000**
8766	27.0269.0476	27.269	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	A	P1	486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	**3,761,000**
8767	27.0270.0476	27.270	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	B	PDB	486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	**3,761,000**
8768	27.0271.0479	27.271	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	B	PDB	489	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	**4,083,000**
8769	27.0272.0473	27.272	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	A	PDB	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	**3,053,000**
8770	27.0273.0473	27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	P1	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	**3,053,000**
8771	27.0274.1196	27.274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	C	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8772	27.0275.0473	27.275	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	B	P1	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	**3,053,000**
8773	27.0276.0477	27.276	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	A	PDB	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	**4,394,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8774	27.0277.0473	27.277	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	A	P1	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	**3,053,000**
8775	27.0278.0473	27.278	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	A	P1	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	**3,053,000**
8776	27.0279.0478	27.279	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	B	P1	488	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	**3,261,000**
8777	27.0280.0470	27.280	PTNS cắt nang đường mật	A	P1	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	**3,261,000**
8778	27.0281.0477	27.281	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	A	PDB	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	**4,394,000**
8779	27.0282.0477	27.282	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	A	PDB	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	**4,394,000**
8780	27.0283.0473	27.283	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	A	P1	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	**3,053,000**
8781	27.0284.0477	27.284	PTNS cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	A	PDB	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	**4,394,000**
8782	27.0285.0483	27.285	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	A	PDB	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	**10,031,000**
8783	27.0286.0483	27.286	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	A	PDB	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	**10,031,000**
8784	27.0287.0483	27.287	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	A	PDB	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	**10,031,000**
8785	27.0288.0483	27.288	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	A	PDB	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	**10,031,000**
8786	27.0290.0483	27.290	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	A	P1	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	**10,031,000**
8787	27.0292.1196	27.292	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hỗng tràng	A	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8788	27.0293.1196	27.293	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày	A	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8789	27.0294.1196	27.294	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8790	27.0295.1196	27.295	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8791	27.0296.1209	27.296	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	A	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8792	27.0297.1196	27.297	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	A	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8793	27.0298.0485	27.298	Phẫu thuật nội soi cắt lách	A	P1	495	Phẫu thuật nội soi cắt lách	**4,330,000**
8794	27.0299.0485	27.299	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	A	P1	495	Phẫu thuật nội soi cắt lách	**4,330,000**
8795	27.0300.1196	27.300	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	A	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8796	27.0303.0485	27.303	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	A	P1	495	Phẫu thuật nội soi cắt lách	**4,330,000**
8797	27.0304.0490	27.304	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	B	P1	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	**3,634,000**
8798	27.0305.0457	27.305	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	B	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**
8799	27.0306.0490	27.306	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	B	P1	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	**3,634,000**
8800	27.0307.1196	27.307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8801	27.0308.1209	27.308	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	A	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8802	27.0309.0450	27.309	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	A	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	**5,030,000**
8803	27.0310.0457	27.310	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày – hỗng tràng	A	PDB	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	**4,191,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8804	27.0313.1196	27.313	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8805	27.0314.1196	27.314	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8806	27.0315.1196	27.315	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8807	27.0316.1196	27.316	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8808	27.0317.0452	27.317	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	B	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
8809	27.0318.0452	27.318	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	B	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
8810	27.0319.0452	27.319	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	B	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
8811	27.0320.0452	27.320	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	B	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	**3,191,000**
8812	27.0321.0420	27.321	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	B	PDB	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	**4,120,000**
8813	27.0322.0420	27.322	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	B	PDB	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	**4,120,000**
8814	27.0323.0420	27.323	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	B	P1	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	**4,120,000**
8815	27.0324.0420	27.324	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	B	P1	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	**4,120,000**
8816	27.0325.0420	27.325	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	A	PDB	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	**4,120,000**
8817	27.0326.0420	27.326	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	A	P1	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	**4,120,000**
8818	27.0327.0419	27.327	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	B	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	**4,261,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8819	27.0328.1196	27.328	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8820	27.0329.1197	27.329	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	B	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	**1,439,000**
8821	27.0330.1196	27.330	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8822	27.0331.1196	27.331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8823	27.0332.1196	27.332	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8824	27.0333.1197	27.333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	B	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	**1,439,000**
8825	27.0335.1197	27.335	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	B	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	**1,439,000**
8826	27.0336.1210	27.336	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	B	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	**2,393,000**
8827	27.0337.1210	27.337	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	B	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	**2,393,000**
8828	27.0339.0419	27.339	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	B	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	**4,261,000**
8829	27.0340.0419	27.340	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	A	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	**4,261,000**
8830	27.0341.0419	27.341	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	B	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	**4,261,000**
8831	27.0342.0419	27.342	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	A	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	**4,261,000**
8832	27.0343.0419	27.343	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	A	PDB	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	**4,261,000**
8833	27.0344.0419	27.344	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	B	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	**4,261,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8834	27.0345.0419	27.345	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	A	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	**4,261,000**
8835	27.0346.0419	27.346	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	A	PDB	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	**4,261,000**
8836	27.0347.0420	27.347	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	A	P2	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	**4,120,000**
8837	27.0348.0420	27.348	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	A	P2	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	**4,120,000**
8838	27.0349.0420	27.349	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	A	P2	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	**4,120,000**
8839	27.0350.0420	27.350	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	A	P2	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	**4,120,000**
8840	27.0353.1196	27.353	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8841	27.0354.1196	27.354	Tán sỏi thận qua da	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8842	27.0355.1196	27.355	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8843	27.0356.0418	27.356	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	B	P1	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**3,971,000**
8844	27.0357.0418	27.357	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	B	P1	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**3,971,000**
8845	27.0358.1209	27.358	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	B	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8846	27.0359.1209	27.359	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	B	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8847	27.0360.0419	27.360	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	B	PDB	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	**4,261,000**
8848	27.0362.0423	27.362	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	B	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	**3,016,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8849	27.0363.0423	27.363	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	B	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	**3,016,000**
8850	27.0365.0418	27.365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	B	P1	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**3,971,000**
8851	27.0366.0423	27.366	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	B	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	**3,016,000**
8852	27.0367.0436	27.367	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	B	P2	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	**1,731,000**
8853	27.0369.0423	27.369	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	A	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	**3,016,000**
8854	27.0370.1210	27.370	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	A	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	**2,393,000**
8855	27.0371.0418	27.371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	B	P1	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**3,971,000**
8856	27.0372.1196	27.372	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8857	27.0377.1197	27.377	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	B	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	**1,439,000**
8858	27.0378.0104	27.378	Nội soi nong niệu quản hẹp	B	P1	108	Đặt sonde JJ niệu quản	**913,000**
8859	27.0379.0440	27.379	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	B	P1	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	**1,271,000**
8860	27.0380.0418	27.380	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	B	P1	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	**3,971,000**
8861	27.0381.0427	27.381	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	A	P1	436	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	**5,745,000**
8862	27.0382.0427	27.382	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	A	PDB	436	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	**5,745,000**
8863	27.0383.0426	27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	A	P1	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	**4,510,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8864	27.0384.1197	27.384	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	B	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	**1,439,000**
8865	27.0385.0426	27.385	Nội soi bàng quang cắt u	B	P1	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	**4,510,000**
8866	27.0386.0426	27.386	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	B	P1	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	**4,510,000**
8867	27.0387.0427	27.387	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	A	PDB	436	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	**5,745,000**
8868	27.0388.1210	27.388	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	B	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	**2,393,000**
8869	27.0389.1196	27.389	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8870	27.0391.0440	27.391	Nội soi bàng quang tán sỏi	B	P2	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	**1,271,000**
8871	27.0392.1197	27.392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	B	P1	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	**1,439,000**
8872	27.0393.1196	27.393	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8873	27.0395.0433	27.395	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	A	PDB	442	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	**3,908,000**
8874	27.0396.0433	27.396	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	B	P1	442	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	**3,908,000**
8875	27.0397.0433	27.397	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	B	PDB	442	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	**3,908,000**
8876	27.0398.0423	27.398	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	B	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	**3,016,000**
8877	27.0399.0430	27.399	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	B	P1	439	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	**2,656,000**
8878	27.0400.1210	27.400	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	B	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	**2,393,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8879	27.0401.1210	27.401	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	B	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	**2,393,000**
8880	27.0402.1210	27.402	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	B	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	**2,393,000**
8881	27.0404.1196	27.404	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8882	27.0405.1197	27.405	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	B	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	**1,439,000**
8883	27.0406.1197	27.406	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	B	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	**1,439,000**
8884	27.0407.1197	27.407	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	B	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	**1,439,000**
8885	27.0408.1197	27.408	Nội soi tán sỏi niệu đạo	B	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	**1,439,000**
8886	27.0409.1197	27.409	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	B	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	**1,439,000**
8887	27.0410.1210	27.410	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	A	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	**2,393,000**
8888	27.0411.1209	27.411	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	B	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8889	27.0412.0702	27.412	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	B	P1	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	**6,492,000**
8890	27.0413.0695	27.413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	B	P1	705	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	**5,476,000**
8891	27.0414.1196	27.414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8892	27.0415.0490	27.415	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	A	P1	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	**3,634,000**
8893	27.0417.0697	27.417	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	B	P2	707	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	**4,912,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8894	27.0418.1196	27.418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8895	27.0419.0702	27.419	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	B	P1	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	**6,492,000**
8896	27.0420.0701	27.420	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	B	PDB	711	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	**6,482,000**
8897	27.0421.0687	27.421	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	A	P1	697	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	**6,065,000**
8898	27.0422.0688	27.422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	A	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	**5,507,000**
8899	27.0423.0688	27.423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	A	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	**5,507,000**
8900	27.0424.0688	27.424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	A	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	**5,507,000**
8901	27.0425.0688	27.425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	A	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	**5,507,000**
8902	27.0426.0690	27.426	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	A	PDB	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	**5,863,000**
8903	27.0427.0689	27.427	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	A	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**
8904	27.0428.0690	27.428	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	A	PDB	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	**5,863,000**
8905	27.0429.0690	27.429	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	A	P1	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	**5,863,000**
8906	27.0430.0698	27.430	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	A	P1	708	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	**9,102,000**
8907	27.0431.0689	27.431	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	A	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**
8908	27.0432.0689	27.432	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8909	27.0433.0689	27.433	Cắt u buồng trứng qua nội soi	B	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**
8910	27.0434.0689	27.434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	**5,020,000**
8911	27.0436.0690	27.436	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	B	PDB	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	**5,863,000**
8912	27.0437.1197	27.437	Thông vòi tử cung qua nội soi	B	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	**1,439,000**
8913	27.0438.0541	27.438	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	B	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8914	27.0439.0541	27.439	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	A	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8915	27.0440.0541	27.440	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	A	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8916	27.0441.0541	27.441	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	A	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8917	27.0442.0541	27.442	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	A	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8918	27.0443.0542	27.443	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	A	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	**4,200,000**
8919	27.0444.0541	27.444	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	A	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8920	27.0445.0542	27.445	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	A	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	**4,200,000**
8921	27.0446.0541	27.446	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	A	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8922	27.0447.0541	27.447	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	A	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8923	27.0448.0541	27.448	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	A	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8924	27.0449.0541	27.449	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	A	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8925	27.0451.1196	27.451	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	B	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8926	27.0452.0541	27.452	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	A	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8927	27.0453.0541	27.453	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	A	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8928	27.0454.1196	27.454	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	A	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8929	27.0455.1196	27.455	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	A	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8930	27.0456.1196	27.456	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	A	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	**2,136,000**
8931	27.0457.1209	27.457	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	A	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8932	27.0458.0541	27.458	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	A	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8933	27.0459.0541	27.459	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	A	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8934	27.0460.0541	27.460	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	B	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8935	27.0461.0541	27.461	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	B	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8936	27.0462.0541	27.462	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	A	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8937	27.0463.0541	27.463	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	B	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8938	27.0464.0541	27.464	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	B	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8939	27.0465.0541	27.465	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	A	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8940	27.0466.0542	27.466	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	B	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	**4,200,000**
8941	27.0467.0542	27.467	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	B	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	**4,200,000**
8942	27.0468.0542	27.468	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	A	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	**4,200,000**
8943	27.0469.0542	27.469	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	A	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	**4,200,000**
8944	27.0470.0542	27.470	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	A	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	**4,200,000**
8945	27.0471.0542	27.471	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	A	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	**4,200,000**
8946	27.0472.0542	27.472	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	A	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	**4,200,000**
8947	27.0473.1209	27.473	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	A	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8948	27.0474.0542	27.474	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1	A	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	**4,200,000**
8949	27.0475.0542	27.475	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2	A	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	**4,200,000**
8950	27.0476.0542	27.476	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	A	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	**4,200,000**
8951	27.0477.0542	27.477	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	A	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	**4,200,000**
8952	27.0478.0542	27.478	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng	A	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	**4,200,000**
8953	27.0479.0542	27.479	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo	A	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	**4,200,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8954	27.0480.0541	27.480	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	A	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8955	27.0481.0541	27.481	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	A	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8956	27.0482.0541	27.482	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	A	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8957	27.0483.0541	27.483	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	A	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8958	27.0484.0541	27.484	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	A	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8959	27.0486.0541	27.486	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	A	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8960	27.0493.1209	27.493	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to, Vạt cơ thẳng bụng, Vạt mạc treo …	A	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8961	27.0494.1209	27.494	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	A	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8962	27.0496.1209	27.496	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	A	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	**3,645,000**
8963	27.0503.0541	27.503	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	A	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8964	27.0504.0541	27.504	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	A	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	**3,208,000**
8965	27.0518.0428	27.518	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	B		437	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	**4,510,000**
8966	27.0519.0431	27.519	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	B		440	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	**2,656,000**
8967	27.0520.0560	27.520	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	B		570	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	**4,200,000**
8968	28.0003.0573	28.3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	C	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8969	28.0004.0573	28.4	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	C	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
8970	28.0005.0578	28.5	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	B	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
8971	28.0008.0574	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	**4,172,000**
8972	28.0008.0575	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	**2,760,000**
8973	28.0009.1044	28.9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	P3	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	**697,000**
8974	28.0010.1044	28.10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	C	P2	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	**697,000**
8975	28.0011.0583	28.11	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
8976	28.0012.0582	28.12	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
8977	28.0013.0575	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	**2,760,000**
8978	28.0013.0574	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	**4,172,000**
8979	28.0014.0574	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	C	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	**4,172,000**
8980	28.0014.0575	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	C	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	**2,760,000**
8981	28.0016.1136	28.16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	C	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
8982	28.0017.1136	28.17	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
8983	28.0019.0573	28.19	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống	B	PDB	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8984	28.0021.1135	28.21	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	B	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	**3,831,000**
8985	28.0022.0324	28.22	Bơm túi giãn da vùng da đầu	B	T3	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	**327,000**
8986	28.0023.1135	28.23	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	B	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	**3,831,000**
8987	28.0024.1135	28.24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	B	P2	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	**3,831,000**
8988	28.0025.1134	28.25	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	B	P2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	**3,904,000**
8989	28.0026.0384	28.26	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	B	P1	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	**4,496,000**
8990	28.0027.0384	28.27	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	B	P1	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	**4,496,000**
8991	28.0028.0384	28.28	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	B	P2	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	**4,496,000**
8992	28.0029.0384	28.29	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	B	P2	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	**4,496,000**
8993	28.0030.1134	28.30	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	B	T2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	**3,904,000**
8994	28.0031.0384	28.31	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	B	P2	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	**4,496,000**
8995	28.0032.0583	28.32	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
8996	28.0033.0773	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	D	P3	783	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	**912,000**
8997	28.0035.0772	28.35	Khâu phục hồi bờ mi	B	P3	782	Khâu phục hồi bờ mi	**679,000**
8998	28.0038.1136	28.38	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	B	P2	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
8999	28.0039.1136	28.39	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	B	P2	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9000	28.0040.0583	28.40	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
9001	28.0041.0573	28.41	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9002	28.0042.1136	28.42	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9003	28.0043.0826	28.43	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	**1,292,000**
9004	28.0044.0826	28.44	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	B	P2	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	**1,292,000**
9005	28.0045.0826	28.45	Phẫu thuật hạ mi trên	B	P2	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	**1,292,000**
9006	28.0046.0826	28.46	Kéo dài cân cơ nâng mi	B	P2	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	**1,292,000**
9007	28.0053.0817	28.53	Phẫu thuật hẹp khe mi	B	P3	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	**629,000**
9008	28.0064.0562	28.64	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	C	P1	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da	**3,714,000**
9009	28.0065.0583	28.65	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
9010	28.0066.0575	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	C	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	**2,760,000**
9011	28.0068.1134	28.68	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	B		1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	**3,904,000**
9012	28.0069.1134	28.69	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	B	P2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	**3,904,000**
9013	28.0070.0800	28.70	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	B	P1	810	Nâng sàn hốc mắt	**2,736,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
9014	28.0071.0583	28.71	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
9015	28.0072.0800	28.72	Nâng sàn hốc mắt	B	P1	810	Nâng sàn hốc mắt	**2,736,000**
9016	28.0073.0582	28.73	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
9017	28.0074.0337	28.74	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	B	P1	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	**2,148,000**
9018	28.0075.0337	28.75	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	B	P1	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	**2,148,000**
9019	28.0076.1136	28.76	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	B	PDB	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9020	28.0077.0578	28.77	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	B	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
9021	28.0078.1203	28.78	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do	B	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	**5,580,000**
9022	28.0081.0573	28.81	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9023	28.0084.0583	28.84	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	C	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
9024	28.0085.1203	28.85	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	B	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	**5,580,000**
9025	28.0086.0578	28.86	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	B	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
9026	28.0090.0573	28.90	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9027	28.0091.0573	28.91	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9028	28.0092.0578	28.92	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	B	P1	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
9029	28.0093.0573	28.93	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mach nuôi	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9030	28.0094.0573	28.94	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	B	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9031	28.0095.0836	28.95	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	B	P3	846	Phẫu thuật u mi không vá da	**713,000**
9032	28.0096.0834	28.96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	B	P2	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	**1,224,000**
9033	28.0098.0583	28.98	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
9034	28.0099.0582	28.99	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	**2,783,000**
9035	28.0104.1135	28.104	Phẫu thuật đặt túi gĩan da cho tạo hình tháp mũi	B	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	**3,831,000**
9036	28.0105.1135	28.105	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãncho tạo hình tháp mũi	B	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	**3,831,000**
9037	28.0107.0573	28.107	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	C	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9038	28.0108.0573	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	C	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9039	28.0108.0575	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	C	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	**2,760,000**
9040	28.0110.0584	28.110	Khâu vết thương vùng môi	C	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	**1,211,000**
9041	28.0111.0575	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	C	P3	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	**2,760,000**
9042	28.0113.1203	28.113	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	**5,580,000**
9043	28.0114.1203	28.114	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	**5,580,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
9044	28.0115.1203	28.115	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	**5,580,000**
9045	28.0116.0573	28.116	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	C	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9046	28.0117.0578	28.117	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	B	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
9047	28.0118.0573	28.118	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	B	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9048	28.0119.0573	28.119	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	B	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9049	28.0120.0578	28.120	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa	B	P1	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
9050	28.0121.0578	28.121	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
9051	28.0125.1087	28.125	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	B	P2	1098	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	**2,446,000**
9052	28.0126.1086	28.126	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	B	P1	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	**2,546,000**
9053	28.0127.1084	28.127	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	B	P1	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	**2,446,000**
9054	28.0128.1084	28.128	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	B	P1	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	**2,446,000**
9055	28.0129.1084	28.129	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	B	P1	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	**2,446,000**
9056	28.0130.1085	28.130	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	B	P1	1096	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	**2,446,000**
9057	28.0133.0587	28.133	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	C	P2	597	Thủ thuật loại II (Ngoại khoa)	**363,000**
9058	28.0134.0583	28.134	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	C	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
9059	28.0138.0583	28.138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	C	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
9060	28.0139.1203	28.139	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	B	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	**5,580,000**
9061	28.0141.1136	28.141	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	B	P2	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9062	28.0142.1136	28.142	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	B	P2	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9063	28.0143.1136	28.143	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	C	P2	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9064	28.0144.0578	28.144	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	B	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	**4,874,000**
9065	28.0145.0581	28.145	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	B	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	**4,612,000**
9066	28.0147.0573	28.147	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9067	28.0155.1136	28.155	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	C	P2	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9068	28.0158.0909	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	C	P3	919	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	**1,328,000**
9069	28.0158.0910	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	C	P3	920	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	**830,000**
9070	28.0159.1044	28.159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	B	P3	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	**697,000**
9071	28.0160.0562	28.160	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	B	P2	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	**3,714,000**
9072	28.0161.0576	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	D	P3	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	**2,578,000**
9073	28.0162.0576	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	D	P3	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	**2,578,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
9074	28.0166.0979	28.166	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	B	PDB	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	**7,703,000**
9075	28.0168.1076	28.168	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	B	P1	1087	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần	**2,940,000**
9076	28.0174.1076	28.174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	B		1087	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần	**2,940,000**
9077	28.0176.1076	28.176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	C	P1	1087	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần	**2,940,000**
9078	28.0177.0561	28.177	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	B	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	**5,514,000**
9079	28.0178.0561	28.178	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	B	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	**5,514,000**
9080	28.0179.0561	28.179	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	B	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	**5,514,000**
9081	28.0180.0561	28.180	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	B	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	**5,514,000**
9082	28.0181.0561	28.181	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	B	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	**5,514,000**
9083	28.0182.0561	28.182	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	B	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	**5,514,000**
9084	28.0183.0561	28.183	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	B	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	**5,514,000**
9085	28.0184.0561	28.184	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	B	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	**5,514,000**
9086	28.0185.0561	28.185	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	B	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	**5,514,000**
9087	28.0186.0561	28.186	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	B	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	**5,514,000**
9088	28.0187.1064	28.187	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	B	P1	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp	**3,491,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
9089	28.0188.1064	28.188	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	B	P1	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp	**3,491,000**
9090	28.0189.1064	28.189	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	B	P1	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp	**3,491,000**
9091	28.0190.1064	28.190	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	B	P1	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp	**3,491,000**
9092	28.0192.0535	28.192	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	B	P1	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	**2,878,000**
9093	28.0194.1134	28.194	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	C	T2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	**3,904,000**
9094	28.0196.1134	28.196	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	C		1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	**3,904,000**
9095	28.0200.0573	28.200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	C	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9096	28.0201.0573	28.201	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	B	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9097	28.0205.0553	28.205	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	B	P1	563	Phẫu thuật ghép xương	**4,578,000**
9098	28.0209.1136	28.209	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	B	PDB	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9099	28.0217.1059	28.217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	C	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	**3,046,000**
9100	28.0218.1059	28.218	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	C	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	**3,046,000**
9101	28.0232.0552	28.232	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
9102	28.0233.0552	28.233	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
9103	28.0234.0552	28.234	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
9104	28.0235.1134	28.235	Ghép mỡ tự thân coleman	C	T2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	**3,904,000**
9105	28.0241.1136	28.241	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9106	28.0246.1136	28.246	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9107	28.0247.1136	28.247	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9108	28.0248.1136	28.248	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9109	28.0253.0573	28.253	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9110	28.0258.1136	28.258	Phẫu thuật diều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9111	28.0259.1135	28.259	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	B	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	**3,831,000**
9112	28.0261.1136	28.261	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9113	28.0262.1136	28.262	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9114	28.0264.0653	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	C	P3	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	**2,830,000**
9115	28.0265.0653	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	C	P3	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	**2,830,000**
9116	28.0266.0653	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	C	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	**2,830,000**
9117	28.0267.0653	28.267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	B	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	**2,830,000**
9118	28.0271.1136	28.271	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
9119	28.0273.1135	28.273	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	B	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	**3,831,000**
9120	28.0278.0573	28.278	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9121	28.0280.0571	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay,	**2,847,000**
9122	28.0281.1126	28.281	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	B	P2	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	**4,843,000**
9123	28.0282.1136	28.282	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9124	28.0283.1136	28.283	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9125	28.0284.1136	28.284	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9126	28.0286.1136	28.286	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	B	P2	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9127	28.0287.0574	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	B	P1	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	**4,172,000**
9128	28.0288.0576	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	B	P3	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	**2,578,000**
9129	28.0292.0437	28.292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	B	P1	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	**4,180,000**
9130	28.0294.1136	28.294	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9131	28.0295.1136	28.295	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	**4,700,000**
9132	28.0296.0651	28.296	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	B	P3	661	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	**2,587,000**
9133	28.0297.1137	28.297	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	B	P1	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	**3,550,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
9134	28.0298.1126	28.298	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	B	P2	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	**4,843,000**
9135	28.0299.0662	28.299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	B	P2	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	**2,628,000**
9136	28.0304.0574	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	B	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	**4,172,000**
9137	28.0304.0575	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	B	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	**2,760,000**
9138	28.0305.0574	28.305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	B	P1	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	**4,172,000**
9139	28.0312.0705	28.312	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	B	P1	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	**3,537,000**
9140	28.0315.1126	28.315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	B	P2	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	**4,843,000**
9141	28.0316.1126	28.316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	B	P2	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	**4,843,000**
9142	28.0317.0573	28.317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9143	28.0318.0573	28.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9144	28.0319.0573	28.319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9145	28.0320.0573	28.320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9146	28.0323.1126	28.323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	**4,843,000**
9147	28.0324.0573	28.324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	B	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9148	28.0325.0573	28.325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	B	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
9149	28.0329.0573	28.329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	B	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9150	28.0330.0573	28.330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	B	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9151	28.0331.0573	28.331	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9152	28.0335.0556	28.335	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	**3,708,000**
9153	28.0337.0559	28.337	Nối gân gấp	C	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
9154	28.0338.0559	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
9155	28.0340.0559	28.340	Nối gân duỗi	C	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
9156	28.0342.0559	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
9157	28.0344.0559	28.344	Gỡ dính thần kinh	B	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	**2,923,000**
9158	28.0347.0552	28.347	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
9159	28.0348.0552	28.348	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
9160	28.0350.0552	28.350	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	**6,042,000**
9161	28.0352.1091	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt	C	P3	1102	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	**2,639,000**
9162	28.0363.0573	28.363	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9163	28.0364.0573	28.364	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
9164	28.0365.0573	28.365	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9165	28.0372.0573	28.372	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9166	28.0373.0574	28.373	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	B	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	**4,172,000**
9167	28.0380.0573	28.380	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9168	28.0382.0584	28.382	Phẫu thuật ghép móng	B	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	**1,211,000**
9169	28.0385.0574	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	B	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	**4,172,000**
9170	28.0386.0574	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	B	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	**4,172,000**
9171	28.0387.0574	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	B	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	**4,172,000**
9172	28.0390.0573	28.390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9173	28.0391.0573	28.391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9174	28.0392.0573	28.392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9175	28.0393.0573	28.393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9176	28.0394.0573	28.394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9177	28.0395.0573	28.395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9178	28.0396.0573	28.396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39
9179	28.0397.0573	28.397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	**3,278,000**
9180	28.0425.0583	28.425	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	C	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
9181	28.0435.0583	28.435	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	C	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	**1,914,000**
9182	28.0439.1064	28.439	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	C	P1	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp	**3,491,000**
9183	28.0466.1134	28.466	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	C	P2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	**3,904,000**
9184	28.0467.1134	28.467	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	C	P2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	**3,904,000**
9185	28.0468.1134	28.468	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	C	P1	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	**3,904,000**
9186	28.0495.1134	28.495	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	B	T2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	**3,904,000**
9187	28.0496.1134	28.496	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	B		1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	**3,904,000**
9188	28.0499.1134	28.499	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	B	T2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	**3,904,000**
9189	28.0500.1134	28.500	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	B		1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	**3,904,000**
9190	28.0504.0561	28.504	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	A	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	**5,514,000**

STT	Mã tương đương	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Giá TT39

Ghi chú:

- Cột (2): Mã danh mục tương đương:
Sử dụng làm Mã tham chiếu danh mục, in kèm tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 43 và 50 trong phiếu thanh toán, và kết xuất dữ liệu.
- Cột (5): Phân loại Phẫu thuật Thủ thuật theo Thông tư 50:
PD: "Phẫu thuật đặc biệt", P1: "Phẫu thuật loại 1", P2: "Phẫu thuật loại 2", P3: "Phẫu thuật loại 3". TD: "Thủ thuật đặc biệt", T1: "Thủ thuật loại 1", T2: "Thủ thuật loại 2", T3: "Thủ thuật loại 3"
- Bản Excel đầy đủ đã cập nhật trên hệ thống Kiểm tra bệnh viện trực tuyến.
- Đóng góp đề nghị gửi về Cục Quản lý Khám chữa bệnh - Bộ Y tế: Email: qlbv.vn@gmail.com

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Viết Tiến